

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

TẠP CHÍ
KHOA HỌC
Số 02 - 2016

ISSN 2354-1482

MỤC LỤC

1	<i>Đinh Quang Báo</i>	Đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông – những vấn đề đặt ra và giải pháp	1
2	<i>Nguyễn Thanh Thủy</i>	Kích thích tính tự giác học tập, nghiên cứu cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhà giáo tương lai	12
3	<i>Trương Văn Tuấn</i>	Vận dụng quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò người thầy vào việc bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo	18
4	<i>Lê Tấn Phước Bùi Xuân Diễn</i>	Các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam	28
5	<i>Trần Đăng Ninh</i>	Đánh thức tiềm năng du lịch Đồng Nai	42
6	<i>Lê Minh Công</i>	Tỷ lệ và các biểu hiện lâm sàng của một số rối loạn tâm thần của công nhân tại Khu Công nghiệp Biên Hoà 2	51
7	<i>Đào Mạnh Toàn Hoàng Ngọc Cương</i>	Tìm hiểu một số vấn đề về chữ Nôm và tiếng Việt thể hiện trong văn bản <i>Hoa Tiên nhuận chính</i> (P2)	62
8	<i>Dương Minh Hiếu</i>	Đôi nét về tiểu thuyết Việt Nam viết về thế sự (giai đoạn 1986-2010)	73
9	<i>Đoàn Thị Huệ</i>	Nghệ thuật thể hiện phương diện đời tư thế sự của nhân vật lịch sử trong tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại (Qua khảo sát tác phẩm của Hoàng Quốc Hải, Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Quang Thân)....	81
10	<i>Nguyễn Thị Thanh Lâm</i>	Phát triển năng lực đọc - hiểu cho học sinh THPT đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới	91
11	<i>Nguyễn Đăng Hiệp Phó</i>	Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên	101
12	<i>Nguyễn Thị Hương</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo thanh niên và những bài học đối với công tác dạy - học ở Trường Đại học Đồng Nai	113

13	Nguyễn Văn Quyết Võ Nữ Hạnh Trang	Nhà truyền thống của người Việt ở Đồng Nai	122
14	Trần Xuân Hồi	Sử dụng máy lấy mẫu khí xách tay để định liều chiếu trong cho nhân viên sản xuất ¹³¹ I tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt	132
15	Trương Văn Minh Phạm Đình Khang Nguyễn Xuân Hải Lê Thị Thanh Hà Phan Văn Chuân	Xác lập tham số thời gian của hệ phổ kế trùng phùng cho phân tích kích hoạt	140
16	Lê Anh Tú Nguyễn Đình Phát	Thực trạng sức bền chuyên môn của nam vận động viên Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai.....	147

ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH VÀ SÁCH GIÁO KHOA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG – NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

GS.TS. Đinh Quang Báo¹

TÓM TẮT

Chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông đổi mới theo tiếp cận năng lực đã tác động đến nhiều yếu tố: dạy học tích hợp, dạy học phân hóa, định hướng nghề nghiệp, quan hệ chương trình và sách giáo khoa, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, quản lý chương trình, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, hệ thống giáo dục quốc dân, ... Mỗi tác động cần đòi hỏi những giải pháp phù hợp nhằm bảo đảm mục tiêu giáo dục.

Từ khóa: năng lực, tích hợp, phân hóa

1. Chương trình giáo dục phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh

Chương trình và sách giáo khoa hiện hành được xây dựng và thực hiện chủ yếu theo định hướng phát triển nội dung. Định hướng này xuất phát từ quan niệm: giáo dục là quá trình truyền thụ kiến thức. Theo đó, chương trình giáo dục là bản phác thảo nội dung và chương trình được bắt đầu bằng xác lập các môn học, nội dung từng môn học; do đó, mục tiêu giáo dục chủ yếu nặng về trang bị nội dung kiến thức từng môn học có tính chuyên biệt, ít có sự kết dính, tích hợp và vì vậy thường nhấn mạnh ghi nhớ, tái hiện kiến thức cả trong hoạt động dạy, hoạt động học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Hệ lụy tất yếu của định hướng đó làm cho người học ít có khả năng chủ động, sáng tạo, linh hoạt với các tình huống trong nhận thức, đời sống.

Chương trình và sách giáo khoa theo hướng phát triển năng lực tác động tích cực đến việc xác định mục tiêu giáo

dục và tường minh hoá các mục tiêu đó bằng chuẩn đầu ra được mô tả bằng hệ thống các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, trong đó mỗi năng lực được cụ thể hóa bằng các tiêu chí, chỉ báo sắp xếp theo một logic chặt chẽ thuận tiện cho việc rèn luyện học sinh, cho việc lựa chọn nội dung kiến thức, phương pháp dạy học phù hợp với học sinh ở các lứa tuổi từ lớp 1 đến lớp 12. Hệ thống năng lực đó xuyên suốt các lớp, các cấp học, các môn học, hoạt động giáo dục và dựa vào đó xác định các phương thức dạy học tích hợp, phát triển năng lực, tác động một cách trực tiếp làm thay đổi mô hình, cấu trúc sách giáo khoa.

Chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực người học cũng đặt ra nhiều thách thức phải vượt qua mới đạt được kết quả mong đợi. Những thách thức đó là:

- Người xây dựng chương trình môn học, hoạt động giáo dục phải có năng lực xác định và mô tả chuẩn đầu ra đủ tường minh cho việc lựa chọn lĩnh vực

¹ Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

khoa học, môn học, các hoạt động giáo dục; cho việc lựa chọn phương pháp dạy học, cách đánh giá kết quả giáo dục; cho việc biên soạn sách giáo khoa đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình, nghĩa là có thể xem mục tiêu và chuẩn đầu ra là bản thiết kế, còn người soạn sách giáo khoa, người dạy, người học, người quản lý chất lượng giáo dục là người đọc bản vẽ thiết kế và thi công làm ra sản phẩm là nhân cách học sinh.

- Phương pháp dạy học bằng thuyết trình truyền đạt thông tin một chiều từ người dạy đến người học, làm mất phản ứng chủ động tích cực của học sinh trong quá trình nhận thức đang ngự trị ở nhà trường phổ thông, trở thành động hình khó đổi ở cả giáo viên, học sinh, người quản lý giáo dục là cản trở lớn cho việc đổi mới chương trình và sách giáo khoa theo hướng phát triển năng lực.

2. Chương trình và sách giáo khoa theo định hướng tích hợp và phân hóa

2.1. Tích hợp

Tích hợp là một hoạt động mà ở đó cần phải kết hợp, liên hệ, huy động các nội dung có liên quan với nhau của nhiều lĩnh vực để giải quyết, làm sáng tỏ vấn đề và cùng một lúc đạt được nhiều mục tiêu khác nhau.

Dạy học tích hợp là định hướng dạy học trong đó giáo viên tổ chức, hướng dẫn để học sinh biết huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng thuộc nhiều

lĩnh vực khác nhau nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập; thông qua đó hình thành những kiến thức, kỹ năng mới; phát triển được những năng lực cần thiết, nhất là năng lực giải quyết vấn đề trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống.

Căn cứ để dạy học tích hợp là:

- Trước hết, do mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều ít nhiều có mối liên hệ với nhau; nhiều sự vật, hiện tượng có những điểm tương đồng và cùng một nguồn cội... Để nhận biết và nghiên cứu các sự vật, hiện tượng ấy, cần huy động tổng hợp các kiến thức và kỹ năng từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Không phải ngẫu nhiên mà hiện nay đang ngày càng xuất hiện các môn khoa học liên ngành.

- Thứ hai, trong quá trình phát triển của khoa học và giáo dục, nhiều kiến thức, kỹ năng chưa hoặc chưa cần thiết trở thành một môn học trong nhà trường, nhưng lại rất cần chuẩn bị cho học sinh để họ có thể đối mặt với những thách thức của cuộc sống. Các kiến thức và kỹ năng đó có thể hình thành cho học sinh bằng phương thức giáo dục tích hợp các môn học.

- Thứ ba, do tích hợp mà các kiến thức gần nhau, liên quan với nhau sẽ được nhập vào cùng một môn học nên số môn học sẽ giảm bớt, tránh được sự trùng lặp không cần thiết về nội dung giữa các môn học...

Có các dạng tích hợp chương trình như sau:

- *Tích hợp trong một môn học*: sự gắn kết, đảm bảo tính đồng bộ giữa các

nội dung có liên quan của các phân môn trong một môn học; hoặc lồng ghép các vấn đề cần thiết nhưng không thành môn học (như các nội dung về *môi trường, năng lượng, biến đổi khí hậu, kỹ năng sống, dân số, sức khỏe sinh sản,...*) vào nội dung của mỗi môn học tùy theo đặc trưng của từng môn.

- *Tích hợp nhiều lĩnh vực thành một môn học* với hai mức độ: *Tích hợp cao* là tích hợp các kiến thức liên quan tới lĩnh vực khoa học tự nhiên như *lý, hóa, sinh* thành môn *Khoa học tự nhiên* và các kiến thức về khoa học xã hội như *sử, địa, đạo đức, giáo dục công dân* thành môn *Tìm hiểu xã hội* hoặc *Khoa học xã hội*. Mức độ *Tích hợp thấp* là trong một môn học tích hợp vẫn giữ các môn riêng, nhưng lựa chọn và sắp xếp các phạm trù, nguyên lý, khái niệm khoa học chung, thống nhất cho các môn học này để làm sáng tỏ cho nhau; đồng thời thiết kế các chủ đề dạy học mang tính liên môn.

2.2. Phân hóa

Dạy học phân hóa là định hướng trong đó giáo viên tổ chức dạy học tùy theo đối tượng, nhằm bảo đảm yêu cầu giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý, nhịp độ, khả năng, nhu cầu và hứng thú khác nhau của những người học; trên cơ sở đó phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh.

Căn cứ để dạy học phân hóa là:

- Một là do đặc điểm của đối tượng người học, mỗi học sinh là một cá

nhân có tiềm năng riêng, có trí thông minh, tình cảm và động lực học tập khác nhau. Nhà trường cần trang bị cho học sinh nền học vấn phổ thông, đồng thời có nhiệm vụ giúp mỗi học sinh phát triển tối đa năng lực cá nhân của mình. Dạy học phân hóa tốt sẽ đáp ứng và phát huy được nguyện vọng, sở trường và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các cá nhân khác nhau.

- Hai là do yêu cầu phát triển khoa học và đòi hỏi của thị trường lao động buộc nhà trường phổ thông, nhất là bậc THPT cần dạy học phân hóa để cung cấp cho giáo dục đại học, cao đẳng cũng như các trường nghề nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu chuyên sâu về một lĩnh vực khoa học hoặc ngành nghề chuyên biệt. Phân hóa là để đáp ứng yêu cầu phân công lao động trong xã hội.

Có các dạng dạy học phân hóa sau:

- *Phân hóa trong* (còn gọi là phân hóa vi mô) là cách dạy chú ý tới các đối tượng riêng biệt, để tăng hiệu quả dạy học.

- *Phân hóa ngoài* (còn gọi là phân hóa vĩ mô) là cách dạy theo các chương trình khác nhau cho các nhóm người học khác nhau nhằm đáp ứng được nhu cầu, sở thích và năng lực của từng nhóm người học. Kết quả *phân hóa ngoài* phụ thuộc chủ yếu vào việc thiết kế nội dung chương trình các môn học.

Cần thống nhất dạy học tích hợp và dạy học phân hóa vì:

- Thứ nhất, nó phù hợp với quy luật nhận thức của loài người và quy luật phát triển của khoa học. Để tìm hiểu sâu về một đối tượng nào đó người ta đã phân chia đối tượng đó thành nhiều tính chất, nhiều khía cạnh khác nhau để xem xét. Đó là logic phân hóa của hoạt động tìm hiểu, nhận thức sự vật khách quan để hình thành các hướng, các chuyên ngành khoa học. Nhưng khi các ngành khoa học riêng biệt càng phát triển, người ta càng nhận thấy chúng có mối liên quan mật thiết với nhau. Để nhận biết và lí giải một hiện tượng, quá trình nào đó trong tự nhiên cũng như xã hội, vừa phải huy động tổng hợp không chỉ các tri thức từ nhiều lĩnh vực, nhiều ngành khác nhau, mà còn phải có các kiến thức chuyên ngành, chuyên sâu.

- Thứ hai, để đáp ứng yêu cầu và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống, đòi hỏi HS phải rèn luyện năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm và những hiểu biết một cách linh hoạt, từ đó mà hình thành, phát triển đồng thời cả các năng lực có tính tổng hợp và năng lực có tính chuyên biệt, đặc thù.

Mối quan hệ dạy học tích hợp và phân hóa là cơ sở và điều kiện để thiết kế chương trình giáo dục phổ thông gồm hai giai đoạn, trong đó giai đoạn cơ bản 9 năm bảo đảm hình thành ở học sinh tri thức phổ thông nền tảng chuẩn bị để học tiếp hoặc tham gia cuộc sống lao động; giai đoạn sau cơ bản ở trung học phổ thông với mục tiêu phân hóa sâu tiếp cận nghề nghiệp. Tích hợp và phân hóa

theo tinh thần đó đảm bảo đầu ra trung học phổ thông là sản phẩm đã được chuẩn bị tốt hơn về khả năng học nghề tiếp theo.

Cần lưu ý rằng việc thiết kế môn học tích hợp dễ xảy ra tình trạng ghép kiến thức một cách cơ học, hình thức khi thiết kế chương trình môn học, cấu trúc sách giáo khoa, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập.

3. Chương trình được thiết kế theo hai giai đoạn: giáo dục cơ bản 9 năm và giáo dục định hướng nghề nghiệp 3 năm ở THPT

Giáo dục tri thức phổ thông nền tảng chỉ đạt được bằng phương thức tích hợp. Định hướng tiếp cận nghề nghiệp chỉ thực hiện được bằng phương pháp giáo dục phân hóa sâu.

Chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và chương trình mới tuy giống nhau về số năm học của từng bậc học và từng cấp học nhưng tính giai đoạn của chương trình mới với mục tiêu: giáo dục cơ bản 9 năm đầu bảo đảm cho học sinh có tri thức phổ thông nền tảng và giáo dục trung học phổ thông phân hóa sâu để học sinh được tiếp cận nghề nghiệp lại không thể hiện rõ ở chương trình hiện hành.

Triết lý của việc thiết kế chương trình theo hai giai đoạn: là thực hiện mục tiêu giáo dục phổ cập, bắt buộc cấp trung học cơ sở, tạo tiềm lực cho học sinh phát triển sau trung học phổ thông một cách linh hoạt phù hợp nhu cầu, sở thích, sở trường cá nhân, đáp ứng nhu cầu nhân

lực đa dạng của xã hội.

Như vậy, giai đoạn giáo dục cơ bản vẫn là 9 năm như hiện hành nhưng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình là khác nhau về chất. Sự khác nhau đó thể hiện ở tính hệ thống trọn vẹn hơn về tri thức phổ thông nền tảng; ở sự tích hợp chặt chẽ hơn nội dung ở các lĩnh vực khoa học nhằm trang bị cho học sinh không chỉ các kiến thức, kỹ năng chuyên biệt mà còn qua đó khái quát được các nguyên lý khoa học mang tính khái quát cao hơn về bản chất sự vật, hiện tượng khách quan, phát triển được các năng lực chung cốt lõi cho người học.

Những khía cạnh đổi mới đó đến lượt mình lại chi phối việc lựa chọn các lĩnh vực nội dung giáo dục, cách xác định môn học và các hoạt động giáo dục để có thể tạo ra sự tích hợp kiến thức, kỹ năng từ các nguồn khác nhau theo các mạch logic có ý nghĩa cho nhận thức và đời sống. Các môn học trong chương trình giáo dục cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở thường được xác định theo lĩnh vực khoa học rộng. Ví dụ môn Khoa học tự nhiên gồm Vật lý, Hoá học, Sinh học, Khoa học trái đất...; môn Khoa học xã hội gồm Lịch sử, Địa lý, Xã hội học... Hệ quả của cách xác định môn học theo nguyên tắc đó là làm giảm đầu môn học ở trung học cơ sở, tăng khả năng tích hợp và giảm áp lực cho học sinh, đồng thời tăng giá trị sử dụng kiến thức.

Thực hiện chương trình hai giai đoạn sẽ nảy sinh những vấn đề cần giải quyết như: thay đổi cơ cấu đội ngũ giáo

viên ở các trường trung học cơ sở; giáo viên ở cấp học này phải chuyển từ dạy đơn môn sang dạy môn học có tính tích hợp rộng; sách giáo khoa phải được soạn lại theo cấu trúc môn học tích hợp; các trường sư phạm phải đổi mới chương trình đào tạo giáo viên; đội ngũ nhà giáo phải được bồi dưỡng, đào tạo lại...

Phân hoá sâu đảm bảo cho học sinh tiếp cận nghề nghiệp sẽ chi phối việc lựa chọn nội dung, cơ cấu môn học, hoạt động giáo dục theo nguyên tắc chuyên sâu, phục vụ trực tiếp cho học nghề, học các chuyên ngành cụ thể ở các trường trung cấp, cao đẳng, đại học. Theo đó sẽ nảy sinh những vấn đề mới cần giải quyết như: tổ chức dạy học tự chọn theo các công thức đa dạng; số môn học và chuyên đề thường xuyên tăng thêm theo nhu cầu phân hoá ngành nghề mới của xã hội; dễ nảy sinh sự thiếu logic chặt chẽ của nội dung học tập ở trung học phổ thông trong khi học sinh cần phải hiểu sâu từng mặt, đồng thời phải khái quát hoá để có tri thức mang tính tổng quát cao hơn. Cơ cấu đội ngũ giáo viên cũng phải đa dạng hơn; quản lý kế hoạch dạy học ở nhà trường sẽ phức tạp hơn; chương trình phải được thiết kế có sự gắn kết, liên thông với nội dung đào tạo ở các trường nghề, trường đại học... Vì vậy, giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường phải được đào tạo lại, bồi dưỡng theo hướng trang bị kiến thức chuyên sâu; năng lực tư vấn nghề nghiệp, lựa chọn môn học... Những vấn đề này phải được quan tâm giải quyết thì mới bảo đảm tính

hiệu quả, khả thi của chương trình mới.

4. Thực hiện cơ chế một chương trình quốc gia, nhiều bộ sách giáo khoa

Sách giáo khoa hiện đại phải thực hiện được hai chức năng cơ bản: nguồn cung cấp nội dung kiến thức và hướng dẫn hoạt động dạy, hoạt động học.

Trong xã hội hiện đại, sách giáo khoa không còn là một nguồn thông tin duy nhất. Tuy vậy, thông tin từ sách giáo khoa vẫn có vai trò quan trọng, là nguồn chính thống, cơ bản mẫu mực nên không thể không có sách giáo khoa. Nội dung kiến thức sách giáo khoa đã được gia công, lựa chọn, trình bày theo logic nhất định vừa bảo đảm chính xác khoa học vừa thể hiện quan điểm riêng của người biên soạn. Như vậy, thông tin từ sách có giá trị đã được tinh chế nhất định và sự tinh chế đó mang dấu ấn phong cách, quan điểm của cá nhân người soạn. Phong cách, quan điểm đó rất phong phú vì vậy nếu chỉ sử dụng một bộ sách cho thực hiện chương trình thì sẽ không tận dụng được sáng tạo đó của đông đảo các nhà khoa học, đặc biệt là của đội ngũ giáo viên phổ thông. Mặt khác, điều kiện tiếp xúc, lựa chọn, xử lý nguồn thông tin khoa học, đặc điểm người dạy, người học cũng rất đa dạng ở các vùng miền, địa phương với các đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa khác nhau, nếu chỉ có một bộ sách giáo khoa thì khó đáp ứng được những đặc điểm riêng đó. Cơ chế một chương trình, một bộ sách giáo khoa như hiện tại không đáp ứng nhu cầu đa dạng, phong phú của các đối tượng sử dụng

sách giáo khoa ở các vùng miền, khu vực, không khuyến khích, tận dụng được kinh nghiệm sáng tạo của nhiều cá nhân, tổ chức trong việc biên soạn sách giáo khoa, dễ dẫn đến rập khuôn, thiếu linh hoạt trong sử dụng thông tin từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau trong dạy học.

Chức năng hướng dẫn quá trình sư phạm được thực hiện bằng rất nhiều kịch bản, thậm chí mỗi giáo viên có cách tổ chức, dạy học khác nhau chi phối hoạt động nghiên cứu, sử dụng sách giáo khoa để đạt được mục tiêu và chuẩn chương trình môn học, ngay cả một giáo viên hướng dẫn học sinh sử dụng sách giáo khoa ở mỗi lớp cũng khác nhau.

Với những lý do trên có thể vận dụng cơ chế một chương trình nhiều bộ sách giáo khoa, và đó cũng là xu hướng phổ biến trên thế giới.

Thực hiện cơ chế một chương trình nhiều bộ sách giáo khoa khác nhau về cấu trúc, cách lựa chọn thông tin sẽ là cơ hội cho việc đổi mới giáo dục; đổi mới phương pháp dạy học; đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Như vậy, cần phải thống nhất tiêu chí, yêu cầu sư phạm cơ bản đánh giá sách giáo khoa để dựa vào đó biên soạn, lựa chọn sách giáo khoa một cách sáng tạo, linh hoạt theo nhiều phương án khác nhau; phải công khai các quy định về yêu cầu, tiêu chí biên soạn sách giáo khoa mới tránh được những rủi ro phi sư phạm của sách giáo khoa. Đó chính là công cụ quản lý nhà nước về sách giáo khoa.

5. Kiểm tra, đánh giá và thi cử theo định hướng đánh giá năng lực

Kiểm tra, đánh giá có vai trò kèp: kích thích, tạo động lực điều chỉnh, phát triển hoàn thiện chương trình giáo dục, hoạt động dạy, hoạt động học, hoạt động quản lý bảo đảm chất lượng giáo dục; và xác nhận thành tích học tập theo quy chuẩn chất lượng đạt mục tiêu giáo dục. Kiểm tra, đánh giá phải vừa là phương pháp, vừa là nội dung giáo dục, vừa là hoạt động quản lý chất lượng giáo dục. Vậy phương án nào được áp dụng để thỏa mãn các chức năng đó để hoạt động kiểm tra, đánh giá thực sự là một yếu tố khắc phục được những bất cập hiện nay như: đánh giá, thi tốt nghiệp, thi tuyển sinh chỉ chú trọng kiến thức môn học, coi nhẹ năng lực vận dụng, nặng đánh giá tổng kết xác nhận kết quả học tập định kì đồng loạt, ít coi trọng đánh giá thường xuyên để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học, phân hóa học sinh, không kích thích dạy học phát triển năng lực học sinh; dễ quá tải do yêu cầu học sinh học thuộc kiến thức rời rạc; thiếu chính xác đánh giá chất lượng giáo dục; và đặc biệt không tạo được động lực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng khắc phục lối truyền đạt một chiều, không kích thích vận dụng sáng tạo kiến thức; không thường xuyên thu được thông tin phản hồi về kết quả học tập của học sinh để kịp thời điều chỉnh quá trình dạy học, tổ chức dạy học phân hóa. Đó là lý do phải xác định được phương thức tổ chức kiểm tra, đánh giá, thi cử sao cho hoạt động này đáp ứng chức năng cơ bản; tạo động lực điều chỉnh

chương trình, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý giáo dục; xác nhận thành quả giáo dục và tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp, đại học chính xác, hiệu quả.

Chương trình theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực đòi hỏi nội dung đánh giá, kiểm tra là phẩm chất và năng lực học sinh, phương thức đánh giá là đánh giá quá trình kết hợp với đánh giá tổng kết. Nội dung và phương thức đánh giá đó sẽ khắc phục được các bất cập, nhược điểm hiện hành và đặc biệt tạo được sự chuyển biến các yếu tố cơ bản của chương trình giáo dục: đòi hỏi phải đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực; liên tục tổ chức điều chỉnh quá trình giáo dục để khắc phục được những hiện tượng như “ngồi nhầm lớp”, “nhầm cấp học”, “chọn nhầm nghề”; một cách tích cực, tự giác ngăn chặn hoặc hạn chế tiêu cực trong thi cử; giảm áp lực, tốn kém tổ chức thi nếu kết quả đánh giá quá trình được sử dụng với tỉ lệ cao và khi đánh giá không yêu cầu học thuộc thì chủ trương một chương trình nhiều bộ sách giáo khoa mới thành hiện thực; đặc biệt kiểm tra yêu cầu tư duy phê phán, tư duy phản biện sẽ kích thích hứng thú học tập vốn là yếu tố đang đòi hỏi sự cố gắng của các nhà sư phạm tạo một môi trường học tập dân chủ, sáng tạo.

Tác động tích cực của đổi mới kiểm tra, đánh giá theo phương án mới với lập luận như trên là chặt chẽ, thuyết phục, tin cậy nhưng có hiện thực hóa được hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố liên quan đến con người từ các cấp quản lý vi mô đến vĩ mô, đến giáo viên.

Nếu không quyết tâm thay đổi nội dung thi, cách thi thì mọi sự đổi mới khác đều rất hạn chế tác động tích cực bảo đảm thành công chương trình giáo dục phổ thông theo Nghị quyết của Quốc hội.

6. Quản lý thực hiện chương trình theo định hướng tăng cường tự chủ của địa phương và nhà trường

Hiện nay chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông được thực hiện theo phương thức quản lý mang tính áp đặt bằng các biện pháp hành chính cứng nhắc làm giảm khả năng thích nghi với hoàn cảnh địa phương, hạn chế sáng tạo của đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý. Nghị quyết Quốc hội quy định *“chương trình giáo dục phổ thông quốc gia quy định mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung giáo dục bắt buộc, đồng thời hướng dẫn các nội dung giáo dục mở rộng (cùng với thời lượng) để các nhà trường vận dụng, xây dựng chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của mình”*. Vấn đề đặt ra là phải lựa chọn được phương án quản lý chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông quốc gia, chuyển từ cơ chế quản lý áp đặt mang tính hành chính, cứng nhắc sang quản lý mềm dẻo, linh hoạt phù hợp với hoàn cảnh địa phương và nhà trường để chương trình quốc gia được thực thi với hiệu quả cao trong thực tế nhà trường đa dạng.

Cơ chế quản lý mới sẽ huy động được sự tham gia đóng góp một cách trực tiếp của các địa phương, nhà trường, đội ngũ giáo viên, cộng đồng địa phương vào quá trình thực hiện chương trình giáo dục

phổ thông quốc gia. Do đó, vừa làm cho chương trình giáo dục phù hợp với yêu cầu của địa phương, nhà trường, vừa tăng được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở nhà trường, khắc phục tâm lý thụ động triển khai theo mệnh lệnh từ trên xuống vốn đã thành động hình trong đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý.

Chương trình giáo dục quốc gia quy định mục tiêu và chuẩn đầu ra, nội dung giáo dục bắt buộc, đồng thời dành thời lượng để các địa phương, nhà trường vận dụng thực hiện chương trình phù hợp với điều kiện cụ thể. Điều đó yêu cầu cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên phải được đào tạo nghiệp vụ phát triển chương trình.

7. Bồi dưỡng, đào tạo lại giáo viên

Nghị quyết số 29 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam có nêu rõ *“đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp”*.

Để đáp ứng chương trình và sách giáo khoa mới cần tập trung hình thành và phát triển một số năng lực mới cần có của người giáo viên và cán bộ quản lý như: dạy học và đánh giá theo năng lực; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo; dạy học tích hợp; dạy học phân hóa; phát triển kế hoạch giáo dục nhà trường, các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện, bối cảnh của địa phương, nhà trường.

Phương thức bồi dưỡng: theo định hướng hoạt động; lấy cơ sở giáo dục làm môi trường hình thành năng lực thông qua sinh hoạt chuyên môn; kết hợp giữa đào tạo và bồi dưỡng trên lớp với đào tạo và bồi dưỡng trực tuyến với sự trợ giúp của công nghệ thông tin.

Nội dung và phương thức đào tạo mới sẽ nảy sinh một loạt khó khăn trong quá trình bồi dưỡng và đào tạo lại. Cụ thể là: nội dung bồi dưỡng đề cập đến nhiều năng lực mới người giáo viên cần có; số lượng giáo viên bồi dưỡng rất lớn lại được tổ chức trong khoảng thời gian ngắn cũng gây nhiều khó khăn cho việc tổ chức và ảnh hưởng tới chất lượng của các khóa bồi dưỡng. Đặc biệt là nguồn kinh phí tổ chức cho các khóa bồi dưỡng, đào tạo lại giáo viên tương đối lớn, bên cạnh đó, vấn đề kiểm soát chất lượng của bồi dưỡng và đào tạo lại cũng sẽ gặp những thách thức nhất định. Để thành công, chúng ta cần vượt qua những khó khăn, thách thức, đặc biệt là nguồn tài chính cho hoạt động; sự đồng thuận của xã hội; nhận thức của giáo viên và các cấp quản lý giáo dục.

8. Chương trình giáo dục phổ thông mới đòi hỏi đổi mới căn bản chương trình đào tạo giáo viên

Các cơ sở đào tạo giáo viên là nguồn cung cấp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cho hệ thống giáo dục phổ thông. Những hạn chế về năng lực nghề nghiệp của giáo viên được nêu trong phần đánh giá quá trình thực hiện

chương trình hiện nay, có nguyên nhân chính từ sự lạc hậu của chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo giáo viên.

Chương trình giáo dục phổ thông có những thay đổi lớn cả về định hướng, mục tiêu và cấu trúc chương trình, đương nhiên, chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo giáo viên hiện nay sẽ không đáp ứng được với sự thay đổi đó. Do vậy, đổi mới chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo giáo viên để sau khi tốt nghiệp, người học không chỉ đáp ứng được chương trình giáo dục phổ thông sau 2015 mà còn dễ dàng thích ứng được với sự thay đổi trong tương lai của giáo dục phổ thông. Cụ thể là: Chú trọng rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, cân đối giữa đào tạo kiến thức khoa học chuyên ngành, nội dung nghiệp vụ sư phạm và giá trị nghề nghiệp; tích hợp các năng lực nghề nghiệp trong tất cả các yếu tố cấu trúc chương trình đào tạo, cân đối giữa đào tạo năng lực giáo dục với năng lực dạy học môn học; vận dụng phương thức đào tạo gắn kết thường xuyên với môi trường giáo dục ở nhà trường phổ thông; chương trình đào tạo có chuẩn đầu ra được xây dựng trên cơ sở chuẩn nghề nghiệp giáo viên đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trong đó đặc biệt chú ý đào tạo năng lực dạy học tích hợp, dạy học phân hóa trên cơ sở thiết kế nội dung đào tạo vừa đảm bảo cung cấp tri thức rộng nền tảng, vừa phát triển tri thức chuyên ngành sâu.

Do chương trình giáo dục phổ thông được phân hai giai đoạn giáo dục cơ bản và giáo dục định hướng nghề nghiệp nên các trường đại học sư phạm phải tích hợp trong chương trình đào tạo

để sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể dạy được cả các môn học ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Việc đổi mới chương trình đào tạo giáo viên, cần được tiến hành một cách đồng bộ, trong sự hợp tác, chia sẻ giữa các trường sư phạm có uy tín trong cả nước.

9. Chương trình giáo dục phổ thông mới tác động đến hệ thống giáo dục

Giáo dục phổ thông là nền tảng cho nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực phục vụ phát triển đất nước, vì vậy bậc học phổ thông đổi mới sẽ đặt ra yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non, đồng thời phải đáp ứng đầu vào chất lượng cao cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Đổi mới chương trình theo định hướng phân hoá mạnh, đáp ứng phân luồng, định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông không chỉ tác động đến tất cả các yếu tố của chương trình phổ thông, mà còn tác động đến chương trình đào tạo của hệ thống các cơ sở dạy nghề, các cơ sở giáo dục đại học. Như vậy, đổi mới

giáo dục phổ thông phải tạo những tiền đề tốt cho giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, đồng thời đặt ra nhiệm vụ củng cố, hoàn thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học để các cơ sở này vừa tận dụng được kết quả định hướng nghề nghiệp từ giáo dục phổ thông vừa có trách nhiệm và khả năng tham gia giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh phổ thông. Trước đây, trong chương trình phổ thông phân ban có thí điểm mô hình trường phổ thông kỹ thuật với ý tưởng dạy nghề phổ thông và hướng nghiệp nhưng không thành công. Nguyên nhân chính là do các trường phổ thông kỹ thuật không đủ điều kiện về cơ sở vật chất và giáo viên phục vụ dạy nghề. Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết của Quốc hội đòi hỏi phải có cơ chế để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tham gia cùng giáo dục phổ thông. Mặt khác hệ thống trường dạy nghề, trường đại học, cao đẳng cũng phải đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tận dụng những tri thức, phẩm chất, năng lực chung mà người học đã được chuẩn bị ở bậc phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Một số vấn đề chung về xây dựng chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia.
2. Trần Ngọc Giao (2013), *Quản lý trường phổ thông*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.
3. Trần Bá Hoàn (2006), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, Nxb. ĐHSPT Hà Nội.

**REFORMING CURRICULA AND TEXTBOOKS
OF GENERAL EDUCATION – ISSUES AND SOLUTIONS****ABSTRACT**

Revised curricula and textbooks for general education based on competence approach have affected such many factors as integrated teaching, differentiated teaching, career-oriented education, relationship between the program and its textbooks, testing and assessing the outcomes of the education, program management, training and retraining of teachers, and national education systems, etc. However, each impact requires appropriate solutions to ensure educational goals.

Keywords: *Competence, integration, differentiation*

KÍCH THÍCH TÍNH TỰ GIÁC HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU CHO SINH VIÊN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO NHÀ GIÁO TƯƠNG LAI

ThS. Nguyễn Thanh Thủy¹

TÓM TẮT

Tự học là thành phần cơ bản của mọi quá trình sư phạm, bản chất của nó là sự đấu tranh với chính bản thân trong việc tiếp thu các tác động của xã hội, làm cho tác động bên ngoài chuyển thành những yêu cầu và kích thích bên trong. Thực tiễn dạy học cho thấy chỉ có tính tự giác là giải pháp hiệu quả nhất trong học tập để sinh viên tự nâng cao trình độ và nhanh chóng chiếm lĩnh tri thức về các vấn đề cần tìm hiểu. Bài viết đề cập đến việc kích thích tính tự giác học tập, là chìa khóa mở mọi cánh cửa tri thức.

Từ khóa: *Giáo dục học, phương pháp, tự giác, tự học, nghiên cứu*

1. Mở đầu

Theo thuật ngữ tiếng Anh từ “Education” nghĩa là giáo dục, vốn gốc từ La tinh đó là “Educare” có nghĩa là “làm bộc lộ ra”. Từ đó có thể hiểu “giáo dục” là quá trình (hay cách thức) làm bộc lộ ra những khả năng tiềm ẩn của người được giáo dục. Khả năng tiềm ẩn ấy được thể hiện như một nét tính cách khác nhau nào đó trong mỗi tình huống khác nhau. Trong giáo dục những kinh nghiệm của thế hệ trước được truyền lại cho thế hệ sau và truyền cho những nhóm người khác nhau trong cùng một thế hệ, từ đó chúng ta thấy rằng mỗi thời đại, mỗi chế độ xã hội lại cụ thể hóa giáo dục thành những nhiệm vụ khác nhau và thích hợp với thời đại đó. Trong toàn bộ sự phát triển của lịch sử loài người gắn chặt với sự phát triển của lao động, nếu không có việc truyền lại và tiếp thu những kinh nghiệm sống giữa các thế hệ thì xã hội loài người không thể tồn tại. Muốn duy trì và phát triển xã hội nhất thiết phải thực hiện chức năng đào tạo, như K. Marx đã chỉ rằng: “Để cải biến các bản thể tự nhiên chung của con người sao cho nó được sự đào tạo và những kỹ xảo về

một lĩnh vực nhất định và trở thành sức lao động phát triển và chuyên môn hóa, thì cần phải có việc huấn luyện hoặc việc giáo dục nhất định” [1].

Thật đúng như vậy để có được sự đào tạo và những kỹ xảo trong lĩnh vực lao động *trông người*, các thế hệ đi trước (giáo viên và người làm công tác giáo dục) trong ngành giáo dục và đào tạo nói chung và giảng viên Đại học Đồng Nai nói riêng phải có giải pháp mới cụ thể để giúp sinh viên nhận thức một cách đúng đắn vai trò của bản thân trong lĩnh vực nghề nghiệp mà các em đã chọn. Đầu thế kỷ XXI xu hướng xã hội học tập đang dần hình thành, ở đó mọi người học tập thường xuyên, lấy tự học làm nền tảng. Với tính chất ấy, giáo dục là quá trình tác động để phân biệt với tự giáo dục là quá trình chủ động và tự giác của chủ thể, nên việc kích thích cho sinh viên ý thức tự giác là nền tảng cơ bản và thiết yếu để sinh viên có thể thực hiện tốt vai trò tự học và tự giáo dục bản thân. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết chúng tôi tập trung vào việc kích thích tính tự giác học tập, nghiên cứu cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhà giáo dục tương lai.

¹Trường Đại học Đồng Nai

2. Nội dung

2.1. Vai trò của giáo dục học trong việc giáo dục ý thức tự giác trong học tập, hình thành năng lực tự học, tự giáo dục

Giáo dục với tư cách là một hiện tượng xã hội đặc biệt được nghiên cứu từ nhiều ngành khoa học khác như Triết học, Tâm lý học, Đạo đức học, Sinh lý học, Xã hội học, Logic học, Điều khiển học, v.v. Về bản chất, giáo dục là sự truyền đạt và tiếp thu kiến thức; về hoạt động, giáo dục là quá trình tác động của xã hội và của nhà giáo dục đến đối tượng giáo dục để hình thành phẩm chất nhân cách cho họ.

Giáo dục học trong trường đại học có thời lượng 4 đơn vị học trình, đây là môn học có đặc trưng riêng đòi hỏi người dạy và người học cần có những phương pháp đặc biệt phù hợp để đạt được mục tiêu dạy học và mục đích giáo dục. Trong quá trình dạy Giáo dục học, người giảng viên có vai trò chủ đạo, tổ chức, điều khiển quá trình dạy học, cụ thể là lập kế hoạch dạy môn học; xây dựng kế hoạch bài giảng; tổ chức thực hiện bài giảng, kích thích tính hứng thú, tích cực, sáng tạo của sinh viên; kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên, điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học. Cùng với vai trò chủ đạo, tổ chức giảng viên phải rèn luyện kỹ năng sư phạm cho sinh viên (bao gồm: kỹ năng dạy học, kỹ năng giáo dục, kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục) góp phần hình thành nhân cách người giáo viên tương lai, đồng thời phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu khoa học giáo dục cho các em đó chính là việc

kích thích tính tự giác trong học tập và trong nghiên cứu.

Thực tiễn dạy học cho thấy sinh viên rất thụ động trong học tập, đặc biệt là việc học môn Giáo dục học, các em chưa hiểu được một cách thấu đáo giáo dục là gì; chưa xác định được ý nghĩa và tầm quan trọng của môn học ra sao; môn học có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống nghề nghiệp tương lai của những người trong ngành sư phạm. Đôi khi sinh viên tỏ thái độ xem thường, thiếu chủ động trong thực hiện nhiệm vụ học tập, không có ý tưởng cho việc tự học đối với việc học tập nói chung và phân môn Giáo dục học nói riêng. Trong quá trình giảng dạy, đa số giảng viên dường như rất ít nhận được sự phản hồi hay thắc mắc về mặt kiến thức từ phía sinh viên, trừ khi kiểm tra hoặc thi hết học phần (đây là chia sẻ của các đồng nghiệp). Điều này cho thấy sinh viên không nhận biết được sự bổ ích của môn học mang lại, không hiểu ý nghĩa của nó đối với người làm công tác sư phạm và cũng chưa nhận biết những ảnh hưởng của môn học đến sự phát triển nhân cách con người. Từ những nhận xét trên chúng tôi có thể phân tích dựa trên các nguyên nhân dưới đây:

Thứ nhất, sinh viên thiếu nền tảng tri thức cơ bản và tri thức liên ngành để tiếp cận và quán triệt các giá trị của giáo dục. Ví dụ đối với nội dung giáo dục mang tính lịch sử, sinh viên chấp nhận hiểu và biết là như thế, nếu hỏi tại sao, hay đề nghị phân tích thì sinh viên rất lúng túng. Để lý giải tính chất này thì sinh viên phải vận dụng kiến thức Sử học là: giáo dục trải qua các thời kỳ lịch sử như Cộng sản nguyên thủy dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, giáo dục trong xã hội

phong kiến và thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, giáo dục tư bản chủ nghĩa và giáo dục xã hội chủ nghĩa... trong mỗi giai đoạn lịch sử thì giáo dục là công cụ phục vụ cho từng giai đoạn khác nhau với mục đích giáo dục khác nhau. Có như vậy thì mới giúp các em có được cái nhìn toàn vẹn về tính chất của giáo dục. Nhưng quỹ thời gian phân bổ cho việc khai thác kiến thức phân môn quá hạn hẹp không cho phép giảng viên thực hiện cùng sinh viên trên lớp, bắt buộc các em phải tự có kế hoạch tìm hiểu thêm về kiến thức cho bản thân.

Thứ hai, tính thụ động của sinh viên trong học tập là một trở ngại vô cùng lớn trong việc chiếm lĩnh tri thức. Mặc dù bắt đầu tiếp cận môn học mới, cũng như trong quá trình giảng dạy giảng viên đã cung cấp đề cương, giới thiệu tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo có liên quan, định hướng cho sinh viên tìm hiểu thêm, và tự học. Tuy nhiên tính chủ động thực hiện công việc này không cao và khả năng tương tác với giảng viên cũng rất hạn chế, khả năng làm việc nhóm để giải quyết nhiệm vụ học tập do giảng viên đặt ra cũng chưa có biểu hiện tích cực, các em chưa hình thành được kỹ năng hợp tác, kỹ năng giao việc cho đồng đội và quản lý công việc, vì vậy giảng viên muốn ứng dụng phương pháp dạy học mới tạm thời là bất khả thi.

Thứ ba, việc thực hiện giảng dạy môn học vẫn mang tính nặng về lý thuyết suông, giảng viên phụ trách bộ môn không được trực tiếp hướng dẫn sinh viên thâm nhập vào thực tế (điển hình là thực tập sư phạm), đó là một trong những nguyên nhân làm giảm giá trị của nguyên lý dạy học gắn lý thuyết với thực tiễn.

Điều này vừa vô tình làm vô hiệu hóa tầm quan trọng và ý nghĩa tác dụng của môn học, vừa là nguyên nhân làm cho sinh viên không đánh giá cao môn học, cũng như không tôn trọng giảng viên. Đây là hạn chế nói chung không chỉ ở trường chúng tôi mà còn ở những trường đại học khác (qua tham khảo từ đồng nghiệp).

Điều 40 của Luật Giáo dục nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (6/2005) chỉ rõ: “*Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng*”. Để đào tạo những con người lao động mới đáp ứng được nhu cầu của xã hội, thì các trường đại học cần phải xây dựng nhanh những giải pháp đột phá để đổi mới phương pháp dạy học. Trong dạy học tích cực, trọng tâm chuyển dịch từ cách thức đào tạo đã được lập sẵn kế hoạch, được giảng viên tổ chức và thực hiện sang cách thức tạo điều kiện cho sinh viên tự học tập. Cách tiếp cận dạy học tích cực này có cơ sở từ thuyết kiến tạo nhận thức của J. Piaget (1936), và của E.C. Tolman (1959) và quan điểm nhân văn đối với giáo dục. Cách tiếp cận này nhấn mạnh vai trò của người học trong quá trình học tập và giảng viên được coi là người hỗ trợ. Người học sẽ tự xây dựng kế hoạch học tập của mình, người dạy tạo môi trường học tập thuận lợi, thường xuyên kích thích tư duy.

2.2. Kích thích tính tự giác học tập, nghiên cứu cho sinh viên trong quá trình đào tạo nhà giáo dục tương lai - một định hướng đề xuất

“Tính tự giác được thể hiện ở chỗ người học ý thức đầy đủ về mục đích, nhiệm vụ học tập, nghiên cứu qua đó nỗ lực nắm vững tri thức trong quá trình lĩnh hội” [2, tr. 136]

Nỗ lực bao hàm tính tích cực và chủ động – Tính tích cực là thái độ cải tạo của chủ thể, huy động mức độ cao các chức năng tâm lý giải quyết nhiệm vụ học tập... Tính chủ động là sự sẵn sàng tâm lý, vừa là năng lực vừa là phẩm chất tự học. Trên cơ sở này sinh viên (người học) tự lập kế hoạch cụ thể hoàn thành nhiệm vụ học tập, tự lựa chọn phương pháp và phương tiện, tự đánh giá và tự điều chỉnh trong tiến trình học, tự phân tích kết quả hoạt động và tự cải tiến phương pháp cho bản thân.

Theo định hướng này, giảng viên chỉ là người xác định mục đích, đặt ra những yêu cầu về mặt tri thức và khẳng định tri thức đó có ý nghĩa như thế nào đối với sinh viên và đối với quá trình học tập. Kích thích tính tự giác bằng cách buộc sinh viên phải chủ động thực hiện hoạt động nhận thức của mình, tự xác định nội dung tri thức đáp ứng đúng mục đích và yêu cầu trên. Sinh viên tự giải quyết các nhiệm vụ học tập, tự kiểm tra, đánh giá và tự điều chỉnh dưới sự giám sát của giảng viên. Phương pháp này khơi gợi tính tò mò, mong muốn hiểu biết của sinh viên, tạo nhu cầu khát kiến thức, từ đó sinh viên ý thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân phải tự tìm tòi học hỏi, phương thức đó cũng là một định hướng

tiếp cận gắn nhất với việc nghiên cứu khoa học sau này, hình thành dần thói quen tự nghiên cứu.

“Hình thành, phát triển và rèn luyện hệ thống kỹ năng tự học cho học sinh đòi hỏi một quá trình lâu dài, kiên trì, thường xuyên. Trong đó, giáo viên phải là người tổ chức, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra học sinh tự học; học sinh phải chủ động, tích cực, tự giác và kiên trì luyện tập. Chỉ khi nào “tự học” trở thành thói quen và niềm đam mê của học sinh thì việc tự học mới đem lại hiệu quả thực sự” [3].

Theo tâm lý học, thái độ học tập của người học là nền tảng quan trọng nhất cho việc hình thành và phát triển kỹ năng tự học. Chỉ khi nào người học tự ý thức được việc tự học, có niềm tin vào bản thân, và việc tự học trở thành sở thích, đam mê, sẽ không cần có sự thúc giục của yếu tố bên ngoài. Muốn tác động tốt tính tự giác và kỹ năng tự học cho sinh viên thì theo chúng tôi các trường đại học cần tích cực đổi mới phương pháp dạy học, phải bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ giáo viên không chỉ có phẩm chất tốt, kiến thức giỏi, chuyên môn sâu và kiến thức liên ngành rộng, có năng lực nghiên cứu khoa học, mà còn có nghiệp vụ sư phạm vững vàng.

Trong quá trình đào tạo cần bồi dưỡng ý thức tự giác cho sinh viên để họ nhận thức đúng đắn về vai trò, ý nghĩa của việc tự học, hệ thống các kỹ năng tự học và các biện pháp rèn luyện kỹ năng tự học. Có như vậy, sinh viên sẽ tự nâng cao năng lực tự học của mình, làm cơ sở để tự học suốt đời và có khả năng dạy cho học sinh phổ thông phương pháp tự

học hiệu quả. Trong việc tự giác học tập, ứng dụng công nghệ thông tin được xem là nguồn phương tiện tốt nhất để hỗ trợ, cũng là phương tiện tối ưu cho sinh viên trong việc truy tìm tài liệu tự học, đặc biệt là công dụng của mạng internet.

Thực hiện đúng theo định hướng đề xuất này ở phân môn Giáo dục học, chúng tôi nghĩ rằng sẽ tháo gỡ được một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, tự giác học tập sẽ giải quyết được sự cục bộ về mặt kiến thức cho sinh viên, làm phong phú vốn hiểu biết về những kiến thức liên ngành. Qua quá trình tự nghiên cứu, sinh viên sẽ hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa môn học và các khoa học khác như gần nhất là khoa học Triết học - cha đẻ của khoa học Giáo dục, Tâm lý học, Xã hội học là môi trường tồn tại và phát triển cùng Giáo dục học. Sự tự giác học tập luôn là khởi nguồn cho mọi sự đổi mới về lĩnh vực giáo dục. Điều quan trọng nhất hiện nay là nỗ lực tạo nhận thức cho người học để mỗi người hiểu rằng, họ mới chính là chủ nhân của quá trình giáo dục, là “nhà quản trị” sự học tập của bản thân, với tâm thế: “Ta là sản phẩm của chính mình”.

Thứ hai, tự giác học tập sẽ khắc phục triệt để tính thụ động, chây lười trong học tập của sinh viên, song với sự định hướng của giáo viên nếu sinh viên không tự tìm hiểu nội dung chính xác cho nguồn tri thức chỉ mới có mục đích và ý nghĩa, họ sẽ không thể vượt qua những quy định gắt gao của việc đánh giá và các tiêu chuẩn hoàn thành môn học, đó là phương pháp bắt buộc sinh viên phải nỗ lực. Một trong các tiêu chuẩn quy định về năng lực của một nhà giáo dục, đó là tính

tự giác, tự học hỏi, học tập và rèn luyện suốt đời luôn làm tấm gương sáng cho các thế hệ sau. Giáo dục còn là sản phẩm của chính con người đó, của một quá trình giáo dục tự thân. Nghĩa là, người học vừa là nguyên liệu, vừa là sản phẩm và cũng lại là trung tâm của cả quá trình giáo dục. Người học cần phải biết nắm lấy sự chủ động cao nhất trong toàn bộ quá trình học. Và mọi sự đổi thay, cải cách hay cải tiến giáo dục đều bắt đầu từ sự học của bản thân mỗi người.

Thứ ba, tự nghiên cứu là con đường hiệu quả nhất đưa sinh viên đến kho tàng tri thức của nhân loại, dần dần hình thành thói quen lựa chọn tri thức phù hợp và đáp ứng được nhu cầu hiện tại cho bản thân. Một vài ý kiến cho rằng một số trong chúng ta là những sản phẩm bị “lỗi” của nền giáo dục Việt Nam. Nhưng thực tế cho thấy đâu phải tất cả những ai thụ hưởng nền giáo dục trong nước đều bị “lỗi”. Vẫn có rất nhiều người thành tài mà chưa hề thụ hưởng một nền giáo dục nào khác ngoài những điều đã được học, được dạy trong nhà trường Việt Nam. Tìm hiểu những kinh nghiệm của họ, điểm khác nhau chính là ở nhận thức về tự học và quá trình tự nhận thức, tự rèn luyện, tự thân vận động và phát triển của họ. Từ đó sinh viên có thể xác định được học vấn hiện tại của chính mình, tự phấn đấu học tập vươn lên để hòa nhập, thích ứng cuộc sống, tự khẳng định bản thân và phát triển.

3. Kết luận

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi tập trung bàn về việc kích thích tính tự

giác cho sinh viên trong học tập, nghiên cứu. Do nhiều nguyên nhân chúng tôi chưa đề cập một cách đầy đủ và thấu đáo những nội dung của nó. Nhưng điều chúng tôi mong muốn là trong quá trình nghiên cứu nói chung và trong bộ môn Giáo dục học nói riêng, người dạy và người học cần ý thức tự giác, nhất là phải

có phương pháp dựa trên các tiêu chí cụ thể, dựa vào đặc thù của giáo dục mà tìm hiểu sâu và hệ thống hóa những vấn đề liên quan. Hy vọng rằng tính tự giác học tập, nghiên cứu sẽ trở thành thói quen - một phương pháp học tập tích cực, sẽ khơi nguồn cảm hứng say mê của người dạy cũng như người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. K. Marx (1976), *Tư bản* (tập 1, quyển 1), Nxb. Sự thật, Moskva.
2. Trần Thị Tuyết Oanh, Phạm Khắc Chương, Bùi Minh Hiền (2009), *Giáo trình Giáo dục học* (tập 1 và 2), Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
3. www.nhandan.org.vn/cuoituan.

STIMULATING STUDENTS' SELF-AWARENESS OF LEARNING AND RESEARCH IN THE TRAINING PROCESS OF THE FUTURE TEACHERS

ABSTRACT

Self-learning is a basic component of every pedagogical process, in which its nature is the struggle within oneself to acquire the social impacts in an attempt to transform the external impacts into one's requirements and internal stimulations. Teaching practices indicate that self-awareness of learning is the single most effective indicator/solution in learning with a view to helping students self-improve their academic levels, which in turn helps them quickly be in control of the knowledge about the fields they are pursuing. This paper regards encouragement of self-learning attitudes as a key to every field of knowledge.

Keywords: *Pedagogy, method, self-awareness, study, research*

**VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM HỒ CHÍ MINH
VỀ VAI TRÒ NGƯỜI THẦY VÀO VIỆC BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

TS. Trương Văn Tuấn¹

TÓM TẮT

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng về giáo dục luôn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Vận dụng các quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò người thầy vào việc xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo hiện nay là kế thừa và phát triển tư tưởng của Người trong thời kỳ mới. Người thầy là yếu tố quyết định đến chất lượng giáo dục, sản phẩm của dạy học là tương lai của dân tộc. Vì vậy, mỗi nhà giáo cần quán triệt đầy đủ, sâu sắc, toàn diện hơn những lời dạy quý báu, những quan điểm của Hồ Chí Minh về giáo dục, về vai trò, trách nhiệm của người thầy giáo đối với Tổ quốc, với nhân dân.

***Từ khóa:** Người thầy giáo; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò người thầy*

1. Mở đầu

Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Thời kỳ cách mạng mới đòi hỏi mỗi nhà giáo cần chủ động, tích cực, sáng tạo thực hiện đổi mới, quyết tâm khắc phục tình trạng trì trệ, lạc hậu trong các hoạt động giảng dạy, giáo dục. Do vậy, yêu cầu về phẩm chất và năng lực nhà giáo ngày càng quan trọng. Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, từ một thầy giáo Nguyễn Tất Thành cho đến khi trở thành lãnh tụ của Đảng, Nhà nước - Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn rất quan tâm đến giáo dục và đào tạo, về vai trò, nhiệm vụ của người thầy giáo trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy, việc học tập, nghiên cứu và vận

dụng những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giáo dục, về vai trò người thầy để bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo của nước nhà càng có ý nghĩa quan trọng, cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

2. Quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của người thầy

Giáo dục và đào tạo là sự nghiệp chung của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội nhưng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ là đội ngũ nhà giáo. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, vấn đề then chốt quyết định chất lượng giáo dục chính là đội ngũ những người thầy giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tư tưởng đó được thể hiện rõ qua các nội dung sau:

2.1. Người thầy giáo giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp giáo dục

Mục đích cao cả của Chủ tịch Hồ Chí Minh là mong cho dân tộc, nhân dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

¹ Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục Tp. Hồ Chí Minh

Người khẳng định: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu” [2, tr.16]. Sự nghiệp giáo dục mà Hồ Chí Minh và Đảng ta dày công thực hiện đảm bảo cơ bản nhất, quyết định nhất cho việc thực hiện thắng lợi mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, người thầy giáo giữ vị trí trung tâm trong hệ thống giáo dục, quyết định đến sự vận hành của cả hệ thống giáo dục. Nhiệm vụ của người thầy gắn liền với nhiệm vụ chính trị. Người thầy vừa mang phẩm chất đạo đức chung của người cách mạng, vừa mang phẩm chất đạo đức của nghề dạy học.

Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của các nhà giáo đối với xã hội. Người nhấn mạnh: “Những người thầy giáo tốt là những người vẻ vang nhất, là những anh hùng vô danh”. Trong bài phát biểu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (10/1964) Người nói: “Có gì vẻ vang hơn là nghề đào tạo những thế hệ sau này tích cực góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Người thầy giáo tốt - thầy giáo xứng đáng là thầy giáo - là người vẻ vang nhất, dù tên tuổi không đăng trên báo, không được thưởng huân chương. Song những người thầy giáo tốt là những người anh hùng vô danh. Đây là một điều rất vẻ vang, nếu không có thầy giáo dạy dỗ cho con em nhân dân thì làm sao mà xây dựng chủ nghĩa xã hội được. Vì vậy, nghề thầy giáo rất quan trọng, rất vẻ vang” [8, tr.333].

“Mọi lý thuyết đều là màu xám, chỉ cây đời là mãi mãi xanh tươi”. Sách vở, giáo trình, tài liệu dù tốt, dù hay đến đâu chẳng nữa nếu không có người thầy hướng dẫn, giảng giải, phân tích, đúc kết

cũng không thể phát huy hết tác dụng. Bằng sức lực, kinh nghiệm, tâm huyết, trí tuệ và tấm gương của người thầy những tri thức khoa học, giá trị nhân văn, bản sắc của dân tộc và tinh hoa văn hoá của nhân loại đã được truyền thụ, chuyển tải, gửi gắm cho thế hệ trẻ để họ trở thành những người lao động chân chính, những cán bộ mẫn cán, những nhà khoa học tài năng đóng góp thiết thực, hiệu quả cho đất nước. Do vậy, Hồ Chí Minh khẳng định: “Không có thầy giáo thì không có giáo dục” [5, tr.184].

“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Với tầm nhìn chiến lược của một vĩ nhân, một nhà chính trị, một hiền triết, Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao vai trò người thầy trong công cuộc kiến thiết nước nhà. Theo Hồ Chí Minh, người thầy, người trí thức, người chiến sĩ trên mặt trận tư tưởng - văn hóa có sứ mệnh quan trọng là hun đúc nguyên khí quốc gia, đào tạo lớp người tài - đức kế tục sự nghiệp cách mạng của dân tộc và nhân dân ta. Và Hồ Chí Minh đã giao phó nhiệm vụ quan trọng, khó khăn cho đội ngũ nhà giáo. Đây là nhiệm vụ rất vẻ vang nhưng rất nặng nề của những người theo đuổi sự nghiệp trồng người.

2.2. Phẩm chất và năng lực của người thầy quyết định chất lượng đào tạo con người; người thầy phải tâm huyết với nghề, tiêu biểu về nhân cách đạo đức, lối sống và thương yêu con người

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt người thầy ở vị trí cao quý nhưng Người cũng đòi hỏi ở các thầy, cô giáo một trách

nhiệm rất nặng nề. Để thực hiện nhiệm vụ quan trọng của mình thì trước hết “thầy phải xứng đáng là thầy, thầy phải được lựa chọn cẩn thận vì không phải ai cũng làm thầy được”. Thầy cô giáo là những người khai sáng trí tuệ, mở mang tri thức, thắp sáng ngọn lửa tâm hồn cho người học. Người nói: “Óc những người tuổi trẻ trong sạch như một tấm lụa trắng, nhuộm xanh thì nó sẽ xanh, nhuộm đỏ thì nó sẽ đỏ, vì vậy sự học tập ở nhà trường có ảnh hưởng rất lớn cho tương lai của thanh niên và tương lai của thanh niên là tương lai của nước nhà” [3, tr.102]. “Thầy tốt thì ảnh hưởng tốt, thầy xấu thì ảnh hưởng xấu” [6, tr.492]. Vì vậy, Hồ Chí Minh đòi hỏi, trước hết người thầy phải trở thành tấm gương sáng, “phải là kiểu mẫu về mọi mặt, tư tưởng, đạo đức, lối làm việc”. Người nhấn mạnh: “Chính trị là đức, chuyên môn là tài, có tài mà không có đức là hỏng” hay “chính trị là linh hồn, chuyên môn là xác. Có chuyên môn mà không có chính trị thì chỉ là cái xác không hồn” [9, tr.269]. Một tấm gương sáng của người thầy có sức lan tỏa rất lớn đến cả một lớp người, ngược lại một thói quen xấu, một hành vi thiếu chuẩn mực của người thầy có thể làm mất niềm tin cả một thế hệ. Giáo dục được người thầy giáo được cả một thế hệ.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh chuyên môn, nghiệp vụ của người thầy: “Có tài mà không có đức là hỏng, có đức mà chỉ i tờ thì dạy thế nào” [9, tr.269]. Theo Người, người thầy phải có kiến thức vững vàng, sâu rộng về chuyên môn, trong đó kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết, thực tế và kinh nghiệm. Hơn nữa, người thầy không chỉ cần có

vốn sống, vốn hiểu biết rộng rãi về con người, về tự nhiên và xã hội mà còn phải có óc sáng tạo, nhạy bén, luôn đi tìm cái mới thì hiệu quả giảng dạy, giáo dục mới được đảm bảo, mới thực sự trở thành người thầy giỏi. Vì thế, Người mong muốn “giáo viên cũng phải tiến bộ cho kịp thời đại thì mới làm được nhiệm vụ. Chớ tự túc, tự mãn, cho là giỏi rồi thì dừng lại. Mà dừng lại là lùi bước, là lạc hậu, mình tự đào thải trước. Cho nên phải cố gắng học tập để cải tạo mình, cải tạo tư tưởng của mình, cải tạo con em và giúp vào việc cải tạo xã hội” [6, tr.489]. Do vậy, Hồ Chí Minh yêu cầu người thầy phải chú ý rèn luyện cả đức và tài. Người nhấn mạnh đạo đức của người thầy, phải có chính trị trước rồi có chuyên môn, đức phải có trước tài, đạo đức nền tảng để tài năng phát huy, tỏa sáng.

Gắn liền với tình cảm thương yêu học trò là phẩm chất đạo đức “thật thà yêu nghề” của người thầy. Nó được biểu hiện trước hết là sự gắn bó, thiết tha với nghề nghiệp trong bất cứ hoàn cảnh nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh thường căn dặn những người làm thầy: “Nên yên tâm công tác”, không nên “đứng núi này trông núi nọ, muốn thay đổi công tác, kèn cựa vì địa vị” [6, tr.499]. Người thầy yêu nghề phải có tinh thần khắc phục mọi khó khăn, gian khổ để hoàn thành tốt nhiệm vụ, góp phần đưa sự nghiệp giáo dục nước nhà phát triển.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Người huấn luyện phải học tập mãi thì mới làm tốt được công việc của mình. Người huấn luyện nào tự cho mình là biết đủ cả rồi thì người đó là dốt nhất”. Người dẫn lại câu nói của Khổng Tử: “Học không biết chán, dạy không biết mỏi” và lời dạy của V.I.Lênin: “Học, học nữa,

học mãi” để nhấn mạnh rằng người thầy giáo nào tự mãn cho mình giỏi rồi mà dừng việc học lại là lùi bước, là lạc hậu, là tự đào thải mình. Phải thường xuyên tự bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, phương pháp sư phạm để thực sự là tấm gương sáng cho người học noi theo.

2.3. Người thầy phải là những người lấy việc phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc làm mục tiêu phấn đấu suốt đời; người thầy phải có tinh thần đoàn kết, kỷ luật, phát huy dân chủ trong nhà trường

Hồ Chí Minh yêu cầu người thầy - người trí thức phải đi vào quần chúng, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng, lấy hạnh phúc của nhân dân làm cơ sở. Theo Người, để trở thành một trí thức phải xứng đáng với 11 chữ: “Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân”. “Minh minh đức tức là chính tâm. Thân dân tức là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân lên trên hết” [5, tr.214-217]. Người thầy phải nhận thức được trách nhiệm phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc làm mục tiêu phấn đấu suốt đời, phải đồng hành với dân tộc tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước phồn vinh. Muốn làm được điều đó, người thầy giáo phải cải tạo tư tưởng bản thân mình và “cần xây dựng tư tưởng dạy học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân”, không ngừng trau dồi đạo đức cách mạng, phải có chí khí cao thượng, với tinh thần cách mạng “tiên ưu hậu lạc”.

Theo quan điểm Hồ Chí Minh, tức là người thầy cũng phải biết bằng nhiều cách khác nhau tham gia vào quá trình sản xuất vật chất của xã hội; phải hoà mình vào công nông, phổ biến văn hoá, nâng cao tri thức khoa học - kỹ thuật cho công nông để họ làm việc tốt hơn, sản xuất tốt hơn, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Vì vậy, các bậc trí thức “có cái trách nhiệm nặng nề và vẻ vang là làm gương cho dân trong mọi việc. Dân ta đã đấu tranh rất dũng cảm. Lẽ tất nhiên giới trí thức phải hy sinh đấu tranh dũng cảm hơn nữa để làm gương cho nhân dân” [3, tr.381-382]. Theo Người, những người thầy muốn làm tròn nhiệm vụ thì phải “1. Khổ cán, 2. Hạnh cán, 3. Thực cán”, nghĩa là làm việc hết sức mình, làm việc chất lượng, làm việc có hiệu quả, có năng suất [2, tr.259].

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” [7, tr.350]. Người dặn dò: “Trước hết là phải đoàn kết. Đoàn kết thật sự, giữa thầy và thầy, giữa thầy và trò, giữa trò và trò, giữa cán bộ và công nhân. Toàn thể nhà trường phải đoàn kết thành một khối, đoàn kết phải thật sự trăm phần trăm chứ không phải chỉ là đoàn kết miệng” [8, tr.333]. Trong môi trường sư phạm, Hồ Chí Minh hiểu rất rõ giá trị của sự đoàn kết. Đoàn kết sẽ tạo ra bầu không khí vui vẻ, thoải mái, kích thích sự khám phá trong giảng dạy và nghiên cứu; đồng thời sẽ tạo ra môi trường thi đua lành mạnh, phát huy được khả năng của cá nhân và sức mạnh của tập thể, cống hiến cho sự nghiệp giáo dục. Chính vì vậy, Người luôn giáo dục tinh thần đoàn kết trong đội ngũ thầy cô giáo và

coi đây là phẩm chất đạo đức quan trọng của người thầy.

Chủ tịch Hồ Chí Minh có thái độ rất kiên quyết với chủ nghĩa cá nhân, coi nó là mầm độc để ra hàng trăm thứ bệnh nguy hiểm, quái ác như: quan liêu, bè phái, tham ô, lãng phí, trục lợi, địa vị, tự cao tự đại... Theo Người, muốn chống chủ nghĩa cá nhân trong ngành giáo dục, người thầy phải là “người trí thức của giai cấp công nhân, hết lòng hết sức phục vụ công nông”, làm việc gì phải nghĩ đến lợi ích chung trước, lợi ích riêng sau.

Theo Hồ Chí Minh, người thầy còn phải có tinh thần dân chủ, phát huy cao độ tinh thần dân chủ xã hội chủ nghĩa trong nhà trường: *Với đồng chí, đồng nghiệp* cần mạnh dạn phê bình và thật thà phê bình. Mỗi thầy cô giáo phải tự đánh giá mình để thấy mình có ưu điểm và hạn chế, từ đó tự điều chỉnh trước. Tự phê bình là công việc thường xuyên hàng ngày và phải xuất phát từ ý muốn đoàn kết. Tự phê bình và phê bình là phải thật thà, trung thực, không được che đậy khuyết điểm, không được lợi dụng nguyên tắc tự phê bình và phê bình để công kích, đả phá nhau. Không được né tránh, nể nang, dĩ hoà vi quý, mà phải nhìn nhận, đánh giá người khác một cách khách quan, công bằng. Tự phê bình và phê bình phải khéo và tinh tế, phải có tình đồng chí, đồng nghiệp. Tự phê bình và phê bình là để xây dựng tập thể đoàn kết, phát triển. *Với người học*, Người nói: “Trong trường cần có dân chủ. Đối với mọi vấn đề thầy và trò cùng nhau thảo luận, ai có vấn đề gì đều thật thà phát biểu. Điều gì chưa thông suốt thì hỏi, bàn cho thông suốt. Dân chủ nhưng trò phải kính thầy, thầy phải quý

trò, chứ không phải cá đối bằng đầu” [4, tr.456]. Đây là mối quan hệ tốt đẹp của thầy và trò trong xã hội dân chủ, đó là sự kế thừa những giá trị đạo lý tôn sư trọng đạo của dân tộc ta.

3. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào việc bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo

Thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước đã nhận thức rõ vị trí, vai trò của giáo dục và đào tạo, về vai trò, năng lực và phẩm chất của người thầy trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam. *Luật Giáo dục* khẳng định: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài” (Điều 9). Văn kiện Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII của Đảng chỉ rõ: “Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và được xã hội tôn vinh”.

Nghị quyết 29-NQ/TW của Đảng đã đưa ra mục tiêu tổng quát để đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục nước nhà: “Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả”. “Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất

lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phần đầu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực” [1, tr.27-28].

Nghị quyết 29 đã chỉ rõ vai trò của giáo dục - đào tạo đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập với quốc tế và khu vực. Nghị quyết đã vạch rõ 9 giải pháp cơ bản, trong đó, phát triển đội ngũ nhà giáo được xem là giải pháp then chốt. Chính trên ý nghĩa đó, trách nhiệm của người thầy giáo đối với quốc gia, dân tộc lại càng quan trọng. Do vậy, để đổi mới toàn diện, căn bản giáo dục Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 khoá XI, yêu cầu đặt ra đối với mỗi nhà giáo lại càng cao hơn, nặng nề hơn, cụ thể trên các mặt sau:

Thứ nhất, về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức đối với nhà giáo

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã tiến hành cuộc kháng chiến cứu nước lâu dài, gian khổ và vô cùng vẻ vang, với chiến thắng lẫy lừng Điện Biên Phủ 1954 và Đại thắng mùa Xuân 1975, bảo vệ nền độc lập và thống nhất Tổ quốc. Đó là thiên anh hùng ca giải phóng dân tộc được viết nên bằng xương máu của nhiều thế hệ, bằng sức mạnh của mấy ngàn năm văn hiến, bằng ý chí sắt đá của cả dân tộc “thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ” [2, tr.1018]. Tình

cảm yêu nước thiêng liêng đó đã trở thành truyền thống văn hoá của dân tộc đã lan rộng, thấm sâu vào từng con tim và khối óc của biết bao thế hệ con người Việt Nam. Bản lĩnh chính trị của người thầy trong giai đoạn cách mạng hiện nay là vô cùng quan trọng. Bởi lẽ, nó là “điểm tựa” cho mọi nhận thức và hành động của người thầy để họ phát huy tốt vai trò và trách nhiệm đối với đất nước, với nhân dân.

Trong điều kiện hội nhập và toàn cầu hóa, người thầy giáo thường xuyên được tiếp cận với các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại, nắm bắt được những thông tin mới, đa dạng, nhiều chiều và hết sức phức tạp. Nếu không trang bị nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nếu thiếu hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về lịch sử đất nước và truyền thống văn hoá Việt Nam làm hệ quy chiếu để chất lọc, lựa chọn những thông tin có ích cho dân, cho nước thì họ khó tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực do mặt trái của toàn cầu hóa gây ra, làm suy yếu chất lượng nguồn lực trí tuệ của dân tộc. Bởi lẽ, một trong những chức năng, nhiệm vụ của người trí thức nói chung, nhà giáo nói riêng là tuyên truyền văn hoá, giáo dục và đào tạo nâng cao dân trí, hình mẫu nhân cách cho xã hội. Một khi có được bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng trước những tác động tiêu cực, họ chính là những chiến sĩ tiên phong trên mặt trận văn hoá, tư tưởng, thực hiện công tác giáo dục truyền thống của dân

tộc, lý tưởng, đạo đức cách mạng và là tấm gương sáng cho thế hệ trẻ noi theo.

“Bản thân nhà giáo dục cũng cần phải được giáo dục” (C.Mác). Người thầy giáo cần phải tu dưỡng, rèn luyện bản lĩnh chính trị và đạo đức nhà giáo, đó là: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, trung với nước, hiếu với dân, để nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, sẵn sàng nhận lấy trách nhiệm phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân làm mục tiêu phấn đấu suốt đời, đồng hành với dân tộc tiến hành đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước phồn vinh. Đó chính là đạo đức cách mạng mà mỗi người trí thức nói chung, người thầy nói riêng phải rèn luyện thường xuyên, lâu dài. Bởi lẽ, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, “Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong” [7, tr.301]. Và chỉ khi thực hiện được điều này người thầy mới vững vàng vượt qua trước mọi khó khăn, cảm dỗ để làm tròn bổn phận. Do vậy, Người yêu cầu mỗi người thầy luôn tự ý thức trau dồi đạo đức cách mạng: “Mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân” [9, tr.567].

Thứ hai, về năng lực chuyên môn đối với nhà giáo

Mỗi thầy cô giáo phải luôn học tập để nâng cao trình độ về mọi mặt. Người yêu cầu, ngày nay không thể lãnh đạo chung chung được nữa, chỉ có lòng nhiệt tình không thôi thì chưa đủ, mà còn phải có tri thức nữa. Vấn đề này càng có ý nghĩa lớn khi liên hệ, vận dụng vào tình hình hiện nay khi nhân loại đã có những bước tiến khổng lồ và nhanh chóng về khoa học - công nghệ; khi Việt Nam đang ở thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gắn với phát triển kinh tế tri thức. Trong thời đại như vậy, dừng lại, thậm chí là tiến chậm là bị tụt hậu, là bị thụt lùi so với dòng chảy của tri thức nhân loại.

Thực hiện tốt yêu cầu này là quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về lý tưởng và mục đích học tập, phấn đấu của người thầy, người trí thức. Mỗi nhà giáo phải xác định mục đích “Học để làm gì? Học để phục vụ ai?” [3, tr.684]. Theo Người, *trước hết* là: “học để làm việc”. Biết làm việc vừa là năng lực, nhưng xét sâu xa nó lại đồng thời là đạo đức, là biểu hiện văn hóa chính trị của mỗi người. *Hai là*, “học để làm người”. Người thầy có trách nhiệm hướng dẫn cho nhân dân, tức là gương mẫu, đòi hỏi và bắt buộc người khác làm tròn nghĩa vụ công dân. *Ba là*, học để “làm cán bộ”, tức là học để làm tròn chức trách của mình. Chỉ có học “biết làm việc”, “biết làm người” mới có thể

“biết làm cán bộ” để phụng sự đoàn thể, phụng sự giai cấp và nhân dân, phụng sự Tổ quốc và nhân loại.

Thứ ba, về tinh thần đoàn kết, hợp tác đối với nhà giáo

Thời gian qua, trong một số trường học, cơ sở khoa học có tình trạng thiếu tinh thần hợp tác, thiếu không khí khoa học nghệ thuật với tình bạn và lòng quý trọng lẫn nhau, những mâu thuẫn, những va chạm đã làm tổn thương các mối liên kết, khiến cho tập thể gặp khó khăn trong việc tập trung cố gắng của từng thành viên vào việc thực hiện các nhiệm vụ chung. Do tư tưởng cục bộ cộng với nhiều chính sách chậm được đổi mới nên sự liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học chưa thực hiện được, làm giảm cả chất lượng nghiên cứu lẫn chất lượng giảng dạy.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã làm cho nhiều thầy cô giáo năng động hơn, chú trọng đến hiệu quả công việc, nỗ lực làm việc để khẳng định mình, nhưng đồng thời cũng nảy sinh ở không ít người “đầu óc thực dụng”, coi trọng kinh tế hơn tinh thần, trước mắt hơn tương lai, lợi ích cá nhân hơn giá trị cộng đồng, coi nhẹ các giá trị chính trị xã hội. Khuynh hướng thương mại hoá đã len lỏi vào nhiều lĩnh vực của hoạt động trí tuệ. Vì thế, cần tăng cường tinh thần đoàn kết, hợp tác trong hoạt động khoa học, văn hoá; phòng chống và đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, cá nhân chủ nghĩa trong đội ngũ nhà giáo và các hoạt động khoa học.

Trong mỗi nhà trường, để có sự phát triển nhanh, bền vững cần phải có sự đồng tâm hiệp lực của tất cả mọi người. Trong đó, vai trò của người lãnh đạo, quản lý trực tiếp đội ngũ giảng viên là hết sức quan trọng. Bởi lẽ, mỗi lời nói, hành động của họ đều tác động rất mạnh mẽ, rất sâu sắc đến tinh thần, thái độ, tình cảm, chất lượng, hiệu quả công việc của người thầy. Do vậy, trong công tác lãnh đạo trí thức nói chung, nhà giáo nói riêng, người cán bộ lãnh đạo phải thấm nhuần sâu sắc di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh phải xuất phát từ niềm tin đối với con người, bởi vì “mỗi con người đều có Thiện và Ác ở trong lòng. Ta phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng” [9, tr.567].

Thứ tư, về nêu gương đối với nhà giáo

Nhà giáo là tấm gương cho nhân dân, cho thế hệ trẻ của đất nước noi theo. Người thầy nêu gương rõ nét nhất ở các phương diện sau: 1) Người thầy có trách nhiệm đi tiên phong trong việc tự học, tự nghiên cứu nâng cao năng lực công tác, trình độ chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ được phân công. Đây không chỉ là một trong những đặc thù của người trí thức, mà theo Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là một nhiệm vụ hàng đầu của trí thức, của nhà giáo - “chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ” [3, 489]; 2) Người thầy phải gương mẫu thực hiện tốt các chủ trương, chính sách

của Đảng và Nhà nước, đi đầu trong mọi công việc của cơ quan, đơn vị, công tác được đoàn thể giao phó, làm việc hết sức mình, làm việc chất lượng, làm việc có hiệu quả, có năng suất; 3) Bản thân mỗi người thầy giáo phải xây dựng cho mình một phong cách sống khiêm tốn, giản dị, điều độ, ngăn nắp, vệ sinh, yêu lao động, không ham danh lợi, chức quyền. Lối sống mẫu mực mà mỗi người thầy thể hiện không chỉ bảo tồn những giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, mà còn góp phần nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật, hình thành tác phong công nghiệp cho người lao động; đưa lối sống văn hóa thấm sâu vào từng người, trong mỗi gia đình, khu dân cư, công sở, doanh nghiệp... góp phần tạo sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong mọi tầng lớp nhân dân để xây dựng và phát triển đất nước; 4) Người thầy không chỉ chọn lọc, tiếp thu những tinh hoa, trí tuệ của nhân loại, mà còn có trách nhiệm giới thiệu, thể hiện và phổ biến với loài người tiến bộ trên toàn thế giới về truyền thống văn hoá của dân tộc ta, tinh thần yêu nước của nhân dân ta đã được hun đúc qua hàng nghìn năm văn hiến. Đó chính sự kết tinh tinh thần và trí tuệ của cả dân tộc Việt Nam - dân tộc yêu chuộng hoà bình, công lý, là người bạn đáng tin cậy cho sự hợp tác và phát triển. Tất cả những giá trị đó cần được thể hiện qua chính phong cách, lối sống, tư duy, hành động, chất lượng, hiệu quả của công việc mà mỗi trí thức đảm nhận trách nhiệm trước Tổ quốc và nhân dân.

4. Kết luận

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng về giáo dục luôn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Thực hiện tư tưởng của Người, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã xây dựng đội ngũ nhà giáo đông đảo về số lượng và chất lượng ngày càng cao đã góp phần quan trọng vào thành công chung cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta, đưa đất nước ta từng bước phát triển và hội nhập với thế giới. Nghị quyết 29 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Thời kỳ cách mạng mới đòi hỏi mỗi nhà giáo cần chủ động, tích cực, sáng tạo thực hiện đổi mới, quyết tâm khắc phục tình trạng trì trệ, lạc hậu trong các hoạt động giảng dạy, giáo dục. Vận dụng các quan điểm của Hồ Chí Minh về vai trò người thầy vào việc xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo hiện nay là kế thừa và phát triển tư tưởng của Người trong thời kỳ mới. Người thầy là yếu tố quyết định đến chất lượng giáo dục, sản phẩm của dạy học là tương lai của dân tộc. Vì vậy, mỗi thầy giáo, cô giáo cần quán triệt đầy đủ, sâu sắc, toàn diện hơn những lời dạy quý báu, những quan điểm của Hồ Chí Minh về giáo dục, về vai trò, trách nhiệm của người thầy giáo đối với Tổ quốc, với nhân dân. Và bản thân người thầy phải quyết tâm nỗ lực, phấn đấu nhiều hơn, tích cực hơn góp phần xây dựng một nguồn nhân lực lớn mạnh cho đất nước, quyết định thắng lợi vào sự nghiệp đổi mới của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 9, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Hội đồng Lý luận Trung ương, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học - Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 Khóa XI*.

**APPLYING HO CHI MINH'S POINTS OF VIEW ON THE ROLE
OF TEACHERS INTO FOSTERING TEACHER STAFF'S QUALITIES
IN ORDER TO MEET THE EDUCATION AND TRAINING REFORM
REQUIREMENTS**

ABSTRACT

In the legacy of Ho Chi Minh's thoughts, His thoughts on education ever always have a profoundly theoretical and practical significance for Vietnam's revolutionary cause. Applying His thoughts on the teachers' role into the training and fostering of today's teaching staffs calls for the inheritance and the development of His thoughts in the new period. Teachers are decisive factors to the qualities of education, and the educational products are the future of a nation. Therefore, each teacher needs to be fully aware of His precious teachings as well as His thoughts on education, and on the roles and the responsibilities of the teachers towards their country and their fellow men.

Keywords: *teacher; Ho Chi Minh's thought; Ho Chi Minh's points of view on the role of teachers*

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ SUẤT SINH LỢI TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

*TS. Lê Tấn Phước¹
ThS. Bùi Xuân Diễn²*

TÓM TẮT

Là trung gian tài chính, ngân hàng thương mại (NHTM) đóng một vai trò huyết mạch trong hầu hết các nền kinh tế. Hiệu quả hoạt động của các NHTM có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, việc vỡ nợ hay phá sản của các NHTM có thể đến từ hệ lụy của khủng hoảng hệ thống. Nền kinh tế mà ngành ngân hàng hoạt động có hiệu quả thì có thể chịu đựng được những cú sốc và đóng góp cho sự ổn định của hệ thống tài chính tốt hơn. Vì vậy, bài viết sẽ tập trung tìm hiểu các yếu tố tác động đến tỷ suất sinh lợi của khu vực ngân hàng ở Việt Nam hiện nay.

***Từ khoá:** các biến, mẫu nghiên cứu, tự tương quan, giả thuyết hồi quy*

1. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào một số mô hình nghiên cứu ở chương trước, ta có mô hình nghiên cứu dự kiến là:

$$NIM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LOAN_{i,t} + \beta_2 CAP_{i,t} + \beta_3 GDP_t + \beta_4 CPI_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc $NIM_{i,t}$: Tỷ lãi cận biên của ngân hàng thương mại ngân hàng i năm t

- Các biến độc lập:

+ $LOAN_{i,t}$: tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng i năm t

+ $CAP_{i,t}$: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng i năm t

+ GDP_t : Tỷ lệ tăng trưởng GDP năm t

+ CPI_t : Tỷ lệ lạm phát năm t

Bảng 1: Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Diễn giải	Mối quan hệ đối với khả năng sinh lợi
Phụ thuộc		
NIM	Thu nhập lãi thuần / Tài sản sinh lãi Tài sản sinh lãi = Tiền gửi tại NHNNVN + Tiền gửi lại các TCTC khác + Chứng khoán đầu tư + Cho vay khách hàng	
Độc lập		
Biến nội sinh		
$LOAN_{i,t}$	Tỷ lệ cho vay / tài sản, đo lường tính thanh khoản, cho biết phần trăm tài sản của ngân hàng i cho vay ở thời điểm t	+/-

¹ Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

² Trường Đại học Đồng Nai

$CAP_{i,t}$	Vốn chủ sở hữu / tổng tài sản của ngân hàng I ở thời điểm t	+/-
Biến ngoại sinh		
GDP_t	Tỷ lệ tăng trưởng GDP năm t	+/-
CPI_t	Tỷ lệ lạm phát năm t	+/-

2. Các biến nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu đã nêu và sự sẵn có của dữ liệu nghiên cứu, các biến độc lập được lựa chọn trong mô hình bao gồm:

LOAN_{i,t}: đo lường thanh khoản, được tính bằng tỷ lệ cho vay/tài sản, cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của ngân hàng I được đem cho vay ở thời điểm t. Tỷ lệ này càng cao thì tính thanh khoản của ngân hàng càng thấp, trong trường hợp xảy ra khủng hoảng thiếu vốn, thì các ngân hàng có tỷ lệ LOAN càng cao thì càng có khả năng gặp thiệt hại lớn nếu phải bán gấp các tài sản để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Ngoài ra, tỷ lệ cho vay/ tài sản đo lường rủi ro tín dụng: tỷ lệ cao hơn, nhiều khoản cho vay hơn, do đó, ngân hàng sẽ thu được khoản thu nhập lãi cao hơn so với mức chi phí lãi bỏ ra, làm tăng NIM. Như vậy, LOAN dự kiến sẽ tác động cùng chiều lên khả năng sinh lợi của ngân hàng.

CAP_{i,t}: được tính bằng tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản của ngân hàng I ở thời điểm t. Mức vốn chủ sở hữu càng cao, các ngân hàng một mặt có đủ lượng vốn cần thiết để tuân thủ tiêu chuẩn về vốn điều lệ, mặt khác còn có một khoản vốn để cung cấp các khoản vay. CAP dự kiến sẽ tác động cùng chiều đến khả năng sinh lợi của ngân hàng.

GDP được đưa vào làm một biến độc lập trong mô hình vì tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến khả năng sinh lợi của ngân hàng. Nền kinh tế tăng trưởng cao dẫn đến đầu tư và tiêu thụ cao hơn, tăng tín dụng và do đó làm tăng khả năng sinh lợi của ngân hàng.

Đánh giá lạm phát được tính trên chỉ số **CPI** hàng năm. Lạm phát trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015 là cao và các chính sách kiềm chế lạm phát của chính phủ gây tác động rất lớn đến hoạt động của ngân hàng. Hơn nữa, lạm phát còn làm giảm nhu cầu tín dụng cũng như nhu cầu gửi tiền của khách hàng. Do đó, lạm phát được đánh giá như là yếu tố gây tác động tiêu cực đến ngân hàng.

3. Giả thiết nghiên cứu

Mục đích của bài nghiên cứu là nghiên cứu mối quan hệ giữa khả năng sinh lợi của ngân hàng Việt Nam và các nhân tố bên trong ngân hàng và nhân tố vĩ mô.

Giả thiết 1:

H01: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

H11: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

Giả thiết 2:

H02: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

H12: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản ngân hàng và khả năng sinh lợi của ngân hàng

Giả thiết 3:

H03: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng GDP khả năng sinh lợi của ngân hàng

H13: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ tăng trưởng GDP và khả năng sinh lợi của ngân hàng

Giả thiết 4:

H04: Không có mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và khả năng sinh lợi của ngân hàng

H14: Có một mối quan hệ tích cực/ tiêu cực giữa tỷ lệ lạm phát và khả năng sinh lợi của ngân hàng

4. Phân tích dữ liệu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hàm sum trong phần mềm Stata 12 để phân tích thống kê mô tả được thực hiện nhằm mục đích tóm tắt đặc điểm của dữ liệu. Thống kê mô tả phân tích các chỉ tiêu phổ biến như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất.

Dữ liệu được thu thập từ 20 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 2007-2015 với các thông số về thống kê được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Nim	160	.0318282	.0114931	.008193	.073572
Loan	160	.5269205	.1379263	.194288	.851683
Cap	160	.109796	.0541396	.010888	.356339
GDP	160	.059375	.0059922	.0525	.0713
CPI	160	.107225	.0617947	.0409	.2312

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 4.1. mô tả mẫu nghiên cứu cho thấy được giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của các biến nghiên cứu được sử dụng trong mô hình, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. trình bày thống kê mô tả 20 ngân hàng trong giai đoạn từ 2007 đến 2015 với tổng số 160 quan sát. Giá trị trung bình của NIM là 3.18%, độ lệch chuẩn là 1.14%, có nghĩa là giá trị trung bình của khả năng sinh lợi dao động từ 0.8193% - 7.3572%.

Giá trị nhỏ nhất của NIM là 0.8193% (Ngân Hàng TMCP Quốc Dân (NCB) – năm 2007), giá trị lớn nhất là 7.3572% (Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – năm 2012).

Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của các ngân hàng là 52.69%, giá trị lớn nhất là 85.16% (Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam (OCB) – năm 2008) và giá trị nhỏ nhất là 19.42% (Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á – SEABANK – năm 2011). Tỷ lệ này cho thấy có sự thắt chặt vốn cho vay của ngân hàng Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á trong giai đoạn 2010 – 2011.

Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản của các ngân hàng là 10.97%, giá trị lớn nhất là 35.63% (Ngân hàng TMCP Kiên Long – năm 2008) và giá trị nhỏ nhất là 10.88% (Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - SEABANK– năm 2011). Thống kê này cho thấy sự chênh lệch khá cao về tỷ lệ vốn chủ sở hữu / tổng tài sản giữa các ngân hàng.

Số liệu GDP trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2015 cho thấy: tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm khá thấp, nguyên nhân của sự tụt giảm trong tăng trưởng GDP

là do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng như chính sách kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô của chính phủ.

4.2. Phân tích tự tương quan

Bên cạnh phân tích thống kê mô tả, nghiên cứu sử dụng hàm corr để phân tích mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến cũng được phân tích. Kết quả phân tích tương quan tuyến tính được thể hiện ở bảng 4.2

Bảng 3 : Kết quả phân tích tự tương quan của các biến

	Nim	Loan	Cap	GDP	CPI
Nim	1.0000				
Loan	0.4766	1.0000			
Cap	0.4520	0.2416	1.0000		
GDP	-0.2089	-0.0707	-0.0066	1.0000	
CPI	0.1473	-0.0274	0.1417	0.0045	1.0000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Dựa vào bảng phân tích tương quan trên, ta thấy:

- + Biến GDP_t tác động ngược chiều đến $NIM_{i,t}$.
- + Biến $LOAN_{i,t}$, $CAP_{i,t}$, INF_t tác động cùng chiều đến $NIM_{i,t}$.

Kết quả tương quan trên phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước trên thế giới và phù hợp với kỳ vọng của tác giả trong giai đoạn nghiên cứu này tại Việt Nam.

Bảng 4.2 thể hiện mối quan hệ tương quan tuyến tính theo từng cặp biến được phân tích. Các hệ số tương quan tuyến tính sẽ nằm trong khoảng từ -1 đến 1 và đo lường mức độ tương quan tuyến tính giữa các biến.

Hệ số tương quan giữa NIM với biến quy mô cho vay (LOAN): +0.4766, tốc độ lạm phát: +0.1473, Tỷ lệ vốn chủ sở hữu/ tổng tài sản: +0.4520 là dương cho thấy sự tương quan thuận giữa NIM và các biến này.

Trong đó, biến quy mô cho vay tác động khá mạnh lên NIM. Điều này có thể giải thích được là do hoạt động sinh lợi chủ yếu của ngân hàng, số dư cho vay khách hàng càng lớn thì lợi nhuận sẽ càng cao.

Đối với các biến còn lại, biến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế: - 0.194 có mối tương quan nghịch với NIM. Điều này có thể giải thích khi quy mô ngân hàng càng lớn, quy mô tiền gửi càng lớn làm cho chi phí hoạt động cao thì tỷ suất sinh lợi trên tài sản có sinh lãi càng thấp.

4.3. Kiểm định các giả thuyết hồi quy

4.3.1. Kiểm định không có sự tự tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình (không bị hiện tượng đa cộng tuyến)

Khi phân tích tự tương quan, hệ số tương quan giữa các biến cao là dấu hiệu của đa cộng tuyến. Để phát hiện trường hợp một biến có tương quan tuyến tính mạnh với các biến còn lại của mô hình, ta sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Theo quy tắc kinh nghiệm khi $VIF_j > 10$ thì mức độ đa cộng tuyến được xem là cao. Khi đó, các hệ số hồi quy được ước lượng với độ chính xác không cao. Dựa vào kết quả kiểm định hồi quy tuyến tính với hệ số VIF, các biến VIF lớn hơn 10 sẽ bị loại ra khỏi mô hình và tiếp tục phân tích hồi quy cho đến khi không còn biến nào có giá trị VIF lớn hơn 10 (tức không còn hiện tượng đa cộng tuyến).

Đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập trong mô hình tương quan tuyến tính với nhau. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị hiện tượng đa cộng tuyến bằng cách dùng chỉ tiêu VIF.

Bảng 4: Kết quả kiểm định không có sự tương quan giữa các biến độc lập

Variable	VIF	1/VIF
Cap	1.09	0.919525
Loan	1.07	0.933039
CPI	1.02	0.975883
GDP	1.01	0.994883
Mean VIF	1.05	

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Theo kết quả hồi quy ở bảng 4.3, hệ số phóng đại phương sai VIF của tất cả các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình được đánh giá là không nghiêm trọng.

4.3.2. Kiểm định phương sai của sai số không đổi (không bị hiện tượng phương sai thay đổi)

Phương sai của sai số thay đổi sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không còn đáng tin cậy. Từ đó dẫn đến hiện tượng ngộ nhận các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa, lúc đó kiểm định hệ số hồi quy và R^2 không dùng được. Bởi vì phương sai của sai số thay đổi làm mất tính hiệu quả của ước lượng, nên cần thiết phải tiến hành kiểm định giả thuyết phương sai của sai số không đổi bằng kiểm định White, với giả thuyết H_0 : Không có hiện tượng phương sai thay đổi.

Bảng 5: Kết quả phân tích kiểm định phương sai của sai số không đổi

White's test for H_0 : homoskedasticity
against H_a : unrestricted heteroskedasticity

chi2(14) = 45.49
Prob > chi2 = 0.0000

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Source	chi2	df	p
Heteroskedasticity	45.49	14	0.0000
Skewness	5.77	4	0.2172
Kurtosis	1.05	1	0.3057
Total	52.31	19	0.0001

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, kiểm định White cho kết quả là: P-value = 0.0000
Vậy, P-value < 0.05 nên bác bỏ giả thuyết $H_0 \rightarrow$ Có hiện tượng phương sai thay đổi.

4.3.3. Kiểm định giữa các sai số không có mối quan hệ tương quan với nhau (không bị hiện tượng tự tương quan)

Giữa các sai số có mối quan hệ tương quan với nhau sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không còn đáng tin cậy. Nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết không bị tự tương quan trên dữ liệu bảng, với giả thuyết H_0 : không có sự tự tương quan.

Bảng 6: Kết quả kiểm định giữa các sai số không có mối quan hệ tương quan với nhau

Wooldridge test for autocorrelation in panel data

H_0 : no first order autocorrelation

F(1, 19) = 48.133
Prob > F = 0.0000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, kiểm định cho kết quả là: P-value = 0.0000

Vậy, P-value < 0.05 nên bác bỏ giả thuyết $H_0 \rightarrow$ Có sự tự tương quan.

4.3.4 Tổng hợp kết quả kiểm định

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy: mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng. Tuy vậy, mô hình có sự tự tương quan giữa các sai số và có hiện tượng phương sai thay đổi. Hiện tượng này sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không còn đáng tin cậy. Do vậy, tác giả đã dùng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan bậc nhất giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được đáng tin cậy.

4.4. So sánh giữa các mô hình trên panel data: Pooled Regression, Fixed effects model, Random effects model

- So sánh giữa các mô hình: Pooled Regression và Fixed effects model:

Ta tiến hành so sánh giữa các mô hình Pooled Regression và Fixed effects model với giả thuyết H_0 : Chọn Pooled Regression

Phân tích hồi quy theo Pooled Regression:

Nim	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Loan	.0320162	.0054042	5.92	0.000	.0213408	.0426916
Cap	.0726838	.0138686	5.24	0.000	.0452879	.1000797
GDP	-.3451884	.1204646	-2.87	0.005	-.5831527	-.107224
CPI	.02048	.0117945	1.74	0.084	-.0028187	.0437788
_cons	.0252774	.0080042	3.16	0.002	.009466	.0410888

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Phân tích hồi quy theo Fixed effects model:

Nim	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Loan	.0227449	.0093751	2.43	0.017	.0042052	.0412847
Cap	.0415105	.0205608	2.02	0.045	.0008503	.0821708
GDP	-.3622857	.1112441	-3.26	0.001	-.5822777	-.1422937
CPI	.0237908	.0110414	2.15	0.033	.0019558	.0456258
_cons	.0342454	.0087708	3.90	0.000	.0169007	.0515902
sigma_u	.00526321					
sigma_e	.00832945					
rho	.28534233	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(19, 136) = 2.53 Prob > F = 0.0010

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Nhận xét: Với mức ý nghĩa 5%, ta có: $p = 0.0000 < 5\%$ nên bác bỏ giả thuyết H_0 chọn Fixed effects model

- So sánh giữa các mô hình: Fixed effects model và Random effects model:

Phân tích hồi quy theo Fixed effects model:

Nim	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Loan	.0227449	.0093751	2.43	0.017	.0042052	.0412847
Cap	.0415105	.0205608	2.02	0.045	.0008503	.0821708
GDP	-.3622857	.1112441	-3.26	0.001	-.5822777	-.1422937
CPI	.0237908	.0110414	2.15	0.033	.0019558	.0456258
_cons	.0342454	.0087708	3.90	0.000	.0169007	.0515902
sigma_u	.00526321					
sigma_e	.00832945					
rho	.28534233	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(19, 136) = 2.53 Prob > F = 0.0010

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Phân tích hồi quy theo Random effects model:

Nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
Loan	.029428	.0065805	4.47	0.000	.0165305	.0423255
Cap	.0612105	.0160564	3.81	0.000	.0297406	.0926804
GDP	-.3501421	.1116576	-3.14	0.002	-.5689871	-.1312972
CPI	.0217484	.0109882	1.98	0.048	.0002118	.0432849
_cons	.028059	.00789	3.56	0.000	.0125949	.0435231
sigma_u	.00351005					
sigma_e	.00832945					
rho	.15080063	(fraction of variance due to u_i)				

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Kiểm định Hausman:

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fixed	(B) random		
Loan	.0227449	.029428	-.0066831	.0066775
Cap	.0415105	.0612105	-.0197	.0128429
GDP	-.3622857	-.3501421	-.0121435	.
CPI	.0237908	.0217484	.0020424	.0010819

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(4) = (b-B)' [(V_b-V_B)^(-1)] (b-B)
 = 4.73
 Prob>chi2 = 0.3165
 (V_b-V_B is not positive definite)

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Nhận xét: Với mức ý nghĩa 5%, ta có: $p = 0.0000 < 5\%$ nên bác bỏ giả thuyết $H_0 \rightarrow$ chọn Fixed effects model

Kết luận chung: Sau khi so sánh ba mô hình, ta chọn mô hình Fixed effects model.

- **Tổng hợp kết quả kiểm định**

Qua kết quả kiểm định từng phần ở trên, ta thấy: mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến được đánh giá là không nghiêm trọng. Tuy vậy, mô hình có sự tự tương quan giữa các sai số và có hiện tượng phương sai thay đổi. Hiện tượng này sẽ làm cho các ước lượng thu được bằng các phương pháp hồi quy thông thường trên dữ liệu bảng không hiệu quả, các kiểm định hệ số hồi quy không còn đáng tin cậy. Do vậy, tác giả dùng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả (có thể trích dẫn một tác giả nào đó để có căn cứ).

4.5. Kết quả nghiên cứu

Khắc phục hiện tượng tự tương quan bằng phương pháp Generalized Least Square (GLS)

Cross-sectional time-series FGLS regression

Coefficients: generalized least squares
 Panels: homoskedastic
 Correlation: no autocorrelation

Estimated covariances	=	1	Number of obs	=	160
Estimated autocorrelations	=	0	Number of groups	=	20
Estimated coefficients	=	5	Time periods	=	8
			Wald chi2(4)	=	103.03
Log likelihood	=	527.7995	Prob > chi2	=	0.0000

Nim	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]
Loan	.0320162	.0053191	6.02	0.000	.0215909 .0424415
Cap	.0726838	.0136502	5.32	0.000	.0459299 .0994377
GDP	-.3451884	.1185674	-2.91	0.004	-.5775763 -.1128004
CPI	.02048	.0116088	1.76	0.078	-.0022728 .0432328
_cons	.0252774	.0078781	3.21	0.001	.0098365 .0407183

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Với biến phụ thuộc là $NIM_{i,t}$, sau khi dùng phương pháp GLS để khắc phục hiện tượng tự tương quan giữa các sai số và hiện tượng phương sai thay đổi để đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, ta có kết quả như sau:

$$NIM_{i,t} = 0.0252774 + 0.0320162 LOAN_{i,t} + 0.0726838CAP_{i,t} - 0.3451884 GDP_t + \varepsilon_{i,t}$$

+ Biến GDP_t tác động mạnh nhất, ngược chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

+ Các biến $LOAN_{i,t}$, $CAP_{i,t}$, tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%

+ Trong khi đó biến CPI_t tác động cùng chiều nhưng không có ý nghĩa thống kê

5. Các kiến nghị

5.1. Kiến nghị đến các ngân hàng thương mại

5.1.1. Giải pháp về chiến lược kinh doanh

Một mấu chốt quan trọng trong việc nâng cao tỷ suất sinh lời cho ngân hàng là định hướng hoạt động của doanh nghiệp hay là chiến lược hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, thời gian tới các NHTM Việt Nam cần tiếp tục hoàn chỉnh chiến lược kinh doanh để đề ra hình ảnh trong tương lai của doanh nghiệp mình, lấy đó làm kim chỉ nam cho hoạt động kinh doanh.

Trên cơ sở định hướng chiến lược kinh doanh tổng thể, xây dựng các chiến lược hành động cụ thể cho từng nghiệp vụ: chiến lược nguồn vốn, chiến lược tín dụng, chiến lược mạng lưới, chiến lược KH... đặc biệt chú trọng công tác nghiên cứu công nghệ NH, công cụ, kỹ năng quản trị điều hành một NHTM hiện đại: quản lý rủi ro, quản lý tài sản nợ – tài sản, để đưa vào triển khai ứng dụng.

Vấn đề then chốt có tính quyết định trong đổi mới phương thức quản lý là con người. Cần có chính sách đào tạo lại cán bộ quản lý các cấp và cả cán bộ quản lý cấp cao để nhanh chóng tiếp cận được với các phương thức quản trị NH hiện đại. Đồng thời, có các chính sách thu hút nhân tài và đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu hoạt động của NHTM hiện đại.

Căn cứ vào yêu cầu của chiến lược phát triển đã xây dựng, từng NHTM phải xây dựng đề án và thực hiện chương trình phát triển cụ thể trên cơ sở cơ cấu lại bộ máy quản lý sắp xếp lại hệ thống chi nhánh, phát triển công nghệ để đảm bảo mục tiêu chiến lược phát triển theo yêu cầu cạnh tranh dài hạn.

5.1.2. Phát triển nguồn nhân lực

Xã hội càng phát triển, vấn đề nguồn nhân lực của tất cả các lĩnh vực nói chung đều có nhiều bài toán lớn cần được giải quyết trong cả trước mắt và lâu dài. Thế giới vừa bước sang một kỷ nguyên kinh tế mới, kỷ nguyên của kinh tế học tri thức. NH – tài chính là ngành công nghiệp đòi hỏi nhân lực phải có hàm lượng tri thức cao. Hành trang kiến thức cho cán bộ NH là kỹ năng thuần thực trong việc xử lý các hoạt động tác nghiệp và khả năng tư duy, giải quyết các vấn đề trong hoạt động quản lý. Trước mắt, các NHTM cần tạo lập một chính sách tuyển dụng ổn định, xây dựng hệ thống các tiêu

chí yêu cầu rõ ràng, phù hợp, để đón đầu được nguồn nhân lực trẻ là các sinh viên tốt nghiệp đại học các chuyên ngành về NH, tài chính. Chú trọng mở rộng đầu tư hơn nữa cho Trung tâm Đào tạo của NH để tăng cường hoạt động đào tạo lại cán bộ NH trong quá trình công tác. Theo đánh giá của một số công trình nghiên cứu về giáo dục, đào tạo ở Việt Nam, kiến thức trong các trường đại học Việt Nam đang ngày càng lạc hậu với yêu cầu thực tiễn, khoảng cách này dao động từ mười đến năm mươi năm tùy theo lĩnh vực hoạt động. Là một ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ thông tin lớn, chỉ cần tụt hậu năm năm là NH đã có những thay đổi về chất trong công nghệ. Về lâu dài, nên đặt ra chiến lược hợp tác, phát triển giữa Trung tâm Đào tạo của NH với các trường Đại học chuyên ngành. Việc đào tạo theo đặt hàng là một xu thế tất yếu và cần thiết được xúc tiến ngay, nhằm tối ưu hoá khả năng đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của bậc giáo dục đại học.

Đánh giá về hoạt động NH trong thời gian qua, giới quản trị điều hành, các nhà lãnh đạo các NH trong cả nước đều thừa nhận phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ không có gì là khó, công nghệ hiện đại thì sẵn vốn là có thể đầu tư và mua của nước ngoài, nhưng cái khó nhất hiện nay cho phát triển kinh doanh đó là nguồn nhân lực. Để đạt được mục tiêu trong cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực, các NHTM đưa ra nhiều biện pháp khác nhau: Công khai đăng thông báo tuyển dụng trên phương tiện thông tin đại chúng, công khai luôn việc bố trí và sử dụng, chế độ thu nhập và quyền lợi khác có liên quan như chế độ thưởng, lương, mua cổ phiếu... Với các biện pháp cạnh tranh thu hút nguồn nhân lực như vậy đã tạo nên sự dịch chuyển, biến động nhân sự thường xuyên giữa các NHTM nhà nước và các NHTM cổ phần, các NH và các tổ chức tài chính quốc tế hoạt động tại Việt Nam.

Ngoài ra, trong điều kiện của một thế giới phẳng, với hoạt động quản lý luôn đòi hỏi hàm lượng tri thức trong công việc rất cao, các NH cũng nên tăng cường các hoạt động hợp tác cùng có lợi trong lĩnh vực nhân sự. NH nên phân tách từng hoạt động cụ thể để có chính sách nhân sự rõ ràng. Trong một số lĩnh vực quản lý đặc thù, có thể chỉ cần giữ đội ngũ nhân lực chủ chốt, đảm trách những gì thuộc về hoạt động thiết yếu của NH, những yêu cầu gì không làm được hoặc làm mà không tốt bằng thì nên thuê ngoài để có hiệu quả tốt hơn.

5.1.3. Giải pháp nâng cao năng lực tài chính

Nâng cao năng lực tài chính của các NHTM bằng việc đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, điều chỉnh lãi suất tiền gửi trung và dài hạn hợp lý. Ngoài ra, các NH cần cơ cấu đầu tư vốn trong điều kiện mới theo hướng giảm dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn, tăng tỷ trọng cho vay trung và dài hạn, phát triển cho vay tiêu dùng đối với các cá nhân trong nền kinh tế.

Đẩy nhanh quá trình cơ cấu lại hệ thống NHTM VN, cải cách NH theo hướng nâng cao năng lực quản trị điều hành, năng lực tài chính, mở rộng quy mô và năng lực cạnh tranh cho NHTM VN. Hình thành các tập đoàn tài chính - NH đủ lớn, mạnh dạn

sắp xếp lại NHTM CP theo hướng thanh lý, giải thể những NH yếu kém, sáp nhập những NH nhỏ không đủ vốn pháp định vào những NH lớn.

Thị trường chứng khoán phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTMCP phá thành thêm cổ phiếu mới để tăng vốn tự có và nâng cao năng lực tài chính của mình. Việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của các NHTM trong nước (tối đa 30%) cũng góp phần tăng nhanh vốn điều lệ của các NHTMCP VN. Vốn điều lệ tăng sẽ góp phần hiện đại hóa công nghệ, mở rộng mạng lưới, nâng cao năng lực tài chính... và thực hiện nhiều chiến lược khác.

Các NHTM cần củng cố và hoàn thiện mạng lưới chi nhánh (thế mạnh của NHTM VN), đi liền với chính sách chăm sóc KH và tăng cường công tác tiếp thị, tiếp tục đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ NH: trong huy động vốn, tín dụng sản xuất kinh doanh, tín dụng tiêu dùng, tài trợ xuất nhập khẩu, dịch vụ thanh toán, thẻ, thu hộ chi hộ, giữ hộ, ủy thác, NH điện tử... Cần chú ý phát triển các sản phẩm gắn với thị trường chứng khoán và hoạt động bảo hiểm.

5.1.4. Tăng cường quản trị rủi ro

Hệ thống quản lý rủi ro tại các NHTM trong vài năm gần đây đã được quan tâm ở mức độ nhất định, nhưng do những hạn chế có tính cơ chế và kỹ thuật hệ thống này chưa thể đáp ứng được đòi hỏi phức tạp của một NHTM hiện đại hoạt động trong môi trường nhiều rủi ro và thiếu hoàn chỉnh như Việt Nam. Trong thời gian gần đây, cùng với quá trình tự do hoá tài chính mức độ rủi ro ngày càng tăng, đặc biệt là rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản. Vì vậy, cùng với việc nâng cấp hệ thống thông tin quản lý các NHTMNN cần xây dựng chiến lược và quy trình xử lý rủi ro cho toàn bộ hoạt động. Những rủi ro nói chung trong hoạt động NH cần được trích lập quỹ bù đắp rủi ro ngay khi bắt đầu thực hiện sản phẩm.

Thiết lập và duy trì cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ phù hợp và hoạt động có hiệu quả tại các NHTM. Kiểm soát nội bộ tốt tạo điều kiện để nhanh chóng phát hiện và ngăn chặn các sai sót và gian lận trong hoạt động tín dụng. Đồng thời cũng góp phần hoàn thiện quy trình và giải pháp quản trị rủi ro.

Các NHTM cần hoàn thiện cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ cho hệ thống mình hay đơn vị mình dựa trên cơ sở quy định khung về những yêu cầu tối thiểu bắt buộc đối với kiểm tra, kiểm toán nội bộ NHTM do NHNN ban hành. Dựa trên cơ sở các nguyên tắc của ủy ban Basel, có sự chọn lọc vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của nước ta để ban hành các nguyên tắc cơ bản làm căn cứ cho việc đánh giá các cơ chế kiểm tra, kiểm toán nội bộ đối với tất cả các nghiệp vụ nội bảng và ngoại bảng của NHTM.

Hoạt động kiểm soát nội bộ có hai phương pháp chính là kiểm tra trực tiếp và giám sát gián tiếp đánh giá hệ thống thông qua các chỉ tiêu hoạt động. Hai phương pháp này có quan hệ mật thiết với nhau. Dựa trên những kết quả kiểm tra trực tiếp trên nền tảng tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán, phương pháp phân tích đánh giá gián tiếp thông qua phân tích hệ thống các chỉ tiêu hoạt động sẽ trở nên chính xác và tin cậy hơn, qua đó tạo nên một kênh giám sát hữu hiệu với hoạt động của NH. Ngoài ra hoạt động kiểm

soát nội bộ cần tiến hành kết hợp với kiểm toán độc lập, việc phối hợp kiểm soát bên trong với kiểm toán từ bên ngoài chặt chẽ sẽ làm hạn chế đến mức tối thiểu việc che giấu rủi ro, qua đó giảm thiểu những thiệt hại gây ra.

5.1.5. Nâng cao khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản

Chuyển dịch tài sản Có theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản, tăng tỷ trọng tài sản Có sinh lời, đồng thời giảm thiểu rủi ro. Các ngân hàng cũng cần tăng khả năng thanh khoản trên cơ sở tạo ra sự cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, tăng sự phù hợp về cấu trúc giữa tài sản Có và tài sản Nợ, cấu trúc dòng tiền, tính đa dạng trong cấu trúc tài sản Có và khả năng chuyển đổi rủi ro.

Trong thời gian gần đây, thanh khoản trở thành vấn đề nóng bỏng trong hoạt động kinh doanh của các NHTM Việt Nam. Hàng loạt các NHTM CP có quy mô nhỏ ở Việt Nam đều có nguy cơ mất thanh khoản, gây rủi ro tiềm ẩn cho cả hệ thống. Như vậy, để nâng cao khả năng thanh khoản, trong thời gian tới các ngân hàng cần tập trung điều chỉnh nhằm tăng cơ cấu nguồn vốn trung, dài hạn bằng các biện pháp như triển khai phát hành trái phiếu dài hạn tăng vốn cấp 2, trái phiếu tăng vốn bằng VND, giấy tờ có giá dài hạn USD, huy động tiết kiệm dự thưởng và nâng cao quảng bá các sản phẩm huy động vốn trung, dài hạn tới khách hàng. Vấn đề đặt ra với các ngân hàng lúc này là phải kịp thời xây dựng kế hoạch đánh giá chi phí của từng sản phẩm, từng nhóm khách hàng, kỳ hạn huy động vốn để quyết định điều chỉnh cơ cấu vốn ngắn - trung và dài hạn.

5.2. Kiến nghị đến chính phủ

5.2.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý và chính sách

Ở tầm kinh tế vĩ mô, khi nền kinh tế và lĩnh vực tài chính mở cửa hơn và hội nhập với nền kinh tế thế giới, cả nền kinh tế nói chung và khu vực tài chính ngân hàng nói riêng sẽ dễ chịu ảnh hưởng của những cú sốc bên ngoài. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy tự do hóa dịch vụ tài chính mà không tiến hành cải tổ các quy định về thể chế sẽ rất dễ dẫn đến khủng hoảng tài chính. Các quy định cần phải được thiết lập một cách thận trọng, tạo một môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức tài chính.

Trong điều kiện hiện nay, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các hoạt động của hệ thống ngân hàng nhằm tạo lập hành lang pháp lý phù hợp với thông lệ quốc tế và hoàn cảnh thực tiễn của Việt nam là vấn đề quan trọng. Điều này sẽ giúp cho các ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và cạnh tranh lành mạnh. Ngân hàng nhà nước phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xem xét ra các quy định, chính sách đảm bảo thận trọng, minh bạch, tạo sự tin tưởng cho các ngân hàng.

Rà soát tổng thể và đối chiếu toàn bộ các quy định và văn bản pháp luật hiện hành, tính tương thích với các cam kết và yêu cầu của các hiệp định quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng tài chính. Cần phải phát hiện ngay ra những mâu thuẫn giữa hệ thống pháp lý trong nước với các cam kết quốc tế để sửa đổi và cập nhật hệ thống pháp lý hiện hành nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động trong môi trường nhất quán, ổn định, đảm bảo sự tương tác và phù hợp với các luật khác cũng như bắt kịp các thông lệ quốc

tế như quy định về tỷ lệ an toàn vốn, phòng ngừa và giải quyết rủi ro, tỷ lệ dự trữ bắt buộc,...

NHNN đẩy mạnh hơn nữa, thể chế hóa việc áp dụng các chuẩn mực và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng vào hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt nam. Cần triệt để xóa bỏ các văn bản, thủ tục có tính chất bảo hộ và phân biệt đối xử giữa các ngân hàng nhằm đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, đó cũng là động lực thúc đẩy các ngân hàng tăng cường năng lực cạnh tranh của mình. Chính phủ và các cơ quan quản lý ngân hàng cần có những cái tổ mạnh mẽ hơn nữa trong việc quản lý các NHTM có vốn nhà nước nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh mang tính thị trường hơn.

Lợi nhuận của ngân hàng xét cho cùng có được cũng là được phân phối lại từ lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là sức khỏe của ngân hàng phụ thuộc vào sức khỏe của doanh nghiệp, vì vậy vấn đề đặt ra làm thế nào cho doanh nghiệp “sống khỏe và trường thọ” để ngân hàng không “chết”. Đây cũng là mục tiêu chính sách điều hành của Chính phủ và là trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương chứ không của riêng NHNN. Theo đó, cần phải tạo lập môi trường kinh doanh hấp dẫn, lành mạnh, ổn định và minh bạch cho doanh nghiệp và các trung gian tài chính hoạt động.

5.2.2. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước và điều hành chính sách tiền tệ

Tăng cường quản lý nhà nước, đặc biệt là quản lý môi trường cạnh tranh, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh là hết sức quan trọng. Theo đó ngân hàng nhà nước cần rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định liên quan trực tiếp đến hoạt động cạnh tranh của các ngân hàng thương mại. Hoàn thiện mô hình cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng; tăng cường chất lượng hoạt động thanh tra giám sát; các chế tài xử phạt cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động ngân hàng. Năng lực xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước cần được nâng lên bao gồm cả nâng cao chất lượng cán bộ, phương pháp xây dựng và điều hành chính sách, khả năng dự báo và tổng hợp, cũng như sự linh hoạt trong điều hành.

5.2.3. Kiến nghị khác

Chính phủ và các bộ ngành liên quan cần đặt sự phát triển của hệ thống ngân hàng trong sự phát triển tổng thể, đồng bộ của cả nền kinh tế xã hội. Cần tiến hành mạnh mẽ các giải pháp:

- Tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ ngân hàng, giảm bớt tình trạng sử dụng tiền mặt trong thanh toán như hiện nay.

- Thúc đẩy sự phát triển của các ngành đầu vào, các lĩnh vực liên quan mật thiết đến ngân hàng: pháp luật, cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin, giáo dục đào tạo, thị trường chứng khoán, kế toán, kiểm toán,... để tạo điều kiện hỗ trợ cho hệ thống ngân hàng phát triển.

- Cải cách mạnh mẽ hệ thống doanh nghiệp nhà nước để hệ thống này vận hành hiệu quả, giảm gánh nặng nợ xấu cho các ngân hàng thương mại. Đồng thời tiếp tục khuyến khích các loại hình doanh nghiệp và thành phần kinh tế phát triển, tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp này, nhằm mở rộng thị trường cho hệ thống ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aburime, T.U., (2008), “Determinants of bank profitability: Macroeconomic evidence from Nigeria. International Review of Business Research Papers, October.
2. Boyd, J. and D. Runkle (1993), “Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory, Journal of Monetary Economics 31, pp 47 – 67.
3. Deger Apler and Adem Anbar (2011), “Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: Empirical evidence from Turkey”, Business and Economics Research Journal, Volume 2, Number 2, pp 139 – 152.
4. Kevin Aretz et al, (2005). Macroeconomic Risks and the Fama and French/Carhart Model.
5. Long Chen and Lu Zhang, (2010). A Better Three-Factor Model That Explains More Anomalies.
6. Sehrish Gul, Faiza Ishad, Khailid Zaman (2011), “Factors affecting bankprofitability in Pakistan”, The Romanian Economic Journal, pp 61 – 87.

**SOME FACTORS AFFECTING PROFIT RATE
AT THE COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM****ABSTRACT**

Being the financial intermediation, commercial banks play the life-line of almost all economies. The performing effect of several commercial banks has influenced quite a lot on economic development. Meanwhile, bankruptcy of some commercial banks has come from corollary of the system crisis. The economy that banks operate effectively can not only often stand the shocks but also contribute to stabilizing financial system better. This writing, therefore, aims at focusing on studying what factors are influencing on profitable rate in the area of banks in Vietnam today.

Keywords: *Variation, Samples, Correlation, Hypothesis of recurrent*

ĐÁNH THỨC TIỀM NĂNG DU LỊCH ĐỒNG NAI*Trần Đăng Ninh¹***TÓM TẮT**

Đồng Nai là một vùng đất có nền văn minh cổ xưa với nhiều di tích, văn hóa lịch sử giá trị và điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tiềm năng để phát triển du lịch; tuy nhiên, đến nay, việc khai thác du lịch tại Đồng Nai vẫn chưa tương xứng với tiềm năng hiện có. Bài viết tập trung đánh giá những kết quả ban đầu của ngành du lịch Đồng Nai, chỉ ra thực trạng và chú trọng làm rõ những định hướng cùng các giải pháp cho việc phát triển du lịch tỉnh Đồng Nai.

Từ khoá: phát triển, Đồng Nai, tiềm năng, du lịch

1. Dẫn nhập

Đồng Nai là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam; có diện tích 5.903,940 km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và chiếm 25,5% diện tích tự nhiên của vùng Đông Nam Bộ. Dân số toàn tỉnh theo số liệu thống kê năm 2014 là 2.822.100 người. Tỉnh có 11 đơn vị hành chính trực thuộc gồm: Thành phố Biên Hòa - là trung tâm chính trị kinh tế văn hóa của tỉnh; thị xã Long Khánh và 9 huyện: Long Thành; Nhơn Trạch; Trảng Bom; Thống Nhất; Cẩm Mỹ; Vĩnh Cửu; Xuân Lộc; Định Quán; Tân Phú. Đồng Nai là một tỉnh có hệ thống giao thông thuận tiện với nhiều tuyến đường huyết mạch quốc gia đi qua như quốc lộ 1A, quốc lộ 20, quốc lộ 51; tuyến đường sắt Bắc - Nam; gần cảng Sài Gòn, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh tế trong vùng.

Địa hình: Đồng Nai có dạng địa hình vùng trung du, gồm các dãy đồi thoải lượn sóng xen kẽ với đồng bằng và có xu hướng thấp dần theo hướng Bắc - Nam, gồm ba dạng địa hình cơ bản: Địa hình núi thấp có độ cao thay đổi từ 200 - 700m, chiếm khoảng 8% diện tích; địa hình đồi lượn sóng có độ cao thay đổi từ 20 - 200m, chiếm khoảng 80% diện tích;

địa hình đồng bằng với các bậc thềm lưu vực sông, độ cao thấp hơn 20m, chiếm khoảng 12% diện tích.

Khí hậu: Đồng Nai nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu ôn hòa, ít bão lụt và thiên tai, nhiệt độ bình quân hàng năm 25,7 - 26,7⁰C, gồm 2 mùa mưa nắng, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa nắng kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa tương đối cao, khoảng 1.500mm - 2.700mm, số giờ nắng trung bình hàng năm có 2.200 - 2.600 giờ.

Tài nguyên thiên nhiên: Đồng Nai có nguồn nước mặt khá dồi dào để cấp nước sinh hoạt và phát triển sản xuất do mạng lưới dòng chảy sông, suối tương đối dày, trung bình 0,5 - 1,2 km/km² và có sông Đồng Nai, sông La Ngà chảy qua dài 220 km và 70 km. Đặc biệt ở Đồng Nai có nguồn nước khoáng nóng, hiện tại đã phát hiện được ở 5 điểm, trong đó điểm Suối Nho có trữ lượng 10.000 m³ /ngày.

Về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, thảm thực vật rừng ở Đồng Nai thuộc hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới gió mùa mưa nhiều với hệ động - thực vật đa dạng về chủng loài. Theo điều tra cho thấy hiện Đồng Nai có 614 loài thực vật thuộc 390 chi, 110 họ thuộc 70 bộ trong 6 ngành thực vật khác nhau. Động vật có

¹ Giám đốc TT Văn miếu Trấn Biên - Đồng Nai

252 loài trong đó thú có 61 loài, chim có 120 loài, bò sát có 54 loài, lưỡng cư có 12 loài. Đặc biệt rừng Nam Cát Tiên còn giữ được nhiều loại động - thực vật quý hiếm như tê giác một sừng, bò Benteng, nai Catoong, hổ, báo, sóc, nai, công, trĩ. Đồng Nai có nguồn tài nguyên rừng phong phú, diện tích đất rừng hiện có 178.216 ha chiếm 30,36% diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi để tăng cường môi trường sinh thái, phát triển du lịch và khai thác rừng kinh tế.

Bên cạnh những lợi thế về tự nhiên, Đồng Nai còn là nơi hội nhập, dung hợp nhiều giá trị văn hóa, xã hội. Đây là nơi tập trung của nhiều di tích lịch sử, văn hóa và các điểm du lịch tiềm năng như Chùa cổ Bửu Phong, Văn miếu Trấn Biên, Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Khu du lịch ven sông Đồng Nai, Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, Làng bưởi Tân Triều, Khu du lịch sinh thái Thác Mai - hồ nước nóng, Đảo Ó Đồng Trường, Mộ cổ Hàng Gòn, Đền đá Bình Đa, Khu du lịch thác Giang Điền, Khu du lịch Vườn Xoài, Khu Văn hóa Suối Tre, Khu du lịch Bửu Long, Khu du lịch sinh thái Bò Cạp Vàng, Hồ Núi Le (Xuân Lộc)... Đặc biệt Đồng Nai là tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống, là nơi hội tụ nhiều nền văn hóa của nhiều dân tộc, vùng miền khác nhau. Trong quá trình hình thành và phát triển, Đồng Nai có nhiều ngành nghề truyền thống với những sản phẩm mang đậm nét văn hóa - bản sắc dân tộc, nhiều làng nghề thủ công truyền thống được phát triển và gắn với du lịch như nghề dệt thổ cẩm; nghề đúc gang, đồng; nghề chế tác đá...

Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên cũng như những giá trị văn hóa - lịch sử giàu bản sắc dân tộc đã tạo nên một lợi thế cho tỉnh trong việc thu hút khách du lịch, đồng thời mở rộng giao lưu kinh tế đến các vùng trong nước và nước ngoài, là tiền đề quan trọng góp phần phát triển ngành du lịch cũng

như các ngành kinh tế khác [xem thêm 2].

2. Một số kết quả ban đầu của ngành du lịch

Về giá trị sinh thái - văn hóa - lịch sử, đến nay, toàn tỉnh có khoảng trên 60 điểm du lịch, trong đó, các điểm du lịch sinh thái chiếm đa số. Các điểm du lịch sinh thái ở Đồng Nai đa dạng, phong phú về mặt tự nhiên và sinh học như: du lịch sông Đồng Nai, Khu du lịch Cù Lao Phố, Cù lao Ba Xê, Khu du lịch thác Mai, thác Giang Điền, Vườn Quốc gia Cát Tiên, núi Chứa chan, hồ Núi Le, hồ Long Ẩn. Một trong những thế mạnh, sức hấp dẫn của du lịch sinh thái ở Đồng Nai đó là mỗi nơi đều có nét riêng của mình, vừa có sắc thái vùng sông nước miền Tây lại vừa có đặc trưng của miền Đông Nam Bộ.

Bên cạnh thế mạnh du lịch sinh thái, Đồng Nai cũng có thế mạnh về du lịch văn hóa, lịch sử với nhiều di tích lịch sử cách mạng, những công trình kiến trúc cổ. Những di tích lịch sử cách mạng nổi tiếng của tỉnh phải kể đến như: Nhà Xanh, Nhà lao Tân Hiệp, Chiến khu Đ, Địa đạo Nhơn Trạch... Hay các công trình tôn giáo, tín ngưỡng cũng trở thành những điểm đến hấp dẫn khách du lịch như Chùa Gia Lào, Chùa Bửu Phong, Đình Tân Lân... Đặc biệt, trong đó các di tích nằm xen kẽ giữa các điểm du lịch sinh thái như Văn miếu Trấn Biên, Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, Đền thờ Rừng Sác, Chiến khu Đ, Mộ cổ Hàng Gòn... điều này tạo sự đa dạng cho chuyến du lịch của khách tham quan, du lịch.

Theo thống kê của Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, tính đến tháng 5/2015 toàn tỉnh có 50 di tích được xếp hạng, trong đó có 1 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 28 di tích cấp quốc gia, 21 di tích cấp tỉnh và còn hàng ngàn di tích đang trong lộ trình đề nghị xếp hạng, di tích kiểm kê phổ thông.

Ngoài hệ thống di tích lịch sử khá phong phú, Đồng Nai cũng có khá nhiều lễ hội, như lễ hội Kỳ Yên ở các đình, lễ hội cúng bà ở các miếu, lễ hội Chùa Ông, lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số... Trong những năm qua, tỉnh Đồng Nai đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm khai thác các giá trị văn hóa của các dân tộc tại địa phương, lồng ghép các lễ hội văn hóa truyền thống với phát triển du lịch. Công tác quản lý, tổ chức lễ hội truyền thống kết hợp với du lịch đã đạt được những kết quả ban đầu. Các lễ cúng đình, cúng miếu, cúng Chùa bà Thiên Hậu, cúng Chùa ông Quan Thánh Đế Quân, cúng Tổ sư nghề đá, lễ hội đâm trâu, cúng Yang lúa... được khôi phục, gìn giữ và phát huy khá hiệu quả. Đặc biệt là các nghi thức tiến bộ trong lễ hội cúng đình, cúng miếu vốn trước đây bị mai một nay được phục dựng, bảo tồn tại chỗ.

Về nghề truyền thống, Đồng Nai còn là nơi có nhiều nghề nghiệp tiêu thủ công nghiệp truyền thống như đan lát, mây tre lá và đặc biệt là nghề gốm sứ. Làng nghề thủ công truyền thống là một trong những nét đặc trưng của mỗi địa phương và hiện đang được nước ta chú trọng bảo tồn, phát huy và phát triển song song với phát triển du lịch. Tỉnh Đồng Nai đã xây dựng, thực hiện lồng ghép việc mua sắm, tham quan làng nghề vào các tuyến điểm du lịch. Đến đây, khách du lịch không chỉ được nhìn ngắm, mua sắm những sản phẩm thủ công truyền thống mà còn được tận tay làm ra những sản phẩm theo ý mình. Theo đề án khôi phục và phát triển ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống tỉnh Đồng Nai, các làng nghề có khả năng kết nối với du lịch như: Làng gốm dọc theo bờ sông Đồng Nai đoạn qua xã Bửu Hòa, Tân Vạn (TP. Biên Hòa) là làng gốm được hình thành trên 100 năm nay; làng chế tác đá Bửu Long... Hai làng nghề này được kết hợp với các điểm du lịch

như Cù lao Ba Xê, Cù Lao Cỏ, Cù Lao Phố. Hay làng thủ công đồ gỗ mỹ nghệ xuất khẩu tại làng Trà Cỏ, xã Bình Minh thuộc huyện Trảng Bom. Tại đây đã xây dựng phòng trưng bày sản phẩm có thể phục vụ khách du lịch đến tham quan quy trình chế tác sản phẩm và mua làm quà lưu niệm. Để thuận lợi hơn trong việc hình thành các tour du lịch, ngành du lịch đã chọn ra các làng nghề gốm, gỗ mỹ nghệ, dệt thổ cẩm. Đó là các điểm: HTX gốm Thái Dương, cơ sở Thành Nhân, làng dệt thổ cẩm Tân Phú. Trong đó, cơ sở sinh thái Vườn - Làng bưởi Năm Huệ đã đi vào khai thác, phục vụ du khách, các điểm còn lại ở dạng tiềm năng, chưa đầu tư đúng mức.

Về cơ sở hạ tầng - dịch vụ - lưu trú: tỉnh Đồng Nai đã tập trung nâng cấp, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng của địa phương, trong đó chủ yếu bao gồm các hệ thống giao thông, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải cho đô thị. Đây là những lĩnh vực quan trọng của tỉnh, có tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội cũng như phát triển du lịch.

Giao thông vận tải được đầu tư, nâng cấp, kết nối nội tỉnh và liên vùng, ngày càng thuận lợi cho phát triển sản xuất và du lịch. Từ năm 2010 đến hết năm 2014, toàn tỉnh đã đầu tư mới và nâng cấp hơn 1.800km đường với tổng kinh phí hơn 2.980 tỷ đồng. Đến nay, các công trình giao thông quan trọng của tỉnh đã được đầu tư mới và nâng cấp mở rộng, như: xây dựng mới đường tránh TP. Biên Hòa, nâng cấp quốc lộ 1 đoạn Trảng Bom - Phan Thiết và quốc lộ 20, mở rộng quốc lộ 51, xây dựng cầu Đồng Nai mới, cầu vượt nút giao ngã tư Vũng Tàu, cầu vượt nút giao Amata, hầm chui Tam Hiệp, đưa vào sử dụng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, đường

cao tốc Bến Lức - Long Thành... Nhiều dự án giao thông của tỉnh cũng đã được triển khai như đường 767 (từ quốc lộ 1 đi huyện Vĩnh Cửu), đường 768 (từ Biên Hòa đi trung tâm huyện Vĩnh Cửu), đường 769 (ngã tư Dầu Giây đi Cát Lái, huyện Nhơn Trạch), đường 319 (huyện Nhơn Trạch), cầu Hóa An (TP. Biên Hòa), Hương lộ 10 đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ đến giáp ranh với huyện Long Thành, cầu Hiệp Hòa (TP. Biên Hòa), đường 319 nối dài và nút giao với cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây. Các dự án chuẩn bị khởi công như: cầu An Hảo (TP. Biên Hòa), đường 25B (đoạn từ quốc lộ 51 đến đường 319), đường 765 (huyện Xuân Lộc). Sắp đến, cảng hàng không quốc tế tại Long Thành tạo thêm điều kiện và động lực phát triển từ bầu trời. Hệ thống sông nước với sông Đồng Nai là mạch

chủ cũng rất thuận lợi trong việc kết nối với miền Tây trù phú.

Cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nơi lưu trú, mua sắm tăng nhanh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của du khách. Nhất là khu vực thành phố Biên Hòa. Các cơ sở lưu trú du lịch được xây dựng trong những năm gần đây đều quan tâm đến trang thiết bị, tiện nghi hơn so với các cơ sở trước đây. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 422 cơ sở lưu trú du lịch, gồm 7185 phòng; 20 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, trong đó 4 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và 16 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa.

Nhờ vậy, kết quả kinh doanh du lịch của tỉnh Đồng Nai khả quan, mỗi năm đều có tăng trưởng nhất định. Lượng khách du lịch đến Đồng Nai ngày càng tăng, mang lại nguồn lợi lớn về ngân sách cũng như thu nhập của dân.

Bảng 1. Kết quả hoạt động du lịch của tỉnh Đồng Nai từ năm 2005 - 2015¹

STT	Năm	Tổng lượt khách (nghìn người)	Tổng doanh thu (tỷ đồng)
1	2005	707	146,34
2	2006	860	168,50
3	2007	1.100	210,05
4	2008	1.461	293,707
5	2009	1.740	350

¹ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai

6	2010	2.070	415,850
7	2011	2.953	497,227
8	2012	2.556	615,3
9	2013	2.800	698
10	2014	2.800	775
11	2015	2.900	926

Về doanh thu du lịch, năm 2012 tổng doanh thu du lịch đạt 615,3 tỷ đồng, vượt 24% so cùng kỳ năm 2011, năm 2013 đạt tổng doanh thu 698 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ và tăng 3,1% so với kế hoạch, năm 2014 doanh thu du lịch của tỉnh đạt 775 tỷ đồng, và sang năm 2015 con số này tăng lên 926 tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ và tăng 2,9% so với kế hoạch. Từ một xuất phát điểm thấp, đến nay du lịch của tỉnh Đồng Nai đã đạt được những kết quả khá ấn tượng. Từ năm 2005 - 2015, doanh thu du lịch của tỉnh tăng từ 146,34 tỷ đồng lên đến 926 tỷ đồng, tăng trung bình 48,4%/năm.

3. Những thuận lợi - cơ hội và khó khăn - thách thức

Tổng thể, nhìn theo góc độ khoa học qua bảng tự nhận định và phân tích đánh giá của mô hình SWO về du lịch ở Đồng Nai giàu thành tích nhưng vẫn còn nhiều thách thức. Cụ thể như sau:

3.1. Strengths - Điểm mạnh (S)

(S1) Có vị trí địa lý thuận lợi để phát triển du lịch, nằm khu vực kinh tế phát triển năng động, và là đầu mối giao thông nối liền với hai vùng kinh tế quan

trọng là Tây Nguyên và Duyên Hải Nam Trung Bộ.

(S2) Đa dạng về tài nguyên thiên nhiên, và có nhiều tiềm năng thuận lợi cho nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch vườn, du lịch lễ hội văn hóa...

(S3) Vườn Quốc gia Cát Tiên được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới, đang được xét công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

(S4) Sông Đồng Nai là con sông lớn, có nhiều di tích lịch sử, là điều kiện thuận lợi xây dựng các tuyến điểm trên sông Đồng Nai.

(S5) Tài nguyên nhân văn phong phú với nhiều di tích cách mạng, các công trình văn hóa lịch sử kiến trúc, nghệ thuật có giá trị lâu đời.

(S6) Đời sống văn hóa tinh thần đa dạng, phong phú với những nét văn hóa, sinh hoạt đặc sắc của hơn 40 dân tộc sinh sống.

(S7) Có nhiều làng nghề thủ công với các sản phẩm thủ công truyền thống là nét riêng, hấp dẫn khách du lịch đặc biệt khách quốc tế.

(S8) Cơ sở hạ tầng ở Đồng Nai tương đối đầy đủ, đặc biệt hệ thống giao thông thuận tiện, hệ thống dịch vụ mua sắm hấp dẫn để phục vụ du khách.

(S9) Quỹ đất dành cho phát triển du lịch rất lớn.

(S10) Tình hình an ninh an toàn, ổn định.

(S11) Người dân hiếu khách.

3.2. Weaknesses - Điểm yếu (W)

(W1) Tài nguyên du lịch đa dạng, phong phú nhưng phân tán, chưa được quy hoạch, tập trung để xây dựng thành các sản phẩm du lịch hoàn chỉnh, gây khó khăn trong việc thiết kế các tour du lịch hấp dẫn.

(W2) Sản phẩm du lịch chưa phong phú, hấp dẫn, chưa tạo được dấu ấn riêng của địa phương.

(W3) Thiếu cơ sở lưu trú, công tác quản lý hoạt động cơ sở kinh doanh du lịch còn hạn chế, việc triển khai xây dựng các dự án về du lịch, về cơ sở hạ tầng còn chậm.

(W4) Nguồn nhân lực cho ngành du lịch còn yếu về chất lượng và thiếu về số lượng.

(W5) Công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch của tỉnh còn hạn chế.

(W6) Các chính sách thu hút đầu tư vào du lịch chưa phát huy được hiệu quả.

(W7) Môi trường đang bị ô nhiễm.

3.3. Opportunities - Cơ hội (O)

(O1) Việt Nam là một quốc gia có tình hình an ninh, chính trị ổn định, và ngày càng khẳng định được vị thế trên trường quốc tế. Trong khi đó tình hình an ninh, chính trị thế giới đang diễn ra phức

tạp, bất ổn, do đó du khách có xu hướng dịch chuyển đến những nơi có an ninh, chính trị ổn định như Việt Nam.

(O2) Việt Nam đang tích cực mở cửa, hội nhập quốc tế, điều này mở ra cho Đồng Nai nhiều cơ hội tiếp cận với những thị trường tiềm năng để thu hút khách du lịch, đồng thời còn là yếu tố thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch.

(O3) Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam ngày càng được cải thiện, đời sống người dân được nâng cao, nhu cầu đi du lịch ngày càng tăng, là cơ hội để các địa phương tăng cường phát triển kinh doanh du lịch.

(O4) Nằm trong khu vực kinh tế trọng điểm năng động nhất Việt Nam, Đồng Nai rất thuận lợi trong thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

(O5) Đồng Nai còn nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn chưa được khai thác hiệu quả.

(O6) Nhà nước ngày càng quan tâm, chú trọng phát triển du lịch, có nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích các địa phương phát triển du lịch.

3.4. Threats - Thách thức (T)

(T1) Bối cảnh thế giới và khu vực có nhiều biến động, bên cạnh các vấn đề an ninh truyền thống như khủng bố, xung đột còn có các vấn đề an ninh phi truyền thống như tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, thiên tai... đã làm cho lượng khách tham gia du lịch giảm xuống, điều này cũng ảnh hưởng đến tình hình phát triển du lịch của Việt Nam.

(T2) Ngành du lịch của Việt Nam cũng như của Đồng Nai còn non trẻ, vì thế

khi hội nhập với thế giới, ngành du lịch nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức khi khả năng cạnh tranh còn yếu kém.

(T3) Không chỉ trên thế giới, ngay tại trong nước, mức độ cạnh tranh du lịch giữa các vùng, các địa phương cũng diễn ra rất gay gắt, quyết liệt.

(T4) Môi trường tự nhiên của Đồng Nai đang đứng trước nguy cơ bị ô nhiễm, cạn kiệt về tài nguyên.

(T5) Công tác quản lý các hoạt động du lịch, cũng như nhận thức của cán bộ, người dân địa phương cũng như của khách du lịch vẫn còn hạn chế.

4. Định hướng và các giải pháp phát triển du lịch

4.1. Về định hướng

Chúng ta cần có chiến lược tầm xa, định hướng lâu dài để vạch lối dẫn đường. Định hướng phát triển du lịch của tỉnh đến năm 2020 là:

- Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đưa ngành du lịch tỉnh nhà trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần chuyển đổi căn bản cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của tỉnh;

- Khai thác hiệu quả, bền vững các tiềm năng du lịch, phát triển du lịch bền vững gắn liền với phát triển thương mại và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc;

- Đầu tư xây dựng các cơ sở vật chất hạ tầng phục vụ du lịch; nhất là xã hội hóa, huy động mọi nguồn vốn trong nước và tranh thủ nguồn đầu tư nước ngoài cho phát triển du lịch;

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước từ tỉnh đến cơ sở và chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu phát triển.

4.2. Về các giải pháp

Tỉnh Đồng Nai cần xác lập các giải pháp chủ yếu gắn với quy hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh; cụ thể hóa phương hướng, chiến lược phát triển du lịch thành kế hoạch định kỳ có mục tiêu và bước đi phù hợp:

Thứ nhất, tỉnh cần rà soát lại toàn bộ quy hoạch về phát triển du lịch tổng thể trên toàn địa bàn tỉnh và có những định hướng phát triển đối với các khu, điểm du lịch theo từng nội dung, chuyên đề đã đề ra. Song song với việc rà soát quy hoạch tổng thể, cần có kế hoạch thực hiện một cách chi tiết, hiệu quả việc triển khai quy hoạch cụ thể ở các điểm, tuyến du lịch tại các địa phương, quy hoạch các điểm có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn trên địa bàn tỉnh để có thể khai thác một cách hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên du lịch của địa phương. Đồng thời, trên cơ sở “Quy hoạch tổng thể phát triển Thương mại - Dịch vụ - Du lịch đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, tỉnh phải đảm bảo tốt công tác quản lý, thực hiện quy hoạch theo đúng trình tự, các quy định của pháp luật, phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện và thông tin để hỗ trợ các nhà đầu tư và kêu gọi đầu tư khai thác du lịch.

Thứ hai, cần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch dựa trên việc khai thác hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên du lịch của tỉnh, trên cơ sở những thế mạnh của

mình để có thể xây dựng, thiết kế thêm nhiều sản phẩm du lịch phục vụ yêu cầu mở rộng không gian phát triển du lịch, hình thành thêm nhiều tour, tuyến trên địa bàn, quan tâm đến các sản phẩm du lịch đặc trưng có sức hấp dẫn du khách, như du lịch sinh thái rừng, du lịch mạo hiểm tại các điểm như Khu dự trữ sinh quyển thế giới Đồng Nai, Bửu Long, Vườn quốc gia Cát Tiên, Thác Mai, du lịch trên sông. Bên cạnh đó, cần quan tâm, phát triển các loại hình du lịch nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử như Chiến khu Đ, Địa đạo Suối Linh...), du lịch văn hóa kết hợp với thiên nhiên rừng quốc gia Cát Tiên và Trung ương cục miền Nam, tham gia sinh hoạt văn hóa, lễ hội của người Châu Ro, tại huyện Vĩnh Cửu...), du lịch tham quan lễ hội gắn liền các di tích đình đền, miếu mạo thường diễn ra trong ngày do cư dân tại chỗ đến cúng viếng (lễ hội đâm trâu của đồng bào dân tộc Mạ -S'tiêng, lễ hội mừng lúa mới của dân tộc Chơ Ro, lễ hội Tà, lễ Làm Chay của người Hoa...), du lịch ẩm thực (gắn với phát triển các đặc sản như bưởi, các sản phẩm chế biến từ bưởi, rượu cần, cơm lam...), du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng... nhằm để bảo tồn những nét văn hóa truyền thống của địa phương.

Thứ ba, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật để phục vụ phát triển du lịch, cần tiếp tục đẩy mạnh việc ưu tiên phân bổ, hỗ trợ nguồn lực từ ngân sách cho phát triển hạ tầng du lịch, khuyến khích, kêu gọi, huy động đầu tư từ các nguồn lực trong và ngoài địa phương, trong và ngoài nước vào các dự án nhằm phát triển du lịch. Việc nâng cấp, xây dựng hạ tầng của địa phương phải được

phát triển đồng bộ trên cơ sở xây dựng các kết cấu hạ tầng thiết yếu, với quy mô lớn để phục vụ du lịch. Đặc biệt là quan tâm vào phát triển hệ thống cơ sở lưu trú, nâng cấp đầu tư hệ thống khách sạn, resort nghỉ dưỡng cao cấp, nhà hàng, hệ thống trung tâm thương mại và các khu vui chơi giải trí để tạo ra sự đổi mới khác biệt và sức hấp dẫn mạnh, thu hút mọi đối tượng khách du lịch.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Trên cơ sở các đề án, kế hoạch đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực du lịch đồng bộ cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo chuyên môn, nghiệp vụ và những yếu tố cần thiết để đáp ứng được việc phát triển du lịch trong bối cảnh mới năng động và cạnh tranh gay gắt hơn. Trong đó tỉnh cần tổ chức các lớp, các khóa đào tạo dài hạn, ngắn hạn để nâng cao năng lực, nhận thức cho cán bộ quản lý nhà nước từ tỉnh đến các địa phương, cũng như quan tâm đến phát triển của các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh để cung cấp một nguồn lực trẻ đủ trình độ, đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội nói chung và của ngành du lịch nói riêng.

Thứ năm, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá du lịch. Cần có các chiến lược, các chính sách về phân phối và xúc tiến cổ động một cách đồng bộ, trong đó bao gồm mở rộng các kênh liên kết với khách hàng, đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của địa phương gắn với các tuyến, điểm du lịch.

Thứ sáu, gắn phát triển du lịch với phát triển môi trường bền vững. Do sự phát triển nhanh chóng của các hoạt

động kinh tế nói chung cũng như du lịch nói riêng nên môi trường tự nhiên của địa phương đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường. Vì vậy, tỉnh cần có chiến lược, giải pháp tăng cường bảo vệ môi trường như có quy hoạch phát triển du lịch hợp lý sao cho đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên, tăng cường đội ngũ thu gom rác, làm vệ sinh và thực hiện các nguyên tắc đảm bảo giữ gìn môi trường tại các điểm, khu du lịch; mở các lớp tập huấn, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ du lịch có trình độ hiểu biết về môi trường, về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những biện pháp hiệu quả nhất là cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường cho các nhân viên làm du lịch cũng như du khách tham quan.

5. Kết luận

Cho đến thời điểm hiện nay, khi nhắc đến Đồng Nai nhiều người thường đề cập đến sự phát triển của nền công nghiệp, còn dịch vụ du lịch ít được nhắc đến, tuy nhiên cùng với sự phát triển của công nghiệp, dịch vụ thì ngành du lịch tỉnh Đồng Nai trong những năm qua đã có quan tâm đầu tư khai thác các thế mạnh với tiềm năng sẵn có và đạt được những kết quả đáng kể, song bên cạnh những cơ hội thì cũng còn nhiều thách thức đặt ra. Trong phạm vi bài viết tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp nghiên cứu định tính để khái quát tiềm năng đa dạng, phân tích thực tế nhiều thành quả khởi sắc nhưng còn nhiều khó khăn thách thức để trên cơ sở đó đã đề ra một số nhóm giải pháp trong việc hoạch định phương hướng, nhiệm vụ của ngành du lịch Đồng Nai thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Quản lý Di tích Danh thắng Đồng Nai (2013), *Số liệu thống kê*.
2. *Địa chí Đồng Nai* (2001), Tập I, IV, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
3. UBND tỉnh Đồng Nai (2014), *Báo cáo Kết quả thực hiện Chương trình Phát triển dịch vụ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2011 - 2015; phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2015 - 2020*.

AWAKENING THE POTENTIALS OF DONG NAI PROVINCE'S TOURISM

ABSTRACT

Dong Nai, a land of ancient civilizations endowed with many historical monuments, valuable cultural historic sites and favorable natural conditions, is potentially rich for tourism development. However, up to now, the exploitation of tourism in Dong Nai province has not yet utilized fully its existing potentials. This article; therefore, exclusively focuses on the evaluation of the initial results of the Dong Nai province's tourism industry, pointing out the existing problems as well as paying attention to the clarification of orientation and giving out the solution for the development of tourism in Dong Nai province.

Keywords: *Development, Dong Nai, potential, tourism*

TỶ LỆ VÀ CÁC BIỂU HIỆN LÂM SÀNG CỦA MỘT SỐ RỐI LOẠN TÂM THẦN CỦA CÔNG NHÂN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HOÀ 2

ThS. Lê Minh Công¹

TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này là xác định tỷ lệ và biểu hiện lâm sàng của một số rối loạn tâm thần của công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2. Sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho thấy mẫu nghiên cứu là 840 công nhân và phương pháp phân tầng để phân tích kích cỡ mẫu theo từng nhóm đối tượng công nhân. Phương pháp nghiên cứu sử dụng bao gồm: Phương pháp trắc nghiệm tâm lý, Phương pháp phỏng vấn lâm sàng dựa trên Bộ tiêu chuẩn chẩn đoán ICD – 10, Phương pháp khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ rối loạn tâm thần của công nhân là 14,29%, trong đó đa phần là trầm cảm, suy nhược thần kinh và rối loạn giấc ngủ, có rất ít công nhân rối loạn lo âu. Đa số công nhân rối loạn tâm thần là nam giới, ở lứa tuổi thanh niên, có trình độ học vấn thấp, chủ yếu làm trong nghề may mặc, điện, điện tử, và thực phẩm và có ít kinh nghiệm làm việc. Các biểu hiện của công nhân rối loạn tâm thần chủ yếu liên quan đến trầm cảm và stress.

Từ khóa: Rối loạn tâm thần, trầm cảm, suy nhược, rối loạn giấc ngủ, công nhân, khu công nghiệp Biên Hòa 2

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, Đồng Nai đã kịp thời nắm bắt vận hội mới, khai thác vận dụng tiềm năng, lợi thế ở địa phương, tích cực thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, tạo nền kinh tế liên tục phát triển với tốc độ cao.

Song song với việc phát triển kinh tế của tỉnh nhà, đội ngũ công nhân lao động (CNLD) ở Đồng Nai cũng phát triển khá nhanh, có nhiều biến động ở các thành phần kinh tế tăng nhanh ở các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và giảm trong các doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay, toàn tỉnh Đồng Nai có khoảng hơn 30 khu

công nghiệp, hơn 420 ngàn công nhân. Đa số công nhân, người lao động tại các khu công nghiệp là dân nhập cư từ nhiều tỉnh thành trên cả nước. Chế độ lương, điều kiện làm việc, thiếu thốn vật chất, nhà ở,... tạo cho đời sống của người công nhân gặp rất nhiều khó khăn.

Trong thời gian qua, các cấp ngành tại Đồng Nai đã cố gắng rất nhiều trong việc nâng cao đời sống của người công nhân. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề đang đặt ra cần phải giải quyết nhằm giúp người công nhân có một cuộc sống thoải mái cả về vật chất lẫn tinh thần, giúp họ an tâm công tác và có thể định cư lâu dài.

Trong thời gian qua, tại khoa khám bệnh của Bệnh viện Tâm thần trung ương 2, chúng tôi ghi nhận có sự gia tăng người bệnh đến khám là công nhân tại các khu công nghiệp. Rất nhiều tình trạng rối loạn tâm thần như trầm

¹ Trường Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh

cảm, lo âu, rối loạn dạng cơ thể, stress, loạn thần,... mà người công nhân thường mắc phải. Năm 2006, chúng tôi có triển khai một đề tài nghiên cứu cấp cơ sở và cho thấy kết quả có khoảng 20 – 25% công nhân nữ tại các khu công nghiệp ở TP. Biên Hoà có rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm, cao hơn nhiều so với các cộng đồng khác. Tuy nhiên, có một thực trạng là đa số người công nhân không đủ tiền để khám và điều trị đúng phác đồ, do đó tình trạng bệnh tật ngày càng nặng và gia tăng làm cho đời sống của họ càng khó khăn hơn. Đồng thời với đó là việc người công nhân cũng như người quản lý lao động không có nhiều hiểu biết để phòng ngừa với tình trạng rối loạn tâm thần. Điều đó cho thấy tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân ngày càng cao.

Vì thực tế đó, chúng tôi triển khai đề tài nghiên cứu “Xác định tỷ lệ và các biểu hiện lâm sàng của một số rối loạn tâm thần của công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2, Đồng Nai”, với các mục tiêu cụ thể sau:

- Xác định tỷ lệ một số rối loạn tâm thần (trầm cảm, lo âu, suy nhược, rối loạn giấc ngủ) của công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2, Đồng Nai.

- Nghiên cứu các biểu hiện lâm sàng của một số rối loạn tâm thần ở công nhân.

2. Về phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu nghiên cứu

Là công nhân đang làm việc tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2, Đồng Nai.

Chúng tôi sử dụng công thức tính cỡ mẫu nghiên cứu

$$N = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} \cdot p \cdot q}{(p \cdot d)^2}$$

Trong đó:

N: Cỡ mẫu

Z: Hệ số giới hạn tin cậy.

p: Tỷ lệ ước đoán của quần thể (nghiên cứu trước đó của Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007) trên khách thể là công nhân dầu khí cho thấy rối loạn thần kinh chức năng là 65%).

$$q = 1 - p$$

d: sai số 5% (d = 0,05).

$$N = \frac{(1,96)^2 \times 0,65 \times 0,35}{(0,05)^2} \quad N = 827$$

Như vậy, kích cỡ mẫu nghiên cứu chúng tôi lựa chọn là 840 đối tượng.

Chúng tôi xác định mẫu nghiên cứu theo phương pháp phân tầng. Cụ thể: chúng tôi lựa chọn 4 khối doanh nghiệp có sự đồng nhất tương đối về ngành nghề kinh doanh, mỗi khối doanh nghiệp chúng tôi lựa chọn một công ty để khảo sát ngẫu nhiên 210 công nhân:

+ Nhóm công ty ngành nghề sản xuất cơ khí, điện.

+ Nhóm ngành nghề sản xuất dệt, may mặc.

+ Nhóm ngành nghề sản thực phẩm.

+ Nhóm ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang với việc sử dụng các kỹ thuật nghiên cứu cụ thể là trắc nghiệm tâm lý, thăm khám lâm sàng và phỏng vấn sâu.

Các trắc nghiệm tâm lý được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm:

- Thang đánh giá trầm cảm trong chăm sóc sức khỏe ban đầu (Patient Health Questionnaire - PHQ9).

- Thang đánh giá rối loạn lo âu của Zung.

- Thang đánh giá suy nhược Bugard – Crocq

- Thang đánh giá chất lượng giấc ngủ Pittsburgh

Độ tin cậy của các trắc nghiệm / thang đo được xác định bằng Cronbach'alpha như sau (N = 840):

Bảng 1. Độ tin cậy của thang đo

Thang đo Độ tin cậy	Thang (PHQ9)	Thang Zung	Thang Bugard – Crocq	Thang Pittsburgh
Cronbach'alpha	0,721	0,734	0,609	0,782

Những cá nhân nào đủ tiêu chuẩn có rối loạn tâm thần theo trắc nghiệm sẽ được đưa vào phỏng vấn lâm sàng bằng Bộ tiêu chuẩn chẩn đoán theo ICD – 10. Cá nhân đủ tiêu chuẩn ở cả hai công cụ trên mới được chẩn đoán và xác định là một rối loạn tâm thần.

Ngoài ra, chúng tôi sử dụng các thang đánh giá trên để phỏng vấn sâu và xác định các biểu hiện lâm sàng của công nhân có rối loạn tâm thần.

Số liệu nghiên cứu được xử lý bằng phần mềm SPSS 11,5.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm về mẫu nghiên cứu

Sau khi khảo sát, kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm mẫu nghiên cứu được xác định như sau:

Bảng 2. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Đặc điểm	N = 840	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	346	41,2
Nữ	494	58,8

Tuổi		
18 – 25	423	50,4
25 – 35	346	41,2
Trên 35	71	8,4
Trình độ học vấn		
Tiểu học	15	1,8
Trung học cơ sở	239	28,5
Trung học phổ thông	425	50,6
Trung cấp	110	13,1
Cao đẳng, đại học	51	6,0
Lĩnh vực nghề		
Sản xuất cơ khí, điện	210	25
Dệt, may mặc	210	25
Thực phẩm	210	25
Vật liệu xây dựng	210	25
Kinh nghiệm làm việc		
< 5 năm	467	55,6
5 – 10 năm	245	29,2
> 10 năm	128	15,2

Tình trạng hôn nhân		
Chưa kết hôn	563	67,0
Đã kết hôn	249	29,6
Đã kết hôn và ly dị	28	3,4

3.2. Tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 120 công nhân có rối loạn tâm thần (trầm cảm, rối loạn lo âu, suy nhược, rối loạn giấc ngủ), đạt tỷ lệ liên quan đến rối loạn tâm thần là 14,28%.

Tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 được xác định theo từng rối loạn sau:

Bảng 3. Tỷ lệ rối loạn tâm thần theo chẩn đoán

	Trầm cảm N = 840			Rối loạn lo âu N = 840	Suy nhược N = 840	Rối loạn giấc ngủ N = 840
	Nhẹ	Vừa	Nặng			
N	52	6	3	30	97	80
	61 (7,26%)					
Tỷ lệ (%)	6,19	0,71	0,35	3,57	11,5	9,5

Kết quả nghiên cứu thể hiện ở bảng 3 cho thấy tỷ lệ trầm cảm ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là 7,26%, trong đó trầm cảm mức độ nhẹ là 6,17%, trầm cảm mức độ vừa là 0,71% và trầm cảm mức độ nặng là 0,35%. Tỷ

lệ công nhân có rối loạn lo âu là 3,57%, suy nhược là 11,5% và rối loạn giấc ngủ là 9,5%. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ rối loạn suy nhược và rối loạn giấc ngủ ở công nhân cao hơn các rối loạn khác.

Bảng 4. Tỷ lệ rối loạn tâm thần theo giới và tuổi

	GIỚI TÍNH		TUỔI		
	Nam	Nữ	18 - 25	25 - 35	Trên 35
N	43	77	48	63	9
Tỷ lệ (%)	35,8	64,2	40	52,8	7,5

Kết quả tại bảng 4 cho thấy công nhân có rối loạn tâm thần ở nữ nhiều gấp đôi lần nam giới. Nữ công nhân có rối loạn tâm thần là 64,2%, trong khi nam công nhân có rối loạn tâm thần là 35,8%.

Tuổi của công nhân có rối loạn tâm thần chủ yếu là lứa tuổi 25 – 35 (63%), và 18 – 25 tuổi (48%), điều này là phù hợp với đặc điểm của mẫu nghiên cứu chủ yếu là ở độ tuổi dưới 35.

Bảng 5. Trình độ học vấn của công nhân có rối loạn tâm thần

Trình độ học vấn	N	Tỷ lệ (%)
Tiểu học	0	0
Trung học cơ sở	19	15.8
Trung học phổ thông	62	51.7
Trung cấp	31	25.8
Cao đẳng, Đại học	8	6.7
Total	120	100.0

Bảng 5 cho thấy đa số công nhân có rối loạn tâm thần có trình độ học vấn là trung học phổ thông (51,7%), trung cấp (25,8%), trung học cơ sở (15,8%), rất ít công nhân có rối loạn tâm thần có trình độ học vấn là đại học và không có ai có trình độ học vấn là tiểu học.

Bảng 6. Lĩnh vực nghề của công nhân có rối loạn tâm thần

Lĩnh vực nghề nghiệp	N	Tỷ lệ (%)
Sản xuất cơ khí, điện	37	30.8
Dệt, may mặc	50	41.7
Thực phẩm	25	20.8
Vật liệu xây dựng	8	6.7
Total	120	100.0

Qua bảng 6 cho ta thấy, tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân chủ yếu tập trung vào nhóm công nhân ở lĩnh vực nghề nghiệp là may mặc (41,7%), sản xuất cơ khí, điện (30,8%), thực phẩm (20,8%), và có rất ít công nhân ngành vật liệu xây dựng có rối loạn tâm thần (6,7%).

Bảng 7. Kinh nghiệm làm việc của công nhân có rối loạn tâm thần

Kinh nghiệm	N	Tỷ lệ (%)
< 5 năm	58	48.3
5-10 năm	41	34.2
Trên 10 năm	21	17,5
Total	120	100.0

Qua bảng 7 cho thấy, công nhân càng có kinh nghiệm làm việc lâu năm thì ít bị rối loạn tâm thần. Công nhân có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm có rối loạn tâm thần cao nhất là 48,3%, có kinh nghiệm làm việc 5 – 10 năm có rối loạn tâm thần là 34,2% và chỉ có 17,5% công nhân có kinh nghiệm trên 10 năm có rối loạn tâm thần.

3.3. Biểu hiện lâm sàng của các rối loạn tâm thần ở công nhân**Bảng 8. Biểu hiện lâm sàng rối loạn trầm cảm ở công nhân**

Biểu hiện \ Tần suất	N = 61	Tỷ lệ (%)
Ít quan tâm, thích thú mọi thứ	56	90,8
Cảm giác mệt mỏi, chán nản, tuyệt vọng	57	93,4
Cảm giác khó ngủ, hoặc ngủ quá nhiều	48	78,6
Cảm giác mệt mỏi hay chán nản trong công việc	53	86,8
Ăn không ngon hoặc ăn quá nhiều	37	60,6
Chán bản thân, hoặc sợ thất bại hơn người	39	63,9

khác		
Kém tập trung chú ý mọi thứ	50	81,9
Mức độ hoạt động chậm chạp, hoặc bồn chồn, đứng ngồi không yên	42	68,8
Có ý nghĩ hay hành vi làm tổn hại đến bản thân	30	49,1
Có khó khăn và tổn hại đến công việc, cuộc sống	58	95,1

Từ bảng 8 cho thấy, đa số các biểu hiện lâm sàng của trầm cảm theo thang đánh giá PHQ9 đều xuất hiện với tần suất rất cao với công nhân có rối loạn tâm thần. Dường như toàn bộ các biểu hiện đều có tần suất xuất hiện trên 50%, chỉ duy nhất có biểu hiện liên quan đến ý nghĩ hay hành vi làm tổn hại đến bản thân là dưới 50%. Các biểu hiện lâm sàng xuất hiện với tỷ lệ cao là thường có khó khăn và tổn hại đến công việc do bệnh trầm cảm gây nên (95,1%), cảm giác mệt mỏi, chán nản, tuyệt vọng (93,4%), ít quan tâm, thích thú mọi thứ (90,8%). Đây là các biểu hiện liên quan đến trạng thái cảm xúc, khí sắc và các hành vi tương tác xã hội của người bệnh.

Bảng 9. Biểu hiện lâm sàng của rối loạn lo âu ở công nhân

Biểu hiện	Tần suất	N = 30	Tỷ lệ (%)
Cảm thấy nóng nảy và lo âu	13		43,3
Cảm thấy lo sợ mà không có nguyên nhân	12		40,0
Đễ bối rối và hoảng hốt	16		53,3
Có biểu hiện run, lắc	9		30,0

tay chân		
Đau đầu, đau cổ và đau lưng	23	76,6
Dễ yếu và mệt mỏi	25	83,3
Nhịp tim đập nhanh hơn	14	46,6
Hoa mắt, chóng mặt	21	70,0
Có cơn ngộp thở, hay ngất	12	40,0
Có cảm giác tê, như kiến cắn ở các đầu ngón tay, chân	18	60,0
Khó chịu vì đau dạ dày hay đầy bụng	21	70,0
Thường xuyên đi tiểu tiện	17	56,6
Mặt thường nóng, hay đỏ	13	43,3
Khó khăn giấc ngủ	25	83,3
Có mơ thấy ác mộng	11	36,6

Từ bảng 9 cho thấy, các biểu hiện lâm sàng theo thang Zung có tần suất xuất hiện khá thấp ở công nhân có rối loạn tâm thần. Một số biểu hiện có tần suất xuất hiện cao hơn 50% bao gồm: khó khăn giấc ngủ (83,3%), dễ yếu và mệt mỏi (83,3%), đau đầu, đau cổ, lưng (76,6%), hoa mắt, chóng mặt (70,0%). Đây là các biểu hiện liên quan nhiều đến tình trạng suy nhược và là những phản ứng stress của bệnh nhân. Một số biểu hiện có tần suất xuất hiện thấp như có biểu hiện run, lắc chân tay (30,0%), cảm thấy lo sợ mà không có nguyên nhân (40,0%), có mơ thấy ác mộng (36,6%), có cơn ngất hay ngộp thở (40%). Điều này cho thấy biểu hiện lâm sàng của rối loạn lo âu là khá thấp ở công nhân, điều này phù hợp với tỷ lệ rối loạn lo âu ở công nhân thấp.

Bảng 10. Biểu hiện lâm sàng của suy nhược ở công nhân

Biểu hiện \ Tần suất	N = 97	Tỷ lệ (%)
Trạng thái chung: ốm yếu, xanh xao, mệt mỏi, toát mồ hôi, ngất xỉu,..	80	82,4
Ăn uống: kém ngon miệng, bị đầy hơi, buồn nôn, chán ăn, giảm cân,...	68	70,1
Giấc ngủ: khó vào giấc ngủ, ngủ chập chờn, thức giấc lúc nửa đêm, mất ngủ cuối giấc, ác mộng,...	75	77,3
Tình dục: giảm sinh hoạt, mất khoái cảm, xuất tinh sớm, bất lực, rối loạn cương,...	31	31,9
Giác quan: Nhức đầu, sợ ánh sáng, ù tai, rối loạn thị giác, chóng mặt,...	65	67,0
Nhận thức: Khó tập trung, kém minh mẫn, khó chú ý, mau mệt óc, giảm trí nhớ,...	86	88,6
Lo âu: cảm giác khó chịu, cảm giác bồn chồn, lo sợ, co thắt cổ họng, bi quan,...	73	75,2
Cảm xúc: dễ biểu lộ cảm xúc, nóng tính, hay thu mình, quá nhạy cảm, dễ bị kích động,...	78	80,4

Bảng 10 cho thấy, đa số các biểu hiện lâm sàng của suy nhược ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 đều có tần suất xuất hiện khá cao (trên 50%), chỉ duy nhất biểu hiện về sức khỏe tình dục khá thấp (32,5%). Điều này được lý giải bởi đa số mẫu nghiên cứu là chưa kết hôn. Một đặc điểm nữa liên quan đến yếu tố văn hóa là người Việt, nhất là người lao động từ các vùng quê thì rất ngại nói về vấn đề tình dục, nhiều khi họ có vấn đề nhưng vẫn không nói rõ các khó khăn của mình. Các biểu hiện lâm sàng có tần suất xuất hiện khá cao là vấn đề nhận thức như khó tập trung, kém minh mẫn, khó chú ý, mau mệt óc, giảm trí nhớ, ... (88,6%), các trạng thái như ốm yếu, xanh xao, mệt mỏi, toát mồ hôi, ngất xỉu... (82,4%), biểu hiện cảm xúc như dễ biểu lộ cảm xúc, nóng tính, hay thu mình, quá nhạy cảm, dễ bị kích động, ... (80,4%).

Bảng 11. Biểu hiện lâm sàng của rối loạn giấc ngủ ở công nhân

Biểu hiện \ Tần suất	N = 80	Tỷ lệ (%)
Thời gian đi ngủ/ thức giấc và tổng thời gian ngủ một đêm	65	81,2
Khó đi vào giấc ngủ	74	92,5
Bận tâm, lo lắng quá về hậu quả của giấc ngủ ban ngày và ban đêm	66	82,5
Khó khăn liên quan đến giấc ngủ (hay thức giấc, khó thở, ho hay ngáy to, ác mộng, thấy đau, mệt, ...)	70	87,5
Phải sử dụng thuốc ngủ	50	62,5

Ảnh hưởng của giấc ngủ đến các hoạt động cuộc sống: giải trí, công việc,...	75	93,7
---	----	------

Từ bảng 11 cho thấy, các biểu hiện lâm sàng của giấc ngủ theo thang Pittsburgh ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 có tần suất xuất hiện khá cao. Tất cả các biểu hiện đều có tỷ lệ xuất hiện trên 50%. Điều này cho thấy vấn đề giấc ngủ là vấn đề rất quan trọng đối với công nhân có rối loạn tâm thần. Các biểu hiện có tần suất xuất hiện cao như: ảnh hưởng của giấc ngủ đến các hoạt động cuộc sống: giải trí, công việc,... (93,7%), khó đi vào giấc ngủ (92,5%) và biểu hiện liên quan đến giấc ngủ (hay thức giấc, khó thờ, ho hay ngáy to, ác mộng, thấy đau, mệt,...).

4. Bàn luận và kết luận

4.1. Bàn luận

4.1.1. Về tỷ lệ rối loạn tâm thần ở công nhân

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ một số rối loạn tâm thần (trầm cảm, lo âu, suy nhược, rối loạn giấc ngủ) ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là 14,2%. Trong đó, trầm cảm là 7,26% (trong đó trầm cảm mức độ nhẹ là 6,17%, trầm cảm mức độ vừa là 0,71% và trầm cảm mức độ nặng là 0,35%), rối loạn lo âu là 3,57%, suy nhược là 11,5% và rối loạn giấc ngủ là 9,5%. Kết quả nghiên cứu này cho thấy có sự đa dạng về tỷ lệ với các nhóm đối tượng nghiên cứu và địa bàn nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có khoảng 7,26% công nhân tại Khu công nghiệp 2 có rối loạn trầm cảm, tuy nhiên nghiên cứu của Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2003) cho thấy công nhân nhà máy đông lạnh có tỷ lệ trầm cảm chỉ 0,7%, công nhân lái tàu là 0% và công nhân ở

nhà máy Thủy điện Hoà Bình là 2,5%. Tỷ lệ này là rất thấp so với nghiên cứu của chúng tôi. Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có tỷ lệ trầm cảm tương đồng với tỷ lệ mà Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007) đưa ra là 1,4 – 7% đối với nhóm công nhân dầu khí.

Tuy nhiên, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ rối loạn lo âu ở công nhân là 3,57% phù hợp với nghiên cứu của Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007) là 4,3% nhưng có sự khác biệt khá lớn so với các nghiên cứu của Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2003) với kết quả tỷ lệ lo âu ở công nhân đông lạnh là 1,7%, ở công nhân thủy điện là 0,8%, ở công nhân lái tàu là 11,1%.

Tỷ lệ rối loạn giấc ngủ theo nghiên cứu của chúng tôi là 9,5%, theo Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007) là 15 – 17%. Cao hơn nhiều so với nghiên cứu của chúng tôi.

Các nghiên cứu khác không nghiên cứu về suy nhược nên chúng tôi chưa có điều kiện so sánh.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có sự khác biệt lớn so với nghiên cứu của Lã Thị Bưởi và Trần Việt Nghị (2003) nhưng có sự tương đồng so với nghiên cứu của Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007). Điều này chỉ có thể lý giải bởi nguyên nhân là do điều kiện văn hoá, mốc thời gian nghiên cứu, đặc điểm nghề nghiệp. Đồng thời cũng cần xem xét mẫu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy tỷ lệ rối loạn tâm thần ở nữ công nhân gần gấp 2 lần so với nam công nhân. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Trần Văn Liêm và cs (2006) và một số công bố khác. Chúng tôi cho rằng nữ công nhân ngoài áp lực công việc và điều kiện sống như nam công nhân thì có chịu nhiều áp lực khác do bối cảnh văn hoá

như có thể bị bạo hành trong gia đình, phải gánh vác nhiều việc gia đình hơn, đời sống văn hoá khó khăn hơn.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy tỷ lệ công nhân có rối loạn tâm thần tập trung ở nhóm công nhân may mặc. Chúng tôi chưa ghi nhận các nghiên cứu trước đây ở nhóm này do đó rất khó để có so sánh. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, công nhân ở nhóm ngành nghề này với đặc thù công việc với áp lực cao, độc hại, điều kiện làm việc kém có thể là nguyên nhân của tình trạng rối loạn tâm thần cao hơn.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy, công nhân có kinh nghiệm làm việc càng thấp thì tỷ lệ có rối loạn tâm thần càng cao. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2003), của Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007). Chúng tôi cho rằng, khi tay nghề lao động còn yếu có thể là một nguyên nhân dẫn tới tình trạng stress ở công nhân, đồng thời việc kinh nghiệm làm việc ít cũng đồng nghĩa với việc thích ứng môi trường công việc kém.

4.1.2. Về một số đặc điểm lâm sàng rối loạn tâm thần ở công nhân

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, các biểu hiện lâm sàng xuất hiện với tỷ lệ cao thường là có khó khăn và tổn hại đến công việc do bệnh trầm cảm gây nên, cảm giác mệt mỏi, chán nản, tuyệt vọng, ít quan tâm, thích thú mọi thứ. Đây là các biểu hiện liên quan đến trạng thái cảm xúc, khí sắc và các hành vi tương tác xã hội của người bệnh. Đồng thời các biểu hiện khác cũng xuất hiện với tần suất cao như khó khăn giấc ngủ, dễ yếu và mệt mỏi, đau đầu, đau cổ, lưng, hoa mắt, chóng mặt, khó tập trung, kém minh mẫn, khó chú ý, mau mệt óc, giảm trí nhớ,..., các trạng thái như ốm yếu, xanh xao, mệt mỏi, toát mồ hôi, ngất

xiu,..., biểu hiện cảm xúc như dễ biểu lộ cảm xúc, nóng tính, hay thu mình, quá nhạy cảm, dễ bị kích động,....

Đây là các biểu hiện liên quan nhiều đến tình trạng suy nhược và là những phản ứng stress của bệnh nhân.

Một số biểu hiện khác có tần suất xuất hiện thấp như có biểu hiện run, lắc chân tay, cảm thấy lo sợ mà không có nguyên nhân, có mơ thấy ác mộng, có cơn ngất hay ngộp thở. Điều này cho thấy biểu hiện lâm sàng của rối loạn lo âu là khá thấp ở công nhân, điều này phù hợp với tỷ lệ rối loạn lo âu ở công nhân thấp.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng phù hợp với một số nghiên cứu mà Lã Thị Bưởi, Trần Việt Nghị (2003), Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2006 – 2007) và Trần Văn Liêm (2006) đã công bố trước đó.

4.2. Kết luận

4.2.1. Về mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên 840 khách thể là công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2, Đồng Nai. Tỷ lệ nam và nữ khách thể trong nghiên cứu là tương đương nhau (nam: 41,2% và nữ: 58,8%), đa phần công nhân trong khảo sát có độ tuổi dưới 35 tuổi (91,6%), và có trình độ học vấn là THCS và THPT (89,1%), đa phần có kinh nghiệm làm việc dưới 10 năm (55,6%), và chưa kết hôn (67%).

4.2.2. Về tỷ lệ rối loạn sức khoẻ tâm thần ở công nhân tại Khu công nghiệp Biên Hoà 2

+ Tỷ lệ công nhân có rối loạn tâm thần là 120 người, chiếm 14, 28%, trong đó:

- Trầm cảm là 7,26% (trong đó trầm cảm mức độ nhẹ là 6,17%, trầm cảm mức độ vừa là 0,71% và trầm cảm mức độ nặng là 0,35%).

- Rối loạn lo âu là 3,57%.
- Suy nhược là 11,5%.
- Rối loạn giấc ngủ là 9,5%.
- + Rối loạn tâm thần ở nữ nhiều gấp đôi lần nam giới (tỷ lệ là 64,2% và 35,8%).

+ Công nhân có rối loạn tâm thần chủ yếu là lứa tuổi 25 – 35 (63%), và 18 – 25 tuổi (48%).

+ Đa số công nhân có rối loạn tâm thần có trình độ học vấn là trung học phổ thông (62%), trung cấp (31%), trung học cơ sở (19%), rất ít công nhân có rối loạn tâm thần có trình độ học vấn là Đại học và không có ai có trình độ học vấn là tiểu học.

+ Công nhân có rối loạn tâm thần chủ yếu tập trung vào nhóm công nhân ở lĩnh vực nghề nghiệp là may mặc (41,7%), sản xuất cơ khí, điện (30,8%), thực phẩm (20,8%), và có rất ít công nhân ngành vật liệu xây dựng có rối loạn tâm thần (6,7%).

+ Công nhân có rối loạn tâm thần chủ yếu ở nhóm công nhân có kinh nghiệm làm việc kém.

4.2.3. Biểu hiện của công nhân có rối loạn tâm thần

Công nhân có rối loạn tâm thần thường có những biểu hiện sau:

- Có khó khăn và tổn hại đến công việc do bệnh trầm cảm gây nên;
- Cảm giác mệt mỏi, chán nản, tuyệt vọng
- Ít quan tâm, thích thú mọi thứ
- Khó khăn giấc ngủ
- Dễ yếu và mệt mỏi
- Đau đầu, đau cổ, lưng
- Hoa mắt, chóng mặt.
- Khó tập trung, kém minh mẫn, khó chú ý, mau mệt óc, giảm trí nhớ,...
- Các trạng thái như ốm yếu, xanh xao, mệt mỏi, toát mồ hôi, ngất xỉu,...
- Biểu hiện cảm xúc như dễ biểu lộ cảm xúc, nóng tính, hay thu mình, quá nhạy cảm, dễ bị kích động,...
- Khó đi vào giấc ngủ
- Biểu hiện liên quan đến giấc ngủ (hay thức giấc, khó thở, ho hay ngáy to, ác mộng, thấy đau, mệt,...).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lã Thị Bưởi, Trần Viết Nghị (2005), “Nghiên cứu sức khoẻ tâm thần công nhân đường sắt Việt Nam”, Tạp chí *Y học thực hành*, Vol 3.
2. Lã Thị Bưởi, Trần Viết Nghị (2005), “Nghiên cứu sức khoẻ tâm thần ở nhân viên y tế ngành tâm thần”, Tạp chí *Y học Việt Nam*, Vol 10.
3. Lã Thị Bưởi, Trần Viết Nghị (2005), “Nghiên cứu sức khoẻ tâm thần của công nhân gang thép Thái Nguyên”, Tạp chí *Y học thực hành*, Vol 10.
4. Lã Thị Bưởi, Trần Viết Nghị (2006), “Nhận xét về căng thẳng nghề nghiệp và sức khoẻ tâm thần của người lao động ngành may, chế biến thủy sản, giày da”, Tạp chí *Y học dự phòng*, tập XVI, số 1 (79).
5. Lã Thị Bưởi, Trần Viết Nghị (2006), “Nghiên cứu sức khoẻ tâm thần ở công nhân vận hành công trình ngầm thủy điện Hoà Bình”, Tạp chí *Y học thực hành*, Vol 2.

6. Học viện Quân y (2010), *Bệnh học Tâm thần*, Nxb. Y học, Hà Nội.
7. Đặng Phương Kiệt (2002). *Tâm lý và sức khỏe*; Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội.
8. Nguyễn Thơ Sinh (2008). *Tâm lý xã hội học*, Nxb. Lao động.
9. Nguyễn Văn Thọ, Đỗ Minh Tiến (2007); “Tình hình sức khỏe tâm thần và các yếu tố liên quan ở công nhân dầu khí ngoài khơi”; Đề tài cấp ngành, 2006 – 2007.
10. Nguyễn Khắc Viện (1997). *Sức khỏe, bệnh tật và Tâm lý*, Nxb. Trẻ Tp. HCM
11. Sidney Bloch, Bruce S.Singh (2003). *Cơ sở của lâm sàng tâm thần học*, Nxb. Y học, Hà Nội.

THE FREQUENCY AND CLINICAL CHARACTERISTICS OF MENTAL DISORDERS OF THE WORKERS IN THE BIEN HOA 2 INDUSTRIAL ZONE

ABSTRACT

The purpose of this study is to determine the frequency and clinical characteristics of some mental disorders of workers in Bien Hoa 2 Industrial Zone. Based on the sampling of 840 employees, the researcher deployed layered approach to analyze the sample size for each group of workers. Research methods used in this study included psychological test method, method of clinical interview based on ICD-10 diagnostic criteria, and survey methodology. The study results showed that the rate of mental disorder of workers was 14.29%, in which the majority of workers were identified with depression, neurasthenia and sleeping disorders whilst few workers among those were identified to suffer from anxiety disorders. Most workers with mental disorders are young-aged male workers with low education level, mainly working in the industries of garment, electrics and electronics, and food processing department; most of those have little working experience. The expressions of mental disorders of workers are mainly related to depression and stress.

Keywords: *Mental disorders, depression, asthenic, sleep disorders, workers, Bien Hoa 2 Industrial Zone*

TÌM HIỂU MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỮ NÔM VÀ TIẾNG VIỆT THỂ HIỆN TRONG VĂN BẢN HOA TIÊN NHUẬN CHÍNH (P2)

TS. Đào Mạnh Toàn¹
ThS. Hoàng Ngọc Cương²

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, việc tìm hiểu về chữ Nôm và tiếng Việt lịch sử ngày càng được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong đó, xu hướng đi vào khảo sát, nghiên cứu và phân tích chữ Nôm cũng như tiếng Việt được thể hiện trong một tác phẩm Nôm cụ thể đang ngày càng được nhiều nhà nghiên cứu vận dụng và đạt được thành tựu rất khả quan. Vận dụng theo xu hướng nghiên cứu nói trên, chúng tôi đã lựa chọn một văn bản chữ Nôm cụ thể để đi vào khảo sát, phân tích những vấn đề về chữ Nôm cũng như tiếng Việt được thể hiện trong văn bản. Văn bản được chúng tôi lựa chọn là tác phẩm Hoa tiên nhuận chính bằng nguyên bản chữ Nôm. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn văn bản này, vì đây là một trong những tác phẩm tiêu biểu về các phương diện văn học, ngôn ngữ, văn tự trong giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX. Thông qua việc phân tích chữ Nôm và cách ghi tiếng Việt được thể hiện trong văn bản, có thể giúp chúng ta tìm ra một số đặc điểm về cấu trúc chữ Nôm và tiếng Việt cổ được thể hiện trong văn bản.

Từ khóa: Chữ Nôm, âm Hán Việt, âm tiền Hán Việt, tiếng Việt cổ

(Tiếp theo P1)

3.2. Dấu vết văn Việt cổ và văn tiền Hán Việt thể hiện qua văn bản

3.2.1. Dấu vết văn Việt cổ thể hiện qua văn bản

Dấu vết âm cổ của người Việt được ghi lại trong mô hình cấu trúc của chữ Nôm. Thông qua hệ thống chữ Nôm phần nào có thể dựng lại được diện mạo tiếng Việt cổ giúp cho việc tìm hiểu quá trình lịch sử phát triển của tiếng Việt [1, tr.91-92].

Dựa vào các tiêu chí nói trên để tìm hiểu dấu vết văn Việt cổ trong HTNC, và trong khi đi sâu khảo sát về mặt văn chúng tôi đã phát hiện ra khá nhiều trường hợp chữ Nôm trong HTNC còn mang dấu vết văn Việt cổ.

- i > ây, ay, oi. Ví dụ:

STT	Chữ Nôm	Chữ HV biểu âm	Âm Nôm	Tần số	Ví dụ
1	意/衣	í/y	Ấy	21	6b,d11
2	眉	My/mi	Mày	7	24a,d5
3	悲	Bi	Bây	5	26b,d6
4	尼	Ni	Này	20	23b,d5

¹Trường Đại học Đồng Nai

²Trường Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh

Theo GS. Nguyễn Ngọc San và theo Đinh Trọng Thanh, vần *ây, ay, oi* Việt vốn có nguồn gốc từ *i* Mường, có thể so sánh:

Tiếng Việt

Tiếng Mường

Đáy

Tí (Mường Khến)

Vây (cá)

Pi (Mường Động) [2, tr.286]

Ngay trong nội bộ tiếng Việt, *i* cũng là hình thức cổ hơn *ây, ay, oi*. Trong khi ở Bắc Bộ phát âm các từ “gây, mày, này, mới, với, chấy” thì ở phương ngôn Bắc Trung Bộ còn phát âm là “ghì, mi, ni, mí, ví, chí” [1, tr.95].

- u > âu

Trong HTNC có hai trường hợp dùng chữ Hán có chính âm *u* để ghi “âu” Việt, như dùng âm “du” 油 để ghi âm “dầu” (28a,d6) xuất hiện 9 lần, dùng âm “câu” 句 để ghi “câu” (38a,d6), xuất hiện 7 lần.

Những trường hợp dùng chữ Hán có chính âm *u* để ghi *âu* là phản ánh chữ Nôm còn giữ dấu vết của âm Việt cổ. Có thể so sánh mối tương ứng giữa tiếng Việt và tiếng Mường: sâu – su, nâu – nu, bầu – bu, dầu – du [3, tr.172]. Hoặc ở phương ngữ Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: bầu – bù, trâu – tru.

- a > ua, uơ

Trong HTNC có 3 trường hợp dùng chữ Hán có vần *a* để ghi chữ Nôm có vần *ua* và *uơ*, như dùng “lả” 𪛗 để ghi “lừa” (23b,d5) xuất hiện 8 lần, dùng “mang” 忙 ghi “mường” (3a,d3) xuất hiện 1 lần, dùng “chủ” để ghi “chưa” (3b,d5), xuất hiện 16 lần.

Sự tương ứng giữa *a* và *ua, uơ* còn để lại dấu vết trong phương ngôn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ như: lừa - lả, nướng – náng, ngửa - ngả... Hoặc khi so sánh giữa tiếng Việt với tiếng Mường lại cho thấy mối tương quan giữa *a* và *uơ* như: nước – nác, lưỡi – lăi [3, tr.173].

- u > ơ

Trong HTNC cũng còn một số trường hợp dùng chữ Hán có vần *u* để ghi chữ Nôm có vần *ơ*. Một số ví dụ:

STT	Chữ Nôm	Chữ HV biểu âm	Âm Nôm	Tần số	Ví dụ
1	據/據	Xứ/cứ	Cớ	1	27b,d8
2	魚	Ngư	Ngơ	1	13b,d3
3	汝	Nhữ	Nhớ	9	20a,d8
4	女	Nữ	Nỡ	4	19b,d9

Dấu vết của sự tương ứng giữa *ư – ươ* có thể tìm thấy trong sự so sánh giữa tiếng Việt và các phương ngôn Mường:

<i>Tiếng Việt</i>	<i>Tiếng Mường</i>
Tơ	Sư (Mường Óng)
Mơ	Mur (Mường Khên) [2, tr.285]

Hay ở Bắc Bộ phát âm các từ: *bây giờ, cậu mợ, lò đờ*, thì ở Bắc Trung Bộ còn phát âm là: *bây chừ, cụ mự, lừ đừ*. [3, tr.174]

3.2.2. Dấu vết văn tiền Hán Việt thể hiện qua văn bản

Âm tiền Hán Việt có một sự phát triển riêng khác với âm Hán Việt, nó thuộc một hệ quy chiếu khác có thể xuất hiện sớm hơn âm Hán Việt ngót chục thế kỷ. Các tác phẩm viết bằng chữ Nôm từ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV cho đến các tác phẩm Nôm ở thế kỷ XX, trong đó có HTNC chẳng những lưu giữ được dấu vết văn Việt cổ mà còn thể hiện văn tiền Hán Việt như ở các trường hợp ghi:

沉Chìm (=trầm): *Đành rằng nát ngọc chìm châu* (36a,d9).

謹 Kín (=cân): *Ngàn non ngậm kín bóng kim* (12b,d1).

急Kíp (=cấp): *Rụng rời kíp gọi gia đồng thuốc thang* (23b,d7).

Chính các từ Nôm “chìm, kín, kíp, tìm, kíp, kim” là âm tiền Hán Việt của các từ “trầm, cân, cấp, tầm, cập, châm” và *im – ip* là văn tiền Hán Việt của *âm - áp*. Điều này đã được các nhà Hán ngữ học nghiên cứu và chứng minh.

3.3. Từ cổ trong văn bản Hoa Tiên nhuận chính

3.3.1. Tình hình từ cổ trong Hoa Tiên nhuận chính

Cũng như những tác phẩm văn học Nôm ra đời vào khoảng thế kỷ XVIII trở về trước, HTNC còn ghi lại khá nhiều từ Việt cổ.

Từ Việt cổ - đó là những từ ngữ thuần Việt bình thường đã từng có thời gian được sử dụng phổ biến trong lối nói hàng ngày, nhưng đến nay qua thời gian sàng lọc chúng không còn được sử dụng mà chỉ còn tồn tại trong các tác phẩm cổ hoặc trong tục ngữ ca dao cổ mà chúng ta gọi là các từ Việt cổ. Cổ với ý nghĩa là chúng đã mất đi trong ngôn ngữ hiện đại hoặc có xuất hiện thì cũng không còn giữ nghĩa cổ nữa, khiến người Việt hiện đại không còn hiểu được ý nghĩa của chúng, chứ không phải là những từ ngữ xuất hiện sớm nhất trong tiếng Việt (Chính những từ ngữ xuất hiện sớm nhất lại là những từ chúng ta đang dùng hiện nay – đó là lớp từ cơ bản như số đếm, từ trở các bộ phận của cơ thể, từ trở các hiện tượng tự nhiên gần gũi với đời sống con người, từ trở các động tác trong sinh hoạt và lao động thô sơ...) Và như vậy, nếu hiểu từ Việt cổ như trên thì từ cổ trong HTNC chỉ có loại từ sau: *Những từ trước kia được sử dụng như những đơn vị độc lập, mang một nghĩa từ vững nhất định nhưng nay không còn thấy xuất hiện trong các văn bản thành văn nữa*. Ví dụ:

- 𠵹Ao nghĩa là đong: *Đầu nào ao được voi đầy mà tin* (15b,d10). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 直蒙 Chục mòng: là mong nhớ, chờ đợi, (mòng < vọng = mong): *Lũ hầu tấp nập há hê chục mòng* (6a, d6). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 詰 Cật: là sát: *Cật ngày, Diêu nói tận từ mới nghe* (25a,d12). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 把撒 Dầy dun: may mắn, ngẫu nhiên: *Dầy dun may được như nguyên biết đầu* (2a,d5). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

- 懣 Chán: là thẹn: *Vẻ hoa vừa chán gót lan vội dời* (3b,d4). Trong văn bản chữ này xuất hiện 1 lần.

3.3.2. Bảng thống kê các từ ngữ cổ trong *Hoa Tiên nhuận chính*

Dựa vào các tiêu chí nhận diện từ cổ, chúng tôi đã tiến hành thống kê được 80 từ cổ trong văn bản Nôm HTNC. Điều đó chứng tỏ rằng trong HTNC dù sáng tác ở thế kỷ XVIII nhưng vẫn bảo lưu được những từ cổ của tiếng Việt. Đây cũng là một cứ liệu quan trọng giúp người nghiên cứu có cái nhìn đúng đắn khi nghiên cứu quá trình phát triển của tiếng Việt.

STT	Từ	Ý nghĩa	Xuất xứ	Ví dụ
1	Áng 盎	Đám	962, 1666	<i>Áng</i> hoa vô chủ đã đành từ đây
2	Ao 幻	Đong	690	Đầu nào <i>ao</i> được với đây mà tin
3	Ban 班	Lúc, khi, về	114, 129, 176, 999, 1641	Tiệc vậy <i>ban</i> tối khi chơi ngoài đường
4	Bàn mê 盤迷	Bối rối	520	Rèm đồng khách hãy mơ màng <i>bàn mê</i>
5	Bằng 凭	Bằng, giống như	82, 580, 815,	Chập chờn xem <i>bằng</i> chiêm bao
6	Biếng 丙	Từ chối	832	<i>Biếng</i> quan anh cũng trải đời như em
7	Bọn 絆	Vương vấn	47, 97, 147, 519, 1730	Rước mừng chẳng <i>bọn</i> tóc tơ mọi điều
8	Buổi 睨	Lúc	130, 289, 362	Quyển hồn khôn vía <i>buổi</i> này đi đâu
9	Cả 奇	Lớn	563	Chợt đầu bóng <i>cả</i> cảnh dài
10	Cật 詰	Sát	1150	<i>Cật</i> ngày, Diêu nói tận từ mới nghe

11	Chác 卓	Mua	272, 712, 1423	Phú Tương Như để mây vàng chác nên
12	Chác 遑	Chuồn lấy	1334	Bỗng không mua nã chác sấu mà chơi
13	Chán 懣	Thẹn	102	Vẻ hoa vừa chán , gót lan vôi đời
14	Chè chà 遲茶	Khoan thai, cời mở	387	Chè chà ông mới hỏi sinh
15	Chin 珍	Quả thực	838	Chin e lều cỏ biết là nên chăng
16	Chinh 整	Sạch sẽ, đẹp đẽ	384	Vườn vừa dọn chinh khách đã đến chơi
17	Chóc 祝	Chính công	530	Phải Hương đây chóc nhìn lâu tỏ chừng
18	Chọt chã 秩	Nước mắt rơi lã chã	742	Chọt nghe chọt chã đôi dòng phôi pha
19	Chực mòng 直蒙	Chờ mong, chờ đợi, mong mỏi	226	Lũ hầu tấp nập há hê chực mòng
20	Đãi đàng 代滕	Nói năng, ăn nói	950	Bây giờ còn dám đãi đàng với ai
21	Dẫn nhàn 引閒	Tìm đến cảnh nhàn (xin về hưu)	817	Dẫn nhàn gọi xuống bệ rồng
22	Đắng đót 鄧突	Cay đắng	627	Duênh riêng đắng đót bấy lâu
23	Dành dật 濫習	Đành đẽ, ý nói như rắm trước	770	Hai là dành dật liệu bề mới manh
24	Dây 夷	Kéo dài thời gian	314	Vụng về chẳng bỏ dây cười làng thơ
25	Dẫy dun 把撒	Ngẫu nhiên, may mắn mà gặp	32	Dẫy dun may được như nguyên biết đâu
26	Dĩ dang 礼/泥江	Trò truyện, tâm tình với nhau	207, 1658	Dĩ dang kể hết đầu đuôi sự mình
27	Diễn 演/演	Cách xa	352, 1204	Non Bồng diễn ngõ mấy mươi mươi trùng
28	Dở dối 摶緝	Xảy ra	591	Sầu đầu dở dối biếng ràng

29	Độc đường 讀唐	Đưa đường, gây nên chuyện	455, 1358	Éo le ai dám độc đường
30	Đồi 隊	Nhiều	318, 1125, 1304, 1733	Đồi nơi giốc sớm địch chiều
31	Đôi 堆	So sánh	691	Lại khi đôi tuổi kén duyên
32	Dồi dặng 耒滕	Trễ tràng, do dự	1590	Nếu đôi dặng lại ra lờn cọt ngay
33	Đôi nau 隊窰	Nhiều lúc khôn khổ	1138	Nỗi riêng riêng chạnh đôi nau một mình
34	Dù 油	Tùy ý	172	Liên song sang đó dù khi đỡ buồn
35	Đua đàn 都彈	Đua theo chúng bạn	235	Vờ chơi Nguyệt cũng đua đàn
36	Dường /nhường bằng 兼凭	Dường bằng, dường như	82, 580	Đêm thanh nhường bằng còn ai say cờ
37	Ê dề 咍提	Đau đớn lắm	1304	Nghe tin nàng những ê dề đòi con
38	Giàng 床	Giữ gìn, coi sóc cẩn thận	1010	Lại sai Dương tướng giữ giàng việc biên
39	Gót nguồn 躡源	Đầu đuôi, trước sau	1757	Gót nguồn bàn lại mà chơi
40	Hổ 虎	Hổ thẹn	638, 796	Vùng soi đã hổ có trên đỉnh đầu
41	Hôm dao 歆遙	Ngày càng cách xa	67 4	Chẳng thà cách trở hôm dao nhường này
42	Hôm tắm 畝沁	Đêm hôm tối tắm	118	Hôm tắm tạm ngụ biết ai đẩy mà
43	Kèo 橋	Rót rượu mời	335, 1712	Hầu vui chén hãy kèo mau
44	Khảy 掀	Khêu gọi lên	220, 543, 683, 902, 1159	Thấy lời như khảy mỗi tình
45	Khóm lòng 禁恸	Trong lòng, bên lòng	267	Sởn sở hoa nở khóm lòng
46	Không khảnh	Khệnh khạng	521	Thối quỳên không

	吼噪			<i>khánh</i> là lẽ
47	Khúc nôi 曲餽	Nỗi niềm tình cảm	244, 1584	Thở than Lương mới kể rành khúc nôi
48	Lãm 林	Ước muốn	241, 1227	Những <i>lãm</i> chấp cánh liền cành
49	Lệ 戾	Sợ	410, 631, 794, 864, 1001	Nhà ta coi với lòng ta <i>lệ</i> gì
50	Le te 离卑	Cao thấp, ngắn dài không đều	562	<i>Le te</i> bên vững độ tâm ngang vai
51	Lom om 蓝焙	Xanh thẫm	73	Thủy đình rủ bóng <i>lom om</i>
52	Lộng nâm 唢喃	Nói những lời lẽ thiếu tế nhị, nói bừa bãi	371	<i>Lộng nâm</i> , Nguyệt mới mới kỳ
53	Lừa đăm 侶谈	Lừa dối	1625	Rủi may chẳng kéo <i>lừa đăm</i>
54	Lược 略	Từ chối	1471	Ơn lòng dàm nhẽ <i>lược</i> lời
55	Mách mao 唳毛	Kể lại chuyện có thêm thắt chi tiết	490	Dở bề xuýt ải, dở bề <i>mách mao</i>
56	Mảng 捰	Nghe thấy	804, 988	Mái sương chợt <i>mảng</i> trên thành điểm năm
57	Méch 擘	Sứt mẻ, làm cho mất lòng	103,	<i>Méch</i> xem chiều mím mím cười
58	Méch 覓	Nghiêng, không thẳng	900, 1172	Trong khoang <i>méch</i> nặng lưng then chớ sầu
59	Ná trò 那路	Trò kỳ lạ	1390	Lại mang lấy tiếng <i>ná trò</i> mà chơi
60	Nghi 拷	Người ấy, nó	117	Mới rồi hẳn <i>nghi</i> chẳng sai
61	Nhắc 弋	Cân	502, 698	So ra <i>nhắc</i> giá thanh niên ai tà
62	Nhẫn 忍	Đến	340, 605	<i>Nhẫn</i> nay chùng đã đâu thêm nửa sương
63	Nhơn nhơn 然然	Uy nghiêm: sắc diện không thay	261, 1657	<i>Nhơn nhơn</i> chiêm lặng điều chim

		đôi		
64	Nhòng 戎	Cao	512	Phong tao tài điệu rất <i>nhòng</i> ai so
65	No 奴	Đủ, nhiều	243, 1032	Cây quanh mãi mãi buồn <i>no</i>
66	Nương 娘	Nương tựa	353, 1048, 1477	Trước hiên <i>nương</i> bóng tà song
67	Pha 坡	Đi vào, xuyên qua,	486, 718, 1418	Vội <i>pha</i> lối cũ thẳng giông về lầu
68	Sam sưa 蓂疏	Vượt khuôn phép	248	Nhủ rằng: người thê <i>sam sưa</i> đã đầy
69	Soi 雷	Gò đất trên sông	46	Đầu <i>soi</i> bay lộ cuối gênh nổi âu
70	Sờn sờ 咄咄	Vui tươi, hớn hờ	267, 1751	<i>Sờn sờ</i> hoa nở khóm lòng
71	Tạn 羨	Sát một bên	112	Lòa mây nào ngỡ khách man <i>tạn</i> vờ
72	Táo 噪	Tiếng hót của đàn chim	528	<i>Táo</i> cành xao xác, chiếc chim điếm sâu
73	Thăn thĩ 呻呖	Năn nỉ, kêu van	743	Nỗi niềm <i>thăn thĩ</i> gần xa
74	Thày lay 柴掬	Gây ra sự phiền phức	146	Cười chằng cười nổi <i>thày lay</i> đại càn
75	Thềm 檐	Gần, còn kém, còn thiếu chút ít thì bằng	340, 833	Nhẫn nay chùng đã đầu <i>thềm</i> nửa sương
76	Trần trần 陳陳	Trơ ra, ỳ ra	505, 1586	Áp cây một mực <i>trần trần</i>
77	Tri tri 知知	Trơ trơ	687, 1057	Người hầu với đá <i>tri tri</i>
78	Xẩm nắm 鐵唸	Chuẩn bị	33	Gởi qua <i>xẩm nắm</i> dưới lầu
79	Xung xung 称称	Khăng khăng	1635	Ví <i>xung xung</i> quyết lấy mình
80	Xuýt 啜隘	Xuýt xoa kêu nhẹ nhẹ	490	Dở bề <i>xuýt ải</i> , dở bề mách mao

Kết quả thống kê từ cổ trong HTNC đã cho chúng ta thấy rằng, việc tìm hiểu các tác phẩm văn học Nôm của ông cha ta để lại là một công việc rất khó khăn và phức tạp. Bởi vì, ngoài những vấn đề về mặt xác định văn bản chân nguyên, văn bản gốc, tác giả, niên đại ra còn có các vấn đề về ngữ âm lịch sử tiếng Việt và các từ ngữ cổ mà các văn bản Nôm còn bảo lưu được.

Dựa vào từ điển Nôm cổ chúng tôi đã thống kê được 80 từ cổ. Điều đó chứng tỏ rằng trong HTNC dù sáng tác ở thế kỷ XVIII nhưng vẫn bảo lưu được những từ cổ của tiếng Việt. Đây cũng là một cứ liệu quan trọng giúp người nghiên cứu có cái nhìn đúng đắn khi nghiên cứu quá trình phát triển của tiếng Việt.

Nhìn chung, các từ cổ trong HTNC đã trở nên xa lạ và khó hiểu đối với độc giả phổ thông hiện nay nên khi phiên âm chúng ra Quốc ngữ cần phải có sự chú thích rõ ràng.

Qua những nội dung vừa trình bày trên đây chúng ta có thể phần nào hình dung được diện mạo ngữ âm tiếng Việt vào khoảng cuối thế kỷ XVIII thông qua văn bản Nôm HTNC. Bởi ngôn ngữ và văn tự là hai hệ thống không thể tách rời nhau, đó là mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Chữ Nôm trong HTNC đã phản ánh những mối liên hệ ngữ âm lịch sử tiếng Việt thể hiện ở phụ âm đầu và vần mà lưu tích còn để lại trong các phương ngôn hoặc các ngôn ngữ họ hàng thân thuộc với tiếng Việt.

4. Một số nhận xét về giá trị văn tự và sự phát triển của tiếng Việt qua văn bản *Hoa Tiên nhuận chính*

Qua những vấn đề về văn tự và ngôn ngữ tiếng Việt được thể hiện trong HTNC mà chúng tôi đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng HTNC thực sự là một tác phẩm rất có giá trị về mặt văn tự và ngôn ngữ.

4.1. Về giá trị văn tự

Thông qua quá trình khảo sát về chữ Nôm trong văn bản HTNC, chúng tôi nhận thấy rằng, có rất nhiều mã chữ Nôm đã ghi lại một cách tương đối chính xác ngữ âm tiếng Việt thời bấy giờ. Những mã chữ Nôm đó, theo sự khảo sát của chúng tôi thì hầu như đã không còn tồn tại trong những văn bản Nôm cùng thời với HTNC và những văn bản Nôm ra đời sau HTNC. Như vậy có nghĩa là, HTNC đã bảo lưu được những mã chữ Nôm cổ khác biệt với những tác phẩm Nôm cùng thời điểm đó. Và những mã chữ Nôm khác biệt này “đã tồn tại một cách đích thực trong một giai đoạn không phải vì bản thân nó cố tình tạo ra sự khác biệt so với các văn bản Nôm khác mà vì nhằm cố gắng biểu hiện được bộ mặt của tiếng Việt trong một giai đoạn. Tức là ở chiều sâu bên trong của những mã chữ Nôm này – cái thể hiện là diện mạo tiếng Việt ở một thời điểm – cái được biểu hiện. Bởi lẽ, văn tự cũng chỉ là những ký hiệu ghi lại ngôn ngữ”[4, tr.85].

4.2. Sự phát triển của tiếng Việt qua tác phẩm *Nôm HTNC*

Qua những kết quả khảo sát về chữ Nôm và tiếng Việt trong văn bản HTNC, chúng tôi cho rằng, HTNC đã ghi lại một cách trung thành ngôn ngữ tiếng Việt qua từng thời kỳ phát triển. Nó chính là bước tiếp nối giữa chữ Nôm và tiếng Việt giai đoạn II (thế kỷ XVI – XVII) sang giai đoạn III (từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX).

Song điều đáng ghi nhận là HTNC đã kế thừa được những thành tựu về mặt ngôn từ mà các tác phẩm thơ Nôm trước đó đã đạt được, nhất là văn học dân gian. Nhiều khi ta bắt gặp cả những câu ca dao tục ngữ được đưa vào tác phẩm một cách nguyên vẹn.

Ngoài những câu ca dao, tục ngữ quen thuộc được ghi lại trong văn bản Nôm HTNC, thì tác phẩm này còn bảo lưu được một số lượng từ cổ khá phong phú. Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy số lượng từ cổ trong HTNC so với các tác phẩm như *Phật thuyết*, *Thiên Nam ngữ lục* đã có phần dễ hiểu hơn và hầu như gần gũi với tiếng Việt hiện đại hơn. Ví dụ, trong *Phật thuyết* còn tồn tại những từ ngữ cổ như: Áng (cha), bao nả (xiết bao), của (sự việc), dái (sợ), ghê (nhiều) [4, tr.126-127]..., hay trong *Thiên Nam ngữ lục* còn có những từ như: bà cắt (chim cắt), bỏ đôn (vứt bỏ), bỏ cóc (con cóc), chiêu đâm (bên phải, bên trái), chốc mòng (mong đợi), bui (duy, chỉ) [3, tr.182-183]..., nhưng trong HTNC không còn thấy xuất hiện những từ đó nữa.

Sự phát triển của tiếng Việt còn được thể hiện trong HTNC là ở chỗ: rất nhiều câu, chữ Hán trong văn bản đã trở thành những điển tích hay những mô típ quen thuộc của dòng văn học Trung đại và đã được HTNC dịch ra tiếng Việt một cách nhuần nhuyễn, điêu luyện, ví dụ:

- *Quả mai chi để trên cành bầy ba* là từ câu “Phiếu hữu mai, kỳ thực thất hề, kỳ thực tam hề”.
- *Y dương liễu, mặt phù dung* là từ câu “Phù dung như diện, liễu như my”.
- *Vẻ hồng trơ đó, mặt người nào đâu* là từ câu “Nhân diện bất tri hà xứ khứ, đào hoa y cựu tiếu đông phong” (Thôi Hộ).
- *Dằng dai bạng duật* là câu “Bạng duật tương tri”...

Sự ảnh hưởng như trên chứng tỏ tiếng Việt trong HTNC đang ở quá trình tiếp thu và đồng hóa khá nhiều từ ngữ gốc Hán. Vay mượn nhiều từ gốc Hán là nét chung của những tác phẩm Nôm từ thế kỷ XVIII trở về trước, bởi ở giai đoạn này trong chữ Nôm loại chữ giả tá vẫn còn chiếm số lượng lớn. Càng về sau, tiếng Việt càng phát triển thì nhiều từ gốc Hán sẽ bị Việt hóa hoặc được thay thế bằng những từ thuần Việt.

Từ những kết quả khảo sát và chứng minh về chữ Nôm và tiếng Việt nói trên, chúng ta có thể kết luận rằng: HTNC là một văn bản Nôm có nhiều giá trị về mặt văn tự và tiếng Việt lịch sử. Khai thác toàn diện văn bản HTNC nhất định sẽ cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu đáng tin cậy để tìm hiểu chữ Nôm và tiếng Việt lịch sử.

Tóm lại, qua tác phẩm này chúng ta có thể phần nào hình dung được diện mạo của chữ Nôm và tiếng Việt ở vào một giai đoạn lịch sử cách chúng ta hơn hai thế kỷ. Việc đi sâu vào những tác phẩm tiêu biểu như HTNC chắc chắn sẽ đem lại nhiều điều bổ ích cho quá trình nghiên cứu lịch sử phát triển của chữ Nôm và tiếng Việt trong nền văn hóa truyền thống của dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Thanh (Chủ biên) (1990), *Giáo trình Hán Nôm*, Nxb. ĐH và THCN, Hà Nội.
2. Nguyễn Ngọc San (1987), *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, Tập IV phần 2, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Lâm (2006), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua văn bản Thiên Nam ngữ lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Hoàng Thị Ngọc (1999), *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

**STUDYING SOME PROBLEMS OF “NOM” CHARACTERS
AND THE VIETNAMESE LANGUAGE USED IN
*HOA TIEN NHUAN CHINH***

ABSTRACT

*In recent years, learning about Demotic script and Vietnamese language history has become concerning more and more researchers. In which, the trend in survey, research and analysis of Demotic script as well as Vietnamese language written in a specific Demotic script work has increasingly been applied by many researchers and achieved very positively. Applying research trends mentioned above, we have chosen a specific Demotic script text to carry out a survey and analyze the issues in Demotic script as well as Vietnamese language written in the text. The Text chosen is “*Hoa Tien Nhuan Chinh*” which was originally written in Demotic script. The reason why we choose this text is that it is one of the representatives of the literary aspects such as linguistics, writings in period from century XVIII to XIX. Through analyzing Demotic script and the way how to write a text in Vietnamese, we can find out some characteristics of structure of Demotic script and Ancient Vietnamese language used in the text.*

Keywords: *Demotic script, sounds of Chinese - Vietnamese word, sounds of pre – Chinese Vietnamese word, Ancient Vietnamese language*

ĐÔI NÉT VỀ TIỂU THUYẾT VIỆT NAM VIẾT VỀ THẾ SỰ (GIAI ĐOẠN 1986-2010)

ThS. Dương Minh Hiếu¹

TÓM TẮT

Tiểu thuyết Việt Nam viết về thế sự là một trong những nhóm có vị trí hết sức quan trọng trong nền tiểu thuyết nói riêng, văn học nước ta nói chung giai đoạn 1986-2010. Đây cũng là nhóm đã đạt được thành công lớn ở nhiều phương diện. Bài viết sẽ làm rõ khái niệm “tiểu thuyết viết về thế sự”, tập trung nêu bật những giá trị nội dung và nghệ thuật cơ bản của tiểu thuyết Việt Nam viết về thế sự đồng thời bước đầu xác định vị trí của tiểu thuyết viết về thế sự trong dòng chảy tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010.

Từ khóa: *Tiểu thuyết viết về thế sự, nội dung, nghệ thuật, hậu hiện đại*

1. Đặt vấn đề

Khi nghiên cứu quá trình vận động, phát triển và các đặc điểm chính của tiểu thuyết Việt Nam giai đoạn 1986-2010, việc phân loại, chia tách theo từng nhóm lớn là rất cần thiết và có ý nghĩa. Căn cứ phương diện đề tài và phong cách chính của các sáng tác, chúng tôi tạm chia tiểu thuyết Việt Nam 25 năm sau đổi mới thành các nhóm chính: tiểu thuyết viết về chiến tranh, tiểu thuyết viết về lịch sử, tiểu thuyết viết về thế sự và tiểu thuyết viết về nông thôn. Các nhóm tiểu thuyết kể trên, bằng các đặc điểm và với những các giá trị riêng, đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của văn học Việt Nam nói chung. Ở bài trước, chúng tôi đã bước đầu làm rõ những đặc điểm cơ bản của các nhóm tiểu thuyết viết về chiến tranh và lịch sử (xem thêm [1]). Trong bài khảo cứu này, chúng tôi sẽ tập trung tìm hiểu về tiểu thuyết viết về thế sự.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm “tiểu thuyết viết về thế sự”

Trước hết, khái niệm này hiện vẫn chưa được giới nghiên cứu, phê bình sử dụng. Và khi trao đổi, người viết vẫn

nhận được một số ý kiến trái chiều vì cho rằng “thế sự” có nội hàm quá rộng, các tiểu thuyết viết về chiến tranh, lịch sử, nông thôn nếu thoát li được tính sử thi thì đều là “thế sự”. Thêm nữa, ở Việt Nam ta, việc phân loại tiểu thuyết nhìn chung thường được gợi ý dựa nhiều theo tiêu chí của lý luận văn học phương Tây.

Việc phân chia căn cứ lý thuyết phương Tây (ra đời trong bối cảnh-thực tế văn học phương Tây) thường mắc nhiều hạn chế và đôi khi (ở từng giai đoạn cụ thể) không thực sát hợp với thực tiễn sáng tác của Việt Nam. Có thể thấy rằng, các mảng đề tài về tình yêu, giới tính, trinh thám, phiêu lưu hay văn học đô thị, chân dung văn học,...vẫn chưa phát triển đủ mạnh để có thể tách riêng thành một nhóm lớn. Ví dụ như sẽ khá khập khiễng nếu đặt tiểu thuyết phiêu lưu Việt Nam “bình đẳng” với tiểu thuyết viết về lịch sử. Hoặc như một số tác phẩm có tính chất trinh thám đã được “ghép” luôn vào mảng đề tài chiến tranh phần nhiều do số lượng và “vị trí”, “vị thế” của chúng.

Trên thực tế, chúng ta hoàn toàn có thể giới hạn lại nội hàm khái niệm

¹Trường Đại học Đồng Nai

“thế sự” trong cụm “tiểu thuyết viết về thế sự” bằng việc bó hẹp các đặc điểm khu biệt. Theo chúng tôi, tiểu thuyết viết về thế sự là những tác phẩm đi sâu khám phá, miêu tả, đối thoại về những vấn đề, những số phận con người gắn liền với cuộc sống đương đại. Nhân vật trung tâm không phải là các danh nhân lịch sử, là những người lính còn nguyên mùi khói súng và chiếc ba lô sờn, là người nông dân gầy bó mật thiết xóm làng, đồng ruộng mà là tri thức, công chức, thương nhân, thị dân, công nhân, lưu dân, nghệ sĩ,... trong xã hội hiện nay.

Ở nhóm tiểu thuyết viết về thế sự, nhất là trong các sáng tác của những cây bút trẻ, tư duy nghệ thuật của người cầm bút ít nhiều mang phong cách hậu hiện đại. Dấu ấn rõ nét nhất thể hiện qua việc đã xuất hiện sự bất xác tín các “đại tự sự”, hướng tới nguyên tắc phi trung tâm hóa, giải cấu trúc; xây dựng hiện thực thậm phần và nguy tạo; tạo tính liên chủ thể, đa tâm điểm; đề cao tính giải trí, tính chất “trò chơi”; dùng thủ pháp nhại, mảnh ghép,... Ngoài ra, những ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện sinh, “hiện tượng F.Kafka”, “văn chương dòng ý thức”, cảm thức về sự cô độc tột cùng,... cũng khá rõ nét. So với các nhóm khác (viết về chiến tranh, lịch sử, nông thôn), tiểu thuyết viết về thế sự đã có nhiều cách tân táo bạo ở hình thức nghệ thuật, có thể được xem là “lá cờ đầu” trong quá trình tiếp tục hiện đại hóa và hội nhập của tiểu thuyết Việt Nam từ Đổi mới (1986) đến 2010.

Từ 1986 đến 2010, những nhà văn thành công bậc nhất với các tác phẩm viết về thế sự có: Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Hồ Anh Thái, Nguyễn Bình

Phương, Mạc Can, Phạm Thị Hoài, Thuận, Tạ Duy Anh, Nguyễn Việt Hà,...

2.2. Nội dung cơ bản của tiểu thuyết viết về thế sự

Trong giới hạn của một bài viết, chúng tôi chỉ tiến hành khảo sát và trình bày những nét chính yếu về nội dung của tiểu thuyết viết về thế sự như sau:

Đầu tiên, tiểu thuyết Việt Nam viết về thế sự đã tập trung thể hiện khát vọng giải phóng và khẳng định giá trị con người cá nhân. Những con người cá nhân, những cái *Tôi* ấy, sau một thời gian khá dài phải “nuờng”, phải giấu mình trước cái *Ta*, cái tập thể đã từng bước trỗi dậy và càng về sau thì càng trở nên nổi bật. Đó là bao số phận muốn thoát ra khỏi sự kiềm tỏa lỗi thời, muốn khẳng định hay đang miệt mài đi tìm vị trí, giá trị đích thực cho bản thân. *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng) đã kể về một cô Lý đẹp, sắc sảo, tháo vát và nhất là dồi dào nguồn năng lượng, không thể hài lòng với nhịp điệu sống quá êm ái, hiền lành, tẻ nhạt “trong vườn”. Cô đi từ dao động đến vượt hẳn khỏi tầm tay gia đình theo một hướng xấu, cụ thể là thực dụng, quá coi trọng đồng tiền. Cái hướng đi của Lý đáng chê tránh nhưng cũng phải ghi nhận những nỗ lực, những vùng vẫy, những đòi hỏi thay đổi của cô. Nó đủ mãnh liệt, đủ bức bối, đủ bật ra thành nhiều hành động đầy thách thức. Chỉ tiếc là sự đổi thay vì không được định hướng nên đã gắn liền với bao bi kịch cá nhân. Dư ba nhiều nhất sau khi người đọc khép lại những trang viết của Ma Văn Kháng chính là khát vọng và nhu cầu định hướng cho cuộc giải phóng năng lượng của con người cá nhân trong một thời đại mà mọi thứ đã và đang thực sự chuyển mình.

Vừa phần nào “thoát” khỏi những kẹp buộc của cái *Ta* chung thì cái *Tôi* lại lập tức phải đối mặt với bao biến đổi, xoay vần đến điên đảo của thời cuộc, của những luồng gió văn hóa mới. Sức hút của đồng tiền, sự xuống cấp của các giá trị đạo đức đẩy không ít người vào bế tắc, bi kịch. *Đám cưới không có giấy giá thú* (1989) của Ma Văn Kháng đã phản ánh, miêu tả khá sâu sắc những bi kịch của một nhà giáo, một tri thức có thể xem như một nhà hiền triết, một nhân cách cao đẹp nhưng bị đẩy vào hoàn cảnh, môi trường mà các giá trị tinh thần bị ô nhiễm, bị hủy hoại nặng nề. Thế là những số phận, những con người đề cao giá trị bản ngã lập tức phải loay hoay tìm kiếm hướng đi, kiếm tìm “con đường sáng”. Con đường ấy thực không dễ thấy, thật rất khó tìm gặp. Chẳng hạn trong nhiều sáng tác của Thuận, sự bơ vơ và quẫn cùng, chờ đợi cái gì như *Chờ đợi Gôđô* (S.Beckett) đã trở thành ngấp ngứ. Ở *T mất tích* (2007) tuyển truyện chính không còn, nhân vật chính bị làm cho “mất tích”, các yếu tố trinh thám - hình sự bị giễu nhại, những mảng đời được miêu tả cùng một trạng thái sống tẻ ngắt, vô vị, phi lý. Một số nhân vật khác thì đánh mất niềm tin, chên vênh và miết mài kiếm tìm kiếm người vợ tìm chồng (*Chinatown*), chồng tìm vợ (*T mất tích*), một cô gái ế tìm kiếm nửa của mình nơi xứ người (*Paris 11 tháng 8*),... Con người dẫu tha hương nơi viễn xứ hay ở quê nhà vẫn không tìm thấy lý do cho sự tồn tại của mình; họ sinh ra như thể để mãi là những kẻ lữ khách cô độc và hoang mang trong một thế giới quá đổi “xa lạ” (từ dùng theo A. Camus); họ bị “mất tích” giữa cuộc đời này, không có một điểm tựa để vin vào dù nó chỉ là quá khứ.

Không tìm được mình trong đời sống còn nhiều mảng tối, đã có những nhân vật tìm về quá khứ như đi tìm căn nguyên của cái ác, tìm lại sự “sạch trong” cho tâm hồn (*Cõi người rung chuông tận thế* - Hồ Anh Thái). Có hình tượng lại xóa hết những cái tên, khiến những con người cụ thể dễ dàng bị biến mất sau vài lần ấn lên phím backspace (*Ngôi* - Nguyễn Bình Phương). Đặc biệt hơn, có nhân vật đã cố giữ cái bản nguyên tinh khôi của mình, bất chấp tất cả. Bé Hon (*Thiên sứ* - Phạm Thị Hoài) là một hình tượng nhân vật như thế. Bé Hon “giáng thế” mong mỏi “cứu vớt” nhưng thất bại; nhân vật Hoài ban đầu quyết định không chịu lớn như nhằm phủ định cái thế giới người lớn vô tâm, khô cạn tình người. Không như Oskar (nhân vật trung tâm trong *Cái trống thiếc* của G.Grass) luôn chủ động và cả giễu cợt người lớn, không như Hoài về sau vẫn phải thỏa hiệp, càng khác biệt với Hằng - một thiên sứ sa ngã, bé Hon là sự phản ứng và níu giữ bản nguyên bằng mọi giá trước cõi người ta. Bé Hon đã “đến” nhưng rồi cũng phải “đi” (“hóa thân”) bởi chẳng mấy ai có thể lựa chọn cái tinh cầu thích hợp để viễn du như Hoàng tử bé của S.Exupéry, bởi con người không phải lúc nào cũng có thể cứu rỗi như quan niệm của Schopenhauer hay Dostoyevsky.

Thứ nữa, các tiểu thuyết viết về thế sự từ 1986 đã chú trọng miêu tả, đối thoại về số phận con người dưới góc nhìn đời tư. Tính chất suy nghiệm, triết lý được thể hiện rất rõ; thế giới quan và nhân sinh quan của nhà văn có nhiều thay đổi theo hướng đột phá, mới lạ hoặc theo xu hướng phủ định các giá trị đại tự sự của văn học hậu hiện đại.

Thượng đế thì cười (Nguyễn Khải) có thể xem như quyển hồi ký với văn phong theo lối tiểu thuyết của chính cuộc đời tác giả. Tác phẩm mở đầu bằng câu chuyện về người vợ, sau cả một đời dài gắn bó bỗng sinh ra ghen tuông. Thế là “hắn”, một nhà văn giỏi giang trong ứng xử với đời lại không biết phải hành xử thế nào cùng vợ mình. Tiếp đến, toàn bộ cuộc đời của “hắn” mà thực chất là của Nguyễn Khải được dựng lên: ngày nhỏ bị bỏ rơi, phải sống với người cha dượng độc ác, được cách mạng cứu mạng. Những năm kháng chiến chống Pháp là những ngày vui nhất, hạnh phúc nhất, “hắn” được thỏa sức vẫy vùng giữa sự tự do. Rồi những năm đánh Mỹ, rồi “hắn” trở thành một sĩ quan, một nhà văn tiếng tăm, một con người luôn biết ơn cách mạng. Khi kể về cuộc đời mình trong *Thượng đế thì cười*, Nguyễn Khải đã đồng thời gửi gắm bao trăn trở, suy tư và cả những tâm huyết về cuộc đời, về tình người và về nghiệp cầm bút rất đáng chú ý.

Tám ván phóng dao (Mạc Can) là một dạng truyện viết theo hồi ức tự nghiệm và những diễn biến tâm lý nhân vật gần như là thứ “keo” duy nhất nhằm kết nối các mảng trần thuật. Đằng sau câu chuyện vấp vả và cả đau thương của ba anh em trong một gánh xiếc rong là những gợi mở đầy tính triết lý về cuộc sống và tình người. Tác giả đã khéo léo vẽ lên nhiều cặp đối lập rất ấn tượng và buộc người đọc phải cùng suy nghiệm như trẻ - già, tình - điên, sống - chết, sự cứu rỗi - niềm day dứt, đức từ tâm - thái độ ghẻ lạnh, niềm vui - sự đau khổ, tình yêu cuộc sống - sự hiểu sát, tình anh em ruột thịt - sự nghiệt ngã đến tàn khốc của cái nghiệp mưu sinh. Nhân vật trung tâm của tác phẩm còn đánh mất đi mọi niềm

tin, luôn hồ nghi trước cả những giá trị, những “chân lý” tưởng đã rất vững bền.

Ở *Đi tìm nhân vật* (2002), Tạ Duy Anh lại thể hiện nhiều quan niệm nghệ thuật khá độc đáo. Câu chuyện gồm 04 nhân vật chính “lộ diện”: Chu Quý, tiến sỹ N., Trần Bân và Thảo Miên. Chu Quý, một nhà văn kiêm nhà báo bị ám ảnh bởi cái chết của một em bé đánh giày đã lao vào cuộc tìm kiếm, săn đuổi thủ phạm đây bé tắc, vô vọng. Chu Quý không chỉ tìm kẻ sát hại đứa trẻ tội nghiệp mà còn săn lùng kẻ giết ông nội và cha của mình; không chỉ sống với thù hận mà với cả những trăn trở về cuộc sống như bị lập trình, bị bó chặt bởi cái gì vừa độc ác vừa có tính mặc nhiên. Tiến sỹ N. là một tri thức khoa bảng có địa vị nhưng sống bằng hai khuôn mặt thiện và ác, thật và giả. Trần Bân - một nhà văn luôn day dứt, ám ảnh bởi mối tình đầu nghiệt ngã - cả đời miết mãi săn tìm nhân vật cho một tác phẩm lớn đang thai nghén. Nhân vật ấy chính là Chu Quý, nhưng khi tìm được nhân vật thì cũng là lúc nhà văn tỉnh ngộ về sự bất lực vì những giới hạn. Cô kỹ nữ Thảo Miên từng theo đuổi mục đích mơ hồ là trả thù bằng cách... làm điếm! Đến khi gặp Chu Quý, có được tình yêu đích thực, thì những rào cản đã khiến mối tình của họ rơi vào vô vọng. Thảo Miên tự kết liễu đời mình vì bé tắc, vì vô phương tìm kiếm sự thừa nhận và sự tự do.

Cuối cùng, những tác phẩm tiểu thuyết viết về thế sự cũng đã ít nhiều khai thác các vấn đề của xã hội thời hiện đại. Tuy vậy, khách quan mà nói, vì dành nhiều tâm huyết cho chiều sâu, cho các số phận đời tư nên các nhà văn đa phần đã ít chú ý đến bề rộng, đến những bức tranh “toàn cảnh” mà chủ yếu là những nét vẽ theo phong cách “điểm nhãn”. Cụ

thể hơn, người cầm bút thông qua các câu chuyện riêng tư, cá nhân của từng nhân vật cũng đã đồng thời giúp người đọc thấy được một số vấn đề của đời sống xã hội hiện đại.

Chẳng hạn như sự xuống cấp của đạo đức xã hội, vấn đề lương tri và trách nhiệm của con người có lẽ là điều Tạ Duy Anh muốn đề cập nhiều nhất thông qua *Thiên thần sám hối*. Hay trong *Cơ hội của Chúa*, Nguyễn Việt Hà đã chú trọng miêu tả sự khủng hoảng tinh thần nơi nhiều thành phần xã hội. Câu chuyện xoay quanh các nhân vật: Hoàng có tài năng như một nhà tư tưởng lớn nhưng không được trọng dụng (chỉ là nhân viên trực điện thoại), tình yêu thì bị chiếm đoạt, bản thân không tìm được chỗ đứng giữa nền văn minh kỹ trị mà phần nhiều do quá tự mãn với vốn hiểu biết của mình, sống xa rời thực tiễn; Nhã là một người đàn bà đẹp, tháo vát, lao vào làm giàu hòng thoát khỏi những khát khao tình yêu song không được; Tâm - em Hoàng - đeo đuổi ước mơ trở thành triệu phú đô la đầu tiên nhưng rồi cũng thất bại dù anh đã bỏ cả chuyện học hành và tình yêu của mình; Bình - một dạng con ông cháu cha - tưởng có tất cả song thực chất chẳng có gì bởi địa vị không chỉ có sức mạnh mà còn dễ khiến người ta tha hóa,... Và khi các nhân vật bế tắc, quẫn trí, tự rơi vào bi kịch của nỗi cô đơn, lạc loài thì theo Hoàng, họ cần một điểm tựa tôn giáo, và lúc đó chính là “cơ hội của Chúa”. Không thể không thấy một sự gần gũi giữa nhân vật Hoàng trong *Đôi mắt* của Nam Cao với Hoàng trong *Cơ hội của Chúa* của Nguyễn Việt Hà, ít nhất là ở khía cạnh không theo kịp sự thay đổi, phát triển của thời đại, sống khép kín, có phần ảo tưởng.

2.3. Những đặc điểm nghệ thuật nổi bật của tiểu thuyết viết về thế sự

Như đã trình bày ở trên, tiểu thuyết viết về thế sự có khuynh hướng theo phong cách hậu hiện đại. Cụ thể là:

Người nghệ sĩ xem văn học như một trò chơi: trò chơi ngôn ngữ và trò chơi kết cấu; trò chơi nhân vật và “trò chơi” cuộc đời. Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Bình từng nhận định: các nhân vật trong *Thiên sứ* (Phạm Thị Hoài) là một “cuộc chơi nhân vật” (xem thêm [2]). Nhưng đằng sau cuộc chơi ấy là sự bế tắc và ngớ ngẩn, cô độc và lay lắt, buồn tẻ và phi lý. Chẳng hạn nhân vật Hằng tìm kiếm tình yêu bằng những trò chơi may rủi vừa ngờ nghệch, vừa gợi lên sự chua chát: bói tên, trốn tìm và giải đố. Nhân vật Hùng - một cán bộ ngoại giao - lại bị thế giới đồ vật mê hoặc. Giấy toilet và khăn trải bàn, nghệ thuật pha cà phê và nghệ thuật diễn thuyết là những thứ anh ta quan tâm, nâng lên thành quy chuẩn cuộc sống... Những suy nghĩ lệch lạc để đồng tiền và vật chất dần chiếm lĩnh, làm chủ cuộc sống, khiến con người bị “đồ vật hóa”, đánh mất cái bản thể thiên sứ vốn trong sáng và đầy tình yêu thương. *Những cái ghế* của E. Ionesco từng nói về hiện thực con người đang bị đồ vật lấn át, đang dần mất đi bản thể, *Thiên sứ* cũng đề cập đến hiện tượng đó và cơ hồ còn tiệm cận tư tưởng văn học châu Âu những năm 50 của thế kỷ XX mà theo R.M. Albérès là: “tâm lý con người là thứ máy tâm lý do người điên tạo ra” [3, tr.356].

Nhìn vào kết cấu, nhiều nhân vật trong *Thiên sứ* được đánh số, tạo lập lên sơ đồ nhân cách và theo tư tưởng “Thời đại hiện thời là thời đại của các số báo danh” (A.G. Grillet, [4]). Phạm Thị Hoài

đã đánh số hai mô hình: I (Quang lùn) và II (Hùng). Mô hình I là kiểu người riêng biệt, độc đáo từ ngoại hình đến ý chí. Nhân vật Hùng chỉ biết đến lý trí, chỉ quan tâm đến những nấc thang xã hội nên dần tự biến mình thành cỗ máy, sống theo một quỹ đạo định sẵn và phản tự nhiên. Hơn thế nữa, nhân vật này còn mất khả năng cảm nhận tình cảm, nhân cách anh ta từng bước trở thành méo mó, rập khuôn, giáo điều, vô cảm. Kiểu con người đó không hiểu được lý lẽ của trái tim, đã để xơ cứng những thuộc tính tình cảm người cơ bản nhất. Mô hình II là tập hợp của những kiểu người chung, phổ biến mà Hùng là đại diện tiêu biểu. Anh ta cái gì cũng biết một chút và chỉ một chút; cái gì cũng say mê một chút và không nhiều hơn một chút. Vì vậy cuộc sống của anh ta thiếu sự đam mê, thiếu hiểu biết sâu, thiếu cả những tình cảm chân thật. Mọi thứ anh ta có chỉ là sự tẻ nhạt, bình lặng đến nhàm chán, không cần cố gắng đến trở thành vô trách nhiệm.

Ngôi của Nguyễn Bình Phương là tác phẩm thể hiện rất tiêu biểu trò chơi của nhân vật. Nếu như anh chàng Senhor José trong *Mọi cái tên* của J. Saramago đã chơi trò đi tìm một người chưa quen biết thông qua một cái tên thì Khấn lại xóa đi tất cả bằng “kỹ thuật bàn phím”. Anh xóa hết những Minh, Trương, Thúy, Kim và cả tên của chính mình. Vừa chơi trò xóa bỏ, Khấn vừa suy ngẫm, luận giải về “thủ pháp bàn phím”. Anh ta cay đắng nhận ra sự đơn giản, dễ dàng của việc xóa một cái tên; chua chát hiểu rằng sự tồn tại của con người còn có thể bị xóa nhanh hơn. Mỗi lần tự xóa tên mình, Khấn lại suy ngẫm thật nhiều về cuộc đời. Càng ưu tư, trăn trở, anh ta càng nhận rõ một thực tế: con người ta luôn

gấp gáp, hối hả, bất chấp việc phía trước đôi khi chỉ là một khoảng trống mênh mông, lạnh lẽo và sự tồn tại của chúng ta chỉ như một giấc mơ, một cái gì mỏng mị, hư ảo hay như một trò chơi.

Khi sáng tác xung quanh đề tài thể sự, nhiều nhà văn đã dùng các thủ pháp nghệ thuật hiện đại như đảo thuật, phỏng nhại, mảnh ghép, sử dụng dung hợp nhiều thể loại, khai thác các biểu tượng... Ở *Tám ván phóng dao*, mỗi nhân vật đều là một mảnh ghép ngẫu nhiên, để tạo nên một gia đình, một gánh xiếc rong. Vậy nên giữa họ chỉ tồn tại những mối quan hệ rời rạc: người anh cả hào hoa, tài giỏi; người anh thứ hai xấu xí, oằn gánh ưu tư; cô em út không thể mãi hồn nhiên, vô lo mà ngày ngày phải chịu đựng bao nỗi sợ hãi, khiếp nhược, kinh hoàng. Trong tác phẩm, bên cạnh việc đảo thuật, thay đổi trật tự thời gian trần thuật, Mạc Can còn tạo ra được những biểu tượng giàu sức ám ảnh như tám ván, con dao, đôi bàn tay, lưỡi câu, cơn mưa, bóng tối, con cá,... Rõ ràng, hình ảnh con cá (máu và mắt của nó) cứ lặp đi lặp lại đầy biến ảo như thể muốn rơi bóng vào cõi người ta. Còn việc nhân vật xưng “Tôi” cứ ngày đêm công trên vai tám ván phóng dao được kể đi, nhấn lại chỉ ít cũng khiến người đọc phải liên tưởng đến kẻ bị trừng phạt phải tì vai lăn đá trong tiểu luận *Thần thoại Sisyphus* trứ danh của Albert Camus. Không chỉ đánh thức trái tim nhân ái nơi người đọc, không chỉ mở ra một góc thật về đời nghệ sĩ lang thang, Mạc Can còn đưa tác phẩm của mình đến khá gần với chủ nghĩa hậu hiện đại cả ở phương thức thể hiện lẫn nội dung cảm hứng mà cụ thể là nỗi cô đơn cùng cơ man những đồ vỡ và sự bất xác tín nhiều giá trị tưởng đã rất vững bền.

Khi viết *Chinatown*, Thuận không hề giấu giếm việc phỏng nhại tiểu thuyết *Người tình* của M. Duras. Tính chất mô phỏng thể hiện qua một số chi tiết, cốt truyện, đặc điểm nhân vật. Cũng như trong *Người tình* của M. Duras, người kể chuyện xưng tôi ở *Chinatown* cũng yêu say đắm một người đàn ông Hoa kiều và mối tình của họ cũng đổ vỡ và để lại nhiều xót tiếc. Nhưng khi đến với *Chinatown*, người ta thấy sự mô phỏng mờ nhạt hẳn so với giễu nhại, thậm chí nhiều chi tiết mô phỏng cũng chỉ là giễu nhại do tính chất không rõ ràng về đường biên của chúng và dụng ý nghệ thuật của nhà văn. Thuận đã giễu nhại trong miêu tả hiện thực, trong cả việc bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc. Nhân vật “tôi” của Duras kể rằng mười lăm tuổi chưa biết lạc thú, mười tám tuổi mọi thứ đã là quá muộn; “tôi” nhớ day dứt những mùi thơm của người tình, bị ám ảnh bởi cách làm tình đầy nồng nhiệt; “tôi” và người tình Hoa Bắc gặp nhau trên chuyến phà và còn gặp lại nhau sau nhiều năm, khi đã có gia đình riêng và vẫn yêu nhau như thuở ban đầu. Nhân vật “tôi” của Thuận thì đến 27 tuổi mới “đặt tình yêu bố mẹ sang một bên” và bản khoán như thế có phải là quá muộn; “tôi” chẳng nhớ cái mùi thơm gì của Thụy, chuyện lên giường không hề vồ vập, ngẫu nhiên; “tôi” và Thụy gặp nhau trên một chuyến xe và dù “tôi” có tưởng tượng Thụy đến Paris thì họ vẫn chẳng có gì để nói thêm với nhau lúc Thụy đã yên bề gia thất,... Có thể thấy rằng, việc giễu nhại M. Duras của Thuận, bên cạnh việc sử dụng một thủ pháp, một hình thức nghệ thuật hiện đại còn cho thấy tư tưởng triết luận khá sâu sắc về tình yêu, về cuộc đời: mọi thứ không là lãng mạn, lý tưởng dù chúng thuộc về quá khứ hay trong tưởng tượng; cuộc

sống và tình yêu thực tế trần trụi, buồn tẻ và dù có bật được tiếng cười thì nó cũng thật nhiều xót xa.

Trong tiểu thuyết Việt Nam (giai đoạn 1986-2010) nói chung, không ít nhà văn đã sử dụng dung hợp nhiều thể loại. Ở tiểu thuyết viết về chiến tranh và nông thôn, người ta thấy có thơ, thư từ, bài báo, đơn từ, nhật ký,... Ở tiểu thuyết viết về lịch sử, nhiều trang “biên sử” mang giọng điệu tiểu thuyết đậm nét. Tuy thế, về đại thể, không nhiều nhà văn mạnh dạn phá vỡ tính thuần khiết của thể loại một cách triệt để. Riêng tiểu thuyết viết về thế sự, việc “tích hợp” nhiều thể loại trong một tác phẩm đã được vận dụng khá hiệu quả. Chẳng hạn trong *Thiên sứ*, Phạm Thị Hoài đã tổ chức văn bản như một sự lắp ghép nhiều thể loại: có chương là nhật ký, chương là kịch, chương là thơ, là tiểu luận,... Tác phẩm *Paris 11 tháng 8* của Thuận là tiểu thuyết - báo chí, một tiểu thuyết được viết theo phong cách báo công luận đậm nét. Vũ Phương Nghi trong *Chuyện lan man đầu thế kỷ* thì vừa như viết nhật ký vừa như một dạng tự truyện. Nguyễn Thế Hoàng Linh lại như viết nhật ký kết hợp với phiếm luận trong *Chuyện của thiên tài*. Nguyễn Khải trong *Thượng đế thì cười* đã viết hồi ký bằng ngôn ngữ tiểu thuyết,...

3. Kết luận

Nhìn chung, tiểu thuyết Việt Nam viết về thế sự từ 1986 đến 2010 đã gạt hái được nhiều thành tựu quan trọng và là một trong nhóm lớn của tiểu thuyết Việt Nam. Nhóm có phạm vi miêu tả khá rộng, phản ánh khá sinh động những số phận, suy nghiệm, đối

thoại của con người đương đại về nhiều khía cạnh, lĩnh vực, vấn đề của cuộc sống. Nhóm cũng tạo được nhiều hình tượng nhân vật chối bỏ tính điển hình để xoáy sâu vào tính cá biệt và bước đầu thành công với một số thủ pháp nghệ thuật hiện đại, hậu hiện đại. Tuy thế, nhóm tiểu thuyết này vẫn cần

những sự nỗ lực nhiều hơn nữa trong việc tìm một hướng đi rõ ràng, vừa hội nhập với xu thế phát triển của tiểu thuyết thế giới hiện đại, vừa tạo được bản sắc riêng độc đáo, tránh hiện tượng rập khuôn, “theo đuôi” hay thậm chí là bị hòa tan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Minh Hiếu (2016), “Tiểu thuyết Việt Nam viết về chiến tranh và lịch sử - Một cái nhìn khái quát”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai*, Số 01-2016.
2. Nguyễn Thị Bình (2007), *Văn xuôi Việt Nam 1975 - 1995: Những đổi mới cơ bản*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. R.M. Albérés (2003) (Vũ Đình Lưu dịch), *Cuộc phiêu lưu tư tưởng văn học Âu châu thế kỷ XX (1900-1959)*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
4. Nguyễn Thị Bình (2006), *Một số khuynh hướng tiểu thuyết ở nước ta từ thời điểm đổi mới đến nay*, Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp Bộ, Nguồn: Nguvan.hnue.edu.vn.

SOME FEATURES ABOUT VIETNAMESE NOVELS ON LIFE AFFAIRS (PERIOD 1986-2010)

ABSTRACT

Vietnamese novel on life affairs is one of the groups having extremely important positions in the novel field in particular, and in Vietnamese literature in general in the period 1986-2010. This is also the group having achieved great success in many ways. The article will clarify the concept of "novel on life affairs" by focusing on highlighting the content value and the basic arts of Vietnamese novels on life affairs. It also initially establishes the position of the novel on life affairs in the Vietnamese novel flow from 1986 to 2010.

Keywords: *Novel on life affairs, content, art, postmodern*

NGHỆ THUẬT BIỂU HIỆN PHƯƠNG DIỆN ĐỜI TƯ THẾ SỰ CỦA NHÂN VẬT LỊCH SỬ TRONG TIỂU THUYẾT LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

(Qua khảo sát tác phẩm của Hoàng Quốc Hải, Nguyễn Xuân Khánh,
Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Quang Thân)

ThS. Đoàn Thị Huệ¹

TÓM TẮT

Sử dụng hiệu quả nghệ thuật hư cấu nhằm đi sâu miêu tả phần khuất lấp thuộc phương diện đời tư thế sự của nhân vật lịch sử, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại phục dựng nên nhiều chân dung nhân vật lịch sử sinh động, cụ thể, góp phần đem đến cái nhìn biện chứng và thấu đáo hơn về các vĩ nhân, cá nhân đã từng hàng tồn trong chính sử. Bài viết sau là một hướng nghiên cứu của chúng tôi về vấn đề trên.

Từ khóa: tiểu thuyết lịch sử, nhân vật lịch sử, đời tư thế sự

1. Đặt vấn đề

Nhu cầu viết lại lịch sử là nhu cầu chính đáng của con người. Viết lịch sử thuộc quyền của sử quan/sử gia; viết lại lịch sử chủ yếu thuộc quyền các nhà văn. Tiếp nhận lịch sử là tâm thế của người dân còn trải nghiệm lịch sử lại là tâm thế của bạn đọc. Vừa tôn trọng sự thật lịch sử vừa phát huy hiệu quả vai trò hư cấu nghệ thuật, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam hôm nay đem đến cho bạn đọc nhiều cảm nhận chân thành cùng sự lý giải thấu đáo trước các vấn đề ngay cả lịch sử vẫn còn bỏ ngỏ. Mỗi nhà văn với sở trường, sở đoản, quan niệm sáng tác riêng đã có nhiều cách hư cấu, phục dựng nên nhiều chân dung nhân vật lịch sử sinh động, cụ thể. Đặc biệt, khi tập trung biểu hiện phương diện đời tư thế sự của nhân vật lịch sử, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại đã đạt được nhiều thành tựu nhất định trong nghệ thuật xây dựng nhân vật. Điều này góp phần tăng biên độ mở về cách kiến

tạo nhân vật, khai phóng về thủ pháp nghệ thuật, đem đến cho tác phẩm nhiều giá trị về tư tưởng, thẩm mỹ rõ nét.

2. Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại với nghệ thuật biểu hiện phương diện đời tư thế sự của nhân vật lịch sử

2.1. Nhặt dần cảm hứng sử thi khi tiếp cận nhân vật lịch sử

Vẫn viết về thời kỳ lịch sử vàng son của dân tộc với hệ thống nhân vật lịch sử mang khát vọng lớn lao, ngọn cờ đầu trong các cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước nhưng tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại đã chọn con đường ngắn hơn để tiếp cận và tiếp nhận các nhân vật cùng sự kiện lịch sử ấy. Trong khi cố gắng đảm bảo sự hài hòa giữa thể loại sử thi (khẳng định và ngợi ca lịch sử dân tộc) với đặc điểm chính của thể loại tiểu thuyết (câu chuyện đời tư thế sự), tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại có xu hướng chuyển dần sự quan tâm về phía câu chuyện đời

¹Trường Đại học Đồng Nai

thường, câu chuyện đời tư thế sự của con người thân phận trước những biến chuyển của thời cuộc. Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam hôm nay không thiếu những nhân vật lịch sử là các vĩ nhân, anh hùng khanh tướng. Đó là các vị vua khởi nghiệp nhà Lý, nhà Trần, là Quang Trung – Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Nguyễn Trãi... Về cơ bản, họ đều là những cá nhân kiệt xuất, là người con ưu tú của dân tộc, đẹp đẽ, tài năng, đáng để người đời sau chiêm bái, ngưỡng vọng. Nhưng trước khi được lịch sử ghi nhận là vĩ nhân, họ đã được người đời biết đến như con người bình thường của cuộc sống đời thường nhiều phần tạp. Và tiểu thuyết lịch sử hôm nay đã tập trung khai thác mảng đời tư xoay quanh câu chuyện tình yêu, hạnh phúc, niềm đau, nụ cười, nước mắt với bao buồn vui sướng khổ của các nhân vật lịch sử ấy. Mỗi tình giữa vua Lý Thái Tông và người con gái xuất thân chôn dân dã - Mai Thị Minh Nguyệt, giữa Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung, giữa Quang Trung – Nguyễn Huệ với An và Ngọc Hân công chúa, giữa Nguyễn Trãi với Thị Lộ, giữa Lê Lợi với Phạm Thị Ngọc Trần... đều được nhà văn xử lý theo cách của sử thi, để nhân vật đi đến quyết định cuối cùng trên cơ sở trọng nợ nước hơn tình nhà. Nhưng xét đến cùng, hành động của họ vừa mang tính sử thi lại vừa mang tính tiểu thuyết. Vì hoàn cảnh, họ được/ bị lịch sử chọn. Về sau, họ phải hành động theo quy định của lịch sử. Nhưng để họ không quá lên gân, trở thành hình tượng nhân vật lịch sử cứng nhắc, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại dành nhiều ưu ái đi sâu miêu tả, phân tích bi

kịch tình yêu, bi kịch cá nhân, bi kịch tâm hồn nhân vật ở mỗi khúc quanh lịch sử. Người đọc không thể không ấn tượng trước nỗi đau bị giằng xé giữa bồn phận với nhu cầu; giữa nghĩa vụ đối với đất nước và khát vọng theo đuổi hạnh phúc riêng tư của mỗi người.

Tiến tới khắc họa kiểu nhân vật mang bi kịch con người đời thường lưỡng diện và đa trị, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam hôm nay đã vén bức màn lịch sử, rút ngắn khoảng cách sử thi khi tiếp cận, miêu tả và thể hiện nhân vật lịch sử với nhiều thủ pháp nghệ thuật. Một là: linh hoạt di chuyển điểm nhìn trần thuật/ vai trò người trần thuật từ khách quan, ngôi ba vô nhân xưng sang nội quan với người trần thuật ngôi ba/ ngôi thứ nhất xưng “tôi” là nhân vật chính trong tác phẩm. Hai là: đa dạng hóa dạng lời văn trần thuật, gia tăng tần suất sử dụng lời trực tiếp, lời nửa trực tiếp, để nhân vật trực tiếp bày tỏ nỗi suy tư trăn trở đời thường trước mỗi biến cố lịch sử trọng đại. Như thế, người đọc sẽ hình dung họ trong dáng dấp người con anh hùng của dân tộc, uy nghi lẫm liệt trên yên ngựa, thận trọng quyết đoán trước mỗi quân cờ làm nên thế trận non sông đồng thời không ít lần nghĩ đến họ trong vai con người đời thường, cá nhân, cá thể. Họ cũng dí dỏm, hài hước và hồn nhiên như bao người bình thường khác. *Tám triều vua Lý* và *Bão táp triều Trần* của Hoàng Quốc Hải, *Sông Côn mùa lũ* của Nguyễn Mộng Giác, *Hồ Quý Ly* của Nguyễn Xuân Khánh, *Hội thề* của Nguyễn Quang Thân... đều hấp dẫn bạn đọc bởi lớp ngôn ngữ đời tư thế sự phản ánh đúng sự thân mật, gần gũi, chân chất,

thân tình của các ông vua bà chúa vốn xuất thân nơi làng chài, phố núi và các bậc võ tướng kỳ tài trường thành lên từ trong chiến trận, binh đao.

Không chỉ cụ thể hóa lời ăn tiếng nói nhân vật, lời văn trần thuật của người kể chuyện cũng thấm đẫm chất đời tư thế sự khi lý giải, cắt nghĩa, lật trở vấn đề từ nhiều phía, xem xét đến nhiều nguyên nhân, nhiều góc độ. Ở *Bảo táp triều Trần*, Hoàng Quốc Hải sử dụng phổ biến lời trữ tình ngoại đề đậm chất đời tư thế sự, thể hiện rõ quy luật tất yếu của cuộc sống: “*Các triều đại hưng vong, thành bại xoay vòng như con thò lò sáu mặt: chột mặt nhất, thoát đã mặt tam mặt lục; chỉ có dân tộc, phải, chỉ có dân tộc là mãi mãi trường tồn.*” [5; tr.575]. Điều này khiến câu chuyện lịch sử trở nên đa nghĩa, giàu tính đối thoại đồng thời khẳng định tính dân chủ, đa thanh phức điệu của ngôn ngữ tiểu thuyết. Người đọc dễ tiếp nhận câu chuyện lịch sử trong cảm giác gần gũi, thân quen như gặp lại suy tư của chính mình trên từng trang sách.

Như vậy, bên cạnh phẩm chất sử thi vốn có, nhân vật tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại được nhà văn quan tâm khắc họa chân thật, sống động, giống hơn với hình mẫu con người đời thường, là *tổng hòa các mối quan hệ xã hội*, lắm tài nhiều tật, nhiều dở lắm hay. Rút ngắn khoảng cách sử thi khi tiếp cận nhân vật lịch sử, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại đã rút ngắn khoảng cách giữa câu chuyện lịch sử với độc giả hôm nay.

2.2. Tái tạo vẻ đẹp ngoại hình nhân vật lịch sử

Tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại dung hòa hiệu quả sự giống và khác nhau giữa công việc của nhà sử học với khả năng viết của các tiểu thuyết gia. Khi miêu tả, khắc họa hình tượng nhân vật lịch sử, nhà văn đảm bảo tốt cùng lúc hai việc: tôn trọng sự chính xác trong từng chi tiết lịch sử và phát huy hiệu quả vai trò hư cấu nghệ thuật, đảm bảo tính chính xác, khách quan khi truyền lưu hình tượng nhân vật lịch sử trong tác phẩm. Nhà văn sử dụng lịch sử như chiếc đỉnh treo, lấy đó làm điểm tựa mắc chiếc áo tiểu thuyết. Trước hết, từ lượng thông tin có được từ chính sử (có liên quan đến gia thế, tài năng, phẩm hạnh, công trạng của nhân vật lịch sử), tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại tiến tới việc phục dựng nên nhiều chân dung nhân vật lịch sử sinh động, chân thực, sắc nét. Trong *Bảo táp triều Trần*, Hoàng Quốc Hải khắc họa thành công nhân vật An Tư công chúa kiều sa, lộng lẫy, mạnh mẽ và đầy cá tính: “*Dưới ánh đèn lấp lánh, trông công chúa đẹp như một vị tướng của nhà trời (...). Ngang lưng thắt một thanh đoản kiếm. Đầu đội mũ kim khôi. Mắt đẹp và dài như mắt phượng. Khuôn mặt trái xoan có lúm đồng tiền. Mũi thẳng, nhỏ, xinh đẹp hợp với đôi lông quỳên, lại được nước da trắng hồng như trứng gà bóc, cặp môi hơi mỏng, mỏng đỏ như son. Nàng cười như nắng lóa.*” [4;tr.183].

Trong *Việt Nam sử lược*, vua Trần Nghệ Tông được nhà sử học Trần Trọng Kim miêu tả: “*Nghệ Tông là ông vua rất tầm thường: chí khí đã không có, trí lự*

cũng kém hèn, để cho kẻ gian thân lừa đảo, giết hại cả con cháu họ hàng, xa bỏ kẻ trung thành nghĩa sĩ; cứ yêu dùng một Quý Ly, cho được quyền thế, đến nỗi làm xiêu đổ cơ nghiệp nhà Trần.” [7; tr.184].

Viết Hồ Quý Ly, Nguyễn Xuân Khánh miêu tả nhân vật lịch sử này với dáng vẻ cụ thể: “mặt vàng ệch, đứng oai nghiêm mà đờ đẫn.” [6; tr.20]. Cách miêu tả của Nguyễn Xuân Khánh đã hé mở nét chính trong tính cách, khí chất của Nghệ Tông. Đó là ông vua hiền lành, nhân hậu, đủ tâm nhưng thiếu tầm, thiếu quyết đoán, không đủ dũng khí, miễn cưỡng được đặt lên ngôi cao nhưng thực chất không đủ tài đức tiếp nối cơ nghiệp nhà Trần. Cùng với đó, Hồ Quý Ly - nhân vật trung tâm của tác phẩm - được Nguyễn Xuân Khánh ưu ái miêu tả ngoại hình tương đối đầy đặn: “Với bộ râu đóm bạc, với mái tóc hầu như bạc trắng, với cái miệng ngang bằng, không nhếch lên cũng không trễ xuống, khuôn mặt của con người luôn trầm tĩnh. Chỉ có đôi mắt ông ta biểu hiện thôi. Đôi mắt to với đôi lông mày rậm cũng bạc trắng. Đôi mắt thông minh, đen láy.” [6; tr.521]. Chỉ vài nét vẽ giản đơn Nguyễn Xuân Khánh đã phục dựng thành công chân dung Hồ Quý Ly. Ông là người thông minh, tài giỏi, lạnh lùng và cương quyết. Đặc biệt qua cái miệng ngang bằng, đôi mắt thông minh, đen láy, người đời khó đoán biết ông đang nghĩ gì và muốn gì. Điều này phù hợp với dụng ý đưa ra các nghi vấn của nhà văn về cách nhìn nhận nhân vật Hồ Quý Ly và câu chuyện lịch sử dân tộc Đại Việt thời cuối Trần đầu Hồ. Việc đánh giá đúng công/ tội, thành

công/ thất bại của Hồ Quý Ly luôn là bài toán khó.

Viết về nhà Tây Sơn, Nguyễn Mộng Giác dành nhiều tâm huyết tái hiện chân dung nhân vật lịch sử Quang Trung – Nguyễn Huệ, đem đến cho người đọc ấn tượng sâu sắc về một Nguyễn Huệ thật như con người thực giữa cuộc đời thường. Nguyễn Huệ trong *Sông Côn mùa lũ* được Nguyễn Mộng Giác tập trung khắc họa từ ngoại hình đến tính cách với nhiều chi tiết cụ thể: mặt nổi mụn, da đen xạm, tóc xoăn, thông minh, bản lĩnh. Nguyễn Mộng Giác tiếp cận nhân vật lịch sử Nguyễn Huệ từ góc nhìn đời tư, nặng về con người thế tục nên người đọc có dịp tiếp xúc với một Nguyễn Huệ trong gương mặt rất người, rất đời. Đây là một thành công của Nguyễn Mộng Giác khi sử dụng bút pháp hiện thực miêu tả chân dung nhân vật lịch sử, tái hiện thành công nhân vật Nguyễn Huệ anh hùng đến mức xuất sắc và đậm tố chất đời thường đến mức chân thật - “một con người bình thường mà vĩ đại” [1; tr.194].

Trong *Hội thề*, Nguyễn Quang Thân chú ý khai thác phương diện chủ quan của lời tả, kết hợp giữa kể, tả và bình khắc họa nên chân dung Nguyễn Trãi sinh động, cụ thể với vóc dáng mảnh mai gầy guộc của chàng thư sinh nho nhã: “Đường lên ai Nam Quan một chiều hè, Nguyễn Trãi cồng trên lưng người cha tù tội. (...). Thân hình mảnh khảnh của vị thái học sinh Nguyễn Trãi nổi danh khắp Bắc Hà không chịu nổi sức nặng của một ông già to béo.” [8; tr.265]. Suốt hơn 300 trang sách, Nguyễn Quang Thân không tập trung miêu tả chi tiết ngoại

hình mà chủ yếu thông qua miêu tả ngoại hình làm bật nổi khí chất ôn hòa, điềm đạm, tầm tư tưởng lớn lao ẩn trong dáng hình nhỏ nhắn, mảnh mai và lời nói từ tốn, nhẹ nhàng của Nguyễn Trãi.

Như vậy, bằng nghệ thuật tạo hình đặc sắc, tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại đã phục dựng nên nhiều chân dung nhân vật lịch sử sinh động, khiến họ một lần nữa được tái sinh với dạng hình, nét mặt, cử chỉ, tiếng cười, giọng nói vừa độc đáo mới lạ vừa thân quen gần gũi. Đôi khi nhà văn không miêu tả tỉ mỉ dạng hình, dáng vẻ nhân vật mà tập trung vào một hoặc vài đặc điểm tiêu biểu nào đó có sức gợi, tạo sức biểu cảm về một cách nghĩ, một tính cách làm nên số phận, bi kịch cuộc đời nhân vật. Cách làm này không chỉ giúp nhà văn tiếp thêm sức sống cho nhân vật lịch sử, giúp họ trở mình bước lại những bước đi trong quá khứ mà thông qua đó, nhà văn còn gửi gắm tâm tư tình cảm, quan niệm nghệ thuật, quan niệm nhân sinh, tạo nên *tiếng nói lịch sử* cùng sự *minh giải lịch sử* theo quan niệm của riêng mình.

2.3. Nội soi vẻ đẹp nội tâm nhân vật lịch sử

Với các tác phẩm được xuất bản trong những năm gần đây như *Tám triều vua Lý*, *Bão táp triều Trần* (Hoàng Quốc Hải), *Hồ Quý Ly* (Nguyễn Xuân Khánh), *Sông Côn mùa lũ* (Nguyễn Mộng Giác), *Hội thề* (Nguyễn Quang Thân)... người đọc không khó nhận ra lối viết sắc sảo, cách tiếp cận hiện thực lịch sử đa chiều, ánh nhìn rọi sâu vào tầng tâm con người của các nhà văn hôm nay. Với *Bão táp triều Trần* (Hoàng Quốc Hải), người đọc chẳng những có một

hình dung tương đối đủ đầy về quá trình thành lập – hưng thịnh – suy vong của triều Trần mà còn có nhiều cảm nhận tinh tế, cụ thể đối với từng câu chuyện cuộc đời riêng lẻ của nhân vật lịch sử. Đó là câu chuyện đời tư của vị khai quốc công thần nhà Trần, nhà chiến lược thiên tài Trần Thủ Độ. Ông sống tận trung với nước, lao tâm khổ trí vì dân, có uy tín, có sức mạnh và quyền lực không ai dám cưỡng lại nhưng bản thân ông cũng đã gây ra không ít điều tàn ác, chuyên quyền, phải hứng chịu sự công kích mạnh mẽ của dư luận. Nhằm lý giải thỏa đáng công lẫn tội của con người kiệt xuất này, Hoàng Quốc Hải không chỉ soi chiếu nhân vật Trần Thủ Độ dưới góc nhìn của nhiều nhân vật khác mà quan trọng hơn còn đặt nhân vật vào chính điểm nhìn nội tâm, để nhân vật tự bày tỏ, giải bày điều tâm can, gan ruột nhất của mình. Trước giờ khắc quyết định sự chuyển giao quyền lực từ nhà Lý sang nhà Trần, Trần Thủ Độ bao phen đắn đo, lo nghĩ: “*Nếu lúc này còn chần chừ là mất hết cơ hội. Khi mà Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn hai thế lực kinh chống triều đình lớn nhất liên kết lại với nhau được thì không những cơ đồ nhà Lý sụp đổ mà vây cánh họ Trần cũng không đất chôn thây.*” [3; tr.43]. Chọn thời điểm lịch sử mang tính bước ngoặt giữa hai triều đại, hư cấu nên dòng suy nghĩ - tiếng nói ngầm cất lên từ đáy sâu tâm can nhân vật, Hoàng Quốc Hải giúp người đọc cảm nhận được những lo nghĩ, dự toán, cả sự tự tin, quyết đoán mạnh mẽ của Trần Thủ Độ, từ đó thêm hiểu và cảm thông với động cơ đảo chính giành ngôi báu từ nhà Lý về nhà Trần như một việc chẳng đáng dừng của ông.

Chấp nhận làm việc lớn là chấp nhận cả sự đương đầu, chống đối của phe đối nghịch, Trần Thủ Độ tỏ rõ bản lĩnh người làm chủ ván cờ chính trị khi nêu cao cái lý của mọi việc mình làm. Tất cả đều xuất phát từ lợi ích chung của muôn dân: *“Thuận hay nghịch mà tránh cho nước cái họa nổi da xáo thịt thì thật là phúc lớn cho trăm họ. Ta không hề xả thân cho dù các việc ta làm có bị bọn người thiên cận cản phá, bọn ngu trung chống đối. Ta sẽ quét sạch mọi trở ngại để tiến lên vì nghĩa lớn.”* [3; tr.119]. Nhưng đến khi nghĩa lớn đạt thành, nắm trong tay quyền lực trùm thiên hạ, Trần Thủ Độ lại có những giây phút yếu lòng, rơi vào nỗi sợ hãi, bất an của con người đời thường, trần thế: *“Ông thấy sợ những thành tựu đạt được là do sự cường bách của ông, không ai chống lại được. Ngay cả đức vua cũng không cường nổi ý ông. Chính vì thế ông run sợ.”* [3; tr.314].

Phát huy hiệu quả nghệ thuật hư cấu, đặt nhân vật lịch sử vào hoàn cảnh chung chiêng, ngưng nghiêng của cảm xúc con người đời thường từ lo lắng, quyết tâm đến bất an, run sợ, Hoàng Quốc Hải giúp bạn đọc có sự hình dung cụ thể và sắc nét về khoảnh khắc tự vấn, tự phán xét thật hiếm hoi, quý báu của một yếu nhân từng được xếp vào hàng kiệt hiệt bậc nhất của triều đại nhà Trần: Trần Thủ Độ.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* từng quan niệm khắc khe đối với nhân vật lịch sử Hồ Quý Ly. Xuất phát từ điểm nhìn của người hôm nay, Nguyễn Xuân Khánh giúp bạn đọc có cái nhìn công bằng hơn về công lẫn tội của Hồ Quý Ly trong giai đoạn lịch sử đương thời. So

với lớp nho sĩ cùng thời, Hồ Quý Ly sớm tỏ ra là người có tinh thần độc lập sáng tạo với tư duy dân tộc tiên bộ và bản lĩnh kẻ sĩ hơn người. Trải hàng nghìn năm Bắc thuộc cho đến thời đại cuối Trần đầu Hồ, Hồ Quý Ly là người đầu tiên đặt ra vấn đề xét lại tư tưởng Khổng Mạnh. Với chủ trương cải cách triệt để trên hầu hết các lĩnh vực: kinh tế (đổi tiền đồng sang tiền giấy, vừa cứu quốc khố đang trống rỗng vừa có điều kiện tích lũy kim loại rèn đúc vũ khí), chính trị (đề ra chính sách hạn điền hạn nô bỏ sung lực lượng sản xuất), tôn giáo, dân sinh (tịch thu độ điệp của kẻ lười biếng trốn việc quân đi ở chùa), lập sở liêm phóng giám sát bộ máy công quyền Nhà nước, lập sở hộ khắp nơi, hạn chế tình trạng dân lang thang lưu tán... Hồ Quý Ly xứng đáng là ngôi sao sáng trên chính trường Đại Việt. Nhưng để thực hiện một cách nhanh chóng và triệt để chính sách cải cách đó, bản thân Hồ Quý Ly đã vướng nhiều điều làm lỗi, tàn ác khiến dư luận đương thời và sử quan sau đó không ít lời chê trách, đả kích.

Đi sâu hư cấu phương diện đời tư thế sự của nhân vật, Nguyễn Xuân Khánh phục dựng trước mắt người đọc một Hồ Quý Ly chân thật, sinh động trong tính cách, bản lĩnh về tài năng, vừa đối lập vừa thống nhất trong các mối quan hệ ứng xử từ gia đình đến xã hội, kể cả các mối quan hệ riêng tư nhiều uẩn khúc. Với người vợ trước (mẹ ruột Hồ Nguyên Trừng), Hồ Quý Ly là người chồng giàu tình nghĩa. Vợ mất đã lâu nhưng ông vẫn thân gà trông nuôi con. Với công chúa Huy Ninh, Hồ Quý Ly là người chồng có trách nhiệm, từ tốn, tỉ mỉ

và tinh tế trong quan hệ ứng xử. Giây phút Hồ Quý Ly quỳ gối trước pho tượng người vợ quá cố là giây phút con người nội tâm đầy trắc ẩn trong ông có dịp hiển lộ. Chấp nhận làm việc lớn trong thời khắc đầy biến động, bản thân Hồ Quý Ly phải chấp nhận cả nỗi cô đơn đến đắng lòng. Nhưng ông hoàn toàn có lý cho sự lựa chọn mang tính quyết định ấy: “*Nếu nhà Trần thối ruỗng như hiện nay mà nhà Trần tồn tại, so với một triều đại mới dựng lên, được quét sạch lũ tham quan ô lại, được tổ chức cứng rắn, được hết lời bàn tán ra vào, thì hỏi hai triều đại ấy bên nào tốt hơn, mạnh hơn?*” [6; tr.101]. Điều này cho thấy Hồ Quý Ly là người nặng lòng với non sông Đại Việt. Yêu nước thương dân, táo bạo và liêu lĩnh nên Hồ Quý Ly không dễ chấp nhận làm kẻ ngu trung theo quan niệm bảo thủ chật hẹp của sách vở Nho gia. Ông muốn tìm ra và thực hiện đến cùng một kế sách mới, một phương thuốc lớn có thể chữa lành bệnh cho một dân tộc đang ốm đau trì trệ, đầy mầm bệnh nan y, giúp đất nước nhanh chóng lột xác, tự lực tự cường. Công bằng mà xét, các cải cách Hồ Quý Ly đưa ra đều là những cải cách tiên bộ, sáng suốt, đi trước thời đại, góp phần định hướng tích cực cho sự phát triển dài lâu của đất nước. Hiệu quả dễ thấy nhất là nó giúp bộ máy công quyền nhà nước giảm bớt áp lực kinh tế, đảm bảo dân nghèo thoát khỏi ách sưu cao thuế nặng, có đời sống lành mạnh, no cơm ấm áo. Trong quá trình Hồ Quý Ly thực hiện biến pháp cho đến khi ông chính thức thoán đoạt ngôi vị nhà Trần, chưa từng có cuộc cải cách, kế sách canh tân nào mang lại lợi

ích riêng cho ông. Điều đó cho thấy, Hồ Quý Ly có tham vọng quyền lực nhưng trước hết ông là người nặng tình với non sông gấm vóc với tình yêu nước sâu sắc, chân thực và tích cực.

Không riêng Hoàng Quốc Hải và Nguyễn Xuân Khánh, nhiều tác giả tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại cũng tập trung miêu tả phương diện đời tư thể sự của nhân vật lịch sử nhằm kiến tạo nên một lịch sử mới không trùng khít với chính sử. Quang Trung – Nguyễn Huệ trong sự hình dung của Nguyễn Mộng Giác ở *Sông Côn mùa lũ* có thể không trùng khít hoàn toàn với Quang Trung – Nguyễn Huệ có thật trong cuộc đời nhưng chắc chắn đây là một bổ sung hữu ích cho những cách hình dung khác của người đời về ông. Đọc *Sông Côn mùa lũ*, người đọc có dịp hình dung về hoàng đế Quang Trung – Nguyễn Huệ thông minh, tài giỏi, bản lĩnh xuất chúng, trí dũng hơn người đồng thời cũng là một Quang Trung – Nguyễn Huệ chân thật, sinh động ở khía cạnh đời thường. Đó là con người cụ thể giữa muôn mặt của cuộc sống nhân gian với các chiều kích suy tư, với bao trạng thái cảm xúc chân thật, bình dị. Đó là một Quang Trung đầy tư tưởng, chan chứa nỗi niềm với biết bao cuộc xung đột, giằng xé nội tâm, nặng tình nghĩa, tinh tế, nhạy cảm trong tất cả các mối quan hệ ứng xử với người xung quanh. Với thầy giáo Hiến, Nguyễn Huệ là người học trò nghĩa tình sâu nặng. Với Lãng, Nguyễn Huệ là vị chủ tướng tài ba và là người anh có trách nhiệm. Với An, Nguyễn Huệ là người tình rất đỗi thủy chung. Với Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ luôn là người em thuận thảo, ôn hòa.

Trong mọi kế hoạch, quyết sách của vua anh, Nguyễn Huệ luôn cố gắng hoàn thành. Tuy thế, Nguyễn Huệ lại không đồng tình với quan niệm *anh hùng nhất khoảnh* của Nguyễn Nhạc. Ông trọng chữ nghĩa, trọng sách vở thánh hiền nhưng không vì thế mà lệ thuộc tư tưởng Nho gia. Trong ông luôn thường trực tư tưởng vì dân với khát vọng đưa giang sơn thu về một mối. Cái chí lớn mà nặng tình không thôi giày vò, làm khổ sở người anh hùng, khiến Nguyễn Huệ bao đêm dài thao thức: “*Cái ý thống nhất đã có trong cuộc hôn nhân này rồi. Thế mà anh ta lại bảo dừng. Một tổ tiên, một dân tộc, một tiếng nói, một lịch sử sao lại có Lũy Thầy? Ta dừng lại chẳng, không dừng thì anh ta sẽ nghĩ thế nào, sẽ làm gì?*” [2; tr.1076]. Những ngày Nguyễn Huệ quyết định bao vây Hoàng đế thành, xoay nòng súng làm đảo lộn bàn thờ tổ tiên là những ngày ông cô đơn nhất. Nguyễn Huệ không thể nói chuyện cùng ai và cũng không ai dám nói chuyện cùng ông bởi cái ý thống nhất đất nước không chỉ là ước nguyện thầm kín từ lâu Nguyễn Huệ hằng ấp ủ mà đó còn là khát vọng chính đáng của mọi người. Đằng sau dáng vẻ oai phong, lạnh lùng quyết đoán của vị tướng đã quen xông pha trận mạc, Nguyễn Huệ còn là người đầy ắp ưu tư, nặng trĩu tâm sự với bao sự giằng xé nội tâm rất người: “*Ông dám bắt tuân lệnh vua anh vượt qua Lũy Thầy nhưng không đủ sức mạnh ý chí và sự lạnh lùng để vượt quá cái lũy vô hình là tình máu mủ.*” [2; tr.1134].

Có thể nói, nếu chính sử tôn Quang Trung là bậc vĩ nhân, Nguyễn Huy Thiệp nhìn Quang Trung như một thường nhân

thì với *Sông Côn mùa lũ*, Nguyễn Mộng Giác đánh giá Quang Trung là một yếu nhân của lịch sử. Ông xuất hiện đúng thời điểm lịch sử cần, dũng cảm đón nhận trọng trách lịch sử trao và đã làm nên nhiều kỳ tích cho bản thân, dân tộc. Xét đến cùng, một yếu nhân lịch sử như Hoàng đế Quang Trung – Nguyễn Huệ vẫn là con người bình thường như bao người bình thường khác. Nghĩa là Nguyễn Huệ cũng có lúc yếu mềm trong tình cảm, cũng khổ đau, dằn vặt, giằng xé nội tâm khi đứng trước sự lựa chọn: thực hiện khát vọng thống nhất đất nước theo đúng guồng quay lịch sử hay an phận làm vị tướng miền biên viễn theo sự xếp đặt của vua anh. Chí lớn mà nặng tình, Nguyễn Huệ nhiều đêm thức trắng với sự lựa chọn vô cùng gian khó.

Đến *Hội thề* (Nguyễn Quang Thân), người đọc có dịp cảm nhận chất tiểu thuyết bao trùm tác phẩm ở nghệ thuật sáng tạo, hư cấu, khắc họa tính chất đời thường nhiều nhân vật lịch sử, như Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ, Phạm Vấn, Lê Sát và các bậc công thần khanh tướng khác trong quân đội Lam Sơn.

Xuyên suốt tác phẩm, Nguyễn Trãi nhiều lần rơi vào cuộc đấu tranh nội tâm gay gắt. Người đọc bắt gặp ở đây giây phút trải lòng của Nguyễn Trãi khi nghĩ về Lê Lợi: “*Vua ta vốn từ nơi thôn dã, áo vải dựng cơ đồ, bõ bã mà không có bụng hẹp hòi như Hán Cao tổ. Các tướng tuy ít học nhưng đã lập bao chiến công. Vua nể trọng nhưng thường không nghe theo lời gièm pha của họ (...)* Cái sáng suốt ấy của chúa công làm mọi người vẫn hay võ đều hết lòng.” [8; tr.200]. Cũng có lúc Nguyễn Trãi rơi vào

trạng thái u uất, phiền muộn khi bị các tướng lĩnh Lam Sơn đổ kỵ gièm pha, đặt bài về chề bai dè bủ: “*Chẳng thà lấy cuộc đập vào đầu ông còn hơn là đặt tên tuổi ông và bà Lộ lên miệng con trẻ hát rong. Ông đau đớn. Ông buồn phiền. Nhưng ông không thể gục ngã.*” [8; tr.235]. Mỗi khi ở vào giờ phút căng thẳng, Nguyễn Trãi rơi vào trạng thái “mất hồn” đến quên cả ăn uống: “*Khác với Nguyên Hãn, chồng bà uống gì cũng được, ăn gì cũng gặt, chẳng biết ngon dở thế nào, lúc nào cũng thấy ngơ ngác như người dở hơi.*” [8; tr.252]. Qua những việc Nguyễn Trãi đã làm, đã nghĩ và những gì người khác đã nhận xét về Nguyễn Trãi, người đọc không chỉ có sự hình dung về Nguyễn Trãi ở vai trò nhà tư tưởng, nhà văn hóa lớn, người anh hùng xuất chúng của dân tộc mà quan trọng hơn còn cảm nhận được ở ông phong thái và cốt cách sống của cá nhân tinh tế, phong phú về đời sống nội tâm, rất mực sâu sắc và cũng vô cùng giản dị, hiền hòa trong cuộc sống.

Trong *Hội thê*, không chỉ nhân vật Nguyễn Trãi, nhân vật Lê Lợi cũng được nhà văn tập trung miêu tả, khắc họa phương diện con người thế tục, đầy đủ các phẩm chất vốn có của con người đời thường từ cao thượng đến thấp hèn, có ưu điểm lẫn nhược điểm, có ý chí quyết đoán lẫn tình cảm yếu mềm, có hoan hỉ vui tươi lẫn giận dữ, tức bực. Ở ông có cả hai mặt sáng/ tối, tốt/ xấu, thần/ người hội tụ: “*Đó là một con người lỗi lạc, ít học nhưng biết trọng dụng người có học, một thủ lĩnh từ tâm mà lại thích phô trương sức mạnh võ lực, một người phóng túng mà dễ dàng thù hận nhỏ*

nhen. Tóm lại là một người vĩ đại như núi Thái Sơn nhưng vẫn là núi Thái Sơn trong vóc dáng một con người.” [8; tr.155]. Trong vóc dáng một con người, Lê Lợi hoàn toàn có đầy đủ bản năng làm người mạnh mẽ: “*Người có một bản năng làm người mạnh mẽ, người cũng đòi hỏi được yêu, được ân ái được chiều chuộng, được chăm sóc như ai.*” [8; tr.84]. Trong cuộc đấu tranh chống giặc Minh, Lê Lợi vừa là chủ tướng hoạch định đường lối vừa là nhân vật chính làm nên sự cố kết hết lòng của sĩ tốt ba quân, vừa trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược quyết giành thắng lợi vừa là người sáng suốt tiếp nhận và theo đuổi đến cùng kế hoạch Bình Ngô sách của Nguyễn Trãi, đưa nước Đại Việt lên đỉnh cao nền chính trị đương thời. Chính sử và cơ quan truyền thông đã viết nhiều về mặt sáng, về phần tích cực của Lê Lợi. Với *Hội thê* của Nguyễn Quang Thân, người đọc có thêm một góc nhìn khác về người anh hùng dân tộc “*núi Lam Sơn dấy nghĩa*”. Đó là vị vua sáng nhưng không hiền, có đủ bản lĩnh và bản năng làm người mạnh mẽ. Điều này thể hiện quan điểm tiến bộ và cách nhìn dân chủ trong tư duy mới mẻ về các vấn đề thuộc sử của nhà văn.

3. Kết luận

Xét đến cùng, lịch sử là cái hôm qua, là cái đã thuộc về quá khứ, đã được an bài, đóng mốc trong suy nghĩ của kẻ hậu sinh. Tiếp nhận chính sử / dã sử, người đọc có sự hình dung nhất định về nhân vật và sự kiện lịch sử. Mỗi nhà văn, với nhận thức, lập trường, quan điểm cá nhân đã có cách xử lý tư liệu lịch sử riêng, mang đến cho người đọc nhiều

cách phân tích và giả định khác nhau về lịch sử. Từ đó, một quan niệm nghệ thuật mới về con người trong tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại cũng được định hình ngày càng rõ nét. Đi sâu miêu tả phần khuất lấp, phần cô đơn, phần *bóng tối* thuộc phương diện đời tư thế sự, ít người biết đến, ít người thấu hiểu của nhân vật lịch sử, tiểu thuyết lịch sử Việt Nam đương đại cùng lúc đưa ra nhiều cách đánh giá biện chứng, giúp nhân vật

lịch sử chân thực hơn so với nhân vật và sự kiện trong chính sử. Nhân vật của lịch sử là nhân vật đã sống, nhân vật trong tiểu thuyết lịch sử là nhân vật đang sống. Dưới tài năng sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, nhân vật lịch sử đã được phục sinh, được truyền năng lượng sống và thực sự đã sống trong tâm thức người đọc như con người cụ thể với nhiều buồn vui lẫn yêu thương ghét giận, nhiều ưu điểm lẫn hạn chế thường tình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Cự Đệ (2006), *Phan Cự Đệ tuyển tập* (tập 1), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Mộng Giác (2003), *Sông Côn mùa lũ* (tập 2), Nxb. Văn học, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Hà Nội.
3. Hoàng Quốc Hải (2011), *Bão táp triều Trần* (tập 1), “Bão táp cung đình”, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
4. Hoàng Quốc Hải (2011), *Bão táp triều Trần* (tập 3), “Thăng Long nổi giận”, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
5. Hoàng Quốc Hải (2011), *Bão táp triều Trần* (tập 6), “Vương triều sụp đổ”, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
6. Nguyễn Xuân Khánh (2010), *Hồ Quý Ly*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
7. Trần Trọng Kim (1971), *Việt Nam sử lược* (tập 1), Bộ Giáo dục Trung tâm học liệu xuất bản, Hà Nội.
8. Nguyễn Quang Thân (2011), *Hội thề*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.

THE ART OF DEPICTING THE PERSONAL LIFE OF HISTORICAL FIGURES IN VIETNAMESE CONTEMPORARY NOVELS (On studying works by Hoang Quoc Hai, Nguyen Xuan Khanh, Nguyen Mong Giac, and Nguyen Quang Than)

ABSTRACT

Effectively using fictional art to depict what is hidden in the personal life of historical figures, modern Vietnamese novelists have successfully restored the vivid images of many historical figures, providing a more radical view on great men who have long existed in history. The following writing is an effort to clarify this.

Keywords: *Historical novel, historical figure, personal life*

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC ĐỌC - HIỂU CHO HỌC SINH THPT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

ThS. Nguyễn Thị Thanh Lâm¹

TÓM TẮT

Đổi mới giáo dục là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển đất nước của Việt Nam. Hơn 10 năm trở lại đây, vấn đề đổi mới phương pháp và chương trình dạy học trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Trong bài viết này, chúng tôi đã triển khai vấn đề trên hai phạm vi: thực trạng của tình hình dạy học văn học hiện nay và sự cần thiết phải đổi mới giáo dục. Chúng tôi cũng đã nêu lên những yêu cầu đổi mới ở tương lai đối với quan niệm giáo dục cũng như phương pháp giảng dạy Ngữ văn. Đặc biệt là dạy học Ngữ văn theo khuynh hướng phát triển năng lực đọc – hiểu cho học sinh. Từ đó chúng tôi đề ra những biện pháp để đạt được mục đích đó.

Từ khoá: Giáo dục, đọc - hiểu, đổi mới chương trình và sách giáo khoa, phương pháp...

1. Đặt vấn đề

Giáo dục phổ thông có vị trí hết sức quan trọng, mang tính nền tảng của cả hệ thống giáo dục quốc dân. Chất lượng của giáo dục phổ thông, trước tiên ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, sâu xa hơn, là nguồn gốc góp phần quan trọng quyết định chất lượng của nguồn nhân lực quốc gia. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định: “Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp, bậc học. Tích cực chuẩn bị để từ sau năm 2015 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới” [1, tr.13].

Năng lực và năng lực đọc hiểu văn bản là một trong những khái niệm được đem ra nhìn nhận, đánh giá và trao đổi trong ngành khoa học giáo dục Việt Nam trong gần 10 năm trở lại đây. Nhất là khi nền giáo dục Việt Nam đang chịu sức ép trước đòi hỏi mới của thực tiễn phát triển đất nước. Quá trình chuyển đổi giáo dục Việt Nam được đặt ra một cách

cháy bỏng. Và vấn đề đang được xem xét toàn diện. Trong đó có việc nhìn nhận lại tiêu chuẩn trọng tâm của quá trình dạy học. Mà vấn đề năng lực của người học được nhìn nhận là then chốt.

2. Nội dung

2.1. Bộ môn Ngữ văn và năng lực đọc – hiểu văn bản của học sinh THPT

Bộ môn Ngữ văn trong chương trình sách giáo khoa mang hai giá trị/ hai lĩnh vực: nghệ thuật và khoa học. Tuy nhiên, do đặc thù bộ môn, học sinh tiếp cận kiến thức văn học phải gắn liền với khả năng cảm thụ văn học. Để làm được điều đó, chúng ta phải hình thành và nâng cao ở các em năng lực đọc – hiểu văn bản nghệ thuật.

Năng lực đọc hiểu là gì? Trước hết, chúng ta phải tìm hiểu lịch sử tiếp cận khái niệm “đọc – hiểu”.

- “Đọc hiểu là năng lực nhận thức phức tạp yêu cầu khả năng tích hợp thông

¹Trường Đại học Đồng Nai

tin trong văn bản với tri thức người đọc” [4, tr.62].

- “Đọc hiểu là một quá trình tương tác giữa một người đọc với một văn bản” [4, tr.79].

- “Đọc hiểu là một quá trình tư duy có chủ tâm, trong quá trình này, ý nghĩa được kiến tạo thông qua sự tương tác giữa văn bản và người đọc” [4, tr.89].

- “Đọc hiểu là sự hiểu biết, sử dụng, phản hồi và chiếm lĩnh các văn bản viết nhằm đạt được những mục đích, phát triển tri thức và tiềm năng cũng như tham gia vào đời sống xã hội của mỗi cá nhân” [2, tr.292].

Như vậy, khái niệm đọc – hiểu của các nhà nghiên cứu dù xuất phát từ các khuynh hướng khác nhau, cách diễn đạt khác nhau, trung tâm của đối tượng có khác nhau đi chăng nữa thì vẫn gặp nhau ở một số điểm sau:

Thứ nhất, đọc – hiểu là một khái niệm phức. Nó là một tiến trình gồm hai công đoạn thuộc hai phạm trù khác nhau: “đọc” thuộc phạm trù thể lý và “hiểu” thuộc phạm trù tâm lý.

Thứ hai, người ta cũng đồng tình với nhau rằng: đọc – hiểu là một hoạt động nhận thức. Đối tượng của nó là giá trị thẩm mỹ của tác phẩm. Tiến trình nhận thức này chỉ xảy ra khi có sự tương tác giữa văn bản với người đọc.

Thứ ba, đọc – hiểu sẽ phát triển vốn tri thức mà người đọc đã có trước. Đây chính là điều kiện để cho người học có khả năng giao tiếp hiệu quả đối với mạng lưới xã hội.

Có một điều chúng ta cần khẳng định rằng, không phải chỉ ở bộ môn Ngữ văn mới hình thành năng lực đọc – hiểu. Tuy nhiên, năng lực đọc – hiểu của môn Ngữ văn khác với các ngành khác. Bởi vì nó gắn liền với những điểm sáng thẩm mỹ nghệ thuật của văn bản. Hơn nữa, sự phát hiện và cảm thụ vẻ đẹp nghệ thuật của văn bản văn học ngoài tâm lý nghệ thuật, còn phải được xây dựng trên nền duy lý khoa học. Sở dĩ có điều này là do bản chất của bộ môn Ngữ văn, như đã nói trước, vừa là nghệ thuật cũng vừa là khoa học.

2.2. Thực trạng dạy học đọc – hiểu hiện nay trong nhà trường THPT nhìn từ phía người học

Nói đến tình hình đọc hiểu Ngữ văn ở nhà trường phổ thông từ phía người học, chúng ta không thể không có cái nhìn trực diện về các hiện tượng rất phổ biến trong giờ học văn hiện nay.

Thứ nhất, việc dạy học đọc hiểu văn bản trong nhà trường THPT từ phía người dạy lẫn người học đều có những mặt tích cực. Từ phía người dạy, giáo viên của nước ta được đào tạo bài bản, kinh nghiệm giáo dục và kiến thức chuyên môn đều vững vàng. Hơn nữa, trong thời đại phát triển nên các giáo viên không ngừng nâng cao trình độ và khả năng của mình bằng cách tự học, tự nghiên cứu để tự trang bị thêm những thành tựu của chuyên ngành và cả bộ môn liên quan. Đa số các giáo viên đều có năng lực sư phạm cùng với tri thức giáo pháp mang tính thực tiễn lớn nên việc dạy học Ngữ văn cũng có những thành tựu nhất định. Cái đáng quý hơn nữa là các giáo viên lâu năm, giàu tuổi

nghề, giàu kinh nghiệm lẫn các giáo viên trẻ vừa được bổ sung đều giàu nhiệt huyết, tâm huyết, luôn sôi sục tinh thần cống hiến cho đời cho người đã góp phần to lớn cho sự thành công đó. Về phía người học, đối với bộ môn Ngữ văn, vẫn còn các em học sinh ham học và yêu thích văn chương. Thậm chí có em còn có khả năng sáng tác thơ ca nên việc học Ngữ văn cũng diễn ra tốt đẹp. Nhiều học sinh khác tuy có phần kém hơn do ít nhạy cảm với văn chương nhưng cũng tích cực tham gia vào tiến trình dạy học. Đó là những sự thật không thể nào phủ nhận.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn tồn tại nhiều bất cập khác. Chẳng hạn như vẫn còn tình trạng giảng dạy theo mô hình khuôn mẫu – kinh nghiệm như đọc – chép, giảng dạy cho học sinh THPT với tính chất hàn lâm chuyên ngành, dạy theo kiểu luyện lò thi “tủ đề”... Về phía người học thì còn các tình trạng như học sinh học thụ động, thiếu sáng tạo vì đã hoàn toàn mất năng lực đọc – hiểu văn bản văn học. Hoặc là học sinh không biết tự học vì mất kiến thức cơ bản của bộ môn. Hay là học tập thiếu sự tương tác giữa trò và thầy, giữa trò với trò dẫn đến học sinh bị hạn chế các kỹ năng đọc – hiểu cần thiết. Và có hiện tượng học sinh hứng thú, đam mê do không thể tự mình chiếm lĩnh những tri thức cơ bản nhất.

Theo chúng tôi, thực trạng dạy học văn như trên có nhiều nguyên nhân. Nhưng chủ yếu là hệ thống giáo dục Việt Nam vẫn tồn tại một quan niệm lạc hậu về dạy học nói chung và dạy học Ngữ văn nói riêng ở cả nguyên lý lý luận lẫn phương pháp và cơ chế.

Trước hết là phương pháp dạy học cũ, chỉ dựa vào giảng, bình, diễn giảng, bình luận, phân tích... Chính phương pháp dạy này khiến cho giáo viên không thể giúp cho học sinh hình thành năng lực đọc hiểu văn bản được. Khái niệm “đọc” chỉ bó hẹp trong phạm vi: đọc thông, đọc lướt, đọc thầm, đọc diễn cảm... (hình thức của cách đọc) chứ mở rộng đến bản chất và cấu trúc của phép đọc.

Thứ hai, việc ra đề thi chỉ khoanh vùng ở bộ phận nghị luận văn học với chừng ấy tác phẩm, chừng ấy yêu cầu (phân tích, bình luận...) khiến học sinh và giáo viên coi trọng tâm lý học thuộc, học tủ, dạy học theo mô hình kinh nghiệm.

Thứ ba, do một nền giáo dục chú trọng thi cử, kiểm tra với tâm lý xem trọng bằng cấp đã tạo ra quán tính của tư duy là lựa chọn mô hình sư phạm lấy giáo viên làm trung tâm chứ chưa xem học sinh là chủ thể của hoạt động học văn, chưa tạo cho các em tính chủ động trong học tập.

Thứ tư, truyền thống giáo dục nước ta luôn tồn tại tâm lý không xem dạy học tác phẩm văn học là *dạy học đọc văn*, một hoạt động có quy luật riêng của nó. Mà trái lại, lấy kinh nghiệm của giáo viên và các sách định hướng bài giảng của các cấp quản lý làm kim chỉ nam cho tiến trình dạy học. Do chưa có khái niệm “đọc – hiểu” cho nên chưa có hệ thống biện pháp dạy đọc văn hữu hiệu và hoàn chỉnh.

Thứ năm, đề thi và yêu cầu của đề thi và kiểm tra quá nghèo nàn và

mang tính công thức vì chỉ quanh quẩn với những tác phẩm hiện đại đã học. Nên đối với những tác phẩm chưa học hoặc tác phẩm hiện đại, các em không thể nào cảm thụ được. Điều này thể hiện nổi bật nhất trong các lớp luyện và trong các hoạt động ôn luyện chuẩn bị cho các kì thi.

Thứ sáu, cách thức thi cử, kiểm tra bài làm vẫn đa phần chỉ chú trọng đến phần cho điểm. Do coi nhẹ khâu chữa bài và hướng dẫn học sinh tự sửa bài để nâng cao kỹ năng làm văn nên kỹ năng viết luận, diễn đạt của các em quá yếu.

2.3. Nội dung đề án đổi mới chương trình và sách giáo khoa

Một trong các định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng lần thứ XI đã nêu là “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới toàn diện và phát triển nhanh giáo dục và đào tạo”, trong đó nhấn mạnh việc “Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học ở tất cả các cấp, bậc học. Tích cực chuẩn bị đề từ sau năm 2015 thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới” [1, tr.13]. Nghị quyết Hội nghị lần 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) cũng chỉ rõ: “Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015” [1, tr.8].

Theo Đề án được phê duyệt, chương trình mới, sách giáo khoa mới được xây dựng theo hướng coi trọng dạy người với dạy chữ, rèn luyện, phát triển cả về phẩm chất và năng lực. Bên cạnh đó là chú trọng giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, nhân cách, lối sống; phát hiện, bồi dưỡng năng

khieu và định hướng nghề nghiệp cho mỗi học sinh. Đồng thời còn tăng cường năng lực ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng sống, làm việc trong điều kiện hội nhập quốc tế; đẩy mạnh ứng dụng, phát huy thành quả khoa học công nghệ thế giới, nhất là công nghệ giáo dục và công nghệ thông tin.

Chương trình mới, sách giáo khoa mới lấy học sinh làm trung tâm, phát huy tính chủ động, tích cực, sáng tạo, khả năng tự học của học sinh; tăng cường tính tương tác trong dạy và học giữa thầy với trò, trò với trò và giữa các thầy giáo, cô giáo.

Chương trình mới, sách giáo khoa mới được xây dựng trên nguyên tắc bảo đảm tính đồng bộ giữa các chương trình, đề án thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo...; bảo đảm tính tiếp nối, liên thông giữa các cấp học, các lớp học, giữa các môn học, chuyên đề học tập và hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Bảo đảm yêu cầu giảm tải, tính thiết thực, cập nhật với xu thế giáo dục hiện đại trên thế giới và gắn với chương trình bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà trường. Kế thừa ưu điểm của chương trình, sách giáo khoa hiện hành đồng thời tham khảo tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục phát triển, đáp ứng yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế.

Thực hiện một chương trình, nhiều sách giáo khoa; chương trình mới được xây dựng, thẩm định và ban hành trước làm cơ sở cho việc biên soạn sách

giáo khoa. Chương trình mới được thực hiện thống nhất trong toàn quốc. Trong đó quy định những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh sau mỗi cấp học, nội dung và thời lượng giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh. Đồng thời có một phần thích hợp để các cơ sở giáo dục chủ động vận dụng phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Đề án cũng cho biết, “chương trình mới, sách giáo khoa mới đáp ứng yêu cầu của giai đoạn giáo dục cơ bản là bảo đảm trang bị cho học sinh tri thức phổ thông nền tảng, toàn diện và thực sự cần thiết; giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp phù hợp với năng lực, nguyện vọng và chủ động chuẩn bị tốt cho giai đoạn giáo dục sau phổ thông” [1, tr.17].

Chương trình mới, sách giáo khoa mới được xây dựng, biên soạn theo hướng tích hợp ở các lớp học, cấp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học, cấp học trên. Chương trình mới, sách giáo khoa mới phải đáp ứng yêu cầu và góp phần tạo động lực đẩy mạnh đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục.

Chương trình mới, sách giáo khoa mới được xây dựng, biên soạn đáp ứng yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi thực hiện đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá chất lượng giáo dục. Chương trình mới phải xác định cụ thể nội dung và yêu cầu cần đạt đối với mỗi môn học, lớp học, cấp học nhưng không quá chi tiết để căn cứ vào chương trình biên soạn được nhiều sách giáo khoa. Sách giáo khoa phải

được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, cho phép sử dụng, xuất bản.

Đề án nêu rõ xây dựng chương trình mới phải bảo đảm tính khoa học, hiệu quả, công khai, minh bạch. Chương trình mới phải thể hiện rõ mục tiêu giáo dục phổ thông và mục tiêu giáo dục của từng cấp học, môn học; quy định yêu cầu cần phải đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh cuối mỗi cấp học, nội dung giáo dục bắt buộc đối với tất cả học sinh trên phạm vi toàn quốc, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục đối với các môn học ở mỗi lớp và mỗi cấp học của giáo dục phổ thông. Đề án trên được thực hiện trong ba giai đoạn từ năm 2015-2023.

Giai đoạn 1 (4-2015 đến 6-2016), giai đoạn 2 (7-2016 đến 6-2018). Giai đoạn 3 (7-2018 đến 12-2023), trong đó 2018-2019 bắt đầu triển khai áp dụng đề án theo hình thức cuốn chiếu đối với các cấp và được triển khai đánh giá trong quá trình thực hiện.

2.4. Một số biện pháp, kiến nghị để phát triển năng lực đọc – hiểu cho học sinh THPT theo yêu cầu đổi mới chương trình và sách giáo khoa

Để đảm bảo yêu cầu phát triển năng lực đọc hiểu văn bản văn học, theo tôi, nên đổi mới từ các phương diện sau:

Thứ nhất là phương diện quan niệm giáo dục. Muốn thay đổi được thực trạng giáo dục nói chung và dạy học văn như hiện nay cần thiết nhất vẫn là đổi mới quan niệm giáo dục. Ví dụ như cần phải nhận thức lại một số vấn đề sau.

Vai trò của tư duy trong học tập. Tư duy là sự thiết lập chính xác và có chủ tâm các mối liên hệ giữa điều được làm và hệ quả của việc làm đó. Tư duy không chỉ cho thấy có sự liên hệ với nhau mà còn cho thấy những chi tiết cụ thể của mối liên hệ đó. Tư duy bao gồm các bước sau: phán đoán vấn đề, quan sát các điều kiện, dùng lí trí để xây dựng một kết luận và chủ động thực hiện để thử nghiệm kết luận đó. Tư duy là biết sử dụng tri thức để tạo thành tri thức mới.

Về khái niệm dạy học. Trước đây, khái niệm dạy học thường được hiểu là quá trình giảng dạy. Tự thân khái niệm này đã nói lên tính chất thụ động của phương pháp sư phạm. Nó thiếu khái niệm học. Cho nên, học bộ môn này muôn đời vẫn quanh quẩn với “phân tích”, “bình giảng”, “bình luận”,... về một tác phẩm cụ thể với ý kiến áp đặt từ phía giáo viên. Còn học là phải lấy học sinh làm tiền đề, làm sao đó để các em chủ động trong quá trình học tập. Dạy học là khiến cho các em có kinh nghiệm với điều được học. Vì lẽ đó mà trong dạy học giáo viên không chỉ giảng giải, thuyết trình, mà còn cho học sinh kiến tập (thấy, trực quan), rồi cho thực hành (làm thử) và tiến hành rút kinh nghiệm.

Thứ hai, là về phương pháp dạy học Ngữ văn.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi chỉ xin nêu phương pháp có giá trị giúp các em nâng cao hứng thú học tập và có động lực để tự mình chiếm lĩnh tri thức trong tiến trình khám phá tác phẩm.

Đầu tiên là phương pháp dạy học nêu vấn đề. Dạy học nêu vấn đề hay còn

gọi là dạy học giải quyết vấn đề. Theo nguyên tắc thì phương pháp này có tính lựa chọn nội dung cao độ và gắn liền với những “con mắt thẩm mỹ” được đan cài trong tác phẩm để có thể nắm bắt nhanh nhất – chính xác những giá trị thẩm mỹ ở tác phẩm để đảm bảo sự chiếm lĩnh tri thức một cách tối ưu nhất. Nguyên tắc của phương pháp dạy học này gồm có ba điểm:

(1) Vấn đề và tình huống có vấn đề.

Vấn đề có thể là một sự việc, một hiện tượng, một khái niệm, một hiện trạng tồn tại khách quan... mà ta gặp phải trong tư duy và hành động. Tóm lại đó là một sự kiện có tính chất là một mật mã mà chúng ta cần giải quyết. Vấn đề này có thể ta chưa biết hoặc biết rất ít về nó.

Tình huống có vấn đề là sự kiện có tính chất mật mã và có tính hấp dẫn lớn với chủ thể tiếp nhận. Sự hấp dẫn của sự kiện đó gây sự hứng thú cao độ khi kích thích tâm lý chủ thể tiếp nhận ước muốn giải mã nó với hoạt động vận dụng các kỹ năng, tri thức của mình. Cấu thành tình huống có vấn đề gồm có ba yếu tố:

- Nhu cầu nhận thức hoặc hành động của người học.

- Sự tìm kiếm những tri thức và phương thức hành động chưa biết.

- Khả năng trí tuệ của chủ thể, thể hiện ở kinh nghiệm và năng lực.

Các nhà tâm lý học đều khẳng định cho rằng tư duy con người chỉ hoạt động tích cực khi gặp một vấn đề, một sự ngạc nhiên hay thắc mắc, một mâu thuẫn. Cho nên, khi giáo viên đưa ra được tình

huống có vấn đề thì sẽ kéo học sinh vào quá trình tư duy tích cực. Tác phẩm văn học nào cũng có vấn đề nhưng không phải bất cứ vấn đề nào trong tác phẩm cũng trở thành tình huống có vấn đề đối với người đọc. Chẳng hạn, truyện thơ *Tiến dặn người yêu* với *Vợ chồng A Phủ* ta thấy rằng: tại sao cùng chịu nỗi cùng cực đau đớn, mà cô gái Thái lại cam chịu và không hề có ý định tự tử nhưng Mỵ lại dám phản kháng bằng cái chết?

Nếu chịu khó đặt ra những câu hỏi có tính vấn đề và tính thách đố, mới lạ như vậy chắc chắn tiết học Ngữ văn sẽ trở nên sinh động hơn rất nhiều.

(2) Quá trình dạy học theo phương pháp dạy học nêu vấn đề, chia thành 5 giai đoạn:

- Tìm hiểu vấn đề.
- Xác định những vấn đề cần giải quyết.
- Đưa ra những giả thuyết khác nhau để giải quyết vấn đề.
- Xem xét hệ quả của từng giả thuyết dưới ánh sáng của những kinh nghiệm, kiến thức đã có.
- Thử nghiệm giải pháp thích hợp nhất.

Lấy ví dụ, khi dạy *Tiến dặn người yêu* chúng ta phải thấy được sự biện chứng từ hành động đến tâm lý nhân vật và nghệ thuật của tác phẩm qua đoạn trích. Vấn đề của chàng trai là ở chỗ chàng ta đã theo cô gái về nhà chồng (mà không có sự cản trở) để giúp đỡ “em yêu” và còn nói lên lời đưa tiễn

cũng như lời hứa hẹn trăm năm ở kiếp khác.

Sau đó chúng ta xác định những vấn đề cần giải quyết ở cuộc tình buồn này. Mà ví dụ tiêu biểu nhất đó là sự xuất hiện phi lý của chàng trai ở nhà chồng cô gái từ cái nhìn xa lạ của chúng ta.

Giải quyết vấn đề này, giáo viên nên dự trù một số khuynh hướng giải thích chính để kích thích học sinh suy nghĩ và biện luận như sau:

+ Về mặt dụng ý nghệ thuật, tác giả dân gian Thái muốn tô đậm hình ảnh chàng trai như một kẻ trượng phu chung tình.

+ Về mặt xã hội, tác giả dân gian người Thái xây dựng để cho chàng trai theo cô gái về nhà chồng để tô đậm bi kịch tình yêu đó.

+ Về mặt văn hoá, sự xuất hiện của chàng trai ở nhà chồng cô gái là một kiểu quan niệm về tình yêu ở tâm lý người Thái. Người yêu trong tiếng Thái là “chụ” và mỗi người có duy nhất một “chụ” nên sự hiện diện của chàng không bị cấm.

+ Về nghệ thuật, chính sự hiện diện của chàng trai trong quan niệm về tình yêu và hôn nhân như vậy nên toàn bộ đoạn trích này đã được xây dựng theo phép cặp đôi hô ứng.

Từ đó, giáo viên cho học sinh phát biểu ý kiến của mình về từng giả thiết đưa ra và cho các em được lựa chọn theo cách hiểu của mình. Sau khi học sinh đưa ra ý kiến thì giáo viên phân tích lại từng giả thiết.

(3) Quá trình dạy học nêu vấn đề bao gồm nhiều hình thức tổ chức đa dạng:

Chẳng hạn như hình thức làm bài tập dạng đề án, còn gọi là giao dự án về nhà. Thiết kế, làm dự án là một dạng hoạt động sử dụng các năng lực trí tuệ rất khác nhau: năng lực tổng hợp, phân tích, khả năng lập luận có logic, sự sáng tạo, óc tưởng tượng và khả năng ghi nhớ... Việc sử dụng những bài tập này giúp học sinh kích thích các hoạt động tư duy đa dạng của mình, cũng như phá bỏ lối dạy một chiều của phương pháp khuôn mẫu – kinh nghiệm. Khi học sinh càng có nhiều cách giải thích về cùng một vấn đề thì chứng tỏ phương pháp ấy thành công vì nó đã đúng với bản chất đa nghĩa của tác phẩm nghệ thuật của văn học.

Với trình độ học sinh phổ thông, dự án có thể là những bài tập nhỏ: phân tích nhân vật, so sánh một phương diện nào đó trong các tác phẩm của một tác giả, sưu tập tư liệu về một tác giả, tác phẩm... Tùy theo dung lượng của mỗi dự án mà nên giao cho cá nhân hay nhóm học sinh thực hiện với những phân công cụ thể. Do thời lượng tiết học hạn chế, nên phải để học sinh thực hiện tìm hiểu ở nhà.

Giáo viên phải định hướng tư liệu cũng như những vấn đề cần giải quyết với sự phân công chặt chẽ. Chẳng hạn, khi dạy *Độc Tiểu Thanh ký* chúng ta có thể phân công như sau:

Nhóm 1: Hãy tìm những đặc trưng của không gian và thời gian trong bài thơ?
Nhóm 2: Hệ thống nhân vật trong truyện có đặc trưng gì và ý nghĩa thế nào? Nhóm 3:

Tìm hiểu hệ thống biểu tượng của bài thơ?
Nhóm 4: Tiểu hiểu hệ thống thi nhân của bài thơ?

Một hình thức khác có thể sử dụng trong các tiết học về tự sự như là hình thức thảo luận. Thảo luận, trao đổi ý kiến giữa 2 người (face to face) hoặc nhóm lớn (group) về một vấn đề nào đó của tác phẩm hoặc về một ý kiến đánh giá về tác phẩm.

Hoặc là hình thức sắm vai (role play): có nhiều hình thức sắm vai như:

+ Cho học sinh sáng tạo lời nói, ý nghĩ nhân vật thay cho tác giả.

Ví dụ: *Nếu em là tác giả, em sẽ để cho nhân vật nói gì, suy nghĩ gì trong hoàn cảnh đó?*

+ Nhập vai người kể chuyện để bình luận, đánh giá về nhân vật, sự kiện, tình huống theo quan điểm của mình.

Ví dụ: *Em có đồng ý với nhà văn trong việc để cho nhân vật An nêu lên hai câu hỏi như vậy không? Em có ý kiến gì về cách kết thúc câu chuyện của tác giả?*

+ Đóng vai nhân vật để phát biểu suy nghĩ chủ quan về những con người, hoàn cảnh, sự kiện, tình huống trong tác phẩm.

Ví dụ: *Nếu em là An Dương Vương em sẽ suy nghĩ gì về trách nhiệm của bản thân khi làm mất nước?*

+ Tham dự vào tác phẩm với tư cách là người trong cuộc: ví dụ đặt mình vào vị trí nhân vật và hình dung thái độ, phản ứng của mình trước các sự kiện.

Ví dụ: *Nếu em là nhân vật Xita, em sẽ hành động, phản ứng như thế nào trong điều kiện đó?*

+ Đóng kịch để diễn tả lại hành động, tâm trạng nhân vật, ngâm thơ, vẽ lại bức tranh mà tác giả đã miêu tả trong tác phẩm theo tưởng tượng của bản thân...

Ví dụ: *Em hãy diễn tả lại hành động của anh chàng mặc áo mới trong truyện Lợn cưới, áo mới.*

Hình thức nâng cao hơn khả năng của học sinh là hình thức thực hiện một đề tài nghiên cứu nhỏ: giáo viên ra một đề tài nhỏ, yêu cầu học sinh thực hiện sau đó báo cáo và thuyết trình về một vấn đề nào đó của tác phẩm với nhiều hình thức như: cá nhân viết hoặc cả nhóm cùng viết, trình bày và báo cáo của nhóm trước cả lớp...

3. Kết luận

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày về khái niệm “năng lực đọc – hiểu” theo những nghiên cứu giáo dục mới nhất của thế giới. Đây là khái niệm mà bấy lâu nay nền giáo dục của nước ta đã quá xem nhẹ, hoặc là hiểu biết còn mù mờ, hời hợt. Bởi vậy, chúng tôi đã thấy rằng hiện trạng dạy học văn nhìn từ phía người học

hiện nay là một bức tranh hết sức ảm đạm đang cần gam màu tươi mới lạc quan tô điểm thêm.

Chúng tôi cũng đã cố gắng đề ra phương pháp đạt được mục đích đó. Theo chúng tôi, có một phương pháp cơ bản để giúp người học nâng cao năng lực đọc – hiểu văn bản nghệ thuật. Đó là phương pháp giảng dạy văn bản văn học bằng cách nêu vấn đề. Bởi lẽ, thực tế giảng dạy cho chúng tôi kinh nghiệm rằng: hứng thú của học sinh thường gắn liền với cái mới lạ, gây tò mò và kích thích tư duy. Cho nên phương pháp này vừa là khơi gợi tính tích cực chủ động của học sinh, lại còn phá vỡ đi mô hình giảng dạy khuôn mẫu – kinh nghiệm đã tồn tại trong nhà trường phổ thông lâu nay.

Vấn đề có thể chưa dừng lại ở đây, nhưng đó là những quan điểm cơ bản nhất của vấn đề hình thành và phát triển năng lực người học từ phương diện lý luận gắn liền với thực tiễn dạy đọc – hiểu văn bản văn học. Năng lực đọc – hiểu là năng lực cơ sở đối với học sinh THPT trong tiến trình dạy văn – học văn. Và nó còn là điểm mấu chốt để quá trình dạy học bộ môn Ngữ văn thành công trên tinh thần của *Đề án đổi mới chương trình và sách giáo khoa sau năm 2015*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Đề án đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau năm 2015*.
2. California Department of Education (2013), *Common Core State Standards for English Language Arts & Literacy in History/Social Studies, Science, and Technical Subjects – Kindergarten through Grade Twelve*.

3. Victorian Essential Learning Standards: *English Arts Standars* (2012).
4. Jordan Ropper (2001), *Discuss the concept of teaching literature*, London.
5. Nguyễn Văn Dân (1984), “Phương pháp giảng dạy Ngữ văn”, Tạp chí *Giáo dục*, số 8/2012, Hà Nội.

**IMPROVING COMPETENCE OF READING COMPREHENSION
FOR HIGH SCHOOL STUDENTS TO MEET
THE REQUIREMENTS OF NEW GENERAL EDUCATION PROGRAMME**

ABSTRACT

Educational reform is one of the top priorities in the national development policies of Vietnam. For more than the past ten years, the issues of innovation of teaching methods and curriculum have become more and more urgent than ever before. In this article, two core issues have been raised: The current realities of teaching Literature and the necessities for educational reforms. Also included in this article is the innovative requirements in the future for the educational concepts as well as for literature teaching methods, especially those of teaching literature based on the approach of development of reading comprehension competence for the students. On the basis of this proposal, some measures are given out to achieve those goals.

Keywords: *Education, Reading - to understand, renewing programs and textbooks, methodology ...*

Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên

ThS. Nguyễn Đăng Hiệp Phó¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu về phát triển nông thôn và giảm nghèo trong những thập kỷ gần đây, vấn đề sinh kế và sinh kế bền vững đã trở thành mục tiêu nghiên cứu với nhiều cấp độ và hướng tiếp cận đa dạng. Theo đó, khung sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development – DFID) đưa ra được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi và được coi là một cách tiếp cận toàn diện về các vấn đề phát triển về sinh kế của con người và đói nghèo trong các bối cảnh khác nhau. Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên là xem xét các loại tài sản của người Mạ dùng để đảm bảo sinh kế của mình bao gồm: vốn con người, vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên và vốn xã hội. Qua đó đặt vấn đề nghiên cứu sinh kế của người Mạ trong bối cảnh và các thể chế, chính sách có ảnh hưởng đến sự tiếp cận và sử dụng các tài sản sinh kế mà cuối cùng ảnh hưởng đến kết quả sinh kế.

Từ khóa: sinh kế, bền vững

1. Khái niệm sinh kế, sinh kế bền vững và lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID

1.1. Sinh kế

Sinh kế (livelihood), một khái niệm thường được hiểu và sử dụng theo nhiều cách và ở những cấp độ khác nhau. Người đầu tiên sử dụng khái niệm này là Robert Chambers với nghĩa như sau: “sinh kế gồm năng lực, tài sản, cách tiếp cận (sự dự trữ, tài nguyên, quyền sở hữu, quyền sử dụng) và các hoạt động cần thiết cho cuộc sống” [1]. Tổ chức CRD (Trung tâm phát triển nông thôn miền Trung Việt Nam) khi triển khai các chương trình hoạt động phát triển cộng đồng giải thích rằng sinh kế là “tập hợp tất cả các nguồn lực và khả năng mà con người có được, kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi nhằm để kiếm sống cũng như để đạt được các

mục tiêu và ước nguyện của họ”. Trong khung phân tích sinh kế bền vững của DFID thì “sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản (bao gồm cả các nguồn lực vật chất và xã hội) và các hoạt động cần thiết để kiếm sống” [2].

Ở Việt Nam khái niệm sinh kế được giải thích trong Từ điển Tiếng Việt với nghĩa “sinh kế là việc làm để kiếm ăn, để mưu sống”. Trong giới nghiên cứu khái niệm sinh kế mới chỉ xuất hiện trong thời gian gần đây trên cơ sở tiếp thu những khái niệm của các tác giả nước ngoài. Trên thực tế khái niệm “sinh kế”, hay “hoạt động mưu sinh”, “phương cách kiếm sống”, “hoạt động kinh tế”, “tập quán mưu sinh” được các nhà nghiên cứu sử dụng trong các nghiên cứu của mình khi nghiên cứu về hoạt động kinh tế của các tộc người gắn với chuyên ngành dân tộc học kinh tế hay nhân học kinh tế.

¹Trường Đại học Đồng Nai

Trong nghiên cứu này thuật ngữ “sinh kế” được sử dụng với ý nghĩa là những phương cách kiếm sống của tộc người hay của một cộng đồng, cụ thể là “sinh kế” hay những “phương thức kiếm sống” của tộc người Mạ sống xung quanh khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên. Những “phương thức kiếm sống” bao gồm các hoạt động kiếm sống theo phương thức cổ truyền (trồng trọt, chăn nuôi, nghề thủ công, khai thác các nguồn lợi tự nhiên) và những phương thức kiếm sống mới được hình thành qua quá trình tiếp xúc với các dân tộc lân cận, qua chính sách hỗ trợ và đào tạo nghề của nhà nước, cũng như từ sự phát triển nội tại trong hoạt động kinh tế của người Mạ.

1.2. Sinh kế bền vững

Một câu hỏi quan trọng được đặt ra trong nghiên cứu sinh kế là thế nào là một sinh kế bền vững, trong khi khái niệm sinh kế đang ngày càng trở nên quan trọng trong các nghiên cứu nhân học kinh tế. Định nghĩa sinh kế bền vững được Hanstad diễn giải rằng: “*Một sinh kế được coi là bền vững khi nó có khả năng ứng phó và phục hồi khi bị tác động, hay có thể thúc đẩy các khả năng và tài sản ở cả thời điểm hiện tại và trong tương lai trong khi không làm xói mòn nền tảng của các nguồn lực tự nhiên*” [3]. Tác giả Koos Neefjes giải thích sinh kế bền vững: “*Một sinh kế phải tùy thuộc vào các khả năng và của cải (cả nguồn lực vật chất và xã hội) và những hoạt động mà tất cả là cần thiết để mưu sinh. Sinh kế của một người hay một gia đình là bền vững khi họ có thể đương đầu và phục hồi trước các căng thẳng và chấn động, và tồn tại được*

hoặc nâng cao thêm các khả năng và của cải của mình và cả trong tương lai mà không làm tổn hại đến các nguồn lực môi trường” [4].

Sinh kế bền vững là vấn đề quan trọng trong nghiên cứu về phương thức mưu sinh của người Mạ ở quanh Vườn quốc gia Cát Tiên. Bởi vì, người Mạ và các tộc người tại chỗ khác cũng như các tộc người nhập cư đã từng khai thác các nguồn lợi từ Vườn quốc gia Cát Tiên nhưng nay không còn nữa hoặc không được khai thác nữa. Trong khi vẫn phải đảm bảo phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, nhất là bảo vệ sự đa dạng sinh học của Vườn quốc gia Cát Tiên, thì những phương thức mưu sinh hiện nay của người Mạ, có thật sự là một sinh kế bền vững?

1.3. Lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID

Tiếp cận sinh kế theo khung sinh kế bền vững được trình bày trong các nghiên cứu của Chambers và Conway [5]; Scoones [6][7]. Trong đó, khung phân tích sinh kế bền vững do Bộ Phát triển Quốc tế Anh (Department for International Development – DFID) được các học giả và các cơ quan phát triển ứng dụng rộng rãi trong phân tích về sinh kế và đói nghèo. Trong khung phân tích này đề cập đến các yếu tố và thành tố hợp thành sinh kế bao gồm: (1) Các ưu tiên mà con người có thể nhận biết được; (2) Các chiến lược mà họ lựa chọn để theo đuổi các ưu tiên đó; (3) Các thể chế, chính sách và tổ chức quyết định đến sự tiếp cận của họ đối với các loại tài sản hay cơ hội và các kết quả mà họ thu

được; (4) Các tiếp cận của họ đối với năm loại vốn và khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn mình có; (5) Bối cảnh sống của con người, bao gồm các xu hướng kinh tế, công nghệ, dân số, các cú sốc và mùa vụ [8].

Đề cập đến khái niệm “vốn” (capital), khung phân tích sinh kế bền vững cho rằng con người sử dụng các loại vốn mình có để kiếm sống. Con người dựa vào năm loại tài sản vốn, hay hình thức vốn, để đảm bảo an ninh sinh kế hay giảm nghèo, bao gồm: (a) Vốn vật chất đó là cơ sở hạ tầng và các loại hàng hóa mà người sản xuất cần để hậu thuẫn sinh kế; (b) Vốn tài chính ngụ ý về các nguồn lực tài chính mà con người sử dụng để đạt được các mục tiêu sinh kế của mình; (c) Vốn xã hội là các nguồn lực xã hội mà con người sử dụng để theo đuổi các mục tiêu sinh kế của mình, bao gồm quan hệ, mạng lưới, thành viên nhóm, niềm tin, sự phụ thuộc lẫn nhau và trao đổi cung cấp các mạng an ninh phi chính thống quan trọng; (d) Vốn con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe tốt, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn con người là số lượng và chất lượng lao động của hộ và loại vốn này khác nhau tùy thuộc vào kích cỡ của hộ, trình độ giáo dục và kỹ năng nghề nghiệp, khả năng quản lý, tình trạng sức khỏe, tri thức về các cấu trúc sở hữu chính thống và phi chính thống (như các quyền, luật pháp, chuẩn mực, cấu trúc chính quyền, các thủ tục...); (e) Vốn tự nhiên là tất cả những

nguyên vật liệu tự nhiên để tạo dựng sinh kế. Có rất nhiều nguồn lực tạo thành vốn tự nhiên bao gồm cả các nguồn lực đất đai, nước, rừng, đa dạng sinh học, và những nguồn tài nguyên không thể tái tạo được như khoáng sản [9].

2. Lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID và vấn đề sinh kế bền vững của người Mạ ở vườn quốc gia Cát Tiên

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết về khung sinh kế bền vững để nghiên cứu về sinh kế của người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên dưới góc độ sở hữu và tiếp cận các loại vốn sinh kế. Theo đó, sinh kế bao gồm các khả năng, các tài sản và các hoạt động cần thiết để sinh sống; một sinh kế được xem là bền vững nếu như nó có thể đối phó và phục hồi được sau các căng thẳng và sức ép, duy trì và tăng cường các khả năng, tài sản và các hoạt động trong hiện tại và tương lai, nhưng không hủy hoại cơ sở tài nguyên thiên nhiên. Tiếp cận sinh kế dựa trên sự phát triển tư duy về xóa đói giảm nghèo, dựa trên cách sống của người nghèo và những người dễ bị tổn thương, dựa trên tầm quan trọng của cơ chế và thể chế; đề xuất các hoạt động phát triển mà trong đó con người là trung tâm.

Năm nguồn vốn (biến số) trong khung sinh kế bền vững bao gồm vốn tự nhiên, vốn xã hội, vốn con người, vốn tài chính và vốn vật chất.

2.1. Vốn tự nhiên

Nguồn lực tự nhiên là không gian và môi trường sống của tộc người và đất

đai là một loại tài sản vô cùng quan trọng đối với hoạt động mưu sinh của người nông dân. Trong đó quyền sở hữu và sử dụng đất đai là nền tảng và cơ sở để người nông dân phát huy các nguồn lực khác. Thời kỳ trước đổi mới vùng người Mạ sinh sống chưa có hình thức sở hữu Nhà nước về rừng. Đối với người Mạ rừng là ngôi nhà chung rộng lớn, thuộc sở hữu chung của cả cộng đồng. Trên cơ sở nền nông nghiệp rẫy là phổ biến, hình thức sở hữu trong xã hội Mạ xưa kia chủ yếu là sở hữu cộng đồng về vùng đất, vùng lãnh thổ được khai thác để canh tác. Những quan niệm về sự sở hữu của cộng đồng trên một địa vực xác định bao giờ cũng rõ ràng và nghiêm ngặt. Đối với người Mạ cũng như các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên, buôn làng là chủ sở hữu tập thể đối với toàn bộ lãnh thổ của mình. Đặc biệt, quan niệm về sở hữu chung của buôn làng đối với địa vực sinh tụ của mình càng trở nên nghiêm ngặt và thiêng liêng hơn bởi nó được lồng ghép với tín ngưỡng thần đất: “đất của làng nào có thần đất của làng ấy, mà thần đất là chủ sở hữu tối thượng, tuy vô hình nhưng lại quyền năng – kể cả đối với những chủ sở hữu đích thực là dân làng.” “Những mốc giới đất đai này cũng được lưu truyền qua nhiều thế hệ và trách nhiệm của mọi thành viên trong buôn làng là bảo vệ bất cứ giá nào các ranh giới truyền thống này. Đó vừa là nghĩa vụ, vừa là danh dự của mọi người. Đất đai của buôn làng mang một ý nghĩa rất linh thiêng đối với người Mạ và không ai ở ngoài làng được xâm phạm. Thậm chí, trước đây, đất rẫy cũng không thuộc sở hữu tư nhân mà do làng giao đất cho cá

nhân hoặc gia đình để canh tác tạm thời. Dù vậy, trong cuộc sống, quyền sở hữu cá thể được công nhận, được tôn trọng hoàn toàn và có luật tục bảo vệ” [10]. Cũng trong bối cảnh đó, khi dân số ít, nhu cầu con người chưa vượt quá sự tái tạo của rừng nên nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng người Mạ còn khá dồi dào. Việc khai thác, mở rộng đất đai để tiến hành hoạt động trồng trọt phụ thuộc vào nguồn nhân lực và nhu cầu của mỗi gia đình. Cuộc sống của người Mạ thời kỳ này cũng phụ thuộc rất nhiều vào việc chiếm đoạt các nguồn lợi từ rừng - nguồn vốn tự nhiên còn khá dồi dào và tỏ ra hào phóng với con người.

Tuy nhiên, từ đổi mới đến nay, nguồn lực này đang có những thay đổi lớn, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế của bà con vùng người Mạ. Kinh tế hộ gia đình được khuyến khích phát triển và đặc biệt, các hộ gia đình đã được trao quyền sử dụng đất, quyền tự chủ về đất nông nghiệp và đất rừng cho người dân. Luật đất đai năm 1993, các hộ gia đình được Nhà nước chia đất để khai thác và sử dụng lâu dài. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của xã đã được giao cố định cho từng hộ và được chia bình quân theo nhân khẩu. Tuy nhiên tình hình dân số từ đó đến nay đã có sự biến động đáng kể, những hộ đông con, quỹ đất cứ bị chia nhỏ dần khi có thành viên đến tuổi lập gia đình riêng. Vì thế tình trạng thiếu đất sản xuất ở các vùng người Mạ đặc biệt là trong các hộ gia đình trẻ mới ra riêng.

Để khắc phục tình trạng này, một số hộ đã chủ động tăng thêm diện tích rẫy thông qua quỹ đất rừng mà Nhà nước giao cho. Rừng và đất rừng chiếm phần

lớn diện tích đất tự nhiên vùng người Mạ vốn trước kia là sở hữu chung của cộng đồng và cuộc sống của người dân phần lớn vẫn phụ thuộc vào việc khai thác các nguồn lợi từ rừng. Tuy nhiên từ khi đổi mới đến nay và sau khi vườn quốc gia Cát Tiên được thành lập chương trình giao đất, giao rừng được triển khai, nguồn lực này đa phần đã thuộc về sở hữu của lâm trường Nhà nước và vườn quốc gia Cát Tiên. Phần được giao cho các hộ gia đình khoanh nuôi, chăm sóc chiếm diện tích không đáng kể. Bên cạnh đó, áp lực của việc di dân của các dân tộc ở nơi khác đến cùng với việc khai thác một cách thiếu ý thức, các tài nguyên từ rừng đã bị tàn phá nặng nề. Nguồn sản vật từ rừng, vốn là nguồn sinh kế cho người dân trước đây ngày càng cạn kiệt. Hệ thống động thực vật của rừng đang dần suy thoái, làm cho rừng không còn khả năng đáp ứng các nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người như trước đây. Sự suy giảm chất lượng cũng như diện tích đất rừng còn tác động đến các hoạt động sinh kế khác (chăn nuôi, thủ công gia đình).

2.2. Vốn con người

Nguồn lực con người đặc biệt là trí lực và thể lực của người Mạ so với trước đây có những biến đổi đáng kể. Với chính sách hỗ trợ của Nhà nước, mỗi xã có 01 trạm y tế với 5 giường bệnh đạt chuẩn quốc gia, đội ngũ cán bộ y tế xã được đào tạo khá cơ bản, cùng với hệ thống trang thiết bị y tế từng bước được hoàn thiện. Đến nay, hầu hết bà con người Mạ được hưởng chế độ khám bảo hiểm y tế và sử dụng thuốc miễn phí theo

chương trình 139 của Chính phủ. Giao thông và chất lượng dịch vụ y tế đang dần được nâng cấp nên không ít hộ gia đình người Mạ đã tiếp cận tới các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh. Mặc dù vậy, thói quen chăm sóc sức khỏe chủ yếu thông qua tri thức và kinh nghiệm dân gian vẫn còn duy trì, song tình trạng nhờ thầy cúng mỗi khi bị bệnh hầu như không còn.

Về trí lực, trước đây người Mạ hầu như không biết đọc, biết viết vì nền giáo dục học đường không tồn tại. Từ đổi mới đến nay, với sự hỗ trợ của Nhà nước tình trạng giáo dục, hệ thống trường lớp ở vùng người Mạ đã có những thay đổi đáng kể. Trên địa bàn các xã, đã có hệ thống trường từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở. Ngoài ra hệ thống trường dân tộc nội trú cũng đã đi vào hoạt động, đội ngũ giáo viên cơ bản đã được chuẩn hoá. Tuy nhiên tình trạng bỏ học cũng như chất lượng học của các em học sinh vẫn là vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu.

So với trước đây, trình độ học vấn của một bộ phận chủ hộ, đặc biệt là các chủ hộ trẻ đã có những thay đổi đáng kể. Các hộ gia đình đã biết đầu tư cải tiến tổ chức sản xuất, cải tiến khoa học kỹ thuật và đầu tư kinh tế có hiệu quả. Các hộ đã tiếp cận được với các chương trình tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, khuyến nông, khuyến lâm của nhà nước chủ động áp dụng trong canh tác sản xuất. Bên cạnh đó do cộng cư gần với người Việt, người Mạ cũng học hỏi kỹ năng trong lao động sản xuất, những tri thức tiến bộ mới trong các hoạt động sinh kế. Mặc dù vậy, sự phát triển về nguồn lực con người ở vùng người Mạ vẫn còn đang ở trình độ thấp.

2.3. *Vốn xã hội*

Mạng lưới xã hội của một gia đình Mạ, bao gồm quan hệ họ hàng, láng giềng, bạn bè, đồng nghiệp và cách thức các mối quan hệ này ảnh hưởng đến sinh kế của hộ gia đình. Giúp đỡ lẫn nhau là một hành động phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của người Mạ. Trong hoạt động nông nghiệp, các hộ gia đình nhận được nhiều sự giúp đỡ từ gia đình và bạn bè. Các dạng giúp đỡ này có thể là cho mượn đất sản xuất không tính lãi, đổi công trong các công đoạn sản xuất như cày, bừa, chăm sóc và thu hoạch hoa màu. Trong chăn nuôi, các hộ gia đình nhận được sự giúp đỡ từ các mối quan hệ xã hội như cho nhau giống gia súc, gia cầm hoặc lấy giúp nhau rau để làm thức ăn chăn nuôi. Trong thu hái lâm sản, giúp đỡ lẫn nhau bao gồm việc cùng nhau đi chặt gỗ để làm nhà, chia sẻ lâm sản cho tất cả dân làng. Dựa trên các mối quan hệ gia đình, họ hàng và bạn bè, hộ gia đình có thể vay mượn tiền để phát triển sản xuất, có thể tìm được việc làm. Trong trường hợp thiếu lương thực, hộ gia đình có thể nhận được trợ giúp lương thực hoặc tiền mặt từ mạng lưới xã hội. Tuy nhiên, một số kết quả không mong muốn có thể xảy ra là hộ gia đình có thể không trả được nợ nần và lâm vào tình trạng khốn khổ hơn. Ngoài các định chế đó, các mối quan hệ trong cộng đồng người Mạ hiện nay còn chịu sự chi phối của hệ thống hành chính, luật pháp của Nhà nước. Mạng lưới xã hội mới đã xuất hiện dưới dạng các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở địa phương. Người nông dân Mạ được học hỏi, giao lưu và tiếp nhận những cơ hội và quyền lợi do tổ

chức đoàn thể mang lại. Trong cộng đồng người Mạ, các đoàn thể đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ và phát triển sinh kế.

2.4. *Vốn vật chất*

Trong truyền thống, nguồn lực vật chất của người Mạ rất hạn chế, đặc biệt là cơ sở hạ tầng. Gần như toàn bộ người dân sống trong điều kiện, hoàn cảnh bị thiếu thốn các phương tiện, vật dụng trong đời sống và hoạt động sản xuất. Hệ thống điện, đường, trường, trạm cũng như nhà ở, các tiện nghi và vật dụng gia đình còn ở mức thấp. Từ đổi mới đến nay, rất nhiều ưu tiên, hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước, trong đó, vấn đề nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng được quan tâm hàng đầu. Việc triển khai thực hiện các dự án về cơ sở hạ tầng như Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi trong đó một số công trình đã được triển khai xây dựng gồm: cải tạo đường giao thông từ trung tâm xã vào các bản, bê tông hoá hệ thống kênh mương, hỗ trợ công cụ, phương tiện sản xuất (máy cày, máy xay xát,...); đối với chương trình 134, trong năm 2007, với nguồn vốn thuộc chương trình, hàng loạt các công trình đầu tư xây dựng đã được triển khai ở vùng người Mạ, như chương trình nước sạch sinh hoạt; công trình đường giao thông,... Ngoài ra, cũng trong nguồn vốn của chương trình, các hộ người Mạ đặc biệt khó khăn đã được hỗ trợ tiền để xây dựng nhà ở. Chương trình 135 giai đoạn II, năm 2010, vùng người Mạ đã thực hiện việc triển khai dự án đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất cho các bản đặc biệt khó khăn. Đối với cơ sở hạ tầng, một số công trình đang được xây dựng như công trình nhà văn hoá, công trình nước sinh hoạt,

đồng thời hỗ trợ làm nhà vệ sinh, cải thiện môi trường,...

Kết quả đạt được về cơ sở hạ tầng qua các chương trình trên đã góp phần tích cực trong việc cải thiện sinh kế của người dân. Hệ thống được nâng cấp, mở rộng thúc đẩy hoạt động tiếp xúc, trao đổi, lưu thông hàng hoá, mở rộng thị trường của người Mạ với các dân tộc trên địa bàn. Điều kiện nhà ở, nước sạch sinh hoạt, chất lượng của hạ tầng về giáo dục và y tế,... đã có những bước tiến đáng kể, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nhiều gia đình Mạ đã sắm được xe máy, máy xát gạo, ti vi, điện thoại di động,... giúp cải thiện nguồn lực vật chất cho từng hộ gia đình.

2.5. *Vốn tài chính*

Sau đổi mới bà con vùng Mạ được tiếp cận nguồn lực tài chính từ các chương trình hỗ trợ của nhà nước và thị trường. Đây được xem là một nguồn lực khá quan trọng trong hỗ trợ sinh kế cho người dân. Các hộ nghèo đã được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng từ những chương trình khác nhau như: chương trình vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) với tín dụng ưu đãi hộ nghèo. Các nguồn vốn này đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình trong việc chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi, tăng thu nhập và góp phần xoá đói giảm nghèo. Cơ chế vay với lãi suất thấp đã tạo cho người dân cơ hội tận dụng các nguồn tài nguyên và sức lao động sẵn có để phát triển kinh tế. Ngoài ra các khoản thu tiền mặt do bán các sản phẩm (trồng trọt, chăn nuôi, hái

lượm,...), làm thuê, tiết kiệm, các khoản trợ cấp của nhà nước cũng giúp cải thiện sinh kế của người dân,... Tuy nhiên, không phải tất cả các đối tượng sử dụng nguồn vốn tín dụng, các khoản thu tiền mặt đều mang lại hiệu quả sinh kế. Do tập quán sống trước đây, hơn nữa đời sống của bà con quá thiếu thốn, nguồn vốn vay thấp không đủ để đầu tư, bên cạnh đó việc chi tiêu thiếu kế hoạch nên không ít hộ đã nghèo đói lại càng nghèo đói hơn do gặp rủi ro hoặc sử dụng các nguồn vốn này không đúng mục đích.

Kết quả khảo sát về tình hình vay vốn phục vụ sản xuất của các hộ đồng bào Mạ cho thấy khá nhiều hộ không sử dụng hoặc sử dụng nguồn vốn vay không đúng mục đích (sửa nhà, chữa bệnh, mua sắm,...). Kết quả điều tra về tình hình sử dụng nguồn vốn tài chính có được do hoạt động sản xuất cũng trong tình trạng tương tự. Từ khi cây cà phê, điều, chè trở thành cây hàng hóa, mỗi hộ gia đình người Mạ có được một nguồn tiền mặt không nhỏ sau mỗi vụ thu hoạch. Trung bình mỗi hộ có thể thu được hai, ba chục đến hàng trăm triệu đồng mỗi vụ. Một số hộ do biết tính toán làm ăn đã đầu tư vào mua trâu, bò, máy cày, máy tuốt lúa, phân đạm... để phục vụ sản xuất, nhưng số này không có nhiều. Với số tiền mặt tương đối lớn, do không có thói quen tiết kiệm và thiếu tính toán, nhiều hộ tiêu dùng vào các việc chưa thực sự cần thiết và không hỗ trợ cho sinh kế. Lúc giáp hạt, việc ăn chịu, mua chịu của đại lý đã thành một thói quen phổ biến trong cộng đồng. Đến mùa thu hoạch, các chủ đại lý,

các con buôn sản phẩm trù nợ ngay tại rẫy hoặc tại đại lý và không ít những gia đình thu hoạch lên tới hàng tấn cà phê, điều cùng một thời điểm nhưng không đem được đồng tiền nào về nhà do thường xuyên phải vay nặng lãi theo phương thức bán sản phẩm non đầu vụ với giá chỉ bằng $\frac{1}{2}$ giá thị trường. Với lối tư duy thiếu tính toán, giá mua chịu luôn gấp rưỡi, thậm chí gấp đôi, trong khi giá bán chỉ được một nửa giá thị trường là nguyên nhân người dân không thoát được nghèo đói. Theo một số nhận định của các nhà nghiên cứu, đây là hiện tượng “làm thuê trên đất của mình” đang diễn ra khá phổ biến ở các dân tộc miền núi nước ta.

Trong chiến lược phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc Mạ, mục tiêu đẩy mạnh các nông sản hàng hóa, đa dạng hoá sản xuất và thu nhập thì sự hạn chế về nguồn vốn là một cản trở không nhỏ. Thiếu vốn, người dân ít có điều kiện đầu tư phân bón, kỹ thuật để nâng cao năng suất cây trồng, đầu tư về giống, thức ăn để mở rộng chăn nuôi,... Sự hạn chế về nguồn lực tài chính cũng là nguyên nhân cơ bản làm cho chất lượng nguồn lực con người không có điều kiện để cải thiện.

Qua phân tích sự thay đổi của các nguồn lực mưu sinh, có thể thấy, chất lượng mỗi nguồn lực đang có sự thay đổi theo những xu hướng khác nhau. So với trước đổi mới, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước và sự nỗ lực của bản thân tộc người, các nguồn lực như con người, xã

hội, tài chính của người Mạ đang dần cải thiện. Trong khi đó, nguồn lực tự nhiên (nhất là đất đai và nguồn nước) đang bị hạn chế và nghèo kiệt dần và nguồn lực tài chính là một bài toán khó cho phát triển sinh kế của người dân.

3. Kết luận

Người Mạ nói chung và người Mạ ở Vườn Quốc gia Cát Tiên nói riêng, mặc dù đã được các ban ngành, các cấp chính quyền quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ trong quá trình định cư nhưng cuộc sống của đồng bào vẫn gặp nhiều khó khăn, phần lớn họ là những cư dân nghèo, đời sống vốn gắn bó mật thiết với rừng và sinh kế phụ thuộc vào tài nguyên rừng. Quá trình di dân và tái định cư đã cho thấy nhiều thách thức nảy sinh sau tái định cư như: Thay đổi về không gian sinh tồn, thay đổi phương thức canh tác dẫn đến thay đổi hoạt động mưu sinh; thiếu nguồn nước để sinh hoạt và sản xuất; thiếu đất sản xuất; thiếu vốn; sự lệ thuộc vào ngân sách nhà nước, xung đột lợi ích (cộng đồng và Vườn quốc gia)... Để thích ứng với hoàn cảnh mới, các hoạt động mưu sinh của người Mạ đã có những biến đổi dưới nhiều hình thức. Nông nghiệp trồng trọt vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, đem lại nguồn thu nhập chính cho người dân. Việc mở rộng diện tích và thâm canh cây lúa nước đã đáp ứng phần nào nhu cầu lương thực. Chăn nuôi đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng trong cơ cấu thu nhập nhưng còn chậm chạp. Mặc dù được sự hỗ trợ về vốn, kỹ thuật,... từ phía nhà nước nhưng việc mở

rộng quy mô chăn nuôi còn đang gặp nhiều cản trở bởi những khó khăn về nguồn thức ăn, điều kiện thời tiết,... Với sự khan hiếm các nguồn nguyên liệu từ tự nhiên cũng như sự xuất hiện ngày càng nhiều của các sản phẩm hàng hoá sẵn có trên thị trường, các nghề thủ công gia đình đang có xu hướng giảm dần vai trò trong đời sống. Hoạt động khai thác nguồn lợi tự nhiên cũng không còn giữ vị trí quan trọng như trước đây bởi những thay đổi về chính sách quản lý về tài nguyên rừng và việc khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt về tài nguyên rừng là một khó khăn không nhỏ trong phát triển sinh kế của người dân. Đa dạng hoá ngành nghề cũng đang là hướng đi mới trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tuy nhiên, định hướng chưa thật rõ ràng và cụ thể. Nhìn chung, do xuất phát điểm về kinh tế - xã hội ở mức thấp cùng với sự hạn chế về nguồn lực mưu sinh và phương thức mưu sinh, vấn đề nghèo đói của người Mạ vẫn đang là một thách thức lớn đối với phát triển sinh kế bền vững.

4. Kiến nghị

4.1. Điều tra tổng thể, quy hoạch đất đai ở cộng đồng người Mạ

Áp lực của việc gia tăng dân số cùng với việc mua bán chuyển nhượng đất sản xuất ở vùng người Mạ dẫn đến tình trạng thiếu đất sản xuất. Đây là một thách thức lớn trong công cuộc mưu sinh. Theo kết quả điều tra tại một số hộ nghèo, thì vấn đề thiếu đất sản xuất là nguyên nhân dẫn tới tình trạng nghèo đói. Giải pháp trước mắt là phải triển khai

công tác quy hoạch đất, rừng cho từng hộ người Mạ. Từ đó có những chính sách phù hợp để phát triển kinh tế cho bà con.

4.2. Phát triển sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp là thế mạnh và là nguồn thu chính của phần lớn hộ gia đình người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Tuy nhiên nhưng trên thực tế lại không cao, thậm chí là rất thấp do tình trạng thiếu đất canh tác, thiếu vốn, canh tác chưa hiệu quả bởi phương thức canh tác còn chậm đổi mới, công cụ sản xuất thô sơ, đất đai đất bạc màu, năng suất cây trồng thấp. Hiện tại bà con rất cần những chính sách, biện pháp phù hợp và khả thi nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi. Cần định hướng phát triển cây trồng và vật nuôi để trở thành sản phẩm hàng hoá, đặc biệt là những sản phẩm bản địa trở thành hàng hoá đặc sản, tăng thu nhập. Qua khảo sát thực tế, chúng tôi nhận thấy rằng thế mạnh kinh tế ở vùng người Mạ vẫn là khai thác rừng và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Để phát huy được điều này chúng ta nên tiếp thu, nâng cao và phát huy tri thức bản địa của cộng đồng cư dân Mạ, nghiên cứu cây trồng, vật nuôi truyền thống phù hợp với điều kiện sinh thái như nuôi lợn rừng, hươu nai, mật ong, nhím, cheo... và trồng các loại cây gỗ quý như trầm hương, song mây, hồ tiêu...

4.3. Tăng cường lợi ích từ rừng

Mô hình quản lý tài nguyên rừng dựa trên cộng đồng (CBFM) đã được chứng minh thành công trong việc nâng cao hiệu quả bảo vệ tài nguyên rừng và

giúp đảm bảo hơn về sinh kế cho người dân sống dựa vào rừng, mô hình này đảm bảo sự bình đẳng về tiếp cận của các thành viên trong cộng đồng với các hoạt động và lợi ích từ việc quản lý hiệu quả tài nguyên rừng.

Người Mạ ở Lâm Đồng, đời sống vốn gắn bó mật thiết với rừng và sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào rừng. Tuy nhiên, những hoạt động khai thác tài nguyên rừng đã và đang là mối đe dọa lớn với tài nguyên và đa dạng sinh học ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Vì vậy, để giải quyết tình trạng này ở vùng người Mạ, cần phải phục hồi lại chính diện tích rừng đã bị mất đi bằng việc đẩy mạnh phát triển kinh tế rừng, giúp người dân khai thác các sản phẩm của rừng một cách bền vững. Đảm bảo mục tiêu bảo tồn tài nguyên rừng và lợi ích của cộng đồng người Mạ nơi đây, việc giao quyền quản lý và bảo vệ rừng, trồng rừng không chỉ đem lại nguồn thu nhập cho đồng bào mà còn tăng cường ý thức gắn bó với rừng và nâng cao nhận thức bảo vệ rừng.

4.4. Phát triển hoạt động kinh tế phi nông nghiệp

“Giảm nghèo dựa trên đa dạng hoá sinh kế, tạo công ăn việc làm và thu nhập nhưng vẫn đảm bảo, tôn trọng và phát triển các văn hoá truyền thống của địa phương, cũng như phải đảm bảo tiêu chí bảo vệ môi trường và phát triển cộng

đồng bền vững” là mô hình giảm nghèo của Oxfam dựa trên lý thuyết phát triển sinh kế. Đa dạng hoá các hoạt động sinh kế, mô hình phát triển du lịch bền vững được xem là một trong các hướng sinh kế quan trọng cho đồng bào các tộc người thiểu số, góp phần xoá đói giảm nghèo.

4.5. Nâng cao năng lực vốn tài chính và vốn con người

Trình độ học vấn thấp, điều kiện sức khỏe không đảm bảo, chi tiêu thiếu kế hoạch, khả năng tích lũy thấp là nguyên nhân dẫn đến nghèo đói ở cộng đồng người Mạ. Thói quen này đã ăn sâu vào nếp nghĩ của người dân làm ảnh hưởng không nhỏ tới nguồn lực con người và nguồn lực tài chính trong phát triển sinh kế, hạn chế đến việc đầu tư cho sản xuất, tìm kiếm việc làm và là một trong những nguyên nhân làm cho không ít hộ gia đình người Mạ rơi vào cảnh nợ nần triền miên. Với cách bán các sản phẩm nông nghiệp non như hiện nay, họ không có tích lũy để đầu tư cho sản xuất, năng suất thấp, số tháng thiếu đói càng tăng lên, họ bị rơi vào tình trạng luẩn quẩn trong vòng đói nghèo. Giải quyết tình trạng này cần sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền địa phương và chính sự nỗ lực của người Mạ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chambers, Robert (1983), Rural development: Putting the last first, Longman Scientific & Technical, co-published in the United States with John Wiley & Sons, Inc., New York.
2. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, tr 3-12.
3. Hanstad, Tim and Robin Nielsn and Jennifer Brown (2004), Land and livelihoods: Making land rights real for India’s rural poor, LSP working paper 12, Food and Agriculture Organization Livelihood Support Program.
4. Neefjes, Koos (2000), Environments and Livelihoods: Strategies for Sustainability, Oxfam, Oxford. (Bản dịch tiếng Việt: *Môi trường và sinh kế: Các chiến lược phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008).
5. Chambers, R. and G. Conway (1992), Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century (Sinh kế nông thôn bền vững: các khái niệm thực hành cho thế kỷ 21). IDS discussion paper, 296. Brighton.
6. Scoones, I (1998), Sustainable rural livelihoods: a frame work for analysis (Sinh kế nông thôn bền vững: khung phân tích). IDS working paper.
7. Scoones, I (2009), Livelihoods perspectives and rural development (Sinh kế và phát triển nông thôn). Journal of Peasant Studies, 36:1.Can be found in <http://www.informaworld.com/smpp/title~content=t713673200>.
8. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, tr 3-12.
9. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), “Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo”, Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, tr 3-12.
10. Lưu Hùng (1994), *Buôn làng cổ truyền xứ thượng*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tr 92.

**ACCESSING THE THEORY OF THE SUSTAINABLE LIVELIHOODS
FRAMEWORK DFID FOR STUDYING THE LIVELIHOODS AT CAT TIEN
NATIONAL PARK**

ABSTRACT

Studying on rural development and the reduction of the poverty in recent decades, it is seen that the issue of the livelihoods and the sustainable livelihoods have become a target of the research with multiple levels and diversified approaches. Accordingly, the UK Department for International Development (Department for International Development - DFID) set the framework for the sustainable livelihoods used widely by scholars and development organizations, and considered as a comprehensive approach for developing the issue of human livelihoods and poverty in different circumstances. Accessing the theory of the sustainable livelihoods framework DFID for studying the livelihoods of MA people in Cat Tien National Park is to consider Ma's kinds of property used for ensuring their livelihood security, including: human capital, physical capital, financial capital, natural capital and social capital. Thereby the study of MA people's livelihood in circumstances, institutions, and policies has affected the access and the usage of livelihood assets that ultimately affect livelihood outcomes.

Keywords: *livelihoods, sustainable*

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO THANH NIÊN VÀ NHỮNG BÀI HỌC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC DẠY - HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

ThS. Nguyễn Thị Hương¹

TÓM TẮT

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo thanh niên, đặt trọng trách to lớn cho thanh niên, một trong những yếu tố quyết định thắng lợi sự nghiệp cách mạng Việt Nam trong suốt thế kỷ XX. Ngày nay, tư tưởng ấy vẫn tỏa sáng và tiếp tục khẳng định vai trò to lớn của thanh niên trong thế kỷ XXI. Trường Đại học Đồng Nai, môi trường giáo dục – đào tạo thế hệ trẻ, đang ra sức học tập, làm theo tư tưởng của Người, quyết tâm đào tạo sinh viên trở thành những thầy giáo, cô giáo, những cán bộ trẻ có đức, có tài góp phần cống hiến xây dựng quê hương, Tổ quốc giàu mạnh.

Từ khóa: *Giáo dục, đào tạo, đạo đức, tài năng, bài học*

1. Đặt vấn đề

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: tương lai dân tộc, tiền đề Tổ quốc và sự thành công của cách mạng phần lớn phụ thuộc vào việc giáo dục – đào tạo thanh niên, “Nước nhà thịnh hay suy yếu hay mạnh một phần là do các thanh niên” [3; tr.35]. Tư tưởng Hồ Chí Minh, trong công tác giáo dục – đào tạo, phải tiến hành một cách toàn diện cả về đạo đức và tài năng. Tư tưởng của Người đến nay vẫn giữ nguyên giá trị, không chỉ là bài học sâu sắc, thiết thực trong sự nghiệp giáo dục – đào tạo thanh niên nước nhà nói chung, mà còn là bài học, là yêu cầu cần thiết học tập, làm theo trong công tác dạy - học ở trường Đại học Đồng Nai nói riêng.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo thanh niên

Trong quá trình lãnh đạo đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt niềm tin lớn lao vào thế hệ trẻ Việt Nam - những người chủ tương lai của đất nước. Người khẳng định vai trò to lớn của tuổi trẻ trong sự phát triển và trường tồn của dân tộc “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” [3; tr.33]. Tư tưởng của Người nêu rõ vị trí, vai trò của thanh niên trong sự phát triển đất nước, chỉ rõ tầm quan trọng của việc giáo dục – đào tạo thanh niên nước nhà.

Trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo thanh niên, vấn đề cơ bản và nổi bật nhất là quan điểm giáo dục toàn diện. Hồ Chí Minh luôn coi trọng đến đức – tài và mối quan hệ hai mặt đó trong hoàn thiện nhân cách

¹Trường Đại học Đồng Nai

con người mới. Sau đây, bài viết làm rõ một số nội dung cơ bản về giáo dục – đào tạo thanh niên trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ nhất, giáo dục thế giới quan khoa học cho thanh niên là một trong những định hướng giáo dục xã hội chủ nghĩa cơ bản và quan trọng.

Trong mỗi con người, thế giới quan khoa học không diễn ra một cách tự phát, mà tất yếu phải trải qua quá trình giáo dục. Để có thế giới quan khoa học, mỗi người nhất thiết phải tiếp nhận những kiến thức khoa học về thế giới quan duy vật. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin thế giới quan khoa học có hai yếu tố cơ bản, đó là tri thức và niềm tin, giữa hai yếu tố này có mối liên hệ, tác động biện chứng lẫn nhau. Tri thức giúp con người hiểu biết về thế giới, về con người ngày thêm toàn diện, sâu sắc, để niềm tin càng được củng cố, tin tưởng vào sự phát triển của xã hội, của bản thân và niềm tin lại là sức mạnh thúc đẩy con người tiếp tục học tập, nghiên cứu, tìm tòi, khám phá thế giới ngày càng sâu rộng.

Dựa trên nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh coi trọng giáo dục lý tưởng cao đẹp cho thanh niên, đó là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã trở thành niềm tin, lẽ sống của nhiều thế hệ kế tiếp nhau. Do vậy, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở chúng ta phải giáo dục cho thanh niên nhận thức và hiểu sâu sắc rằng vì lý tưởng cao đẹp ấy mà các

thế hệ cha anh đã cống hiến, hy sinh và biết bao thanh niên đã lên đường chiến đấu. Chỉ khi thấm nhuần, giác ngộ lý tưởng cách mạng, thanh niên mới dám đương đầu với sứ mệnh mà Đảng và dân tộc giao phó.

Hồ Chí Minh luôn nêu cao lý tưởng và quyết tâm chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người trong suốt cả cuộc đời, Người nói: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành” [3; tr.100], “Không có gì quý hơn độc lập, tự do” [8; tr.282]. Lý tưởng của Hồ Chí Minh phấn đấu mang tư tưởng nhân văn, cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Quá trình giác ngộ lý tưởng không phải chỉ dừng lại ở việc nhận thức về lý tưởng, điều quan trọng hơn là ở chỗ có tinh thần hành động kiên quyết để thực hiện lý tưởng ấy. Chỉ bằng hành động cách mạng, thanh niên mới thực sự thể hiện sự giác ngộ về lý tưởng của mình, và chỉ qua đó mà nâng cao trình độ giác ngộ về lý tưởng.

Thứ hai, Hồ Chí Minh quan tâm giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên.

Lý tưởng cao đẹp trở thành hành động cách mạng, thanh niên phải được giáo dục đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc giáo

dục thanh niên trở thành công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt, người cách mạng chân chính và là người chủ xứng đáng của đất nước. Có đạo đức cách mạng, thanh niên mới có thể tự phấn đấu hoàn thiện mình, hình thành năng lực để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng vẻ vang. Vì vậy, đạo đức cách mạng là nền tảng vững chắc để thanh niên hoàn thành nhiệm vụ vẻ vang của mình. Trước lúc đi xa, Người căn dặn: “Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người kế thừa xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên” [2; tr.510].

Vấn đề quan trọng hàng đầu được Hồ Chí Minh quan tâm trong giáo dục cách mạng cho thanh niên nhận thức được rằng đạo đức cách mạng là tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và hiếu với nhân dân.

Trung với nước, trước hết là tinh thần yêu nước nồng nàn, sâu sắc, được thể hiện trong suy nghĩ và hành động hằng ngày của mỗi thanh niên, vì lợi ích tổ quốc. Tư tưởng nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh là Tổ quốc luôn gắn liền với nhân dân, yêu nước hay trung với nước là làm sao cho “dân giàu, nước mạnh” [11; tr.237].

Trung với Đảng, theo Hồ Chí Minh là phải giáo dục cho thanh niên có được những đức tính trung thực, ngay thẳng, không làm việc xấu. Lúc được giao việc thì bất kỳ to nhỏ đều ra sức làm cẩn thận, có hiệu quả và phải biết làm việc có lợi, tránh việc có hại cho Đảng.

Đó là những nội dung hết sức sinh động, cụ thể vừa là thước đo, vừa là chỉ dẫn không chỉ riêng đối với thanh niên mà cho tất cả những ai tự nguyện chiến đấu dưới ngọn cờ của Tổ quốc, của Đảng.

Hiếu với dân là phải giáo dục cho thanh niên biết yêu mến nhân dân, quý trọng nhân dân, học tập, làm việc, chiến đấu vì nhân dân, làm cho ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Phải chăm lo bảo vệ lợi ích nhân dân, vượt qua mọi khó khăn trong cuộc sống để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Đồng thời, dám đấu tranh chống lại mọi biểu hiện sách nhiễu nhân dân và luôn dựa vào dân để phát động phong trào thi đua lao động sản xuất, làm cho nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào chế độ xã hội chủ nghĩa.

Giáo dục đạo đức cách mạng cho thanh niên, Hồ Chí Minh rất chú trọng đến những phẩm chất cao quý như cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Những tác phong đẹp đẽ như khiêm tốn, giản dị. Đó là tinh thần lao động tích cực, siêng năng làm hết sức mình, gan dạ, sáng tạo và táo bạo; là đức tính “trung thành, thật thà, chính trực” trong đời công và đời tư. Khi nói chuyện với các học viên ở trường Đại học Nhân dân Việt Nam, ngày 19 tháng Giêng năm 1955, Người nói: “Thanh niên cần phải chống tâm lý tự tư tự lợi, chỉ lo lợi ích riêng và sinh hoạt riêng của mình. Chống tâm lý ham sung sướng và tránh khó nhọc. Chống thói xem khinh lao động, nhất là lao động chân tay. Chống lười biếng, xa xỉ. Chống

cách sinh hoạt ủy mị. Chống kiêu ngạo, giả dối, khoe khoang” [7; tr. 333]. Vì đó là những thói xấu kìm hãm chí tiến thủ của thanh niên. Người còn nêu rõ 5 điểm dạy thanh niên là: “Luôn luôn trau dồi đạo đức cách mạng, khiêm tốn và giản dị. Chống kiêu căng tự mãn. Chống lãng phí, xa hoa. Thực hành tự phê bình và phê bình nghiêm chỉnh để giúp đỡ nhau cùng tiến bộ” [7; tr.376]. Trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, Hồ Chí Minh đòi hỏi thanh niên phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà, chứ không phải là, hỏi nước nhà đã cho mình những gì? Phải giáo dục cho thanh niên có tình thương và trách nhiệm với mọi người. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam, Người chỉ rõ: “Chủ nghĩa cá nhân là việc gì cũng chỉ lo cho lợi ích riêng của mình không quan tâm đến lợi ích chung tập thể “Miễn là mình béo, mặc thiên hạ gầy.” Nó là mẹ đẻ ra tất cả mọi tính hư nết xấu như: lười biếng, suy bì, kiêu căng, kèn cựa, nhút nhát, lãng phí, tham ô, v.v, nó là kẻ thù hung ác của đạo đức cách mạng, chủ nghĩa xã hội” [6; tr. 306].

Thứ ba, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến giáo dục nâng cao trình độ văn hóa, kỹ thuật và nghề nghiệp cho thanh niên. Người coi đây là điều kiện để thanh niên cống hiến ngày càng nhiều cho đất nước.

Tinh thần học tập suốt đời của Hồ Chí Minh là tấm gương, bài học cho thanh niên noi theo, làm theo. Người rất chú trọng và đòi hỏi rất nghiêm ngặt với

thanh niên đến việc học tập, nâng cao trình độ, văn hóa, kỹ thuật, nghề nghiệp phấn đấu vươn lên của mỗi thanh niên. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 20 Cách mạng Tháng Tám, Người đã gửi thư căn dặn: “Ra sức học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, khoa học, kỹ thuật và quân sự để cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân” [7; tr.376].

Về nội dung giáo dục, Người đề cập ở đây là bồi dưỡng nâng cao về các môn khoa học tự nhiên như toán, lý, hóa, sinh... và các môn khoa học xã hội như: văn, tiếng Việt, sử, địa... để thanh niên phát triển toàn diện. Khi nhận thấy nhiều thanh niên không coi trọng học lịch sử truyền thống, một bộ phận không nhỏ thanh niên dường như quên lãng với quá khứ, họ không chịu tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Người đã chỉ đạo và viết bài *Nên học sử ta*, nhằm nhắc nhở mọi người, nhất là thanh niên phải tích cực học lịch sử truyền thống, phải hiểu rõ về lịch sử đấu tranh anh hùng dựng nước, giữ nước phải biết ơn và ghi nhớ công lao của các anh hùng của dân tộc.

Trong công cuộc đấu tranh bảo vệ và xây dựng đất nước, học tập là yêu cầu rất cần thiết ở mỗi thanh niên. Hồ Chí Minh cho rằng, học để yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, yêu khoa học, yêu đạo đức. Học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh. Coi học tập là nhiệm vụ cách mạng, Người chỉ rõ: “Nếu không chịu khó học thì không tiến bộ được. Không tiến bộ là thoái bộ. Xã

hội càng đi tới, công việc càng nhiều, máy móc càng tinh xảo. Minh mà không chịu học thì lạc hậu, mà lạc hậu là bị đào thải, tự mình đào thải mình” [5; tr.554]. Hồ Chí Minh yêu cầu thanh niên phải có tri thức đầy đủ về các lĩnh vực khoa học, có kỹ năng thực hành, có thể đảm đương được những công việc mà Đảng và nhân dân giao phó. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đó chính là tài. Trong mỗi con người, tài và đức phải đi liền với nhau vì “có tài mà không có đức ví như anh làm kinh tế tài chính rất giỏi nhưng lại đi đến thụt két thì chẳng những không làm được gì ích lợi cho xã hội mà còn có hại cho xã hội nữa. Nếu có đức mà không có tài ví như ông Bụt không làm hại gì nhưng cũng không có lợi gì cho loài người” [9; tr.238]

Trong mối quan hệ “đức - tài”, Hồ Chí Minh coi đạo đức là cái gốc của người cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa quyết định của việc xây dựng con người mới. Người yêu cầu thanh niên không chỉ phải thấm nhuần tinh thần làm chủ nước nhà mà còn phải học tập trau dồi đạo đức cách mạng, bởi vì: “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy thì cũng không lãnh đạo được nhân dân” [4; tr.252].

2.2. Ý nghĩa của tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo thanh niên đối với công tác dạy và học ở trường Đại học Đồng Nai

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về giáo dục, đào tạo thanh niên, với lời dạy ngắn gọn, dễ hiểu, nhưng thể hiện những tư tưởng lớn, sâu sắc, thấu tình đạt lý, nói dễ mà làm, chứ không phải chỉ dễ mà nghe, nói ít, làm nhiều và lời nói phải đi đôi với việc làm.

Thấm nhuần tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau, Đảng và nhà nước ta đặc biệt chăm lo đến việc giáo dục đào tạo bồi dưỡng thế hệ trẻ, coi đó là vấn đề then chốt trong chiến lược con người.

Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa to lớn với công tác giáo dục, đào tạo trong các nhà trường trung học phổ thông, các trường đào tạo nghề nghiệp và của các tổ chức xã hội thanh niên, nơi tập trung lực lượng trẻ to lớn. Cùng với xã hội, thực hiện xây dựng chiến lược con người, trường Đại học Đồng Nai, môi trường có bề dày đào tạo, giáo dục thế hệ trẻ thành những người thầy, những cán bộ tốt cho xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, của Ban giám hiệu, của tất cả hệ thống quản lý giáo dục, nhà trường luôn chăm lo, quan tâm đến những nhu cầu, nguyện vọng và xu hướng của sinh viên từ cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị dạy học, đội ngũ giảng viên, chất lượng dạy và học, thực tập, định hướng việc làm... Từ đó, nhà trường đề ra những chủ trương, chính sách, kế hoạch giáo dục – đào tạo cụ thể, đưa ra tiêu chí xây dựng con người phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện

đại hóa của địa phương của đất nước. Đó là, giáo dục, đào tạo ra những người thầy giáo, cô giáo có trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm giỏi, những cán bộ có kỹ năng, kỹ thuật, kỹ xảo, năng lực trí thức, khả năng sáng tạo và có đạo đức, tác phong chuẩn mực, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập ngày càng sâu rộng của đất nước.

Trong nhà trường, suốt năm năm qua, việc học tập, làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh được thường xuyên triển khai, diễn ra trong mọi mặt, mọi hoạt động. Những tấm gương sáng, tiêu biểu trong học tập, giảng dạy, công tác đang là động lực thúc đẩy nhà trường phát triển cả về số lượng, chất lượng và quy mô đào tạo. Để thực hiện được mục tiêu của nhà trường đề ra, nhiệm vụ chính của các tổ chức, phòng ban, các khoa, bộ môn: khi sinh viên còn đang học tập, rèn luyện trong nhà trường là đào tạo và giáo dục họ trở thành những người có thể giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng trên nền tảng của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo dục thế hệ trẻ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã dạy là chiến lược phát triển thường xuyên, liên tục của nhà trường. Hiện nay, trong môi trường đào tạo, những nhân tố có vai trò quyết định chủ yếu nhất, tác động qua lại trực tiếp nhất đến quá trình hình thành thế giới quan khoa học của sinh viên, đó là người học và người thầy. Vậy, bài học làm theo tư tưởng của Người chỉ dạy được thực hiện cụ thể sinh động như sau:

Đối với người học (sinh viên), nội dung chủ yếu cần có được trong quá trình giáo dục, đào tạo là tri thức và niềm tin. Về tri thức, mục tiêu đạt được là trang bị cho sinh viên của trường có tri thức, bao gồm những tri thức lý luận chung và những tri thức chuyên ngành về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để khi sinh viên ra trường phải là những người thầy, những cán bộ tốt đáp ứng nhu cầu xã hội. Là môi trường đào tạo đa ngành, đa hệ, trường Đại học Đồng Nai vừa đào tạo sinh viên ngành sư phạm từ hệ trung cấp, cao đẳng và hệ đại học với chuyên ngành Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; vừa đào tạo sinh viên ngành ngoài sư phạm (tổng hợp các ngành); vừa liên kết với các trường có uy tín trong nước và nước ngoài để đào tạo nhân lực có trình độ thạc sĩ đáp ứng cho nhu cầu của tỉnh Đồng Nai và các tỉnh trong khu vực. Trong môi trường khang trang, hiện đại, mỗi sinh viên hiểu rõ cần phải nắm vững tri thức chuyên ngành, họ đang ngày đêm nỗ lực phấn đấu, học tập rèn luyện, trau dồi, nắm vững kiến thức trong suốt bốn năm đào tạo. Biểu hiện, đa số sinh viên của trường với tinh thần say mê học tập, trên lớp chịu nghiên cứu, học hỏi nắm vững tri thức, về nhà tham khảo sách, đi thư viện, kết nối mạng, học nhóm... Kết quả đạt được là qua các kỳ thi, qua các hoạt động về các mặt, các em đạt được thành tích cao, tổng kết các môn học đạt ở mức khá, giỏi và xuất sắc, biểu hiện qua mỗi kỳ phát phần thưởng, số lượng học sinh học giỏi, vượt khó, hoạt động tích cực ngày càng tăng trong các

năm học gần đây. *Về lý tưởng, niềm tin*, sinh viên phải hình thành, xây dựng được tư tưởng chính trị vững vàng, ổn định, có bản lĩnh, niềm tin vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn, tin vào đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước. Bản thân sinh viên cần phải xây dựng bản lĩnh dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về việc làm của mình, không sợ vất vả, khó khăn, có trách nhiệm tạo dựng cho mình có hoài bão, ước mơ, khát vọng về nghề nghiệp đã chọn, về cuộc sống hiện tại và tương lai. Để làm được, điều quan trọng là sinh viên phải có tinh thần vững vàng, tin tưởng, ổn định vào nghề mình đã lựa chọn, có như vậy mới thiết tha, yêu nghề và say mê học tập. Người học phải biết yêu quý, trân trọng, tự hào và bảo vệ mái trường nơi mình đang sống và học tập, phải thực hiện tốt những quy định, nội quy của nhà trường, của khoa và từng môn học yêu cầu. Bên cạnh việc học tập nắm vững tri thức, mỗi sinh viên cũng cần phải tham gia các hoạt động phong trào của nhà trường của xã hội đề ra, gắn bài học với thực hành, giữa lý thuyết với thực tiễn, phải biết chia sẻ, cảm thông với cuộc sống đời thường với bạn bè, trong ký túc xá, với những người trong cộng đồng, để sinh viên biết mở rộng lối suy nghĩ, phong cách làm việc, học tập và có như vậy nội dung giáo dục - đào tạo thêm sinh động, gắn kết và có hiệu quả.

Để giáo dục - đào tạo sinh viên trong nhà trường Đại học Đồng Nai đạt

được những mục tiêu trên, cần có những giải pháp như sau:

Thứ nhất, trong suốt năm năm qua nhà trường quán triệt, triển khai, học tập, kể chuyện, làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh tới toàn thể cán bộ, giáo viên, sinh viên trong nhà trường và đã trở thành phong trào học tập thường xuyên, liên tục nhưng cần phải có những chuyên đề mang tính cụ thể, thiết thực, gắn với trách nhiệm dành riêng cho thanh niên, sinh viên trên các lĩnh vực như “quan điểm Hồ Chí Minh về giáo viên tốt trong ngành giáo dục; quan điểm Hồ Chí Minh về “học đi đôi với hành”; quan điểm Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo cho học sinh, sinh viên và khả năng tự học; quan điểm Hồ Chí Minh về “nhân tài”; quan điểm Hồ Chí Minh về phương châm, biện pháp giáo dục “thế hệ cách mạng cho đời sau”, đặc biệt là sinh viên được hiểu như thế nào?; quan điểm Hồ Chí Minh về phương châm công tác vận động thanh niên; quan điểm Hồ Chí Minh về giáo dục lý tưởng cách mạng cho thanh niên, sinh viên; quan điểm Hồ Chí Minh về vai trò của thể dục, thể thao đối với sự phát triển thể chất thế hệ trẻ...”

Thứ hai, Bộ môn Lý luận chính trị kết hợp với Đoàn trường tổ chức sâu rộng, (có tính bắt buộc) cuộc thi Olympic các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (hiện tại Đoàn trường mới tổ chức hai năm một lần và chưa sâu rộng) thành nề nếp, kỷ cương hàng năm, để sinh viên luôn có ý thức trong học tập bộ môn.

Hai biện pháp này bắt buộc mỗi sinh viên phải học tập, nghiên cứu, nắm vững về mặt lý luận khoa học, là cơ sở nảy sinh nhu cầu, tình cảm và ý chí mong muốn biến tri thức, lý luận thành hành động trong thực tiễn.

Thứ ba, Nhà trường cùng với Đoàn thành niên theo dõi, động viên, kiểm tra việc học tập, nghiên cứu, làm theo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh của sinh viên để có những biện pháp tuyên dương, khen thưởng và tốt nhất là trao các giải thưởng vào ngày 19 tháng 5 hàng năm. Có thể, đây sẽ là những dấu mốc quan trọng đánh dấu sự vươn lên, trưởng thành của sinh viên và trong suốt cuộc đời của các em. (Khi còn sống, những con người có thành tích tốt trong cuộc sống được Hồ Chí Minh tặng huy hiệu Bác Hồ, họ đều là những con người tiêu biểu trong suốt cuộc đời.)

Đối với người thầy, để đảm đương, hoàn thành mục tiêu đề ra của nhà trường, để khuyến khích, động viên tinh thần say mê học tập, ý thức rèn luyện của sinh viên, là trách nhiệm chung của tất cả mọi tổ chức, mọi người trong nhà trường, trong đó người giáo viên được xác định là có vai trò trách nhiệm quan trọng, quyết định nhất. Vậy, mỗi người giáo viên cũng phải xây dựng, hoàn thiện thế giới quan khoa học, đó là thế giới quan triết học Mác – Lênin, phải là tấm gương về nhiều mặt để các em noi theo học tập. Những nội dung sau đây cũng bao hàm là những giải pháp mà người thầy phải thực hiện. *Trước hết*, mỗi giáo viên phải có tư tưởng, chính trị vững vàng, ổn định,

không dao động kể cả trong tình huống khó khăn của cuộc sống; say mê, yêu nghề tha thiết. *Thứ hai*, người giáo viên phải có đạo đức, tác phong mẫu mực, tác phong sư phạm khi đến trường, lên lớp, trong hội họp... phù hợp với yêu cầu của nhà trường quy định. *Thứ ba*, mỗi giáo viên phải tự giác thực hiện kỷ luật nghiêm túc trong lao động, khi đứng lớp và biết yêu thương, chia sẻ; nghiêm khắc với bản thân, với sai phạm của sinh viên đồng thời cũng sẵn sàng tha thứ, giúp đỡ khi sinh viên nhận ra sai, lỗi lầm. *Thứ tư*, người thầy luôn say mê, nhiệt tình, tâm huyết trong giảng dạy; chủ động tìm tòi, học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn, để mỗi bài học, mỗi trang giáo án không chỉ là trang bị tri thức mà còn chuyển tải kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghiệp vụ và kỹ năng sống cho sinh viên.

Môi trường học tập, đào tạo ở trường Đại học Đồng Nai cùng với vai trò của người thầy giáo, cô giáo sẽ vừa là dấu mốc quan trọng, vừa là điểm tựa vững chắc để mỗi sinh viên xem đó là động lực vươn lên, sẵn sàng, vững vàng bước vào cuộc sống với tâm thế, tư thế và tri thức chuẩn và chắc chắn các thế hệ sinh viên sẽ là những công dân tốt cho xã hội.

3. Kết luận

Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục – đào tạo thanh niên không chỉ có ý nghĩa với tất cả mọi thanh niên trong cả nước mà đang tỏa sáng, soi đường dẫn dắt các thế hệ giáo viên, sinh viên trong nhà trường Đại học Đồng Nai. Mỗi người thầy, mỗi sinh viên đang ra sức rèn luyện, không ngừng học tập, vươn lên nắm vững, làm chủ tri thức trong chuyên

ngành đào tạo thông qua “Hội thi nghiệp vụ sư phạm của trường, của toàn quốc”, “Hội thảo khoa học” mang tầm vóc quốc gia, “Hội thảo quốc tế”, “Hội thi Olympic” các môn khoa học Mác - Lênin, khoa học chuyên ngành...; cùng với các tổ chức xã hội, nhà trường phát động sinh viên nỗ lực tham gia nhiều phong trào hoạt động sôi nổi như: “Thanh niên lập nghiệp”, “Tuổi trẻ giữ

nước”, “Thanh niên tình nguyện”, “Mùa hè xanh”... từ những hoạt động, phong trào này, thế hệ trẻ của trường Đại học Đồng Nai được trưởng thành về mọi mặt, như trình độ chuyên ngành, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong, và như vậy, chắc chắn sẽ khơi dậy những tiềm năng to lớn của tuổi trẻ, tạo cơ hội, môi trường để thế hệ trẻ đóng góp sức lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Xuân Lý (chủ biên) (2003), *Một số chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t2.
3. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t4.
4. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t5.
5. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t9.
6. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t10.
7. Hồ Chí Minh (1980), *Về giáo dục thanh niên*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, t2.
8. Hồ Chí Minh (1970), *Vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Lê Trung Kiên (chủ biên) (2013), *123 câu hỏi về thân thế, sự nghiệp – tư tưởng, quan điểm & tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, Nxb Thời đại.
10. Nguyễn Bá Ninh (1994), *Tư tưởng Hồ Chí Minh, một số nội dung cơ bản*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Vũ Văn Hiến - Đinh Xuân Lý (đồng chủ biên) (2003), *Tư tưởng Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Vũ Ngọc Khánh (1999), *Minh triết Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa - thông tin.

HO CHI MINH'S THOUGHTS ON EDUCATING AND TRAINING THE YOUTH AND (APPLYING) HIS LESSONS INTO THE TEACHING AND LEARNING ACTIVITIES AT DONG NAI UNIVERSITY

ABSTRACT

Ho Chi Minh's thoughts on educating and training the youth, i.e. placing enormous responsibilities on their shoulders, have been considered one of the most decisive factors in the glorious victories of Vietnamese revolution during the twentieth century. Today, this thought is still valid and shining, ascertaining once more this enormous role of the youth in the twenty-first century. Dong Nai University, an educational environment of training the youth, has been attempting to learn and follow His thoughts so as to produce teachers and cadres who are both talented and virtuous so that they can contribute themselves to the building of their country to become a prosperous country.

Keywords: *teaching, training, moral, talent, meaning, practice*

NHÀ TRUYỀN THỐNG CỦA NGƯỜI VIỆT Ở ĐỒNG NAI

*TS. Nguyễn Văn Quyết¹
ThS. Võ Nữ Hạnh Trang²*

TÓM TẮT

Vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai có quá trình hình thành và phát triển hơn 310 năm. Tiến trình này cho thấy một lịch sử lâu dài sinh sống cộng cư, giao lưu và ảnh hưởng văn hóa lẫn nhau của các cư dân sinh sống ở vùng đất này. Nhà ở thể hiện tâm tư tưởng, tình cảm, quan niệm sống của người Việt khi định cư ở vùng đất mới. Hình thái kiến trúc, cách bày trí, quy ước nề nếp sinh hoạt, tuổi thọ các ngôi nhà cổ... thực sự trở thành vốn di sản văn hóa quý giá. Các ngôi nhà cổ ở Biên Hòa - Đồng Nai có một giá trị văn hóa, lịch sử tiêu biểu cho mảnh đất và con người nơi đây, một di sản ẩn chứa những lớp văn hóa của nhiều thế hệ người Việt.

Từ khóa: Nhà cổ, nhà hiện đại, kiến trúc, văn hóa, văn hóa dân gian, di sản văn hóa, Biên Hòa, Đồng Nai

1. Đặt vấn đề

Đồng Nai là một tỉnh ở miền Đông Nam Bộ, diện tích 5.862 km² gồm 11 huyện, thị xã, thành phố. Trong quá trình đổi mới xây dựng và phát triển, Đồng Nai đang phấn đấu sớm trở thành tỉnh cơ bản công nghiệp hóa theo hướng hiện đại. Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Đồng Nai hơn 310 năm trước đây gắn liền với lịch sử mở đất của vùng đất Nam Bộ, với các cuộc di dân lớn của người Việt từ miền Bắc và miền Trung vào, và sau này là nhóm cư dân người Hoa đến sinh cơ lập nghiệp. Người Việt di cư đến đâu thì khẩn hoang lập ấp; trồng trọt, chăn nuôi tạo nên vùng đất trù phú, ruộng lúa, hoa màu tốt tươi. Trong quá trình định cư, những công trình kiến trúc của cộng đồng như đình, chùa, miếu,... cũng được xây dựng để giữ gìn bản sắc văn hóa và thể hiện tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng cư dân. Nét độc đáo của những cư dân Việt đến nay vẫn giữ được là những ngôi nhà truyền thống vùng

Nam Bộ nói chung và ở Đồng Nai nói riêng.

2. Các hình thức kiến trúc nhà truyền thống Việt ở Đồng Nai

Nhà truyền thống của người Việt tại Đồng Nai đã góp phần quan trọng phản ánh nét văn hóa đặc thù của các thế hệ cư dân sinh sống trên vùng đất này. Trong đó có không ít ngôi nhà được xây dựng từ giữa cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX. Nhà trên mặt đất là loại nhà ở chủ yếu của người Việt.

Theo chất liệu xây dựng, có nhiều dạng nhà ở thích hợp với từng vùng. Vùng nông thôn, người bình dân thường ở nhà tranh hoặc nhà lá (lá dừa), những nơi thôn rẫy chưa ổn định dựng tạm chòi lá hoặc chòi tranh. Gia đình khá giả xây dựng nhà ngói vách ván; khi tiếp xúc kỹ thuật châu Âu có thêm nhà gạch mái tôn hoặc nhà bê tông mái ngói hay mái bằng của người khá giả.

^{1,2} Trường Đại học Đồng Nai

Nhà ở nông thôn xứ Đồng Nai được xây dựng thường hài hòa với tự nhiên, chuộng hướng Đông Nam; quay mặt ra sông, ruộng, vườn; ngõ không vào thẳng cửa chính, sân trước sân sau đều rộng, rào thẳng bằng chèn cát, dâm bụi hoặc cây quýt dại; trước sân bày nhiều chậu hoa kiểng, nhiều nhà bày non bộ. Ở đô thị, nhà ở theo dãy phố, dù hẹp cũng cố có chỗ bày hoa kiểng.

Theo kiến trúc xây dựng, nhà ở người Việt xứ Biên Hòa - Đồng Nai gồm các kiểu chính:

- Nhà xông hai gian hoặc ba gian, không chái, thường bằng tre lá hoặc vật dụng gỗ nhẹ. Đây là kiểu nhà phổ biến của gia đình nghèo hoặc mới “ra riêng”.

- Nhà chái, cũng là kiểu nhà vật liệu tre lá đơn sơ hợp với người bình dân ở nông thôn.

- Nhà sắp đọi có kiểu xây dựng như chén (đọi là chén, tiếng Việt cổ) xếp trong tủ, nhà trên nhà dưới nối tiếp nhau, mặt tiền hẹp nhưng có chiều sâu, có nhiều kiểu sắp đọi biến thể thành nhà chữ nhị (chỉ có nhà dưới và nhà trên); có trường hợp nhà chữ nhị có thêm thảo bặt phía trước gọi là nhà chữ tam; cũng có trường hợp biến thể kết hợp nhà xông, nhà chái, nhà chữ đỉnh... sắp đọi.

- Nhà chữ đỉnh là phổ biến hơn cả. Đây là kiểu nhà truyền thống của người Việt ở Trung bộ (có người giải thích: “đỉnh” là dân đen, tức kiểu nhà dành cho người bình dân). Nhà chữ đỉnh phân rõ hai khu vực, nhà trên nằm ngang, nhà dưới nằm dọc hông. Có khi nhà dưới cách nhà trên một thảo bặt hay mái ngang. Cũng có khi nhà trên kiểu ba gian,

hai chái hoặc nhà xông có chái. Biến thể kiểu nào thì trông ngôi nhà cũng thấy cân xứng, rõ dạng chữ đỉnh. Nếu nhà dưới nằm bên hông phải thì gọi là đỉnh thuận, nếu nhà dưới nằm bên hông trái gọi là đỉnh nghịch. Hiếm thấy kiểu nhà chữ công ở xứ Biên Hòa [1, tr.30].

Qua các nguồn tư liệu cho thấy những buổi đầu khai hoang lập làng, Đồng Nai đã nhanh chóng trở thành vùng đất trù phú, mỗi nơi có đến vài chục hộ giàu có và lúa thóc đã trở thành hàng hóa. Cù lao Phố - tên gọi xưa của vùng đất Biên Hòa - là một xứ đô hội, trung tâm giao dịch thương mại sớm của trong và ngoài nước. Do vậy, các công trình kiến trúc dân sự cũng đã phát triển ở mức tương xứng. Và lại, Biên Hòa - Đồng Nai là vùng đất đồng bằng, gần rừng xanh có nhiều vật liệu xây dựng từ các loại gỗ quý (gỗ, cẩm xe, cẩm lai, dầu,...), mây, tre, đá... đến gạch, ngói đều là sản phẩm được sản xuất tại chỗ với số lượng dồi dào, thuận lợi cho công việc xây dựng nhà ở, các công trình kinh tế, kiến trúc tín ngưỡng của cộng đồng.

Năm 1998, Sở Văn hóa Thông tin Đồng Nai, Nhà Bảo tàng tỉnh đã phối hợp với trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh và các chuyên gia trường Đại học nữ Chiêu Hòa (Nhật Bản) tiến hành điều tra khảo sát nhà ở cổ truyền thống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả là 401 ngôi nhà được điều tra, khảo sát và trong đó có 25 nhà được chọn để vẽ ghi, 76 nhà có niên đại xây dựng trước năm 1900. Tuy nhiên, những cứ liệu, cơ sở xác định niên đại ngôi nhà một cách khoa học nhất hầu như không còn mà thông qua trí nhớ của chủ nhân và căn cứ

vào lối kết cấu truyền thống nội thất được bảo lưu. Mặt khác, những ngôi nhà cổ hiện tồn đa phần phản ánh kiểu thức kiến trúc của lớp người khá giả, giàu có ở Đồng Nai thời trước mà hiếm thấy của tầng lớp bình dân.

Mật độ nhà truyền thống Việt tập trung nhiều nhất ở các xã Hiệp Phước, Phú Hội, Phước Thiện (huyện Nhơn Trạch); Tân Bình, Bình Hòa (huyện Vĩnh Cửu); Hiệp Hòa, Bửu Hòa, An Hòa (thành phố Biên Hòa)... Ở một số phường xã khác tuy không nhiều về số lượng nhưng cũng không ít ngôi nhà chuyên tải giá trị lịch sử và nghệ thuật kiến trúc thật đặc sắc như nhà ông Nguyễn Văn Ân (phường Thống Nhất), ông Nguyễn Háo Thoại (phường Quyết Thắng), ông Nguyễn Văn Hảo (xã Thạnh Phú – Vĩnh Cửu)...

Nhà truyền thống Việt ở Đồng Nai về cơ bản có những đặc điểm chung với các nhà cổ ở Nam Bộ, đều được xây dựng theo kiểu thức kiến trúc chung của Đàng Trong. Kiểu thức kiến trúc nhà truyền thống ở Đồng Nai phổ biến là nhà rường (xuyên trính) và nhà rọi (nọc ngựa – nhà cột giữa). Được ưa chuộng, mang tính truyền thống, tiêu biểu là dạng nhà chữ đinh (một ngang – một dọc) và sắp đọi (nhà trên nhà dưới nối tiếp nhau). Việc chọn kiểu để xây dựng không phụ thuộc vào tuổi tác hay địa vị xã hội mà do nhận thức, sở thích của chủ nhà và vị thế của khu đất. Thông thường là nhà ba gian hai chái (ít thấy nhà năm gian hai chái). Đa phần vẫn còn giữ được mái ngói âm dương lợp thành hai lớp càng làm tăng vẻ cổ kính, phù hợp với kết cấu tổng thể và nội thất căn nhà. Nguyên vật

liệu tạo nên bộ khung nhà cùng các mảng chạm khắc trang trí đều sử dụng những loại gỗ quý như gỗ mật, gỗ đỏ, cẩm lai, cẩm xe, bằng lăng... Ở nông thôn nhà được xây dựng thường hài hòa với tự nhiên: Một số nhà có đặc điểm đáng chú ý như chuồng hướng Đông, Nam, quay mặt ra sông, ruộng, vườn, ngõ không vào thẳng cửa chính; sân trước sân sau đều rộng; hàng rào thấp, với các loại cây chèn cát, dâm bụt, quýt dại; trước sân bày nhiều chậu hoa kiểng, nhiều nhà bày hòn non bộ. Ở đô thị, nhà ở theo dãy phố, dù hẹp cũng xếp chỗ bày hoa kiểng.

Theo kiến trúc xây dựng, nhà ở cổ truyền thống Đồng Nai gồm các kiểu chính (dựa vào vị trí các đòn dông của nhà trên và nhà dưới có hình dạng trùng hợp với hình dạng của chữ Hán).

+ **Nhà chữ đinh:** Là dạng nhà phổ biến được ưa chuộng nhất, chiếm 44% trong 401 nhà đã điều tra. Nhà chữ đinh phân rõ hai khu vực: Nhà trên nằm ngang, nhà dưới nằm dọc hông và liền kề sao để hai đòn dông của hai nhà thẳng góc với nhau tạo thành hình dạng chữ đinh (**J**) hay hình dạng chữ **T**. Có khi nhà dưới cách nhà trên một thảo bạt hay mái ngang. Biến thể kiểu nào thì trông ngói cũng thấy cân xứng, rõ dạng chữ đinh. Nếu nhà dưới nằm bên hông phải thì gọi là đinh thuận “lưỡng hợp: một âm, một dương” không quá chú trọng vào chi tiết, quy tắc kiến trúc bởi lẽ dạng nhà chữ đinh tự nó đã là một ngang – một dọc, tức là đã hội đủ một âm – một dương (cái đạo vợ chồng, hiểu rộng ra là của trời – đất, vũ trụ - càn khôn). Đây là triết lý của kiểu nhà chữ đinh khá phổ biến ở Nam Bộ và Đồng Nai nói riêng.

Nhà trên luôn chiếm vị trí và diện tích ưu tiên nhất vì là nơi thờ cúng và tiếp khách, đồng thời cũng là nơi nghỉ ngơi của các thành viên nam giới trong gia đình. Thông thường nhà ba gian hai chái thì gian giữa thờ Thần – Phật, hai gian bên thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Phòng khách chiếm toàn bộ không gian phân nửa phía trước của nhà trên. Hai gian chái phần phía sau là hai buồng ngủ. Không gian chạy dọc ba gian sau bàn thờ thường là kho lưu giữ tài sản quý của gia đình (nhưng có khi cũng dùng làm phòng ngủ).

Phần nhà dưới là nơi sinh hoạt hàng ngày của gia đình như tiếp khách thân quen, ăn cơm, nấu nướng, đồng thời cũng là nơi chứa thóc lúa và gia công những sản phẩm nông nghiệp khác. Bộ cục mặt bằng của nhà chữ đình cho phép dễ dàng và linh hoạt sắp xếp mọi sinh hoạt của gia đình và các hoạt động sản xuất, cũng vì vậy kiểu nhà này được nhân dân mọi tầng lớp ưa thích. Một số nhà mới xây dựng trong những năm 90 của thế kỷ XIX cũng vẫn còn khai thác hình dạng kiến trúc và mặt bằng của kiểu nhà chữ đình.

+ Nhà chữ nhị hay nhà sắp đội: Cũng gồm nhà trên và nhà dưới, có kiểu xây dựng như chén xếp trong tủ. Nhà trên và nhà dưới nối tiếp nhau, mặt tiền hẹp nhưng có chiều sâu, đòn dông của nhà trên và nhà dưới song song với nhau. Thông thường nhà trên và nhà dưới đều là nhà ba gian có chiều ngang bằng nhau và chiều sâu nhà trên lớn hơn chiều sâu nhà dưới, không có hai gian chái hai bên. Nhà trên là nơi thờ cúng tổ tiên, tiếp khách, hai gian kê sập, hai tường đầu hồi

là hai phòng ngủ. Sau bàn thờ là lối đi xuống nhà dưới. Nhà dưới là nơi cất chứa lương thực, nấu nướng, ăn cơm... của gia đình trong sinh hoạt thường nhật. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp để có thể quan sát cổng vào nhà từ nhà dưới, phần nhà dưới được xây nhô dài hơn nhà trên và phần nhô ra có cửa đi để việc đi lại không phải thường xuyên qua nhà trên. Nhà sắp đội cũng là kiểu nhà được nhân dân ưa thích. Ở Đồng Nai, kiểu nhà này chiếm khoảng 23% trong 401 nhà được điều tra khảo sát.

Do nhà trên và nhà dưới xây áp sát nhau nên nhà dưới thường thiếu ánh sáng và thông gió tự nhiên. Để khắc phục nhược điểm này và cũng để làm cho các sinh hoạt có tính riêng biệt cao hơn, một số biến thể của các kiểu nhà chữ đình, nhà sắp đội đã được sáng tạo thêm như nhà chữ đình, nhà sắp đội có sân tương (sân trong), có thảo bạt, có nhà cầu nổi.

Nhà chữ đình là nhà có nhà trên và nhà dưới cách nhau bằng một sân hẹp và dài, có chiều rộng từ 2 đến 3 mét. Chiều dài sân bằng chiều dài nhà dưới và cả chiều sâu nhà trên. Khoảng sân lộ thiên nhỏ này được nối với nhau bằng hành lang có mái che. Mặt sân luôn thấp hơn mặt sàn nhà trên và nhà dưới.

Ngoài ra, một biến thể khác là **nhà chữ đình có nhà cầu nổi**. Trong kiểu nhà này, nhà trên và nhà dưới nối với nhau qua một gian trung gian là gian nhà cầu. Gian này trải dài suốt chiều dài nhà dưới và chiều sâu nhà trên. Mục đích của gian nhà cầu nhằm để tránh khách lạ đi trực tiếp vào nhà trên, nơi thờ cúng của gia đình.

Nhà chữ đỉnh và nhà sắp đội có thảo bặt (là nhà có gian thảo bặt) xây ngay phía sát trước mặt nhà trên, nhằm tạo thêm một gian để tiếp khách đặc biệt đối với nhà sắp đội gần chợ hay trong khu buôn bán, gian thảo bặt trở thành gian bán hàng. Sườn của gian thảo bặt có trính đâm từ cột hàng ba của nhà trên ra, nên gian thảo bặt chỉ có một hàng cột ở mặt nhà. Chiều ngang của gian thảo bặt có thể ngắn hơn hoặc dài hơn chiều ngang nhà trên.

+ **Nhà chữ nhất:** Phổ biến ở Đồng Nai là ba gian hai chái; ba gian hai chái thảo bặt; ba gian hai chái đôi (chưa tìm thấy nhà năm gian hoặc nam gian hai chái, một gian hai chái). Kiểu nhà có chái đôi hồi phải có cây gỗ dài, to để làm cột cho ba gian giữa. Nhà dưới của kiểu chữ nhất được bố trí xung quanh nhà chính tùy thuộc vào yêu cầu của từng nhà.

Về hình thức kết cấu bộ khung nhà cũng giống như ở Nam Bộ, nhà cổ truyền thông ở Đồng Nai có hai kết cấu cơ bản là kết cấu nhà rường và kết cấu nhà rội.

+ **Nhà rường** còn gọi là nhà xuyên trính, đâm trính hay trính chống và trong dân gian còn gọi là kết cấu chày – cối. Dạng nhà này có hai hàng cột cái (cột hàng nhất) bố trí hai bên phải trước và phía sau đòn dông tạo một không gian giữa nhà dọc theo chiều ngang nhà, kể đến hai hàng cột hàng nhì và hàng ba phía trước, phía sau và thông thường có hàng cột hiên trước nhà. Như vậy nhà rường có sáu hàng cột chính và một hàng cột hiên. Từng cặp cột cái tiền, hậu được nối liền với nhau bằng một đoạn gỗ xuyên ngang gọi là trính. Một trụ gỗ được gắn ở mặt trên cây trính và chống

thẳng lên tới điểm giao nhau của hai đoạn kèo cuối ngay dưới đòn dông được gọi là cây chống (trống). Cây chống thường có hình dáng một bầu rượu hay hình dáng cái chày và được đặt trên một cái đầu gỗ hay còn gọi là cái cối. Cũng vì hình dạng như vậy nên được gọi là kết cấu chày – cối. Quan niệm dân ở đây muốn mượn hình dáng chày – cối để thể hiện yếu tố âm dương hòa hợp. Kết cấu xuyên trính làm cho bộ khung nhà cứng cáp, chắc chắn và tạo không gian giữa nhà thông thoáng. Kết cấu này đòi hỏi kỹ thuật thi công phức tạp, tinh vi, dụng cụ tốt, đội ngũ thợ phải có tay nghề cao mới ráp nối được cột, kèo, trính, chống với nhau một cách khít khao. Nhà rường chiếm 42% trong số 401 nhà được khảo sát ở Đồng Nai.

+ **Nhà rội** chiếm 43,5%, còn được gọi là nhà cột giữa hay nhà nọc ngựa, chỉ có một hàng cột cái (cột hàng nhất) chống thẳng lên tới đòn dông và có hai hàng cột hàng nhì, hàng ba ở phía trước và phía sau hàng cột cái. Như vậy nhà rội có ba hàng cột chính và thường phía trước có thêm hàng cột hiên. Nhược điểm của bộ khung này là hàng cột giữa phá vỡ không gian trung tâm theo chiều dọc chiều ngang ngôi nhà và chia đôi không gian ngôi nhà ra làm hai phần trước – sau đều nhau. Điều này dẫn tới việc bố trí dễ bị khuôn sáo, kém linh động. Ngoài ra về mặt kết cấu bộ khung bị yếu đối với tác động của lực ngang. Để gia cố cho nóc nhà vững chắc “đòn chạy” hay còn gọi là “xà đầu” được lắp thêm ở phía dưới đòn dông chừng 30 -> 40cm và song song với đòn dông. Trong thực tế, thay cho đòn chạy những khuôn bông được gắn vào

giữa hai cột và đồng thời trang trí cho không gian thờ. Ưu điểm của dạng nhà rội là kết cấu đơn giản, dễ thi công và được xây dựng phổ biến.

Nhà truyền thống Việt ở Đồng Nai có thể phân thành hai dạng thức: “Nhà tây” và “Nhà gỗ chạm truyền thống”.

Một số ngôi nhà được xây dựng theo phong cách kiến trúc phương Tây dần xuất hiện. Đó là dạng nhà hình hộp, cao, rộng, thoáng đãng, tường xây bằng gạch, nền lát gạch hoa hay xi măng, mái lợp ngói vảy cá hoặc để bằng. Nội thất trang trí có sự kết hợp, dung hòa giữa truyền thống và hiện đại, khá đẹp mắt, phần nào phản ánh vị thế giàu sang của gia chủ. Toàn bộ ngôi nhà toát lên vẻ bề thế uy nghi. Hiện nay các ngôi nhà cổ “kiểu Tây” vẫn được bảo quản tốt như nhà Đốc Phủ Võ Hà Thanh (phường Bửu Long - dựng trước 1900); từ đường họ Tống Đình (xã Hiệp Hòa - dựng trước 1897); nhà ông Đặng Phùng Thiện (phường Bửu Hòa - dựng trước 1900); từ đường Đào Phủ (xã Bình Hòa, Vĩnh Cửu - dựng khoảng 1900).

Kiểu thông dụng là bộ khung nhà lớn và hơi dốc, dáng vòm khum thuận theo khum vòm trời thể hiện nhân sinh quan về đại vũ trụ, cốt tìm sự vững chãi ở bề rộng mà không tìm sự đồ sộ ở bề cao, vị trí quyện lẫn vào cảnh quan xung quanh một cách hài hòa. Kiến trúc nhà sử dụng toàn gỗ nên chủ nhân dường như ít chú trọng đến sự tiện dụng của ngôi nhà mà quan tâm nhiều hơn đến giá trị mỹ thuật thể hiện ở từng đường cong của cây trính, từng nét chạm của bao lam, từng lá dung ở đuôi vì kèo... Đây thật sự là công trình chạm khắc nghệ thuật đặc sắc, điêu luyện, được nghệ nhân thực hiện công phu, tinh tế. Nét nổi bật trong kiến trúc nhà cổ là sự vận dụng bố cục chặt chẽ các hạng mục chạm khắc đề tài cổ điển và những quy định nơi sinh hoạt, trú ngụ của các thành viên trong gia đình theo thứ bậc, giới tính cũng như sự phân chia “nội tự - ngoại khách” phân minh. Ở đó, không gian trang trọng nhất, đẹp nhất dành thờ tổ tiên và tiếp khách, chủ nhân khiêm tốn ở gian sau, gian bên; vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa, tín ngưỡng; vừa nổi kết hiện tại và quá khứ, người sống và tổ tiên, gia đình với họ hàng thân hữu.



Ảnh nhà cổ của ông Trần Ngọc Khánh (huyện Nhơn Trạch)

Nét đặc trưng ở phần trang trí nội thất là những bức chạm được bảo lưu nguyên trạng toàn bộ các hạng mục trong nhà như: kèo cột, bao lam thân vòm, liễn đối, các tấm bức bàn, khung cửa, khám thờ, các ô khung ở đầu vách ngăn... dù trở thủng hay chạm lộng đều được thể hiện khéo léo, đề tài phong phú, kỹ pháp đa dạng. Chủ đề phổ biến là: tứ linh, nho sóc, trúc tước, bát bửu, dây lá hóa rồng, lưỡng long tranh châu, tùng lộc, mai, lan, cúc, trúc, hoa diêu, Phật thủ, doi thủ quyền có chạm nổi chữ thọ... được tạo tác với trình độ khá cao. Ngay các mối nối giữa hai kèo cũng là dịp để các nghệ nhân trở tài. Khung cửa hiên trên mặt nhà và khung cửa buồng luôn luôn được chạm trở tinh vi khéo léo với những cánh hoa mềm mại, những trái lựu, trái đào... hay với những khuôn bông trong đường nét chạm vô cùng tinh xảo. Đặc biệt những bức bao lam trước gian thờ được chạm lộng khéo léo với những chim phượng, chim trĩ, tùng lộc, chè thọ, hoa, mai, cúc, trúc... đều là biểu tượng của hạnh phúc, an khang, thịnh vượng, trường thọ. Nghệ thuật điêu khắc trên các bức bao lam, liễn đối, đôi vì kèo... luôn thể hiện một trình độ nghệ thuật cao, mang đậm dấu ấn của những cánh thợ chạm nổi tiếng ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nhiều nhà cổ không chỉ đơn thuần là nơi ở và sinh hoạt hàng ngày mà còn là những tác phẩm nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, xứng đáng để được thưởng ngoạn.

3. Thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị nhà ở truyền thống của người Việt ở Đồng Nai

Hơn 310 năm với nhiều biến động đổi thay, những ngôi “nhà ngói cột chạm” của thời kỳ đầu định cư, khai phá ở Đồng Nai đến nay hầu như không còn hiện hữu. Trong hai cuộc đấu tranh giành độc lập thống nhất đất nước, nhiều ngôi nhà truyền thống cũng bị tàn phá nặng nề. Đến những năm 90 của thế kỷ XX, đặc biệt là những năm đầu của thế kỷ XXI, đời sống của người dân được nâng lên, lại một lần nữa những ngôi nhà cổ trở thành "nạn nhân" của việc phá dỡ để lấy đất xây dựng nhà kiêu mới hoặc bị cải tạo một cách không thương tiếc các hạng mục kết cấu làm mất đi tính tổng thể, hoàn chỉnh, mỹ thuật của ngôi nhà. Do không nắm bắt được kỹ thuật của lối kiến trúc truyền thống cũng như những quan niệm, triết lý nhân sinh tiềm ẩn của lối kiến trúc truyền thống nên đã làm cho ngôi nhà mất đi những giá trị ban đầu của nó. Cũng không ít trường hợp gia chủ không có khả năng gia cố tu sửa nên cứ mặc nhiên để cho nó bị hủy hoại, xuống cấp theo thời gian. Gần đây, không riêng gì ở Đồng Nai mà nhiều địa phương trong cả nước, các di tích kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống bị xuống cấp một cách nhanh chóng. Đây là điều khó có thể tránh khỏi do ngôi nhà có niên đại xây dựng khá lâu, nguyên vật liệu chủ yếu được làm từ gỗ lại chịu nhiều tác động của thời tiết nắng mưa, lũ lụt, mỗi một nên độ bền vững của ngôi nhà cổ truyền cũng bị ảnh hưởng. Thêm vào đó sự tác động không nhỏ của chính những thế hệ chủ nhân sinh sống trong ngôi nhà. Chủ nhà tháo dỡ và xây dựng lại nhà mới bằng vật liệu kiên cố. Nhưng phổ biến nhất là rất nhiều trường hợp gia chủ cải

tạo lại kết cấu truyền thống theo xu hướng hiện đại, xây dựng mới nhiều hạng mục, thậm chí chỉ giữ lại bộ khung nhà như: thay ngói âm dương bằng ngói tây hoặc tôn giả ngói, rui mè bằng sắt; ván vách bằng tường gạch; thay cột gỗ bằng cột bê tông hoặc giả gỗ; nền lót gạch men... hoặc xây dựng mới phần nhà dưới theo hướng tân thời, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tiện nghi hơn. Việc thay mới một cách tự do, tùy tiện trong điều kiện nguyên vật liệu gỗ (nhất là những chủng loại gỗ quý) khan hiếm, giá thành khá cao đã phần nào đáp ứng được nhu cầu trước mắt về nơi trú ngụ và bảo vệ những hạng mục, những yếu tố nguyên gốc còn hiện hữu, nhưng đồng thời cũng chính nó đã phá vỡ đi tính nguyên thể vốn đã được bố cục rất hài hòa, tinh tế trong cấu trúc của nhà truyền thống Việt. Những năm gần đây hiện tượng một số đối tượng săn tìm mua những ngôi nhà gỗ chạm, kiến trúc đẹp với giá thành khá cao cũng là nguy cơ góp phần làm mất đi nhanh chóng số lượng nhà cổ ở Đồng Nai. Nhà cổ là công trình dân dụng, mang tính thừa tự, không ít nhà trở thành từ đường của cả dòng họ nên rất nhạy cảm trong vấn đề quản lý, sử dụng. Về mặt tâm lý, phần lớn gia chủ rất e ngại khi có sự can thiệp quan tâm bảo tồn của chính quyền đến ngôi nhà của họ nên là trở ngại lớn trong công tác bảo tồn nhà cổ truyền thống cũng như việc phát huy giá trị của nó trong quảng đại quần chúng.

Ở Đồng Nai công tác nghiên cứu, bảo tồn và phát huy tác dụng nhà cổ dân gian truyền thống là công việc còn khá mới mẻ. Trước thực trạng nhà cổ đang có nguy cơ mai một nhanh chóng, trước hết

phải có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa chính quyền, chủ nhân ngôi nhà và sự quan tâm của cộng đồng xã hội; trong đó vai trò của gia chủ là hết sức quan trọng. Bảo tồn những ngôi nhà truyền thống Việt là điều hết sức tế nhị, khó khăn. Nhưng để gìn giữ và quảng bá những giá trị văn hóa truyền thống chứa đựng trong các ngôi nhà này thì dù có khó khăn mấy cũng cần phải thực hiện vì đó là trách nhiệm của chủ nhà và của toàn xã hội.

Về lâu dài, việc giải thích, vận động cho chủ nhà hiểu về những lợi ích, ý nghĩa của công tác bảo tồn các ngôi nhà truyền thống Việt đồng thời biên soạn phổ biến những tài liệu hướng dẫn cách bảo trì, sửa chữa nhà trên tinh thần bảo tồn cho đối tượng chủ nhà và trên phương tiện, thông tin đại chúng là hết sức quan trọng.

Đối với chính quyền địa phương, cần có kế hoạch thống kê, đánh giá xác định giá trị của các loại hình nhà truyền thống Việt để đưa vào diện cần bảo tồn, xếp hạng di tích theo luật định để có đủ cơ sở pháp lý trùng tu, tôn tạo, phát huy tác dụng của loại di tích này. Đối với những ngôi nhà chưa hội đủ điều kiện để xếp hạng di tích, cần động viên, giúp đỡ, hỗ trợ cho chủ nhân về phương pháp, kinh nghiệm trong việc bảo quản, sửa chữa đúng theo quy trình của những ngôi nhà cổ. Hằng năm chính quyền cần dành ra một khoản ngân sách để giúp các gia chủ trong công tác bảo quản thường xuyên như chống mối mọt, sửa chữa nhỏ. Ngành bảo tàng, quản lý di tích cần phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương quản lý các ngôi nhà truyền thống trên

địa bàn để có thông tin, kịp thời xử lý, giải quyết các vấn đề ảnh hưởng đến ngôi nhà, đồng thời hàng kỳ nên có các hình thức động viên khen thưởng cho những gia đình có công gìn giữ và tôn tạo tốt di tích nơi mình ở. Một yếu tố cũng cần thiết nữa là tạo điều kiện cho các chủ nhà đi tham quan những ngôi nhà đã được trùng tu, tôn tạo tốt để động viên tinh thần đồng thời có điều kiện để học hỏi thêm kinh nghiệm trong việc bảo tồn ngôi nhà của mình. Đặc biệt, ở Đồng Nai có nhiều nhà ở truyền thống Việt đẹp như ở Tân Triều (Vĩnh Cửu), Hiệp Phước, Phước Thiện, Phú Hội (Nhơn Trạch),... nên cần có kế hoạch hoạt động du lịch thu hút du khách đến tham quan nhà cổ qua đó làm tăng thêm ý thức bảo tồn của chủ nhà, tăng thu nhập cho gia chủ, quảng bá, bảo tồn tốt được các di sản này.

Mặt khác, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về kiến trúc nhà cổ truyền thống Việt một cách toàn diện, hoàn chỉnh cũng là vấn đề quan trọng để đề suất bảo tồn phát huy các giá trị kiến trúc kỹ - mỹ thuật sắc sảo và biết bao triết lý nhân sinh về vũ trụ cần khôn, đạo lý làm người, thuật đối nhân xử thế thông qua các câu liễn đối, hoành phi, các họa tiết hoa văn trang trí, cách thức bày trí, sự tổng hòa giữa ngôi nhà với môi trường xã hội xung quanh.

Trước tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng Nai rất nhanh như hiện nay đã và đang hình thành các khu đô thị mới cùng với lối sống hiện đại, thay đổi lối kiến trúc nhà ở và cũng đồng nghĩa với sự mất đi các giá trị văn hóa của những ngôi nhà cổ truyền thống Việt nếu không sớm có những chủ trương, chính sách gìn giữ, bảo tồn tích cực cho di sản văn hóa độc đáo này của địa phương.

Ở Đồng Nai, nhiều ngôi nhà cổ khá tiêu biểu đến nay gần như vẫn giữ được nguyên trạng của thời mới xây dựng như nhà của: ông Đào Mỹ Thiện (Phú Hội – Nhơn Trạch - dựng trước 1900); ông Nguyễn Văn Sao (phường Bửu Hòa, Biên Hòa - dựng khoảng 1890); ông Nguyễn Văn Ân (phường Thống Nhất, Biên Hòa - dựng trước 1900); bà Nguyễn Thị Hòa (xã Hiệp Hòa, Biên Hòa - dựng khoảng 1879); ông Phan Văn Sòi (Hiệp Phước, Nhơn Trạch - dựng trước 1900); bà Mã Thị Tám (Phú Hội, Nhơn Trạch - dựng trước 1890); ông Nguyễn Văn Hào (Thạnh Phú, Vĩnh Cửu - dựng 1916)... Đến nay, những ngôi nhà cổ truyền thống hiện hữu ở Đồng Nai thật sự là vốn di sản văn hóa quý giá của địa phương rất cần quan tâm nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị vật chất và tinh thần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Văn Tới (chủ biên) (2001), *Địa chí Đồng Nai tập V*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
2. Trần Quang Toại (2006), “Nhà cổ Nhơn Trạch”, *Xưa và Nay*, Số 253-254, tr.50-51.

3. Bảo tàng Đồng Nai (2013), *Những ngôi nhà cổ tiêu biểu ở Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai.

4. Ban Quản lý Di tích danh thắng tỉnh (2012), *Kiến trúc nhà cổ Đồng Nai*, Tài liệu in lưu hành nội bộ.

THE ANCIENT HOUSE OF THE VIETNAMESE PEOPLE IN DONG NAI PROVINCE

ABSTRACT

Bien Hoa-Dong Nai has had a more than 300-year history of establishment and development. This process has witnessed a long standing history of residential community who have had cultural exchanges and influences with one another. Housing expresses thoughts, feelings, and living concepts of Vietnamese people living in a new land. The architectural forms, layouts, conventional rules of daily activities, the age of the ancient houses have actually become a precious cultural heritage. Indeed, the ancient houses in Bien Hoa-Dong Nai have a cultural and historic value typically of the land and its people here, a heritage hidden deeply in the cultural layers of many generations of Vietnamese people.

Keywords: *old house, modern house, architecture, culture, folklore, cultural heritage, Bien Hoa, Dong Nai*

SỬ DỤNG MÁY LẤY MẪU KHÍ XÁCH TAY ĐỂ ĐỊNH LIỀU CHIẾU TRONG CHO NHÂN VIÊN SẢN XUẤT ^{131}I TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HẠT NHÂN ĐÀ LẠT

ThS. Trần Xuân Hồi¹

TÓM TẮT

Bằng cách sử dụng máy lấy mẫu khí xách tay, nghiên cứu này hướng đến việc đánh giá liều chiếu trong hiệu dụng tích lũy đối với hơi ^{131}I cho từng cá nhân tham gia sản xuất ^{131}I tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt. Kết quả cho thấy liều chiếu trong là khá thấp nhưng khác nhau đáng kể giữa các nhân viên. Hơn nữa, bài báo cũng đưa ra một số khuyến cáo hữu ích nhằm hạn chế nguy cơ nhiễm xạ cho các nhân viên.

Từ khóa: Định liều chiếu trong, I-131, máy lấy mẫu khí xách tay

1. Mở đầu

Đồng vị phóng xạ ^{131}I là một trong những đồng vị dùng nhiều trong chẩn đoán và điều trị các bệnh về tuyến giáp [2, 7]. Đồng vị này thường được sản xuất từ việc chưng cất khô sản phẩm chiếu xạ neutron sử dụng telua điôxit từ lò phản ứng hạt nhân [1, 7].

Khi chưng cất cũng như thao tác trên dung dịch có chứa ^{131}I , một lượng đáng kể ^{131}I dạng hơi phát tán ra không khí xung quanh và gây phơi nhiễm trong cho nhân viên bức xạ [1-3, 7]. Riêng tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt, hàng chục Ci sản lượng đồng vị ^{131}I được sản xuất hàng tháng để cung cấp cho các cơ sở y học hạt nhân trên toàn quốc [4].

Theo Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế IAEA [7], trường hợp các nhân viên bức xạ làm việc và thao tác trên các đồng vị phóng xạ với hoạt độ lớn thì phải được đánh giá phơi nhiễm cá nhân một cách thường quy. Theo đó, phương pháp đánh giá thường quy được lựa chọn dựa trên các điều kiện khả dụng tại cơ sở. Các yếu tố cần xem xét khi lựa chọn một chương trình quan trắc bao gồm (i) sự khả dụng của thiết bị, (ii) giá thành của phép phân tích và (iii) độ nhạy

của hệ đo hoặc độ chính xác cần thiết [7].

Dựa trên các điều kiện trên, nghiên cứu này hướng đến việc định liều chiếu trong do hít phải không khí có chứa ^{131}I cho các nhân viên. Trong đó có hai thành phần cần xác định đồng thời đó là (i) nồng độ của đồng vị quan tâm trong không khí và (ii) thời gian phơi nhiễm của các nhân viên bức xạ [9, 10].

Mục đích của nghiên cứu này là đánh giá liều chiếu trong tích lũy hiệu dụng cá nhân đối với ^{131}I cho đối tượng là các nhân viên bức xạ làm việc tại Trung tâm Sản xuất Đồng vị phóng xạ, Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt. Các công cụ chính được sử dụng bao gồm điện thoại, máy lấy mẫu khí xách tay và hệ phổ kế gamma HPGe.

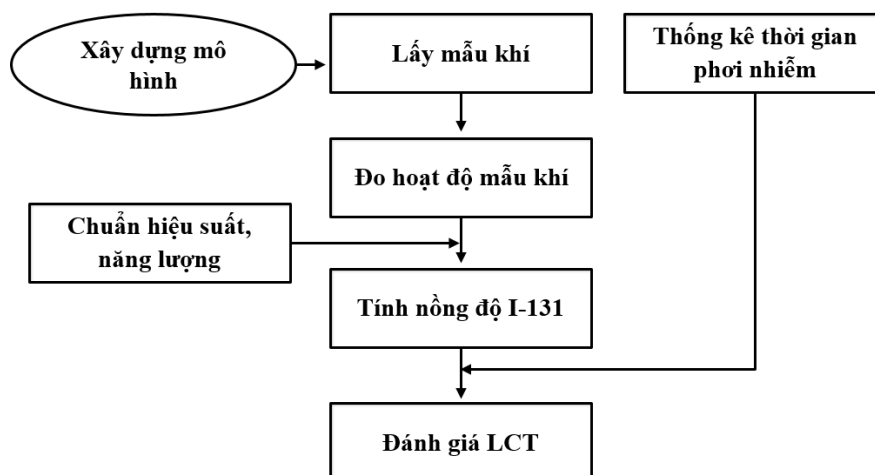
2. Thiết bị và phương pháp

2.1. Mô hình nghiên cứu và thiết bị

Để đánh giá liều chiếu trong cá nhân do hít phải khí phóng xạ, trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng mô hình được tóm lược ở Hình 1 và các thiết bị được đưa ra trong Bảng 1. Từ mô hình này ta thấy có hai nhánh thực nghiệm chính đó là tính toán nồng độ phóng xạ của ^{131}I và thống kê thời gian phơi nhiễm của các đối tượng quan tâm. Sau đó hai

¹Trường Đại học Phú Yên

ơ sở dữ liệu này được khớp theo thời gian để đưa ra liều chiếu trong của cá nhân.



Hình 1. Mô hình tiến trình nghiên cứu đánh giá liều chiếu trong do hít thở

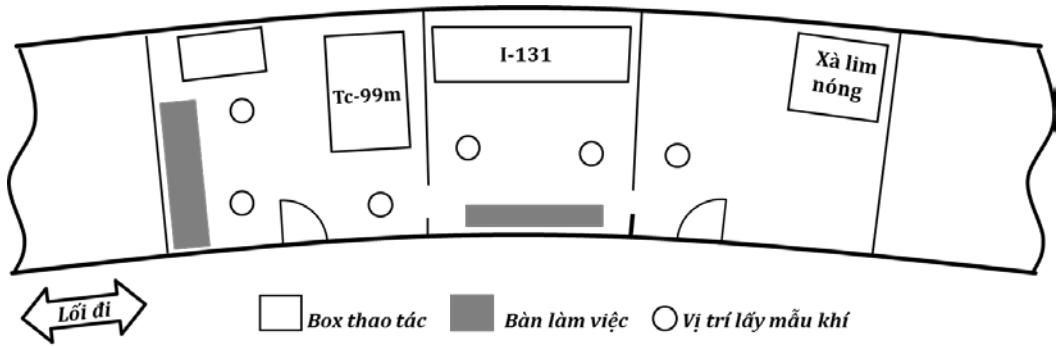
Bảng 1. Thiết bị được sử dụng cho việc đánh giá liều chiếu trong cá nhân

Loại thiết bị	Hãng	Model	Công dụng	Đặc điểm
Máy lấy mẫu khí	Eberline	RAS-1	Hút khí	<ul style="list-style-type: none"> Loại: xách tay Lưu tốc: 0÷100 lít/phút
Phin lọc	HI-Q	TC-12	Giữ iốt	<ul style="list-style-type: none"> Loại: than hoạt tính Chuyên dụng cho bắt giữ iốt trong không khí
Hệ phổ kế	Canberra		Đo mẫu khí	<ul style="list-style-type: none"> Detector: CPVD30-30185 Hiệu suất tương đối 33,4% FWHM (1332,5 keV) = 1,73 keV
Điện thoại	Nokia	X700, N8	Đo thời gian	<ul style="list-style-type: none"> Hệ điều hành Symbian Anna/Belle

2.2. Khu vực nghiên cứu

Khu vực sản xuất đồng vị ^{131}I của Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt có 3 phòng, bao gồm phòng 1 – chung cất, phòng 2 – phân liều và phòng 3 – phá mẫu (Hình 2). Tại phòng 3, vì tần suất và thời gian có mặt của các nhân viên tại phòng này là tương đối nhỏ so với các phòng khác. Do đó, trong bài báo này không đề cập việc tính toán cho phòng

này. Đặc điểm các phòng này là không có cửa sổ, hệ thống thông gió hoạt động liên tục, chúng được khép kín với hành lang và không bị ảnh hưởng bởi gió từ bên ngoài. Kích thước mỗi phòng là 6m dài × 6m rộng × 4m cao. Như vậy, theo các khuyến cáo của IAEA, điều kiện này có thể sử dụng máy lấy mẫu khí xách tay để theo dõi phơi nhiễm thường quy [7].



Hình 2. Sơ đồ khu vực sản xuất ^{131}I và các vị trí lấy mẫu khí

2.3. Tính toán phơi nhiễm cá nhân

Liều chiếu trong của các nhân viên do hít phải khí phóng xạ được tính dựa trên công thức (1) [9-11].

$$D_i = e(g)_{inh} \cdot R \cdot \sum_{j=1}^J \sum_{k=1}^K (C_{jk} \cdot \Delta t_{ijk}) \quad (1)$$

Trong đó, $e(g)_{inh}$ là hệ số chuyển đổi liều (Sv.Bq^{-1}); R là tốc độ hít thở ($\text{m}^3 \cdot \text{h}^{-1}$); C_{jk} là nồng độ trung bình của ^{131}I tại phòng j vào ngày k ($\text{Bq} \cdot \text{m}^{-3}$) và Δt_{ijk} là thời gian đối tượng i bị phơi nhiễm tại phòng j trong ngày k (h).

Nồng độ của ^{131}I trong không khí được tính dựa trên hoạt độ của các mẫu khí và lưu tốc của máy lấy mẫu khí. Chuẩn hiệu suất cho hệ đo đối với cấu hình phân lọc dựa trên đường chuẩn hiệu suất được xây dựng từ dung dịch Amersham đựng trong container có hình học tương tự.

Thời gian phơi nhiễm hàng ngày của các đối tượng quan tâm tại các phòng sản xuất đồng vị ^{131}I được ghi nhận với sự hỗ trợ của một phần mềm cài trên điện thoại.

3. Kết quả và thảo luận

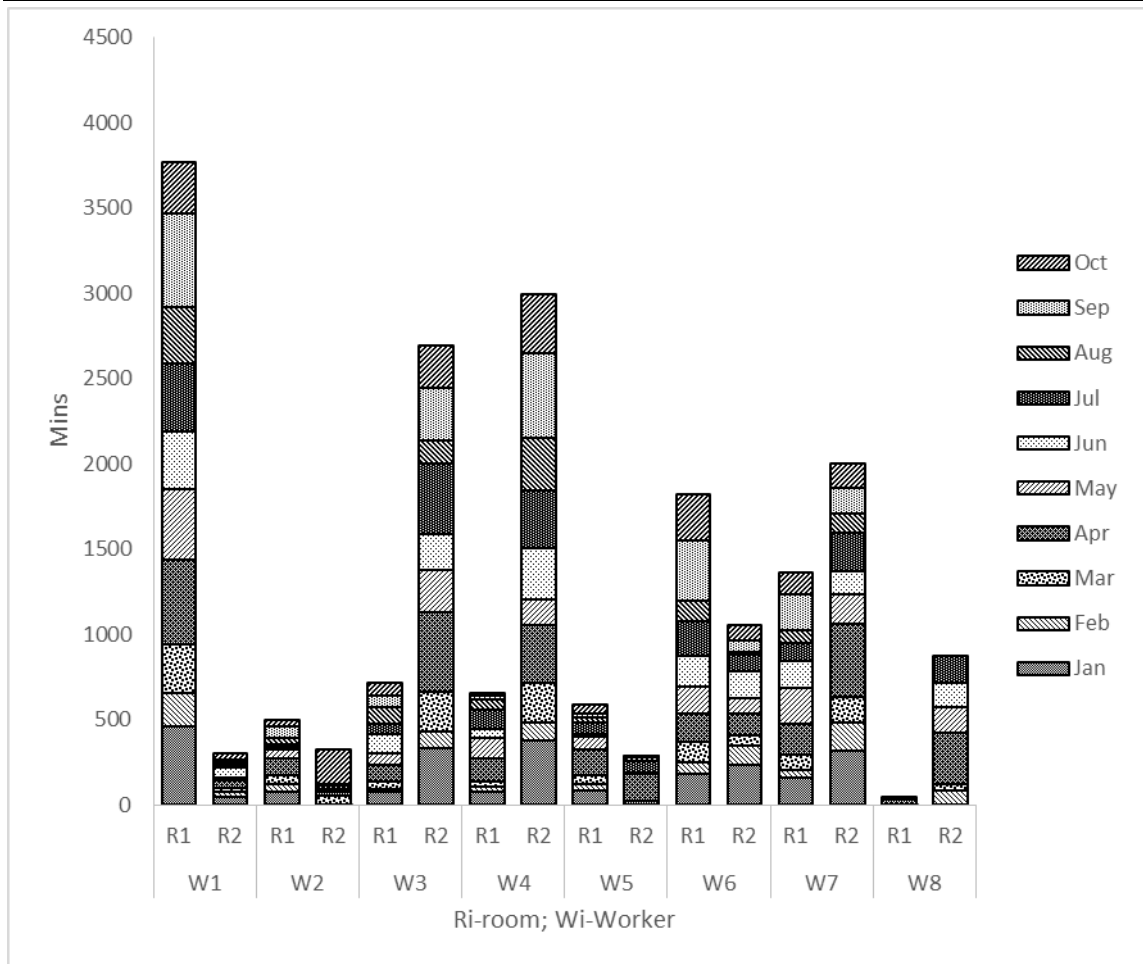
3.1. Thời gian phơi nhiễm

Số liệu ghi nhận từ điện thoại đặt tại các phòng quan tâm được chuyển đổi

qua máy vi tính để phân tích số liệu. Kết quả thống kê thời gian mà các nhân viên bức xạ phơi nhiễm tại hai phòng được hiển thị trên Hình 3.

Từ Hình 3 ta thấy rằng có sự khác biệt rõ rệt của thời gian tổng cộng trong 10 tháng giữa các nhân viên. Cụ thể, nhân viên W1 chủ yếu làm việc tại phòng 1 trong khi nhân viên W8 thì ít khi có mặt ở phòng 1. Nhân viên W2 và W5 có thời gian phơi nhiễm khá thấp so với các đối tượng còn lại. Mặt khác, thời gian phơi nhiễm trong từng đợt sản xuất (tháng) cũng khác nhau đáng kể trên cùng một đối tượng. Ví dụ, giá trị này của W1 ở tháng Tư gấp khoảng 4 lần so với tháng Hai.

Sự khác biệt tương đối lớn này giữa thời gian phơi nhiễm của các nhân viên tại các khu vực kiểm soát là do đặc thù công việc của họ. Hơn nữa, ngoài thời gian phơi nhiễm thì các đại lượng như vị trí phơi nhiễm và thời điểm phơi nhiễm cũng rất quan trọng trong đánh giá liều chiếu trong. Nếu phân loại theo vị trí phơi nhiễm, từ Hình 3 cho thấy rằng một số nhân viên chủ yếu phơi nhiễm tại phòng 1, một số khác thì tại phòng 2 và số còn lại thì phơi nhiễm tại hai phòng là tương đương nhau.

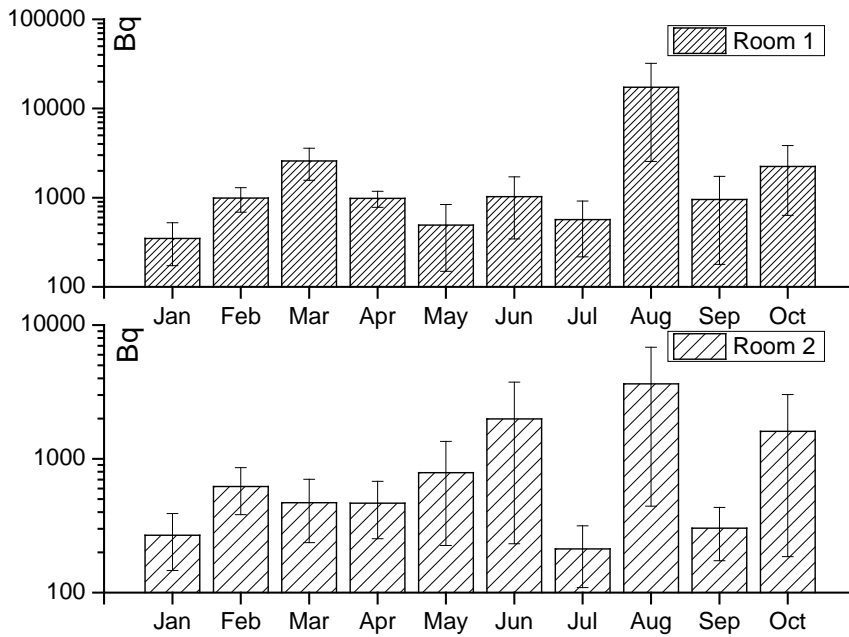


Hình 3. Biểu đồ biểu diễn thời gian phơi nhiễm của nhóm nhân viên

3.2. Nồng độ ^{131}I trong không khí

Mẫu không khí tại các phòng sản xuất được hút vào các thời điểm bất kỳ trong suốt quá trình sản xuất diễn ra. Trung bình khoảng 8-12 mẫu mỗi ngày trên một phòng, số lượng này tùy thuộc vào kíp sản xuất kết thúc sớm hay muộn. Các mẫu tại hai phòng được hút độc lập tại các vị trí được chỉ ra trong Hình 2. Phin lọc được đặt tại độ cao 1,5 m nhằm mục đích đánh giá nồng độ ở khu vực hít thở của nhân viên [7].

Như thể hiện trên Hình 4, nồng độ ^{131}I trong phòng 1 cao hơn so với phòng 2. Đặc biệt, tại phòng 1, nồng độ ^{131}I trung bình vào tháng Tám đạt trên 20.000 Bq.m^{-3} trong khi vào tháng Một chỉ đạt trên 200 Bq.m^{-3} . Mặt khác, sản lượng ^{131}I được sản xuất hàng tháng chênh lệch không quá nhiều. Do đó, đây là một đặc điểm cần quan tâm khảo sát sâu hơn nhằm giảm thiểu nguy cơ nhiễm xạ trong cho nhân viên bức xạ.



Hình 4. Nồng độ phóng xạ trung bình của ^{131}I và độ lệch chuẩn trong 10 tháng năm 2015 tại hai phòng sản xuất đồng vị

3.3. Lượng phơi nhiễm

Các số liệu sau khi thu thập và thống kê như trên Hình 3 và Hình 4 được khớp theo thời gian để tính toán liều chiếu trong cho từng cá nhân dựa theo Công thức (1). Lượng phơi nhiễm tổng cộng đối với hơi ^{131}I trong 10 tháng (từ tháng 01-10/2015) cho từng cá nhân là các nhân viên nam tham gia sản xuất đồng vị tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt được thể hiện trên Hình 5.

Có thể dễ dàng nhận ra trên Hình 5 rằng, lượng phơi nhiễm cho nhóm tám nhân viên bức xạ được tách theo ba mức rõ rệt. Nhóm nhận liều thấp nhất bao gồm các nhân viên W2, W5 và W8. Trong khi đó người nhận một liều cao đáng kể nhất là W1 với lượng phơi nhiễm đạt trên 160 kBq.h.m⁻³, tương ứng một lượng thâm nhập là 2.0E+05 Bq. Giá trị này khá thấp so với giới hạn cho phép của Cơ quan An toàn bức xạ đưa ra là 2.0E+06 Bq [8].

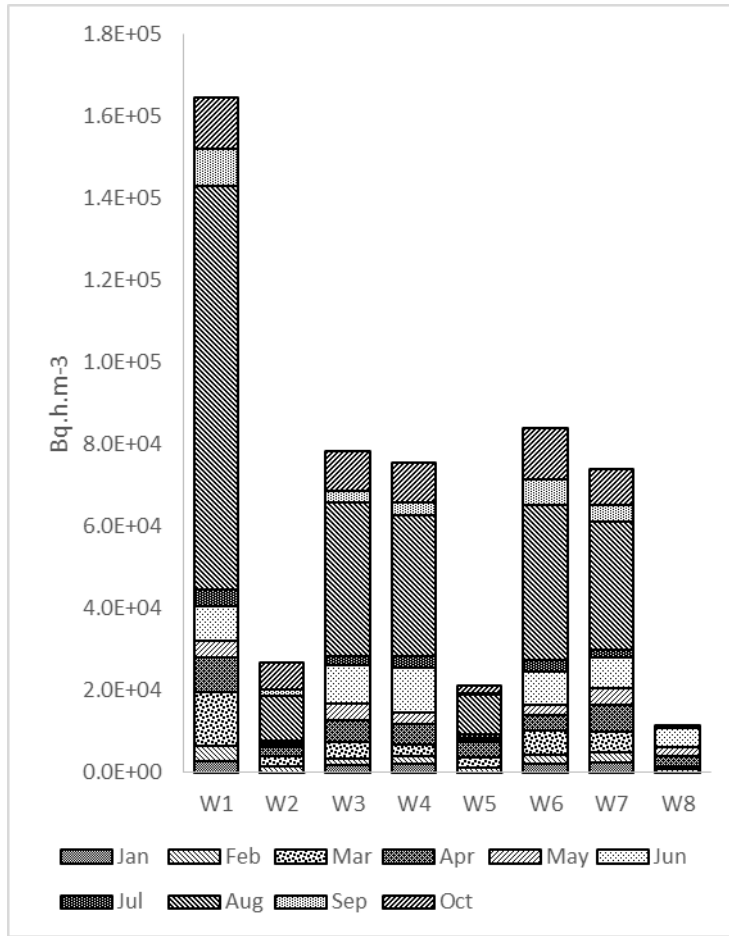
Như vậy, từ kết quả này có thể rút

ra một khuyến cáo rằng, đối tượng cần được ưu theo dõi và hạn chế liều chiếu trong là W1; kế đến là W3, W4, W6 và W7. Các đối tượng còn lại nhận một liều chiếu trong khá thấp. Tuy nhiên, để có một kết luận cụ thể làm căn cứ đưa ra phương pháp theo dõi liều cá nhân thì phải tính toán liều chiếu trong hiệu dụng trong năm [5, 6].

Một điều cần quan tâm khác là lượng phơi nhiễm của các nhân viên trong tháng Tám là rất cao so với các tháng khác trong năm (Hình 5) mặc dù sản lượng ^{131}I hàng tháng không thay đổi nhiều. Điều này xảy ra là do nồng độ ^{131}I trong tháng này rất cao. Nguyên nhân có thể là do thiết bị vận hành lỗi hoặc do hành vi vận hành không đúng quy trình của một hoặc vài nhân viên khi thao tác. Tuy nhiên, việc tìm ra nguyên nhân gây ra nồng độ cao này không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài báo. Như vậy, để việc hạn chế liều được thực hiện tốt thì cần

phải có sự giám sát chặt chẽ dây chuyền sản xuất cũng như thói quen của các

người tham gia sản xuất như khuyến cáo của IAEA [7].



Hình 5. Tổng lượng phơi nhiễm trong do hít phải ¹³¹I cho các cá nhân trong 10 tháng năm 2015

Bảng 2. Liều chiếu trong hiệu dụng tích lũy do hít ¹³¹I trong 10 tháng năm 2015

Worker ID.	CEDE (mSv)	Worker ID.	CEDE (mSv)
W1	3.955 ± 0.079	W5	0.509 ± 0.014
W2	0.645 ± 0.008	W6	2.013 ± 0.059
W3	1.879 ± 0.098	W7	1.774 ± 0.086
W4	1.814 ± 0.073	W8	0.275 ± 0.003

Từ số liệu về lượng phơi nhiễm, sử dụng công thức (1) để tính liều chiếu trong hiệu dụng tích lũy cho các cá nhân bị phơi nhiễm ¹³¹I trong 10 tháng năm 2015 (Bảng 2). Liều tổng cộng tối đa mà từng nhân viên bức xạ nhận được cho từng năm riêng biệt theo khuyến cáo của IAEA là 20 mSv [7]. Từ Bảng 2 cho thấy

các nhân viên ở đây nhận một giá trị liều chiếu trong đều nhỏ hơn mức cho phép. Tuy nhiên, đây chỉ là liều chiếu trong, chưa bao gồm liều chiếu ngoài. Do đó, ta chưa thể kết luận rằng họ (các nhân viên bức xạ) đã an toàn hay chưa về mặt an toàn liều lượng bức xạ. Song số liệu này đã góp phần vào việc phát hiện các bất

thường trong quá trình làm việc để điều chỉnh kịp thời cũng như làm cơ sở cho các phép định liều song song khác.

4. Kết luận

Trong nghiên cứu này, tác giả đã thống kê thời gian phơi nhiễm cho 8 nhân viên bức xạ tham gia sản xuất đồng vị ^{131}I . Đồng thời, sử dụng phin lọc chuyên dụng để lấy mẫu khí ^{131}I và đánh giá liều chiếu trong đối với hơi ^{131}I cho từng cá nhân cụ thể. Đặc biệt, bài báo cũng đưa ra một số khuyến cáo hữu ích nhằm hạn chế nguy cơ nhiễm xạ cho các nhân viên

như để việc hạn chế liều được thực hiện tốt thì cần phải có sự giám sát chặt chẽ dây chuyền sản xuất cũng như thói quen của các người tham gia sản xuất.

Việc định liều thường quy từ nhiều phương pháp là hữu ích nhằm hỗ trợ kết quả lẫn nhau và tăng độ tin cậy. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa khảo sát đặc tính vật lý của ^{131}I trong không khí, chưa chỉ ra nguyên nhân dẫn đến các bất thường về nồng độ ^{131}I trong không khí. Đây cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài nhằm tăng cường đảm bảo công tác an toàn tại các cơ sở hạt nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Arino H, Gemmill W, Kramer H (1973), *Production of high purity iodine-131 radioisotope, Google Patents*
- [2]. Bitar A, Maghrabi M, Doubal AW (2013), *Assessment of intake and internal dose from iodine-131 for exposed workers handling radiopharmaceutical products, Applied Radiation and Isotopes 82:370-375*
- [3]. Carneiro LG, de Lucena EA, da Silva Sampaio C, Dantas ALA, Sousa WO, Santos MS, Dantas BM (2015), *Internal dosimetry of nuclear medicine workers through the analysis of 131 I in aerosols, Applied Radiation and Isotopes 100:70-74*
- [4]. Duong VD, Pham ND, Bui VC, Tho MP, Nguyen TT, Vo TCH (2014), *Production of Radioisotopes and Radiopharmaceuticals at the Dalat Nuclear Research Reactor, Nuclear Science and Technology 4:46-56*
- [5]. Henrichs K (2005), *The Forthcoming ISO-Standard for the Monitoring of Workers, HEIR 2004:254*
- [6]. Hickey E, Stoetzel G, Strom D, Cicotte G, Wiblin C, McGuire S (1993), *Air sampling in the workplace, Nuclear Regulatory Commission, Washington, DC (United States). Div. of Regulatory Applications*
- [7]. IAEA, International Atomic Energy Agency (1999), *Assessment of Occupational Exposure Due to Intakes of Radionuclides, Safety Standards Series No. RS-G-1.2. . IAEA Safety Guide, No. RS-G-1.2, Vienna, Austria, Vienna, Austria*
- [8]. ICRP, International Commission on Radiological Protection (1982), *Limits for intakes of radionuclides by workers, Elsevier Health Sciences*
- [9]. Klepeis NE (2006), *Modeling human exposure to air pollution, Human exposure analysis:445-470*

- [10]. Ott WR (1982), *Concepts of human exposure to air pollution*, Environment International 7:179-196
- [11]. Steinle S, Reis S, Sabel CE (2013), *Quantifying human exposure to air pollution—Moving from static monitoring to spatio-temporally resolved personal exposure assessment*, Science of The Total Environment 443:184-193

INTERNAL DOSE ASSESSMENT FOR ^{131}I PRODUCTION WORKERS AT DALAT NUCLEAR RESEARCH INSTITUTE USING PORTABLE AIR SAMPLER

ABSTRACT

By using portable air sampler, this study aimed to assess the committed effective dose to ^{131}I for production workers at Dalat Nuclear Research Institute. The results showed that the annual committed effective dose was kept at safe level; however, it varied significantly between the objects. Moreover, the study gave out some valuable suggestions in order to constrain the internal dose occupationally.

Keywords: *Internal dose assessment, I-131, portable air sampler*

XÁC LẬP THAM SỐ THỜI GIAN CỦA HỆ PHỔ KẾ TRÙNG PHÙNG CHO PHÂN TÍCH KÍCH HOẠT

*ThS. Trương Văn Minh¹
PGS.TS. Phạm Đình Khang²
TS. Nguyễn Xuân Hải²
ThS. Lê Thị Thanh Hà³
ThS. Phan Văn Chuân⁴*

TÓM TẮT

Ứng dụng phương pháp trùng phùng trong phân tích kích hoạt đã và đang được triển khai ở một số nước trên thế giới. Từ năm 2005, tại Viện nghiên cứu hạt nhân (NCHN), hệ phổ kế trùng phùng gamma – gamma đã được thiết lập cho việc thu nhận số liệu hạt nhân. Gần đây, hệ này còn được triển khai ứng dụng trong phân tích kích hoạt neutron. Nội dung bài báo này trình bày một số kết quả xác lập các tham số thời gian của hệ phổ kế trùng phùng sử dụng trong phân tích kích hoạt ở vùng năng lượng thấp; kết quả xác lập các tham số mới cho kênh thời gian đã áp dụng thử nghiệm phân tích mẫu địa chất.

Từ khóa: Hệ phổ kế trùng phùng; phân tích kích hoạt; tham số thời gian

1. Mở đầu

Hệ phổ kế trùng phùng gamma – gamma ghi “sự kiện-sự kiện” đã được thiết lập tại NCHN. Các nghiên cứu trước đây trên hệ này chủ yếu tập trung ở cấu trúc hạt nhân, mà phần chính là các mức phân rã nối tầng [1,2]. Thông tin từ phổ thời gian (phổ TAC) của hệ dùng để giảm nhiễu, chọn các sự kiện trùng phùng thực. Tuy nhiên, trước đây do độ phân giải thời gian của hệ chưa tốt (khoảng 14ns) [2], nên khả năng cung cấp thông tin từ phổ thời gian của hệ chưa được nhiều. Để nâng cao khả năng cung cấp thông tin thực nghiệm của hệ phổ kế trùng phùng gamma – gamma ghi “sự kiện-sự kiện” và khả năng giảm nhiễu trong phép đo, nhóm nghiên cứu đã cải thiện độ phân giải thời gian của hệ, xây dựng thuật toán gate số liệu của phương pháp. Kết quả xác lập tối ưu các tham số thời gian của hệ có ý nghĩa lớn trong việc áp dụng hệ trong phân tích kích hoạt.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thiết lập được bộ tham số tối ưu của hệ và áp dụng để phân tích mẫu địa chất bằng phương pháp trùng phùng gamma – gamma.

2. Phương pháp thực nghiệm

2.1. Cải thiện độ phân giải thời gian

Hệ phổ kế trùng phùng gamma – gamma ghi “sự kiện-sự kiện” tại Viện NCHN được mô tả trên hình 1. HPGe I và HPGe II là hai detector bán dẫn kiểu GMX 35. Các khối điện tử và tham số được mô tả chi tiết trong tài liệu tham khảo [1, 2, 3]. Độ phân giải thời gian của hệ ngoài việc phụ thuộc vào chất lượng các detector, chất lượng các khối điện tử, cách bố trí thí nghiệm, thì vấn đề quan trọng là độ phân giải thời gian của hệ phụ thuộc rất nhiều vào việc lựa chọn các tham số của kênh thời gian của hệ. Tuy nhiên, muốn chọn lựa các tham số tối ưu

¹Trường Đại học Đồng Nai

²Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt

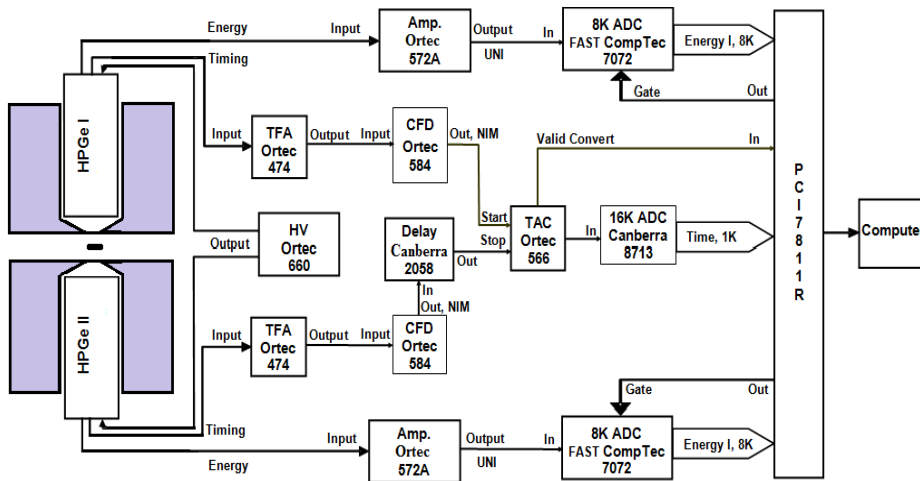
³Trường Cao đẳng Công thương Tp. Hồ Chí Minh

⁴Trường Đại học Đà Lạt

cho kênh thời gian, thì người làm thực nghiệm cần phải hiệu chỉnh sao cho vẫn đảm bảo ba điều kiện sau:

- Hiệu suất ghi của toàn phổ kế không bị ảnh hưởng nhiều;

- Đỉnh phổ luôn cho độ rộng cực đại tốt nhất có thể, và tỉ số diện tích đỉnh trên phổ là cực đại;
- Phổ năng lượng giữa các kênh cần có sự đối xứng nhau.



Hình 1. Cấu hình hệ đo trùng phùng gamma – gamma “sự kiện-sự kiện”.

Để giảm thời gian khảo sát, dao động ký được sử dụng để chọn nhanh tổ hợp các giá trị cho khuếch đại lọc lựa thời gian (TFA) theo tiêu chí tín hiệu có biên độ lớn và tuyến tính. Việc đặt ngưỡng cho khối phân biệt ngưỡng hằng được thực hiện ở giá trị ngưỡng dưới là 121 keV. Ở giá trị được chọn, ngưỡng được đặt không quá thấp nhằm giảm ảnh hưởng của nhiễu, đồng thời vừa đủ cao để không cắt mất tín hiệu. Sau khi đã ước lượng được giá trị ngưỡng, các phép đo khảo sát được thực hiện quanh các giá trị này để chọn ra giá tốt nhất.

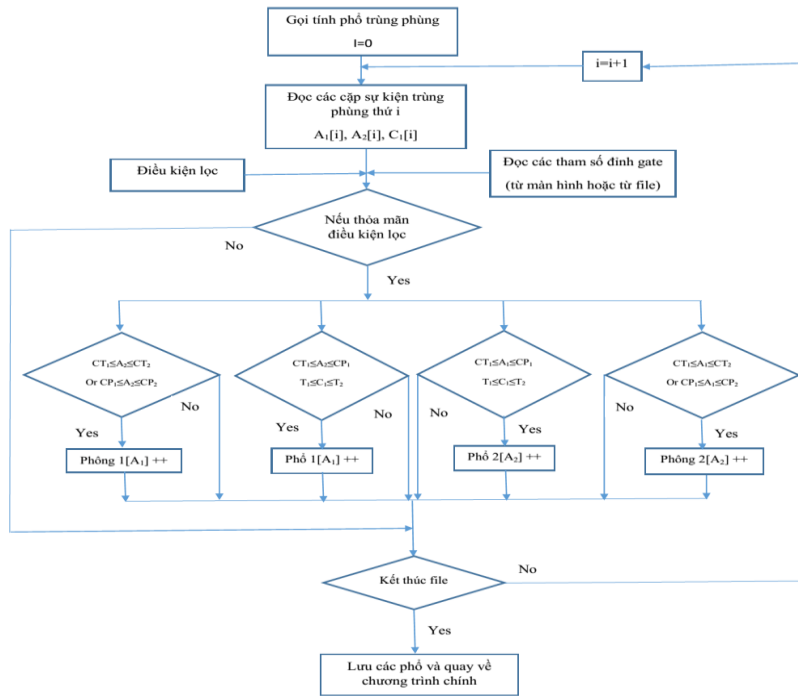
Để thử nghiệm chất lượng của các tham số được chọn, các phép đo với Co-60 đã được thực hiện. Dải thời gian của TAC được đặt là 100 ns và ADC dùng cho phân tích phổ TAC đặt ở 1k.

2.2. Kiểm tra hệ đo sau khi hiệu chỉnh tham số

Dùng mẫu chuẩn là mẫu địa chất [4], đựng trong túi nylon sạch và hàn kín với kích thước túi đựng mẫu là 10mm × 10 mm, khối lượng mẫu là 148,3 mg và chiếu tại mâm quay của lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt, thông lượng neutron tại vị trí chiếu mẫu ~ 3,76.10¹²n/cm²s [5]. Mẫu được đặt trong container nhôm và chiếu trong thời gian 10 giờ.

Sau khi kết thúc chiếu, mẫu được để rã với thời gian là 90 ngày. Sau đó, tiến hành đo với thời gian 100 giờ ở chế độ đo trùng phùng.

Thuật toán xử lý số liệu trong chế độ đo trùng phùng gamma – gamma ghi “sự kiện - sự kiện” được trình bày theo hình vẽ sau:



Hình 2. Sơ đồ thuật toán xử lý số liệu.

Giới hạn đo và hàm lượng nguyên tố trong mẫu địa chất của phương pháp đo trùng phùng gamma được tính theo công thức (1) và (2) sau đây:

$$C_{DL} = \frac{3.29C \sqrt{\left(1 + \frac{\eta_p}{\eta_B}\right)}}{\sqrt{\left(\frac{P}{B}\right)\left(\frac{P}{t}\right)t}} \tag{1}$$

Trong đó:

- C_{DL} : giới hạn đo tính theo đơn vị hàm lượng (ppm);
- C : hàm lượng của đồng vị quan tâm trong mẫu phân tích (ppm);
- P : diện tích đỉnh phổ (số đếm);
- B : diện tích nền phong dưới đỉnh (số đếm);
- t : thời gian đo mẫu (giây);
- η_p và η_B là hằng số.

Hàm lượng nguyên tố trong mẫu được tính bằng phương pháp tương đối:

$$\rho = \frac{\left(\frac{N_p/t_c}{W.D.C}\right)_a}{\left(\frac{N_p/t_c}{w.D.C}\right)_s} \tag{2}$$

Trong đó:

ρ là hàm lượng của nguyên tố cần phân tích (g/g);

W là khối lượng mẫu phân tích (g);

w là khối lượng nguyên tố quan tâm trong mẫu chuẩn bằng hàm lượng nhân với khối lượng mẫu chuẩn (g);

N_p là số đếm của đỉnh năng lượng tia gamma;

$S = 1 - \exp(-\lambda t_i)$ là hệ số bão hòa, t_i là thời gian chiếu;

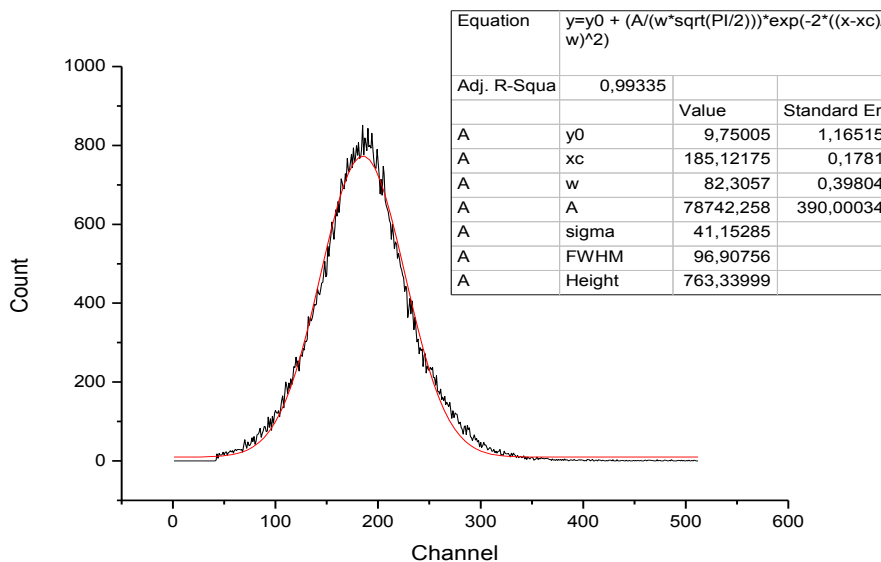
$D = \exp(-\lambda t_d)$ là hệ số hiệu chỉnh thời gian rã, t_d là thời gian phân rã;

$C = [1 - \exp(-\lambda t_c)]/(\lambda t_c)$ là hệ số hiệu chỉnh thời gian rã trong khi đo, t_c là thời gian đo;

Kí hiệu “a” chỉ mẫu phân tích, và “s” chỉ mẫu chuẩn.

3. Kết quả

3.1. Phổ thời gian của hệ

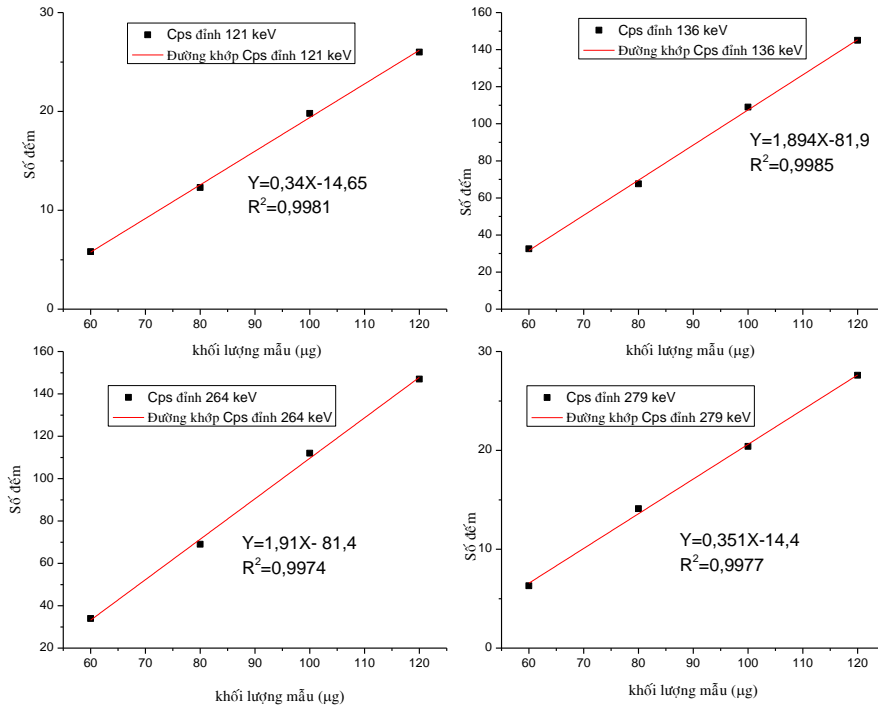


Hình 3. Phổ thời gian đo với Co-60.

Phổ được đo với nguồn Co-60 hoạt độ 0,95 μCi ; thời gian đo 1 giờ. Kết quả kiểm nghiệm hệ đo trùng phùng “sự kiện – sự kiện” tại Viện NCHN theo kênh thời gian có hệ số 0,098 ns/kênh. Thực nghiệm cho thấy độ phân giải thời thu được từ quá trình làm khớp là $\text{FWHM} = 96,9 \times 0,098 = 9,46$ ns.

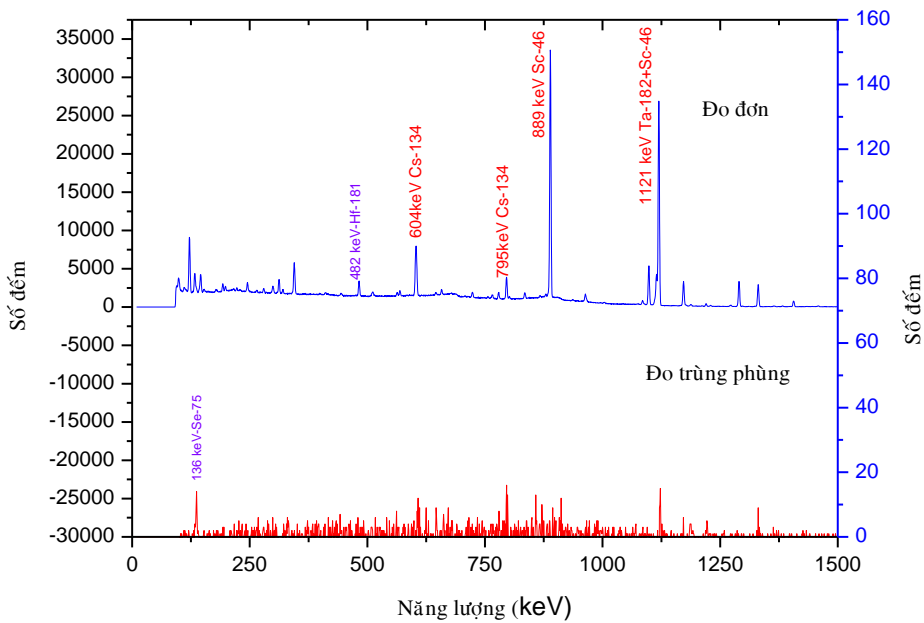
3.2. Kiểm tra, phân tích mẫu

Phân tích mẫu bằng phương pháp chuẩn đơn để đánh giá khả năng đáp ứng của phương pháp trong phân tích kích hoạt. Kết quả biểu diễn mối quan hệ giữa tốc độ đếm và khối lượng mẫu được trình bày ở hình 4.



Hình 4. Sự phụ thuộc giữa tốc độ đếm và khối lượng mẫu bằng phương pháp đo trùng phùng

Tiến hành phân tích nguyên tố Selen trong mẫu địa chất bằng phương pháp trùng phùng, phương pháp xử lý số liệu được trình bày ở mục II.2. Phổ đo đơn và đo trùng phùng của mẫu địa chất được trình bày ở Hình 5.



Hình 5. Phổ đo đơn và đo trùng phùng mẫu địa chất

Trong mẫu địa chất, có 46 nguyên tố có mặt trong mẫu [4]. Tuy nhiên, kết quả ở Hình 5 cho thấy trong phép đo trùng phùng đã loại bỏ được các đồng vị nhiễu

và giảm nền phông đáng kể. Kết quả xác định hàm lượng Se trong mẫu địa chất được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Hàm lượng Se trong mẫu phân tích

Nguyên tố	Giá trị xác định (ppm)	Giá trị chứng nhận (ppm)	Z-Score
Se	$1,86 \pm 0,13$	2	1,08

Kết quả phân tích hàm lượng Se trong mẫu trên Bảng 1 có Z-Score < 2, điều này cho thấy giá trị này phù hợp với giá trị chứng nhận của mẫu chuẩn.

4. Kết luận

Kết quả khảo sát tham số hệ đo cho thấy phổ thời gian thu được có độ phân giải là 9,46ns, như vậy sự thay các đầu dò và tối ưu các tham số đã cải thiện độ phân giải thêm 4 ns so với các công bố trước đây.

Hệ phổ kế trùng phùng Gamma-gamma ghi “sự kiện - sự kiện” sau khi xác lập mới các tham số kênh thời gian đã cho độ phân giải thời gian rất tốt. Thuật toán và chương trình xử lý phổ trong đo trùng phùng cho phép tách được các đỉnh chập của các đồng vị nhiễu ảnh hưởng lên việc phân tích hàm lượng Se trong mẫu địa chất.

Nghiên cứu này đã góp phần hoàn thiện khả năng của hệ phổ kế trùng phùng trong phân tích kích hoạt tại Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Hải (2010), *Ứng dụng phương pháp cộng biên độ các xung trùng phùng nghiên cứu phân rã gamma nối tầng của Yb và Sm trên Lò phản ứng Hạt nhân Đà Lạt*, Luận án Tiến sĩ, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam.
2. Phạm Đình Khang, V.H. Tan, N.X. Hai, N.N. Dien (2011), *Gamma-gamma coincidence spectrometer setup for neutron activation analysis and nuclear structure studies*, Nucl. Instr. and Meth. A631.
3. Vương Hữu Tấn và các cộng sự (2006), *Nghiên cứu cường độ chuyển dời gamma nối tầng và sơ đồ mức kích thích vùng năng lượng trung gian của các hạt nhân ^{152}Sm , ^{182}Ta , ^{59}Ni và ^{239}U* , Báo cáo đề tài nghiên cứu cấp bộ năm 2005-2006, Đà Lạt.
4. NIST (2013), *Standard Reference Material Montana II Soil- 2711A*.
5. Cao Dong Vu (2014), *Characterization of neutron spectrum parameters at irradiation channels for neutron activation analysis after full conversion of the Dalat nuclear research reactor to low enriched uranium fuel*. Nuclear Science and Technology, 4(1): p. 70-75.

DETERMINATION OF TIMING PARAMETERS OF THE COINCEDENCE SPECTROMETER FOR NEUTRON ACTIVATION ANALYSIS**ABSTRACT**

The application of the coincidence method of the neutron activation analysis has been put into operation in some countries in the world. Since 2005, at Dalat nuclear research institute, the gamma-gamma coincidence spectrometer has been used to collect data of nuclear. Recently, this spectrometer has been also widely used in neutron activation analysis. This paper shows some results of the established gamma – gamma coincidence system parameters used in neutron activation at low energy range; and applied testing of soil sample.

Keywords: *The coincidence spectrometer; neutron activation analysis; timing parameter*

THỰC TRẠNG SỨC BỀN CHUYÊN MÔN CỦA NAM VẬN ĐỘNG VIÊN TAEKWONDO LỬA TUỔI 14 – 15 TỈNH ĐỒNG NAI

ThS. Lê Anh Tú¹

ThS. Nguyễn Đình Phát²

TÓM TẮT

Thông qua các phương pháp nghiên cứu cơ bản trong thể dục thể thao, nghiên cứu đã xác định được thực trạng sức bền chuyên môn của nam vận động viên (VĐV) Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai.

Từ khóa: *Sức bền chuyên môn, nam VĐV Taekwondo, lứa tuổi 14-15*

1. Đặt vấn đề

Sức bền chuyên môn là một yếu tố đặc biệt quan trọng trong các hoạt động thể thao; là tiền đề để thực hiện các kỹ thuật, chiến thuật. Với môn Taekwondo, theo luật thi đấu hiện hành, tổng thời gian của 03 hiệp đấu là 09 phút. Ở đó, VĐV phải thực hiện liên tục các động tác di chuyển, tấn công, phòng thủ. Sức bền suy giảm sẽ ảnh hưởng tới khả năng thực hiện chính xác các động tác trong tấn công, tạo ra sơ hở cho đối phương thực hiện động tác phản đòn, đồng thời làm suy giảm khả năng phối hợp vận động dẫn đến làm hỏng chiến thuật thi đấu. Tất cả đều gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thành tích thi đấu của VĐV. Việc đánh giá thực trạng sức bền chuyên môn trước mỗi giai đoạn huấn luyện là việc làm hết sức cấp thiết, giúp cho các huấn luyện viên có căn cứ khoa học để xây dựng kế hoạch huấn luyện một cách phù hợp góp phần nâng cao hiệu quả huấn luyện.

2. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: phương pháp phỏng vấn, phương pháp quan sát sự phạm, phương pháp kiểm tra sự phạm và phương pháp toán học thống kê.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thực trạng công tác huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15

3.1.1. Ý nghĩa và thực trạng huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15

Để tìm hiểu thực tiễn về vai trò của sức bền chuyên môn trong công tác huấn luyện cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn các huấn luyện viên, chuyên gia, trọng tài Taekwondo... Kết quả nghiên cứu được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Ý nghĩa và thực trạng huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15

Nội dung	Kết quả Mức độ	Lần 1 (n=32)		Lần 2 (n=31)		X ²	P
		Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %		
Ý nghĩa phát triển sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15	Rất quan trọng	18	56.25	17	54.84	0.02	>0.05
	Quan trọng	14	43.75	14	45.16	0.02	
	Không quan trọng	0	0.00	0	0.00	0	

¹ Trường Đại học Đồng Nai

² Trường ĐHSPTp. Hồ Chí Minh

Thực trạng huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15	Rất quan tâm	5	15.63	5	16.13	0.08
	Quan tâm	27	84.38	26	83.87	0.08
	Chưa quan tâm	0	0.00	0	0.00	0

Kết quả Bảng 1 cho thấy:

- 100% ý kiến được hỏi đều có quan điểm rằng việc phát triển sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 có ý nghĩa từ quan trọng đến rất quan trọng với việc phát triển thành tích của VĐV.

- Về thực trạng quan tâm đến phát triển sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 có 10 phiếu/2 lần phỏng vấn (chiếm 15.88%) ý kiến rất quan tâm đến công tác huấn luyện sức bền chuyên môn, 53 phiếu/2 lần phỏng vấn (chiếm 84.12%) ý kiến quan tâm đến công tác huấn luyện sức bền chuyên môn nhưng chưa nhiều. Kết quả trả lời của các huấn luyện viên, chuyên gia và các nhà quản lý Taekwondo trong 2 lần phỏng vấn là tương đồng với ($p > 0.05$).

- Như vậy, ở câu hỏi thứ hai, 100% các huấn luyện viên có quan tâm đến huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 song phần lớn vẫn dừng ở mức quan tâm chưa nhiều. Đây là một trong những vấn đề cấp thiết mà chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15.

3.1.2. Thực trạng chương trình huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai

Để thấy rõ hơn nữa thực trạng huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai, nghiên cứu tiến hành xác định thực trạng huấn luyện các tổ chức thể lực thông qua kế hoạch và các giáo án huấn luyện. Kết quả nghiên cứu được trình bày tại Bảng 2.

Bảng 2. Thực trạng chương trình huấn luyện sức bền cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai

TT	Nội dung	Số giáo án	Tỷ lệ %	
1.	Sức nhanh	41	20.30	
2.	Sức mạnh	48	23.76	
3.	Sức bền	Chung	14	6.93
		Chuyên môn	22	10.89
4.	Mềm dẻo	36	17.82	
5.	Khả năng phối hợp	41	20.30	
	Tổng	202	100.00	

Kết quả nghiên cứu chỉ ra, năm 2013 trong tổng số 512 giáo án thì có tới 202 giáo án có huấn luyện tổ chức thể lực cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai, còn lại 310 giáo án huấn luyện kỹ thuật, chiến

thuật và thi đấu. Theo chúng tôi số giáo án huấn luyện thể lực như vậy là tương đối phù hợp. Tuy nhiên, trong tổng số 202 giáo án đề tài tiến hành khảo sát thì chỉ có 36 giáo án là huấn luyện sức bền bao gồm cả sức bền

chung và sức bền chuyên môn chiếm tỷ lệ 17.82%. Đây là một tỷ lệ chưa hợp lý trong công tác huấn luyện thể lực. Lứa tuổi 14-15 là lứa tuổi có sự phát triển mạnh của các hệ chức năng trong cơ thể, đặc biệt là hệ thống tuần hoàn và hô hấp. Những VĐV có thâm niên tập luyện các chỉ số này có thể đạt được ngưỡng tối ưu so với người khỏe mạnh bình thường. Đây có thể coi là thời kỳ mãn cảm để có thể phát triển sức bền cho VĐV, vì vậy nó cần được ưu tiên phát triển trong quá trình huấn luyện tổ chất thể lực cho nam Taekwondo lứa tuổi 14-15.

3.1.3. Thực trạng sử dụng bài tập phát triển sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15

Thông qua quan sát sự phạm đồng thời qua khảo sát đánh giá các giáo án huấn luyện đề tài nhận thấy có 22 bài tập được các huấn luyện viên sử dụng trong công tác huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, các bài tập có sự chênh lệch lớn về tần suất sử dụng, các bài tập: Lướt đá tổng ngang vào 2 đích x 3m trong 3 phút; Đá vòng trước vào đích trong 3 phút; Đứng lên ngồi xuống đá trước 2 chân 30 giây; Đá vòng cầu tại chỗ vào đích 60 giây; Đá vòng cầu 2 chân liên tục vào đích 30 giây; Phối hợp đá vòng cầu, đá chẻ vào đích 30 giây; Đá vòng cầu đối luyện 3 phút; Hai chân buộc chun đá vòng cầu liên tục 30 giây; Đá vòng cầu buộc chun cổ chân sau 60s tần số sử dụng trong 9 giáo án đạt tỉ lệ từ

7/9 đến 9/9 giáo án, tương ứng với tỉ lệ > 70%. Các bài tập: Đá vòng trước vào đích trong 3 phút; Di chuyển tiến trước, tấn công bằng chân trước và chân sau 60s; Đứng lên ngồi xuống đá trước 2 chân 30 giây; Đá vòng cầu tại chỗ vào đích 60 giây lại gần như không được sử dụng hoặc sử dụng với tần số rất thấp chiếm tỉ lệ 11%. Điều này cho thấy sự bất hợp lý trong cách phân bổ và sử dụng đan xen giữa các bài tập nhằm huấn luyện tổ chất thể lực. Mặt khác, việc sử dụng quá nhiều bài tập hay tổ hợp bài tập thường xuyên dẫn tới sự nhàm chán trong từng buổi tập dẫn tới buổi tập không đạt được hiệu quả tốt. Điều đặc biệt chú ý trong từng giáo án huấn luyện là cần tạo được cảm giác hưng phấn cho VĐV khi tiến hành tập luyện, mỗi giáo án huấn luyện cần phải được nghiên cứu và sử dụng số lượng bài tập hợp lý tránh sự nhàm chán song vẫn đạt được hiệu quả huấn luyện cho VĐV. Đặc biệt là VĐV ở lứa tuổi đang có sự biến đổi mạnh về tâm sinh lý và thể chất mà đề tài đang tiến hành nghiên cứu.

3.2. Thực trạng sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14-15 tỉnh Đồng Nai

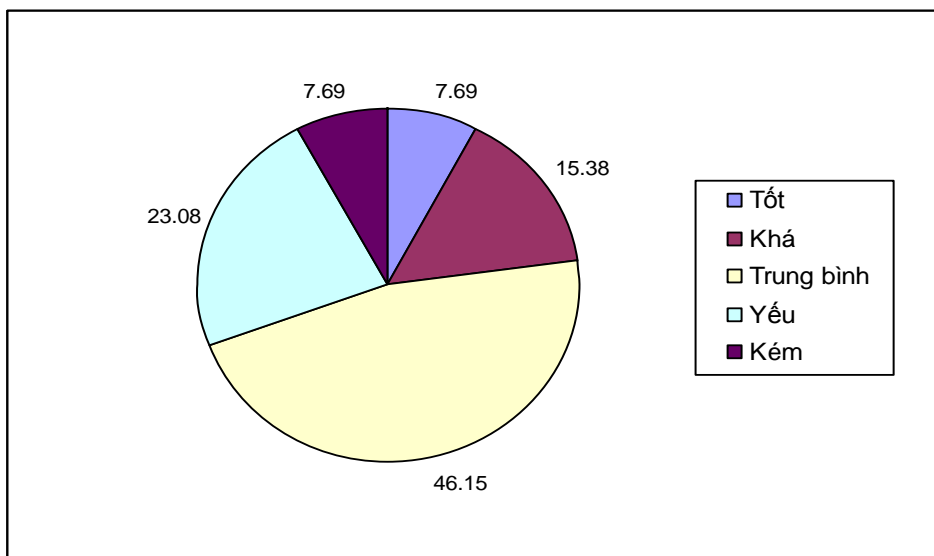
Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác huấn luyện sức bền chuyên môn, dựa trên kết quả xây dựng tiêu chuẩn đánh giá đã được nghiên cứu xây dựng, chúng tôi tiến hành kiểm tra và phân loại sức bền chuyên môn của 24 nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14-15. Kết quả nghiên cứu được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3. Thực trạng phân loại sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14-15 (n=24)

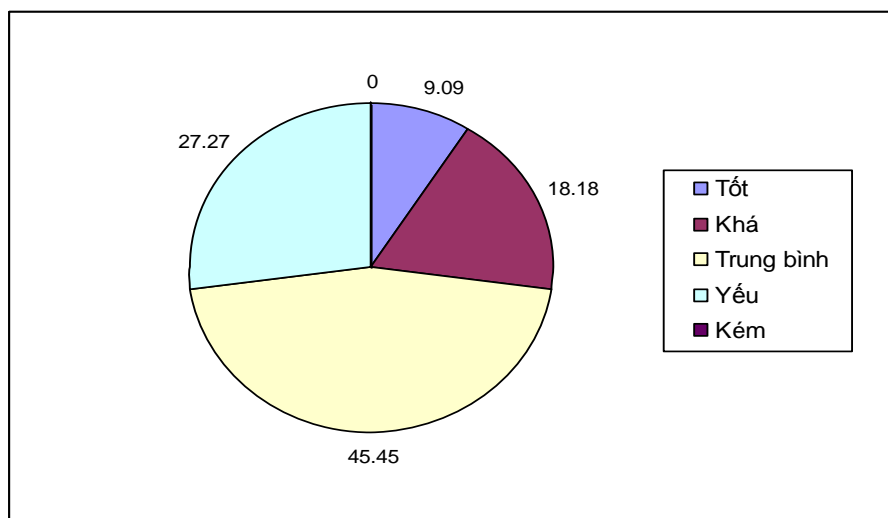
Xếp loại	Lứa tuổi 14 (n=13)		Lứa tuổi 15 (n=11)	
	n	%	n	%
Tốt	1	7.69	1	9.09

Khá	2	15.38	2	18.18
Trung bình	6	46.15	5	45.45
Yếu	3	23.08	3	27.27
Kém	1	7.69		0.00

Kết quả bảng 3 cho thấy sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo tỉnh Đồng Nai lứa tuổi 14 – 15 không cao, chủ yếu ở mức trung bình và yếu. VĐV xếp loại khá và tốt chiếm tỷ lệ nhỏ. Để thấy rõ hơn nữa thực trạng sức bền chuyên môn của nam VĐV, đề tài tiến hành biểu diễn dưới dạng biểu đồ 1 và biểu đồ 2.



Biểu đồ 1. Thực trạng phân loại sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo tỉnh Đồng Nai lứa tuổi 14



Biểu đồ 2. Thực trạng phân loại sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo tỉnh Đồng Nai lứa tuổi 15

Biểu đồ 1 và 2 cho thấy kết quả xếp loại trung bình và dưới trung bình của lứa tuổi 14 chiếm tới 84.38% trong khi đó loại tốt và khá chỉ chiếm 15.63%. Ở lứa tuổi 15 kết quả xếp loại trung bình và dưới trung bình chiếm tới 72.73%, trong khi đó loại tốt và khá chỉ chiếm 27.27%.

Qua tìm hiểu ban đầu chúng tôi nhận thấy, một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo tỉnh Đồng Nai lứa tuổi 14-15 còn yếu do các bài tập chưa phù hợp và các HLV chưa chú trọng phát triển sức bền chuyên môn. Đây là một vấn đề cần được các huấn luyện viên Taekwondo tỉnh Đồng Nai quan tâm nghiên cứu và có những điều chỉnh kịp thời góp phần nâng cao hiệu quả huấn luyện.

4. Kết luận

Từ những kết quả nghiên cứu trên, đề tài rút ra một số kết luận sau:

4.1. Thực trạng công tác huấn luyện sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai còn một số bất cập. Các huấn luyện viên chưa quan tâm nhiều đến công tác huấn luyện sức bền chuyên môn (>80% ở cả 2 lần phỏng vấn). Thời gian dành cho huấn luyện thể lực sức bền chuyên môn còn ít (22 giáo án chiếm tỷ lệ 10.89%). Các bài tập được sử dụng lặp lại nhiều lần gây nhàm chán trong quá trình huấn luyện, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả huấn luyện.

4.2. Thực trạng sức bền chuyên môn cho nam VĐV Taekwondo lứa tuổi 14 – 15 tỉnh Đồng Nai rất đáng lo ngại. Trong đó sức bền chuyên môn của nam VĐV Taekwondo tỉnh Đồng Nai chủ yếu xếp loại trung bình và yếu (lứa tuổi 14 chiếm tỷ lệ 84.38% và lứa tuổi 15 chiếm tỷ lệ 72.73%). Tỷ lệ VĐV xếp loại khá giỏi chiếm tỷ lệ thấp (lứa tuổi 14 là 15.63% và lứa tuổi 15 là 27.27%).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Nghiệp Chí (1991), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT.
2. Nguyễn Danh Thái, Nguyễn Văn Chung, Vũ Xuân Long, Vũ Xuân Thành, Nguyễn Anh Tú (1999), *Giáo trình TAEKWONDO*, Nxb TDTT Hà Nội.
3. Võ Sư S.H.Choi (1995), *TAEKWONDO song đấu tự do*, người dịch Đường Sơn, Nxb TDTT Hà Nội.

THE ACTUAL STATE OF THE PROFESSIONAL ENDURANCE OF MALE TAEKWONDO ATHLETES AGED 14-15 IN DONG NAI PROVINCE

ABSTRACT

Through basic research methods in sport, the research has determined the actual state of the professional endurance of Male Taekwondo Athletes aged 14-15 in Dong Nai Province.

Keywords: Professional endurance, Male Taekwondo Athletes, aged 14-15

CONTENTS

1	<i>Dinh Quang Bao</i>	Reforming curricula and textbooks of general education – issues and solutions	1
2	<i>Nguyen Thanh Thuy</i>	Stimulating students' self-awareness of learning and research in the training process of the future teachers	12
3	<i>Truong Van Tuan</i>	Applying Ho Chi Minh's points of view on the role of teachers into fostering teacher staff's qualities in order to meet the education and training reform requirements	18
4	<i>Le Tan Phuoc Bui Xuan Dien</i>	Some factors affecting profit rate at the commercial banks in Vietnam	28
5	<i>Tran Dang Ninh</i>	Awakening the potentials of Dong Nai province's tourism	42
6	<i>Le Minh Cong</i>	The frequency and clinical characteristics of mental disorders of the workers in the Bien Hoa 2 industrial zone	51
7	<i>Dao Manh Toan Hoang Ngoc Cuong</i>	Studying some problems of "Nom" characters and the Vietnamese language used in <i>Hoa Tien nhuan chinh</i>	62
8	<i>Duong Minh Hieu</i>	Some features about Vietnamese novels on life affairs (period 1986-2010)	73
9	<i>Doan Thi Hue</i>	The art of depicting the personal life of historical figures in Vietnamese contemporary novels (on studying works by Hoang Quoc Hai, Nguyen Xuan Khanh, Nguyen Mong Giac, and Nguyen Quang Than).....	81
10	<i>Nguyen Thi Thanh Lam</i>	Improving competence of reading comprehension for high school students to meet the requirements of new general education programme	91
11	<i>Nguyen Dang Hiep Pho</i>	Accessing the theory of the sustainable livelihoods framework DFID for studying the livelihoods at Cat Tien national park	101
12	<i>Nguyen Thi Huong</i>	Ho Chi Minh's thoughts on educating and training the youth and (applying) his lessons into the teaching and learning activities at Dong Nai university	113

13	<i>Nguyen Van Quyet</i> <i>Vo Nu Hanh Trang</i>	The ancient house of the Vietnamese people in Dong Nai province	122
14	<i>Tran Xuan Hoi</i>	Internal dose assessment for ¹³¹ I production workers at Dalat Nuclear Research Institute using portable air sampler	132
15	<i>Truong Van Minh</i> <i>Pham Dinh Khang</i> <i>Nguyen Xuan Hai</i> <i>Le Thi Thanh Ha</i> <i>Phan Van Chuan</i>	Determination of timing parameters of the coincidence spectrometer for neutron activation analysis	140
16	<i>Le Anh Tu</i> <i>Nguyen Dinh Phat</i>	The actual state of the professional endurance of male Taekwondo athletes aged 14-15 in Dong Nai province	147